

QUYỀN LỰC
CỦA KẺ KHÔNG QUYỀN LỰC

Václav Havel

QUYỀN LỰC CỦA KẺ KHÔNG QUYỀN LỰC

Tiểu luận chính trị

Bản dịch của Phạm Nguyên Trường & Nhóm Văn Lang

Hiệu đính: Nhóm Văn Lang



Nhà xuất bản Giấy Vụn

Nhà xuất bản Giấy Vụn
Chủ trương: Mở Miệng
Liên lạc: nxbgiayvun@yahoo.com

Quyền lực của kẻ không quyền lực

Tập tiểu luận chính trị của Václav Havel
Bản dịch của Phạm Nguyên Trường & Nhóm Văn Lang
Hiệu đính: Nhóm Văn Lang

Giấy Vụn xuất bản lần thứ nhất tại Huế Kỳ
Khổ 13x20,5cm
In xong giữa năm 2013

Chịu trách nhiệm xuất bản: Bùi Chát

Bìa: Trần Kiến Quốc
Hình bìa: Phác thảo tượng đài Václav Havel của Barbora Doušová
Trình bày: Giấy Vụn

Bản quyền bản dịch tiếng Việt © 2013, Giấy Vụn,
Phạm Nguyên Trường, Nhóm Văn Lang.

MỤC LỤC

Giới thiệu

Václav Havel: Ước vọng và vỡ mộng..... 009

Petr Pithart

Thế kỷ hai mươi của Havel.....021

Václav Bělohradský

Václav Havel

Bàn về ngôn từ..... 033

Chính trị và lương tâm..... 057

Quyền lực của kẻ không quyền lực..... 093

Thư gửi ông Husák..... 231

Về ý nghĩa của hiến chương 77..... 285

Phụ lục

Tuyên ngôn Hiến chương 77 319

Ghi chú về bản dịch 329

VÁCLAV HAVEL: ƯỚC MỘNG VÀ VỠ MỘNG

Petr Pithart

Václav Havel được khắp nơi trên thế giới biết đến, nhưng có lẽ chỉ như một huyền thoại: “Nhà triết học trên ngai”; “Người tù chỉ một năm thành tổng thống”... Và chắc là những lời có cánh của ông “Sự thật và tình yêu phải chiến thắng dối trá và hận thù” cũng được biết đến.

Đã hơn một năm từ ngày ông mất và 23 năm kể từ “năm tháng kỳ diệu” (1989) và chúng ta biết chắc chắn rằng sự thật và tình yêu hiện chưa chiến thắng, thậm chí không chiến thắng, và chúng ta trở lại với những bài luận lớn của ông. Từ bây giờ tôi sẽ cùng các bạn, những người bạn Việt. Ông đã nghĩ như thế nào về tất cả những điều đó? Thời đó, chúng tôi đã đọc ông như thế nào? Và ngày nay chúng ta đọc ông ra sao? Có giống nhau không? Chúng ta đã rút được kinh nghiệm từ sự vỡ mộng? Mấy chục năm trước, chúng ta đọc những bài luận của ông

trước hết như là những bài phê bình chế độ dưới thời bình thường hóa¹, phê bình mối tương quan trong Tiệp Khắc bị chiếm đóng dưới chính phủ của Gustav Husak. Ngày nay, chúng ta giàu kinh nghiệm hơn trong những việc gì? Có phải ngay từ ngày đó Havel đã không còn niềm tin với nền dân chủ nghị viện? Với ý nghĩa của việc thành lập các đảng phái chính trị? Chúng ta vốn biết, trong các bài viết của ông có những đoạn phê bình như thế. Hôm nay chúng ta sẽ quay về chính những đoạn đó. Và chúng ta tự hỏi, sự hoài nghi của ông ngày đó vốn chỉ là những ám chỉ, phải chăng đã được khẳng định.

Ở đây tôi sẽ không tự đặt những câu hỏi to tát và quá to tát, ví dụ, liệu có phải chủ nghĩa tư bản hiện nay đang trong cơn khủng hoảng, liệu có phải nền văn minh Tây Âu đang không có lối thoát. Chính tôi cũng không biết trả lời những câu này. Những câu hỏi của tôi sẽ thực tế hơn.

Khi Havel viết những bài luận lớn của mình, chắc chắn ông không tính đến việc chủ nghĩa cộng sản, đầy mệt mỏi, thiếu thuyết phục và sáo mòn sẽ sụp đổ một cách nhanh chóng và dễ dàng đến thế, bởi vì cũng như chủ nghĩa cộng sản, người dân Tiệp Khắc cũng mệt mỏi và trở mòn, và cũng hết như chủ nghĩa cộng sản, họ cũng chẳng hề chắc chắn cái gì sẽ phải đến tiếp sau chủ nghĩa

¹ “**Bình thường hóa**” là tên gọi chính thức cho việc thanh lọc trong đảng cộng sản, việc sa thải công nhân viên, việc lập lại chế độ kiểm duyệt, và đóng cửa các hội đoàn, các tổ chức chính trị và phi chính trị, và các biện pháp gây áp lực khác, sau khi những cải cách cởi mở của mùa xuân Praha 1968 nhằm thúc đẩy nhanh quá trình dân chủ hóa, bị quân đội các nước khối Varsava đàn áp.

cộng sản. Quả thật, chúng ta còn không đặt được đúng tên cho mối tương quan mà chúng ta đã sống ở trong đó. Nó đã và vẫn đang được gọi là “chế độ độc tài toàn trị”, thỉnh thoảng còn là “toàn trị”, nhưng những người biết suy xét đều biết rõ, chế độ độc tài toàn trị, sự khủng bố đã có mặt ở đây khoảng những năm 1948 – 1953. Nhất là sau “mùa xuân Praha” và sau khi đất nước bị chiếm đóng vào tháng Tám năm 1968, chẳng một ai, thậm chí cả những người đại diện cho chế độ cũng chẳng hề tin những điều mà chính họ hô hào., nói gì đến việc thuyết phục dân chúng bằng cách khủng bố. Vì thiếu một khái niệm khác xác thực hơn, Václav Havel đã nói về chế độ “hậu toàn trị”.

Ngày nay chúng ta biết, rằng chế độ ấy đã trụ được một thời gian dài như thế cũng là do luôn được thị trường xám², vốn đã qua nhiều chịu đựng, “cải thiện”, “duy trì tiếp nước”. Tôi nghĩ, người dân của tất cả các chế độ suy sụp, tự xưng là xã hội hay cộng sản chủ nghĩa, đều có rất nhiều kinh nghiệm với thị trường này. Một thị trường không được thừa nhận, luôn tìm được những kẽ hở cho mình, nhưng đó là thị trường vô nguyên tắc, không thuế má và không sổ sách chứng từ. Đó là một thị trường hư hỏng, trong bản chất là tham nhũng.

² Khác với thị trường Đen là những hoạt động kinh tế trái phép và rõ ràng là phi pháp, thị trường Xám nằm đâu đó giữa ranh giới trắng và đen. Những hoạt động của nó vi phạm những lẽ thói đạo đức, luân lý thông thường, nhưng hầu như ko thể chứng minh nó vi phạm luật pháp (theo wikipedia)

Khi chế độ sụp đổ (và cùng với Havel, tôi đã có mặt trực tiếp ở đó, chúng tôi cùng nhau thương lượng với các đại diện của bên chính quyền đang từ chức), chúng tôi ngạc nhiên bởi nhà cầm quyền rất nhanh chóng rút lui. Điều đó dẫn tôi đến một việc là tháng Giêng năm 1990 tôi đã công khai tuyên bố, rằng năm 1989, chẳng có cuộc cách mạng nào xảy ra, chẳng qua chỉ có mỗi việc chuyển giao quyền lực theo thỏa thuận. Tôi tuyên bố điều đó cũng là vì muốn làm tan bớt những chờ đợi căng thẳng. Nhưng chính trong tuyên bố đó có chứa một liều lượng đáng kể của sự vỡ mộng. Lại có lần Václav Havel đã nói về sự cần thiết phải kết thúc cuộc cách mạng, lần khác lại nói về sự cần thiết của “cuộc cách mạng thứ hai”. Cả hai chúng tôi ngày đó đã sớm bị thất vọng: những mối tương quan cũ đã lại quay trở lại trong bộ áo choàng mới dễ được chấp nhận theo kiểu lối sống tiêu thụ. Dân chủ tuy đã được thực hiện, nhưng sao đó trống rỗng.

Cụ thể việc đã xảy ra là tham nhũng “nhỏ” kiểu xã hội chủ nghĩa đã chuyển thể biến thành tham nhũng lớn tư bản chủ nghĩa. Những người vốn thành thạo trong tham nhũng nhỏ kiểu xã hội chủ nghĩa kia, đã thành công cả trong chuyện tham nhũng lớn tư bản chủ nghĩa nọ – họ có quan hệ, được đặc quyền tiếp cận thông tin, đã là bộ phận của một mạng lưới những mối quan hệ đầy thế lực.

Điều này đã hiển hiện rõ rệt trong vòng chưa đầy 10 năm từ sau tháng Mười một năm 1989, khi hai đảng phái chính trị lớn nhất – một tả và một hữu – đã thỏa thuận với nhau, rằng dù bất cứ đảng nào trong họ sẽ nắm

quyền, đảng kia, về mặt hình thức nằm bên phe đối lập, sẽ không bao giờ đòi bỏ phiếu tín nhiệm trong quốc hội, có nghĩa là sẽ đảm bảo việc cầm quyền liên tục (và việc ăn cắp liên tục) cho đến tận kỳ bầu cử kế tiếp, cho dù có xảy ra bất cứ chuyện gì. Họ đã xác xược gọi sự sắp xếp này “hợp đồng giữa các phe đối lập”, mặc dù thực chất của nó là loại bỏ phe đối lập khỏi các hoạt động chính trị thường ngày. Ngoài kỳ bầu cử (bốn năm một lần) không có điều gì có thể được thay đổi, sửa đổi, đưa vào trật tự. Ngoài các bộ máy của các đảng phái chính trị, tất cả các công dân tích cực không thuộc đảng phái và tất cả các hội đoàn hình thành một cách tự phát (như là các tổ chức vô chính phủ và nhất là tổ chức dân sự) đều bị loại khỏi cuộc chơi. “Kẻ nào không trải qua lò lửa của bầu cử, sẽ không có cách nào khác ngoài im lặng”, người lãnh đạo phe tả – đảng xã hội dân chủ – đã nói như vậy. Đó là sự đục ruồng toàn diện nền dân chủ nghị viện. Thay vì một đảng có toàn quyền, tuy là hai đảng, nhưng che chắn lẫn cho nhau tội lỗi của những thành viên của mình, và vì thế bị buộc chặt với nhau bằng chính khả năng đảng này làm phương hại đảng kia.

Khi đó cùng với nhiều người khác chúng tôi đã bắt đầu quay trở lại với những câu viết của Havel về sức mạnh của những người dân thường và về sức mạnh của ngôn từ. Trong lần đọc thứ hai, chúng tôi đã đọc ra còn nhiều điều hơn cả vào thời điểm những bài viết đó xuất hiện và được lan truyền dưới dạng samizdat.

Chúng tôi đã được minh chứng, rằng Václav Havel chưa bao giờ bị ảo tưởng về chế độ dân chủ nghị viện kiểu “phương Tây” mà chúng tôi đã cùng ông xây đắp. Nhưng mà chúng tôi vẫn phải thử!

Ngay cả khi, sau 4 năm, vị tân chủ tịch của đảng dân chủ xã hội đã từ chối việc tiếp tục thực hiện “hợp đồng các phe đối lập” trong thực tế, chúng ta vẫn đang sa lầy trong vũng bùn tham nhũng từ những ngày ấy đến tận bây giờ: trong vòng chỉ 4 năm, khi hợp đồng có hiệu lực, đã kịp hình thành những, “hội những người anh em” bên vũng (đấy là Havel gọi nó như thế) của các doanh nhân và các chính trị gia, không phụ thuộc vào việc họ đến từ đảng nào trong 2 đảng lớn. Khi đó đã hình thành một cấu trúc hầu như không đáng kể, tuy nhiên cực kỳ có thể lực mà khó lật tẩy vô cùng. Thành viên từ hai phái đảng, thay vì kiểm tra lẫn nhau như các đảng phái chính trị đối lập, họ cùng thủ thế cờ hòa: các anh biết chúng tôi có chuyện, nhưng cả chúng tôi cũng biết chuyện bên anh. Cấu trúc này đã đến tận bây giờ vẫn đang kiểm soát phần quan trọng đặc biệt là đời sống kinh tế trong cả nước. Quyền lợi kinh tế tư nhân thấm qua và ảnh hưởng tới chính trị, ngay cả khi chưa bị đe dọa bởi thế mạnh của các công ty đa quốc gia trong thế giới đang được toàn cầu hóa. Tôi luôn cho rằng, trước khi bắt đầu vật lộn với các vấn đề lớn do quá trình toàn cầu hóa mang lại, chúng ta phải thử đưa các cơ chế kiểm tra dân chủ vào hoạt động. Phải thử mặc dù ý thức được những hạn chế của công việc kiểm tra .

Chống lại chính phủ của những hội đoàn những người anh em, những người muốn thay đổi cả hệ thống bầu cử để hợp đồng của hai đảng nắm quyền sẽ không bao giờ bị điều gì phá ngang kế hoạch của họ, Václav Havel và những người thân cận với ông đã dùng những công cụ sẵn có của nhà nước pháp quyền, đặc biệt là Tòa án Hiến pháp³. Điều đó là nhờ Hiến pháp đã ra đời chỉ 2 năm sau khi chính quyền thay đổi, có chứa những nguyên tắc chính là bộ phận chống lại việc đục ruỗng nền dân chủ bằng những thủ thuật theo kiểu chủ nghĩa bán-mua⁴. Tôi chưa mất lòng tin vào nhà nước pháp quyền, ngay cả khi tôi không nghĩ, rằng chính lòng tin phải bảo vệ được nền dân chủ đến cùng và dựng được một bờ đê không thể thấm thấu đối lại với sự tham nhũng.

Václav Havel mãi về sau mới coi nhà nước pháp quyền như một lý tưởng và như một cố gắng thực hiện lý tưởng đó. Là Tổng thống, ông dành nhiều quan tâm cho Tòa án Hiến pháp, thành viên của tòa án này cả hai lần đã do ông đề cử (sau mười năm) và những đề cử của ông đều rất tốt. Đến tận bây giờ chúng ta vẫn tiếp tục hưởng lợi

³ Tòa án Hiến pháp là một cơ quan tư pháp để bảo vệ việc thực thi Hiến pháp. Trách nhiệm và thẩm quyền của Tòa án Hiến pháp được xác định trong chính Hiến pháp của Cộng hòa Séc.

⁴ Chủ nghĩa bán-mua (Clientelism), chủ nghĩa khách hàng ngày nay được hiểu là mối quan hệ, khi người chức trách và người khách hàng muốn có được hợp đồng của chính phủ cùng có chung quyền lợi riêng, họ bảo vệ lẫn nhau, và trong việc bảo vệ và được bảo vệ này, họ được lợi về mặt kinh tế. Chủ nghĩa bán-mua thực chất là một dạng tham nhũng (theo wikipedia)

từ đội ngũ tòa án đã được ông sắp xếp rất tốt. Tuy nhiên, chẳng bao lâu nữa cả nhiệm kỳ mười năm lần thứ hai của những vị quan tòa cuối cùng do Havel đề cử sẽ kết thúc.

Hoàn toàn có thể nói rằng, Václav Havel càng ngày càng đánh giá cao các tổ chức độc lập, nghĩa là các tổ chức mà các đảng phái chính trị chỉ có thể gây ảnh hưởng một cách gián tiếp (ví dụ chính Tòa án Hiến pháp, mà thành viên của họ do Tổng thống đề cử và Thượng Nghị viện phê duyệt, chỉ chịu một phần ảnh hưởng của Thượng Nghị viện. Nhưng cả như Hội đồng Ngân hàng, Viện kiểm sát tối cao, Người bảo vệ quyền lợi cho công chúng⁵ và các tổ chức khác, xuất thân từ các cơ quan được bầu ra, nhưng những quyết định của họ không phụ thuộc vào những cơ quan đó). Điều đó có nghĩa là, Havel không phủ nhận tính đa nguyên chính trị dưới hình thức các đảng phái chính trị, ông chỉ làm rõ hơn cho chính mình quan niệm về ý nghĩa, về các khả năng của các đảng phái chính trị.

Và chúng ta hãy đừng quên rằng mãi sau năm 1989, Václav Havel mới phát triển quan niệm của mình về ý nghĩa cơ bản của một xã hội dân sự được phát triển nhất một cách có thể. Thiếu nó, các đảng phái chính trị sẽ khô cằn, chết mòn và thoái hóa.

⁵ **Ombudsman**: Bảo vệ các cá nhân trước cách đối xử của các cơ quan công sở và các tổ chức khác, nếu cách đối xử này mâu thuẫn với luật pháp và không tuân theo nguyên tắc dân chủ của nhà nước pháp quyền và của một ban quản lý tốt, hoặc khi các cơ quan công sở vô dụng (Theo trang Ombudsman).

Ngay cả quãng cuối đời, thái độ nghi ngờ của Havel đối với nền dân chủ nghị viện không phải là tuyệt đối. Các đảng phái chính trị, bị kẹp trong nhà nước pháp quyền (“rule of law”⁶) và được nuôi sống bởi lớp mô dày đặc là các tổ chức dân sự, trước hết có ý nghĩa như là một cơ chế kiểm soát. Ngày nay câu hỏi sẽ là, liệu những khiếm khuyết hiển nhiên của chế độ này có thật nghiêm trọng đến mức đã đến lúc phải tìm và tìm cho ra một chế độ nào đó khác, có hiệu lực hơn và công bằng hơn. Trong bài viết thứ hai, Vaclav Belohradsky, người giới thiệu cho tuyển tập này, có suy nghĩ như vậy. Tôi vẫn luôn luôn tin vào hiệu lực của những qui tắc được đưa ra một cách thấu đáo, và những tổ chức được xây đắp một cách đáng tin cậy.

Tôi nghĩ, sau năm 1989, thái độ nghi ngờ của Havel đối với cơ chế truyền thống của nền dân chủ nghị viện, có sâu sắc hơn trong một số tác phẩm, tuy nhiên trong tác phẩm khác ông chứng lại: ông hiểu ra, mặc dù nền dân chủ nghị viện là cách quản lý rất không hoàn thiện, nhưng bởi vì, cả về sau này, cần phải tính đến rằng, xã hội toàn những con người cũng rất không hoàn thiện, vì thế ít ra nền dân chủ không hoàn thiện này và những con người không hoàn thiện kia, vẫn có thể sống cùng nhau một thời gian nữa. Và ít nhất là ngăn chặn được điều xấu nhất.

⁶ **Nhà nước pháp quyền**, với định nghĩa căn bản nhất là không có ai ở trên luật hay ngoài luật, mà mọi người phải tuân theo pháp luật. Một nguyên tắc bắt nguồn một cách logic từ ý tưởng cho rằng sự thật, cũng như luật, đều dựa trên những nguyên tắc căn bản có thể được phát hiện ra nhưng không thể được tạo ra theo ước muốn. (theo wikipedia)

Tôi những muốn nói, rằng thái độ nghi ngờ thận trọng và đồng thời mỗi hy vọng còn sót lại, có lẽ có thể thể hiện trong mệnh thức sau: làm sao cho mai này không phải vì thật nhiều hạnh phúc cho thật nhiều người, mà phải làm sao cho mức độ bất công và đau khổ là nhỏ nhất. Tôi nghĩ, với tất cả thái độ phê phán đối với nền văn minh hiện đại, Havel ngày nay sẽ ký tên dưới câu này.

Cuối cùng tôi muốn nói, rằng sự quan tâm của các bạn với Václav Havel của chúng tôi là niềm hân hạnh và sự động viên lớn đối với tôi.

* Về tác giả:

Petr Pithart (2.1.1941) gia nhập Đảng Cộng sản Tiệp Khắc từ năm 1960 và tự xin ra khỏi đảng vào năm 1968. Ông ký Hiến chương 77 ngay từ đợt đầu và tham gia phát hành tư liệu cấm dưới thời cộng sản (samizdat). Năm 1989 ông tham gia hoạt động và là thành viên ban điều hành Diễn đàn Công dân. Sau thông báo ứng cử chức Tổng thống của Václav Havel, tức là vào giữa tháng mười hai năm 1989, Petr Pithart đã thay thế Havel trong việc điều hành Diễn đàn Công dân. Sau đó ông làm Thủ tướng trong hai năm rưỡi (còn trong thời kỳ liên bang Tiệp Khắc) và sau nữa, ông là chủ tịch Thượng Nghị viện trong Quốc hội Cộng hòa Séc. Từ tháng mười năm 2012 ông rời bỏ chính trường và hiện đang giảng dạy tại khoa Luật trường ĐH Tổng hợp Charles Praha.

Bài được viết riêng cho tập tiểu luận *Quyền lực của kẻ không quyền lực* trong lần dịch và giới thiệu sang tiếng Việt bởi nhà xuất bản Giấy Vụn.

THẾ KỶ HAI MƯƠI CỦA HAVEL

Václav Bělohradský

Điều mà chúng ta vẫn gọi là “lịch sử phương Tây” là một cuộc xung đột không ngừng giữa những bậc tiên tri và những người chức sắc thực hiện sứ mệnh của các bậc tiên tri, giữa các ý tưởng và các bộ máy thi hành ý tưởng ấy. Chúng ta đã tạo ra các cơ cấu để có thể biến những mục tiêu của cuộc sống thành hiện thực một cách hợp lý, không phụ thuộc vào sở thích của mọi cá nhân. Tuy nhiên những cơ cấu một khi đã được tạo ra luôn tìm cách thay thế nhiều những mục tiêu khác nhau của cuộc sống bằng một mục tiêu duy nhất – sự tự tái sinh. Các cơ cấu này được thần thánh hóa, trong những cảm nang chính thức chúng giới hạn một cách điển giải trung thành với lý tưởng chống lại cách điển giải dị giáo, chúng tổ chức các cuộc thẩm tra và các hội đồng chuyên môn; cơ cấu tự nó còn có ngôn ngữ riêng của mình mà Havel đặt tên là *ptydepe*. Những câu chữ được viết bằng

thứ ngôn ngữ của cơ cấu này được công bố như “những sự thật khách quan” và được công an ngôn ngữ bảo vệ. Cả thế kỷ hai mươi là thế kỷ đậm màu sắc Kafka, bởi vì chính những cơ cấu mà chúng ta đã tạo ra nhằm giải phóng ý tưởng khỏi sự phụ thuộc vào định mệnh không thể lường trước của những người đã phát hiện và phát minh chúng cũng như khỏi sự phụ thuộc vào ý chí của họ, đã nuốt chửng các thế giới trong cuộc sống của chúng ta. Những gì còn lại chỉ là những thế giới riêng tư được trang bị đầy đủ để chúng ta trốn vào đó trước sự trống rỗng của thế giới chung. Càng ngày những thế giới riêng tư này càng giống những cabin mô phỏng, như khi chúng ta học lái ô tô: chúng ta chẳng đi tới đâu, chỉ có những cảnh quan ảo chạy trước màn hình và chúng ta xử lý các tình huống ảo.

Tất cả các cơ cấu đều có một điểm chung: chúng trấn áp câu hỏi về ý nghĩa như là một vấn đề mang tính phá hoại, bởi vì nó làm cản trở việc tái sinh của cơ cấu. Trong thời đại tự vận động câu hỏi về ý nghĩa lại trở về với cuộc sống của chúng ta như một ý chí được *sống trong sự thật*. “Sự thật” ở đây có nghĩa là “sống phù hợp với những kinh nghiệm của chính mình”, không hợp tác với sự giả dối đang chiếm lĩnh không gian công cộng – từ việc quảng cáo, đến các khẩu hiệu do các dịch vụ truyền thông và ngành công nghiệp giải trí, các bộ máy đảng phái hay do văn hóa nguồn vốn tư nhân tài trợ đặt ra.

**Nhà bất đồng chính kiến
chứ không phải là người chống cộng**

Václav Havel – nhà bất đồng chính kiến đã không thấy trong nền dân chủ phương Tây một lối thoát nào sâu sắc hơn. Ông khẳng định rằng nó chỉ che đậy khéo léo hơn trước con người tình trạng khủng hoảng và do đó còn nhấn con người chìm trong đó sâu hơn. *Và cuối cùng, chẳng phải sự ảm đạm và trống rỗng của cuộc sống trong hệ thống hậu toàn trị là bức biếm họa sắc nét của cuộc sống hiện đại nói chung và chẳng phải chúng ta..., trên thực tế, chính là lời cảnh báo cho phương Tây vạch ra xu hướng phát triển tiềm ẩn của chính phương Tây?– Ông đã viết như vậy.*

Chúng tôi đã phải quay lại câu này mỗi khi thảo luận về vai trò của các nhà bất đồng chính kiến trong khối cộng sản nhân bản dịch quyền *Quyền lực của kẻ không quyền lực* ra tiếng Ý (có lẽ là bản dịch đầu tiên ở Châu Âu). Chúng tôi không thấy họ “chỉ” là những kẻ chống cộng mà là nhóm những người cùng chí hướng chống lại một kẻ thù chung, chống lại sự tự vận động của những cơ cấu mang tính toàn cầu và những mật mã không thể phá được của những cơ cấu ấy. Quá trình toàn cầu hoá bắt đầu, các nghị viện đã biến thành chốn hậu trường, quyền lực chuyển dần đi khỏi những trung tâm có thể quan sát được của nó; những cơ cấu cấp vệ tinh và bộ máy cảnh sát kỹ thuật quan liêu của chúng đã thao túng được một hệ thống mà chúng ta gọi là dân chủ chỉ vì theo quán tính. Những thế lực không khoan nhượng với quá khứ

đã nắm toàn bộ quyền lực. Chiến tranh lạnh giữa chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa tư bản đã chỉ là một trong những hình thức của quá trình, trong đó chủ nghĩa tư bản toàn cầu đã thắng chủ nghĩa tư bản dân chủ.

Chúng ta đã gọi sự âm thầm và trống rỗng của hệ thống hậu toàn trị bằng từ *bình thường hóa*¹; chúng ta hãy đặt tên cho xu hướng phát triển tiềm ẩn của phương Tây, mà trong mắt của Václav Havel, bình thường hóa là lời cảnh báo cho xu hướng phát triển ấy, bằng thuật ngữ *bình thường hoá cấp vệ tinh*. Đó là tình trạng, khi quyền tự do của cá nhân không là gì khác ngoài một hệ thống các lối thoát hiểm dẫn về những thế giới của riêng tư vô cùng đa dạng; và trong đó quyền lực không cần phải tỏ rõ sự chính danh của mình trước những người đi tìm ý nghĩa của việc họ đang làm.

Cùng với Václav Havel, tôi nghĩ, chúng ta đã mai táng cả niềm hy vọng rằng bất đồng chính kiến – cuộc tranh luận trong không gian công cộng về ý nghĩa – sẽ đánh thức xã hội dân chủ bước vào một cuộc sống mới, rằng bất đồng chính kiến sẽ là một sức mạnh mới tạo nên lịch sử.

¹ “**Bình thường hóa**” là tên gọi chính thức cho việc thanh lọc trong đảng cộng sản, việc sa thải công nhân viên, việc lập lại chế độ kiểm duyệt, và đóng cửa các hội đoàn, các tổ chức chính trị và phi chính trị, và các biện pháp gây áp lực khác, sau khi những cải cách cởi mở của mùa xuân Praha 1968 nhằm thúc đẩy nhanh quá trình dân chủ hóa, bị quân đội các nước khối Varsava đàn áp.

Hậu dân chủ theo kiểu Havel

Hậu quả nghiêm trọng của toàn cầu hóa là cuộc đấu tranh cho ý nghĩa đã không còn là động lực chính danh cho các quyết định chính trị. Câu hỏi về tính chính danh bị coi nhẹ dần trong xã hội, chỉ quyền lực là có thực – nó lập nên những quan hệ mới, nó len lỏi vào thế giới và làm thay đổi thế giới mà *không cần chúng ta đồng ý*; chính trị không còn hướng tới ý nghĩa của quyền lực mà chỉ hướng tới hiệu quả kỹ thuật của quyền lực. Nó đi tìm những vùng đất mới để tự tái sinh, nó xâm thực những lãnh địa mới của cuộc sống, nó trở thành “quyền lực sinh học”. Niềm tin của Havel rằng “khi có sự tranh giành quyền lực một cách công khai và do đó có cả sự kiểm soát quyền lực một cách công khai, một cách tự nhiên sẽ tồn tại cả sự kiểm soát một cách công khai việc quyền lực đã tự chính danh hóa như thế nào về mặt ý thức hệ” đã không còn đúng nữa. Nó đã được chứng minh qua những thất bại của các cuộc chống đối ở Châu Âu và Mỹ chống lại nền chính trị của nhóm thiểu số toàn cầu dưới khẩu hiệu – “chúng ta là 99%”. Nhưng “một phần trăm” đã thắng một cách thật dễ dàng.

“Gặp gỡ với ý nghĩa” trong mọi hình thức, là sự gặp mặt với những người mà trong cuộc sống của mình, họ đại diện cho một thế giới hợp nhất, một tổng thể mà cho đến bây giờ chúng ta luôn chỉ ghi nhận như đã bị xé nhỏ ra thành những thế giới riêng tư, bị bao kín bằng lớp rào kẽm gai và trên cơ sở của cái quyền “người lạ miễn vào”. Đối với chúng ta, thế giới hợp nhất chưa bao giờ là

một vật thể có thể mô tả một cách khách quan. Nó chỉ lóe (lên) sáng trong giao tiếp giữa các thực thể sống trên trái đất, luôn gắn liền với sự đồng cảm, với sự xê chuyển của cái ranh giới giữa điều chúng ta có thể nói ra và điều chúng ta có thể thấu hiểu. Bình thường hóa cấp vệ tinh là hệ thống trong đó vấn đề về ý nghĩa không còn được nhắc đến ở bất cứ đâu, bất cứ lúc nào. Ở mọi nơi nó luôn luôn là thiếu phù hợp, cái tổng thể của thế giới bị thất lạc trong ma trận đặc biệt của ngôn ngữ *ptydepe*.

Khái niệm *hậu dân chủ* ngày nay được gán cho Colin Crouch, nhà chính trị học người Anh. Theo quan niệm của ông, đó là hệ thống trong đó diện mạo của tổng thể xã hội được thay thế bằng các cuộc vận động hành lang (lobby) và các tập đoàn xuyên quốc gia đảm nhiệm vai trò của nhà nước trong hệ thống. Trong “*Quyền lực của kẻ không quyền lực*” Havel đã phát triển một khái niệm khác của “*hậu dân chủ*”: đó là hệ thống trong đó cuộc đấu tranh cho ý nghĩa sẽ trở lại cuộc chơi, nền dân chủ được giải phóng khỏi những cơ cấu chỉ tập trung vào kỹ thuật nắm quyền, “các cơ cấu được gắn chặt với nhau bởi có chung những chia sẻ về sự có nghĩa của các cộng đồng, chứ không phải do cùng chung những tham vọng bành trướng”, sẽ có được một trọng lượng mới trong hệ thống. Hậu dân chủ chính là cái thế giới đa nguyên của những polis song hành được tạo nên nhờ tự tổ chức lại từ dưới lên bằng sức mạnh có được nhờ chung kinh nghiệm của ý nghĩa. Ý nghĩa là Robin Hood, bị đuổi khỏi lâu đài, chiến đấu trong rừng.

Nhưng cái hậu dân chủ của Crouch chứ không phải của Havel đã đến. Nó sẽ ở lại với chúng ta vĩnh viễn chăng?

Sự cám dỗ của người trí thức

Gạt bỏ câu hỏi về ý nghĩa ra khỏi không gian công cộng có một hệ quả nghiêm trọng cho những người trí thức, tôi gọi nó là *sự cám dỗ của việc thần tượng hóa các cơ cấu*.

Giữa những mục tiêu của cuộc sống và mục tiêu của các cơ cấu, giữa tính chính danh và tính hợp pháp, giữa lý tưởng và các tổ chức, giữa trật tự đạo đức vĩnh cửu và những xếp đặt quyền lực tạm thời của thế giới bao giờ cũng có khoảng trống, đôi khi còn là vực thẳm. Hai thái cực này không thể gom lại làm một – sẽ không bao giờ tồn tại một sự hợp pháp hoàn toàn chính danh, sẽ không bao giờ tồn tại một đảng phái là hoá thân của tư tưởng mà nó đặt làm nền tảng. Mỗi quan hệ bất an và đầy chống đối giữa hai thái cực này phải được chúng ta ra sức bảo vệ như một điều kiện lịch sử không thể bị xóa bỏ của dân chủ.

Ngay cả Václav Havel, người mạnh mẽ bảo vệ mối quan hệ bất an giữa tính chính danh và tính hợp pháp trong thế kỷ hai mươi, cũng đã sa ngã trước cái cám dỗ của *việc thần tượng hóa các cơ cấu*, khi ông tuyên bố bộ máy quân sự của Mỹ và NATO là một cơ cấu hành xử “nhân danh quyền con người”. Trong vai trò tổng thống, ông đã từ bỏ niềm tin của nhà bất đồng chính kiến, rằng

những khái niệm như *quyền con người* hay *trật tự đạo đức* luôn luôn là phi chính trị – chúng mang vào chính trị nguyên tắc “thuộc phạm trù vĩnh cửu” và do đó không thể gắn nó vào các cơ cấu mang tính tạm thời.

Phi chính trị là sức mạnh quyết định trong một số hoàn cảnh lịch sử nhất định, nhưng không bao giờ phi chính trị có thể mong muốn để trở thành chính trị. Hóa thân *phi chính trị* vào một cơ cấu *chính trị* nào đó là sự cám dỗ của tất cả các “nhà trí thức”. Một cám dỗ cũ kỹ, một bi kịch cũ kỹ. Hóa thân các nguyên tắc thuộc phạm trù vĩnh cửu – sự thật và tình yêu chẳng hạn – vào cơ cấu như NATO hay quyền lực quân sự Mỹ đã biến một nhà bất đồng chính kiến lớn của Trung Âu thành “kẻ trợ giúp” (từ của Rumsfeld!) cho một cường quốc đã tiến hành chiến tranh trong sự lừa dối, mà những kẻ thực hiện cuộc chiến ấy đã xây Guantanamo và áp dụng nhục hình tra tấn tù binh hồng “khai thác thông tin”. Sự cám dỗ của việc thần tượng hóa các cơ cấu là hậu quả của hội chứng Trung Âu do sự vô tâm của các cường quốc gây nên và sau đó là mong muốn thống nhất chính trị với lương tâm, thống nhất quyền lực với đạo đức nhân danh một thế giới an toàn hơn. Đó là những nghịch lý! – như đã nói trong vở kịch *Audience* của Havel.

Nhưng đã có bao nhiêu những trí thức lớn trong thế kỉ hai mươi đã tin rằng đảng cộng sản thực sự muốn đem lại sự thật và tình yêu vào trong lịch sử? Và ai trong chúng ta có thể nói là đã không sa ngã dù trong khoảnh khắc trước sự hấp dẫn của các cơ cấu khác và đã không từng

tin rằng sự thật và tình yêu có thể tìm được chỗ thường trú trong một số các cơ cấu đó?

Không, sự thật và tình yêu bao giờ cũng đứng đối mặt với các cơ cấu, không điều khiển chúng, mà chỉ chống lại chúng. Đôi khi cũng rất hiệu quả như đã được chứng minh trong trường hợp của nhà bất đồng chính kiến Václav Havel.

* Về tác giả:

Václav Belohradský (17.1.1944 – Praha) là nhà triết học và xã hội học đương đại tầm cỡ của Cộng hòa Séc và được coi là người kế tiếp triết gia Jan Patočka. Từ năm 1970 ông sống ở Ý, sau năm 1989 ông làm việc cả ở CH Séc. Ông được coi là nhà tư tưởng hậu hiện đại. Ông là giáo sư khoa chính trị xã hội học ĐH tổng hợp Terst – Ý, giáo sư khoa xã hội Đại học Charles Praha – Cộng hòa Séc. Các tác phẩm của ông được xuất bản tại Ý, Séc, Anh, Mỹ và Canada..

Bài được viết riêng cho tập tiểu luận *Quyền lực của kẻ không quyền lực* trong lần dịch và giới thiệu sang tiếng Việt bởi nhà xuất bản Giấy Vụn.

VÁCLAV HAVEL

BÀN VỀ NGÔN TỪ

*N*ăm 1989, Havel được Hiệp hội những người phát hành sách ở Đức trao tặng Giải thưởng Hòa Bình. Giải thưởng được trao kiêm diện tại Hội chợ sách ở Frankfurt vào ngày 15 tháng 10 năm 1989. Đây là bài diễn văn do Maximilian Schell¹ đọc thay cho Havel vì ông không thể có mặt tại buổi trao giải.

Thưa các bạn,

Giải thưởng mà tôi vinh dự nhận ngày hôm nay được gọi là Giải thưởng Hòa bình do những người phát hành sách – nói cách khác, là những người phổ biến ngôn từ – trao tặng. Có lẽ điều đó cho phép tôi hôm nay được nói vài suy nghĩ về mối liên hệ thần bí giữa ngôn ngữ và hòa bình, cũng như sức mạnh huyền bí của ngôn từ trong lịch sử nhân loại nói chung.

¹ Maximilian Schell (1930): diễn viên, đạo diễn và nhà làm phim người Áo.

Khởi thủy là Lời, trang đầu tiên của một trong những cuốn sách quan trọng nhất mà chúng ta biết nói như thế. Cuốn sách này nói rằng Lời của Chúa là cội nguồn của mọi sự sáng tạo ở trên đời. Nhưng chẳng lẽ điều đó lại không đúng, theo nghĩa bóng, cho mọi hành động của con người? Phải chăng ngôn từ, nguồn gốc cội rễ của chúng ta ngày nay, chính là bản chất của thực thể vũ trụ mà chúng ta gọi là con người? Tinh thần, tâm hồn con người, sự tự nhận thức của chúng ta, khả năng khái quát hóa và tư duy bằng khái niệm, khả năng nhận thức thế giới như một tổng thể (chứ không chỉ như địa phương nơi ta sống), và cuối cùng, khả năng nhận biết rằng chúng ta sẽ chết và tuy biết như thế nhưng vẫn sống: chẳng lẽ tất cả những điều này không phải cũng được dàn xếp hay trực tiếp sáng tạo bởi ngôn từ?

Nếu Lời của Chúa là nguồn gốc của mọi sáng tạo của Chúa, thì một phần sự sáng tạo của Chúa, tức là giống người, tồn tại như nó đang là hiện nay, là nhờ một phép màu khác của Chúa – đấy là phép màu của ngôn từ của con người. Và nếu phép màu này là chìa khóa để hiểu lịch sử của loài người thì nó cũng là chìa khóa để hiểu lịch sử của xã hội, thậm chí có thể nó là chìa khóa để hiểu lịch sử của loài người chính bởi nó là chìa khóa để hiểu lịch sử của xã hội: vì nếu ngôn từ không phải là phương tiện giao thiệp giữa hai hay nhiều cái “Tôi” thì có lẽ ngôn từ sẽ không tồn tại.

Thật ra bằng cách nào đó chúng ta vẫn luôn biết hoặc ít nhất là linh cảm thấy tất cả những điều này; cảm giác

về ý nghĩa và trọng lượng đặc biệt của ngôn từ rõ ràng đã tồn tại trong ý thức của con người từ xa xưa.

Không chỉ như vậy: nhờ phép màu của ngôn từ mà chúng ta biết, có lẽ tốt hơn các động vật khác, rằng chúng ta thật ra biết rất ít, nói cách khác, chúng ta nhận thức được sự tồn tại của huyền bí. Trực diện với điều huyền bí – và đồng thời nhận thức được sức mạnh mang tính tạo dựng của ngôn từ đối với chúng ta – chúng ta không ngừng tìm cách khám phá những điều được huyền bí che giấu và dùng ngôn từ để gây ảnh hưởng đối với chúng. Là những người có đạo, chúng ta cầu Chúa; là những nhà phù thủy, chúng ta tập trung hay xua đuổi các hồn ma, chúng ta dùng ngôn từ để can thiệp vào việc của tự nhiên và việc của con người. Là những người của nền văn minh hiện đại – dù có đạo hay không – chúng ta sử dụng ngôn từ để xây dựng các lí thuyết khoa học và ý thức hệ chính trị, dùng chúng để đương đầu với dòng chảy bí ẩn của lịch sử – có lúc thành công, có lúc không, hay chuyển hướng dòng chảy đó – có lúc thành công, có lúc không.

Nói cách khác, dù nhận thức được hay không, và dù giải thích nó như thế nào, thì cũng rõ ràng là: chúng ta luôn luôn tin – một cách chính đáng, theo một nghĩa nào đó – vào sức mạnh của ngôn từ trong việc thay đổi lịch sử.

Vì sao tôi lại nói là “chính đáng”?

Ngôn ngữ của con người có thực sự đủ sức mạnh để có thể thay đổi thế giới và ảnh hưởng tới lịch sử? Và nếu

khi nào đó ngôn từ đã từng có sức mạnh như thế thì ngày nay liệu nó còn có tác dụng như vậy hay không?

Các bạn sống trong một đất nước có nhiều tự do ngôn luận. Ai cũng có thể sử dụng quyền tự do đó cho bất kì mục đích gì, việc ấy chẳng làm người khác phải để ý, nói giởn phải tìm hiểu. Vì vậy các bạn có thể có cảm tưởng là tôi đánh giá quá cao tầm quan trọng của ngôn từ đơn giản vì tôi sống trong một đất nước nơi ngôn từ vẫn còn có thể đưa người ta vào tù.

Vâng, tôi sống trong một đất nước nơi mà uy quyền và ảnh hưởng mang tính phóng xạ của ngôn từ được chứng thực bằng những vụ cấm đoán tự do ngôn luận diễn ra hàng ngày. Cách đây không lâu, cả thế giới vừa kỉ niệm hai trăm năm cuộc Cách mạng Pháp², nó làm chúng ta phải nhớ tới bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền³ nổi tiếng, trong đó có tuyên bố rằng mọi công dân đều có quyền sở hữu máy in. Trong những ngày này, nghĩa là

² Cách mạng Pháp (1789 – 1799): là một sự kiện quan trọng trong lịch sử Pháp, diễn ra từ năm 1789 đến 1799, khi lực lượng dân chủ và cộng hòa đã lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế và kết thúc chế độ phong kiến trong xã hội Pháp. Nó được xem như là một bước ngoặt lớn của lịch sử của châu Âu, đánh dấu sự chuyển đổi xóa bỏ quyền lực tuyệt đối để thiết lập quyền công dân và tất cả mọi người dân như là một lực lượng chính trị lớn.

³ Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền: được ban hành vào ngày 26 tháng 8 năm 1789 của Quốc hội lập hiến Pháp và bước đầu tiên để tạo ra các hiến pháp đầu tiên của Pháp. Bản Tuyên ngôn có ảnh hưởng đáng kể đến nhận thức châu Âu về các quyền công dân.

đúng hai trăm năm sau ngày ra đời của bản tuyên ngôn nói trên, bạn tôi, ông František Stárek⁴, bị án tù hai năm rưỡi vì đã cho ra một tờ tạp chí văn hóa độc lập tên gọi là “Cửa sổ” – không hẳn trên một cái máy in tư nhân mà bằng một cái máy sao chép cộc cạch cổ lỗ sĩ. Trước đó không lâu, một người bạn khác của tôi, ông Ivan Jirous⁵, đã bị kết án mười sáu tháng tù giam vì đã tố cáo trên một bản đánh máy chữ điều mà ai cũng biết: ở đất nước chúng tôi có nhiều án tử hình vô lí và cả ngày nay vẫn có người bị bỏ tù oan và bạo hành đến chết. Một người bạn nữa của tôi, ông Petr Cibulka⁶, bị bỏ tù vì lưu hành những tác phẩm xuất bản chui và những băng ghi âm các ca sĩ và ban nhạc ngoài luồng. Vâng, tất cả đều là sự thật. Tôi thực sự sống trong một đất nước mà đại hội các nhà văn hay những bài phát biểu tại đại hội⁷ có thể làm rung chuyển cả hệ thống. Các bạn có thể tưởng tượng được một cái gì tương tự như thế ở Cộng hòa Liên bang Đức hay không? Vâng, tôi sống ở một đất nước mà hai mươi mốt năm trước đã từng bị bài viết của người bạn tôi tên

⁴ Francis Starek (1952): nhà văn Séc và nhà bất đồng chính kiến, tham gia ký và hoạt động tổ chức, lưu hành Hiến chương 77.

⁵ Ivan Martin Jirous (1944 – 2011): nhà thơ, nhà văn, nhà báo và nhà phê bình nghệ thuật người Séc.

⁶ Petr Cibulka (1950): nhà báo và nhà hoạt động Séc. Ông là một trong những người đã ký Hiến chương 77.

⁷ Đại hội các nhà văn Tiệp Khắc lần thứ 4 tổ chức tháng 6 năm 1967 tại Praha đã bắt đầu phong trào chống đối chính sách của Đảng Cộng sản Tiệp Khắc và các sự kiện tiếp theo trong năm 1968.

là Ludvík Vaculík làm cho rung động. Và dường như để khẳng định kết luận của tôi về sức mạnh của ngôn từ, ông đã đặt tên cho bài viết của mình là “Hai ngàn từ”⁸. Cùng với những sự kiện khác, bài viết này là một trong những lí do cho việc quân đội năm nước xâm chiếm đất nước tôi chỉ trong có một đêm⁹. Và hoàn toàn không phải ngẫu nhiên mà vào giây phút khi tôi viết những dòng này, chế độ hiện tại ở đất nước chúng tôi đang bị rung động bởi một trang giấy với tựa đề “Một vài câu”¹⁰, dường như đấy cũng là hình ảnh minh họa cho điều tôi đang nói. Vâng, tôi thực sự đang sống trong một hệ thống mà ngôn từ có khả năng làm rung chuyển toàn bộ bộ máy cầm quyền, nơi ngôn từ có thể mạnh hơn cả chục sư đoàn, nơi những câu chữ nói lên sự thật của Solzhenitsyn¹¹ được coi là nguy hiểm đến nỗi tác giả của chúng bị đẩy lên máy bay

⁸. Ludvík Vaculík – Lời hiệu triệu hai ngàn từ gửi công nhân, nông dân, viên chức, các nhà khoa học, những người hoạt động nghệ thuật và tất cả những người khác – do Phạm Minh Ngọc chuyển ngữ (talawas.blog)

⁹. Cuộc xâm lược Tiệp Khắc theo hiệp định Varsava: cuộc xâm lược Tiệp Khắc bởi quân đội năm nước xã hội chủ nghĩa đứng đầu là Liên bang Xô Viết năm 1968.

¹⁰. Bản kiến nghị “Một vài câu”: được soạn thảo bởi Phong trào Hiến chương 77 từ năm 1989 tại Tiệp Khắc, bao gồm yêu cầu thả tù nhân chính trị, tự do hội họp, thảo luận và ngôn luận, xóa bỏ kiểm duyệt báo chí và truyền thông.

¹¹. Aleksandr Solzhenitsyn Isayevich (1918 – 2008): tiểu thuyết gia, nhà viết kịch và nhà sử học Xô Viết. Các tác phẩm viết về hệ thống trại cải tạo và tù ngục của Liên Xô, trong đó nổi tiếng nhất là tiểu thuyết Quần đảo Gulag, bị cấm in. Ông đoạt giải Nobel Văn học năm 1970.

và đưa ra ngoại quốc. Vâng, nơi tôi đang sống, từ “Đoàn kết”¹² có khả năng làm rung chuyển cả khối quyền lực.

Tất cả những điều đó đều là sự thật. Tất cả đã được viết đến nhiều lần, và người tiền nhiệm quý báu của tôi, ông Lev Kopelev¹³, cũng đã nói về chuyện đó chính tại vị trí này.

Nhưng vấn đề tôi quan tâm có hơi khác một chút. Tôi không định chỉ nói về vai trò cực kì quan trọng của ngôn từ trong chế độ toàn trị. Tôi cũng không định minh họa sức mạnh bí ẩn của ngôn từ bằng cách chỉ ra những quốc gia, nơi một vài từ có thể có giá trị hơn là cả đoàn tàu chở thuốc nổ ở đầu đó.

Tôi muốn nói một cách tổng quát hơn và xem xét những khía cạnh rộng hơn và gây ra nhiều tranh cãi hơn của đề tài này.

Chúng ta sống trong thế giới, nơi có thể xảy ra việc một người công dân Anh quốc trở thành mục tiêu được nhắm đến bởi một mũi tên độc – hoàn toàn công khai và không hề ngượng ngùng – từ một cá nhân đầy quyền lực trong một nước khác chỉ vì anh ta đã viết một cuốn sách nhất định nào đó¹⁴. Kẻ đầy quyền lực kia nghe nói đã

¹². Công đoàn Đoàn kết Balan: thành lập năm 1980, có tầm quan trọng như một phong trào xã hội góp phần vào sự sụp đổ của chế độ cộng sản ở Balan.

¹³. Lev Zalmanovich Kopelev (1912 – 1997): nhà văn và nhà bất đồng chính kiến Liên Xô.

¹⁴. Salman Rushdie (1947): nhà văn người Anh gốc Ấn-Hồi giáo. Do cuốn tiểu thuyết Những vầng thơ của Satãng (The Sa-

làm như thế nhân danh hàng triệu đồng bào của hẳn ta. Nhưng không chỉ như vậy, có khả năng là trong thế giới này, một số trong hàng triệu người đó, hi vọng rằng đây chỉ là số ít, sẽ đồng tình với bản án tử hình nọ.

Đó là cái gì? Điều đó có nghĩa là gì? Đây có phải chỉ là một làn sóng của chủ nghĩa cuồng tín, đang sống dậy dị thường trong thời đại của những hội nghị Helsinki¹⁵, và được hồi sinh kì lạ do những hậu quả tiêu cực của sự mở rộng mang tính tàn phá của nền văn minh châu Âu sang những khu vực vốn không thiết tới việc nhập khẩu nền văn minh ngoại quốc, và do việc nhập khẩu mâu thuẫn đó mà lâm cảnh nợ nần không thể nào trả nổi?

Chắc chắn là có tất cả những chuyện đó.

Nhưng còn cái gì hơn thế nữa: Đó là biểu tượng.

Biểu tượng của sự đa nghĩa đầy bí ẩn mà sức mạnh của ngôn từ có được.

Đúng vậy, sức mạnh của ngôn từ là không rõ ràng và không dứt khoát. Đây không chỉ đơn thuần là sức mạnh giải phóng trong ngôn từ của Walesa¹⁶ hay sức mạnh

tanic Verses -1988), Rushdie bị đe dọa tử hình, và vào tháng Hai năm 1989 bị Ayatollah Ruhollah Khomeini, lãnh đạo tối cao của Iran tuyên án tử hình Hồi giáo.

¹⁵. Hội nghị Helsinki 1973 – 1975: hội nghị về An ninh và Hợp tác ở châu Âu. Mục đích chính của Hội nghị là xóa bỏ Chiến tranh Lạnh và thoả thuận cho hòa bình và ổn định giữa Đông và Tây Âu.

¹⁶. Lech Wałęsa (1942): nhà chính trị người Ba Lan, nhà đấu tranh cho nhân quyền, lãnh đạo công đoàn Đoàn Kết, tổng thống Cộng hòa Ba Lan trong những năm 1990 – 1995.

mang tính cảnh báo của Sakharov¹⁷. Nó cũng không chỉ là sức mạnh của tác phẩm rõ ràng là đã bị hiểu sai của Rushdie¹⁸.

Vì bên cạnh ngôn từ của Rushdie, chúng ta còn có ngôn từ của Khomeini¹⁹. Bên cạnh những ngôn từ làm cho xã hội phẫn khích bằng tính chân thực và quyền tự do, chúng ta còn có ngôn từ mê mị lòng người, ngôn từ lừa dối, khích động, gây phẫn nộ, đánh lạc hướng, nham hiểm, thậm chí gây ra chết chóc. Ngôn từ như một mũi tên.

Tôi nghĩ là không cần phải giải thích dài dòng cho các bạn về ma lực của một số ngôn từ, bởi các bạn đã trực tiếp trải nghiệm cách đây không lâu những thảm họa lịch sử kinh hoàng khôn tả đến thế nào có thể xảy ra dưới hoàn cảnh xã hội và chính trị nhất định, từ những lời lẽ mê hoặc, đồng thời hoàn toàn điên rồ, của một nhân vật tỉnh lẻ trung bình²⁰. Mặc dù tôi không hiểu bằng cách nào kẻ đó có thể làm cho nhiều người trong số cha mẹ các bạn bị mê hoặc, nhưng đồng thời tôi cũng nhận thức được rằng nó phải là một cái gì đó hết sức thuyết phục và vô cùng xảo quyệt thì mới có thể huyễn hoặc được, dù

17. Andrej Dmitrijevič Sacharov (1921 – 1989): nhà vật lý hàng đầu của Liên Xô, người bất đồng chính kiến và bảo vệ nhân quyền, nhận giải Nobel Hòa bình năm 1975, nhà lãnh đạo tinh thần để thay đổi Nga thành đất nước dân chủ.

18. Xem chú thích ¹⁴

19. Xem chú thích ¹⁴

20. Adolf Hitler (1889 – 1945)

chỉ trong phút chốc, một thiên tài vĩ đại – người đã đưa ra ý nghĩa hiện đại và sâu sắc của những từ như “Sein”, “DaSein”, và “Existenz”²¹.

Tôi muốn nói: ngôn từ là hiện tượng bí ẩn, mơ hồ, nước đôi và xảo trá. Ngôn từ có thể là luồng ánh sáng trong vương quốc của bóng tối, như Belinsky²² từng mô tả vở kịch Bão tố của Ostrovsky²³, nhưng cũng có thể là mũi tên giết người. Tệ nhất là chúng có thể lúc là cái này và lúc lại là cái kia, thậm chí chúng có thể là cả hai cùng một lúc!

Ngôn từ của Lenin thật ra như thế nào? Giải phóng hay ngược lại, lừa dối, nguy hiểm và sau cùng là nô dịch? Điều đó cho đến nay vẫn tạo ra những tranh cãi nảy lửa giữa những người quan tâm đến lịch sử của chủ nghĩa cộng sản và có lẽ họ sẽ còn tranh luận trong thời gian dài nữa. Điều chủ yếu cá nhân tôi nhận thấy ở những lời lẽ đó là chúng luôn đầy giận dữ.

²¹. Martin Heidegger (1889 – 1976) : nhà triết học Đức, một trong những triết gia có ảnh hưởng nhất của thế kỷ 20, nhưng cũng là người bị chỉ trích về lập trường của mình về chủ nghĩa phát xít. Người đưa ra học thuyết Bản thể luận về tồn tại con người, về cấu trúc của tồn tại con người, định nghĩa các khái niệm «Sein», «Dasein», «Existenz»: tồn tại người, hiện hữu, tồn tại.

²². Vissarion Grigoryevich Belinsky (1811 – 1848) : nhà phê bình văn học, nhà báo, nhà triết học hiện thực dân chủ cách mạng, có ảnh hưởng lớn trong lãnh vực báo chí dân chủ cách mạng trong và ngoài nước Nga.

²³. Vở kịch Bão tố của nhà viết kịch Nga Aleksandr Nikolayevich Ostrovsky (1823 – 1886) là một tác phẩm phê bình xã hội, đặc biệt đối với tầng lớp thương gia Nga.

Còn ngôn ngữ của Marx thì sao? Liệu chúng có chiếu rọi ánh sáng vào cả một mặt bằng bị che giấu của cơ chế xã hội hay chúng chỉ là phôi thai của những Gulag²⁴ khủng khiếp sau này? Tôi không biết: có nhiều khả năng chúng đồng thời là cả hai.

Và ngôn từ của Freud²⁵? Liệu chúng có mở ra vũ trụ bí ẩn của tâm hồn con người hay chúng chỉ là nguồn gốc của ảo tưởng rằng có thể loại bỏ những đau khổ và sai lầm của con người bằng cách tạm gác gánh nặng ấy vào lời giải thích của một chuyên gia được trả lương cao, một ảo tưởng mà nay đang làm mê hoặc cả một nửa nước Mĩ?

Nhưng tôi thậm chí còn đi xa hơn và hỏi một câu còn có tính khiêu khích hơn: Bản chất thật sự của những lời nói của Chúa Giêsu là gì? Chúng có phải là khởi đầu của kỉ nguyên cứu rỗi và là một trong số những xung lực văn hóa mạnh mẽ nhất trong lịch sử thế giới hay chúng là cội nguồn tinh thần của những cuộc Thập tự chinh, Tòa dị giáo, sự hủy diệt nền văn hóa của người da đỏ Mĩ, và sau đó là sự bành trướng đầy mâu thuẫn của giống da trắng, cái đã mang đến biết bao thảm kịch kể cả việc dẫn đến hậu quả là ngày nay đa phần nhân loại bị đẩy xuống

²⁴. Gulag: từ 'Quần đảo Gulag' – tên một tác phẩm nổi tiếng của Aleksandr Solzenicyn viết theo kinh nghiệm của bản thân tác giả về các trại cải tạo ở Nga, từ sau cách mạng tháng Mười 1918 đến khi Stalin mất năm 1956, dành cho tù chính trị và tù hình sự đặc biệt.

²⁵. Sigmund Freud (1856 – 1939): bác sĩ về thần kinh và tâm lý người Áo. Ông được công nhận là người đặt nền móng và phát triển lĩnh vực nghiên cứu về phân tâm học.

hàng khốn khổ dưới tên gọi là “Thế giới thứ ba”? Tôi vẫn có xu hướng nghĩ rằng lời của Ngài là cái thứ nhất, nhưng đồng thời, tôi không thể bỏ qua hàng núi sách vở chứng tỏ rằng ngay trong dạng ban đầu tinh khiết nhất, một điều nào đó vô tình đã được mã khóa vào Thiên chúa giáo và với sự kết hợp của hàng ngàn hoàn cảnh khác, trong đó có bản chất tương đối cố định của con người, có thể tạo ra không gian tinh thần cho cả những thảm họa mà tôi vừa nhắc.

Ngôn từ cũng có lịch sử của nó.

Thí dụ, có thời kì mà đối với cả mấy thế hệ những người bị chà đạp và áp bức, từ “chủ nghĩa xã hội” có sức hút đồng nghĩa với một thế giới công bằng, có thời kì mà vì những lí tưởng được thể hiện trong mấy từ đó, người ta sẵn sàng hi sinh những năm tháng thậm chí chính cuộc đời mình. Tôi không biết ở đất nước các bạn thế nào, nhưng ở nước tôi, từ “chủ nghĩa xã hội” đó từ lâu đã bị biến thành chiếc dùi cui tương đối quen thuộc để cho những quan chức vô liêm sỉ, giàu có đập từ sáng tới tối lên lưng những người đồng bào có tư tưởng tự do, dán cho họ cái nhãn là “kẻ thù của chủ nghĩa xã hội” và “những lực lượng chống chủ nghĩa xã hội”. Trên thực tế: ở đất nước tôi hiện nay, từ này đã từ lâu chỉ còn là một câu thần chú đáng nguyên rủa tốt nhất nên tránh xa, nếu ta không muốn trở thành một kẻ đáng nghi ngờ. Cách đây không lâu tôi có tham dự một cuộc biểu tình tự phát, không do bất cứ kẻ bất đồng chính kiến nào tổ chức, nhằm phản đối việc bán tháo một trong những khu đẹp

nhất ở Praha cho một triệu phú người Úc. Khi một diễn giả lên tiếng phản đối đề án này và nhấn mạnh lời kêu gọi chính phủ mạnh mẽ của mình bằng cách tuyên bố rằng ông đã chiến đấu vì tổ quốc nhân danh chủ nghĩa xã hội, đám đông cười ồ lên. Họ cười không phải vì họ phản đối một chế độ xã hội công bằng mà đơn giản là vì họ nghe thấy cái từ mà bao lâu nay và trong mọi hoàn cảnh có thể cũng như không có thể, họ vẫn dùng đểnguyên rủa cái chế độ chỉ biết thao túng và lăng mạ dân chúng.

Ngôn từ có thể có số phận rất trở trêu! Có những thời khắc của lịch sử, những con người có đầu óc tự do và dũng cảm bị đẩy vào ngục tù vì rằng một từ nào đó có ý nghĩa đối với họ, nhưng ở thời điểm khác, chính những người đó lại có thể bị bỏ tù vì cái từ kia đã chẳng còn ý nghĩa gì với họ nữa, vì nó đã chuyển từ biểu tượng của một thế giới tốt đẹp hơn thành câu niệm chú của những tên độc tài ngu dốt.

Không có từ nào – ít nhất là theo nghĩa ẩn dụ mà tôi dùng từ “từ” ở đây – chỉ có nghĩa như từ điển từ nguyên gán cho nó. Mỗi từ lại phản ánh người nói ra từ đó, hoàn cảnh và lí do mà nó được nói. Cùng một từ, có thời điểm là tia hi vọng lớn lao, nhưng lúc khác, nó lại phát những tia chớp của sự chết chóc. Một từ có thể nói sự thật vào thời khắc này, nhưng lại dối trá vào thời khắc ngay sau đó, lúc này nó là ánh sáng khai minh, khi khác nó lại là những lời bịp bợm. Trong trường hợp này nó có thể mở ra những viễn cảnh tuyệt đẹp, nhưng trong trường hợp khác nó lại có thể đặt đường ray dẫn tới quần đảo của các

trại tập trung. Cùng một từ mà lúc này thì là hòn đá tảng của hoà bình, trong khi lúc khác lại có thể trở thành loạt đạn súng máy với tiếng nổ rền vang trong từng con chữ.

Gorbachev²⁶ muốn duy trì chủ nghĩa xã hội bằng nền kinh tế thị trường và tự do ngôn luận, trong khi Lí Bằng²⁷ bảo vệ chủ nghĩa xã hội bằng cách tàn sát sinh viên, và Ceausescu²⁸ thì bằng cách hăm dọa dân tộc của ông ta. Từ này thật sự có nghĩa là gì trên môi của một người và trên môi hai người kia? Điều bí ẩn nào đã được bảo vệ bằng những biện pháp khác nhau một trời một vực như thế?

Tôi đã nhắc tới cuộc Cách mạng Pháp và bản Tuyên ngôn tuyệt vời đi kèm với nó. Bản tuyên ngôn này được một quý ông kí, ông ta sau đó trở thành một trong những người đầu tiên bị hành quyết nhân danh bản văn bản đầy nhân tính cao cả đó²⁹. Hàng trăm mà có thể hàng ngàn

26. Mikhail Sergejevich Gorbachev (1931): tổng Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Liên xô từ năm 1985 tới 1991. Những nỗ lực thực hiện cải cách của ông giúp chấm dứt Chiến tranh Lạnh, nhưng cũng góp phần kết thúc quyền uy tối cao của Đảng Cộng sản Liên xô và giải thể Liên bang Xô Viết. Ông đã được trao Giải Nobel Hoà bình năm 1990.

27. Lí Bằng (1987 – 1998): chính trị gia Trung quốc, thủ tướng từ năm 1987-1998, người ban lệnh đàn áp biểu tình ở quảng trường Thiên An môn năm 1989.

28. Nicolae Ceaușescu (1918 – 1989): tổng Thư ký Đảng Lao động Romania, sau này là Đảng Cộng sản Romania từ năm 1965 đến năm 1989, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước từ năm 1967 và Chủ tịch Romania từ năm 1974 đến năm 1989. Chế độ cầm quyền của Ceaușescu có đặc trưng ở sự tăng tệ sùng bái cá nhân, chủ nghĩa quốc gia cực đoan.

29. Vua Louis XVI (1754 – 1793): vị vua duy nhất trong lịch sử

người đã nổi tiếp ông. Tự do, Bình đẳng, Bác ái – những ngôn từ tuyệt diệu làm sao! Và ý nghĩa của chúng mới khủng khiếp làm sao. Tự do trong chiếc áo sơ mi không cài cúc trước giờ lên đoạn đầu đài. Bình đẳng trong tốc độ rơi của chiếc máy chém xuống những cái cổ khác nhau. Bác ái trong thiên đường khả nghi được cai trị bởi Đảng chí tôn³⁰!

Ngày nay, từ “cải tổ” đầy hứa hẹn đang được nói đến ở mọi nơi. Tất cả chúng ta đều tin rằng nó nuôi dưỡng niềm hi vọng cho châu Âu và cho toàn thế giới.

Nhưng tôi buộc phải thú nhận rằng đôi khi tôi chột rùng mình, mong từ này không lại trở thành một câu thần chú khác, hay kết cục không biến thành một chiếc dùi cui nữa để cho một kẻ nào đó đập lên lưng chúng ta. Tôi không chỉ nghĩ về đất nước tôi: khi những người cầm quyền nói từ đó, nó có nghĩa tương tự như mấy từ “quốc vương của chúng tôi” trong cửa miệng anh lính Svej³¹ tốt

nước Pháp đã bị hành quyết, vào năm 1793, bởi chế độ Cộng hòa dưới thời Cách mạng Pháp.

³⁰. Napoléon Bonaparte (1769 – 1821): thống lĩnh quân đội trong thời kỳ Cách mạng Pháp. Năm 1799 Napoléon tổ chức đảo chính, lập nên chế độ tổng tài. Sự kiện Napoléon xưng Hoàng đế vào năm 1804 đã đặt dấu chấm hết cho giai đoạn Cộng hòa, thành quả tiêu biểu của Cách mạng Pháp.

³¹. Josef Svej^k: nhân vật chính trong bộ sách của Jaroslav Hasek viết trong những năm 1920 về khoảng thời gian trước chiến tranh thế giới thứ nhất. Svej^k tượng trưng cho một tính cách dân dã, lười lính, mà dám làm, nhờ đó nhân vật chính bằng nhiều kiểu ngô nghê, đã vượt qua hàng loạt những tình huống hiểm nguy căng thẳng khác nhau, để sống sót bằng mọi giá, và được coi là tiêu biểu cho tính cách Tiệp.

bụng vậy. Không, tôi đang nghĩ tới việc con người dùng cảm đang ngồi trong Điện Kremlin kia, đôi khi, và có lẽ là do tuyệt vọng, cũng buộc cho những người công nhân đình công, những dân tộc nổi dậy, dân tộc thiểu số, hay những thiểu số có quan điểm quá khác thường, cái tội “đe dọa cái tổ”. Tôi thông cảm với ông ta. Nhiệm vụ to lớn mà ông gánh vác quả là một công việc cực kì khó khăn. Nó được treo trên một sợi chỉ mỏng manh và hầu như bất cứ cái gì cũng có thể làm cho nó đứt bất cứ lúc nào và khi đó tất cả chúng ta sẽ rơi vào vực thẳm. Mặc dù vậy, tôi vẫn tự hỏi là liệu cái “tư duy mới” này có chứa đựng những tàn dư đáng lo ngại của những tư tưởng xưa cũ? Có trong đó tiếng vọng của tư duy rập khuôn và những nghi thức bằng lời của chế độ trước hay không? Từ “cái tổ” có đôi khi bắt đầu tương đồng với từ “chủ nghĩa xã hội”, nhất là khi nó có lúc được kín đáo ném vào đầu chính những người đã từng bị hành hạ một cách bất công bởi từ “chủ nghĩa xã hội”?

Đất nước của các bạn đã có đóng góp to lớn vào lịch sử châu Âu hiện đại. Tôi muốn nói tới làn sóng giải trừ căng thẳng đầu tiên: Chính sách bình thường hóa nổi tiếng³².

Nhưng ngay cả từ đó đôi khi cũng có tính nước đôi. Dĩ nhiên nó là tia sáng đầu tiên của niềm hi vọng về một châu Âu không còn chiến tranh lạnh hay bức màn sắt. Nhưng đồng thời, thật đáng buồn thay – có những

³². Chính sách bình thường hóa: những cố gắng đầu tiên bằng con đường đàm phán nhằm bình thường hóa quan hệ giữa Tây và Đông Đức xuất hiện từ năm 1969.

trường hợp, nó cũng đồng nghĩa với sự từ bỏ tự do, và bằng cách đó từ bỏ điều kiện tiên quyết của một nền hòa bình thật sự. Tôi còn nhớ rất rõ là trong những năm đầu 1970 một số đồng nghiệp và bạn bè người Tây Đức của tôi đã tìm cách tránh tôi vì sợ rằng liên hệ với tôi – một người không được chính phủ của mình ưa chuộng – thì có thể chọc giận chính phủ một cách vô ích và như vậy có thể đe dọa nền tảng mong manh của quá trình bình thường hóa còn trong thời kì trứng nước. Dĩ nhiên tôi không nhắc đến chuyện này vì bản thân mình và chắc chắn cũng không phải để tự thán. Nói cho cùng, khi đó tôi cảm thấy đúng hơn là tiếc cho họ, bởi vì không phải tôi mà chính họ mới là những người đã tự nguyện phủ nhận quyền tự do của mình. Tôi nhắc đến điều này chỉ để một lần nữa giải thích, từ một góc nhìn khác, rằng người ta dễ dàng phản bội mục đích cao cả của những việc làm với ý định tốt đẹp của mình như thế nào – nhờ những từ ngữ mà ý nghĩa của chúng rõ ràng không được bảo vệ một cách thấu đáo. Những việc như thế rất dễ xảy ra mà ta hầu như không để ý: nó xảy ra một cách kín đáo, âm thầm, lén lút – và cuối cùng, khi nhận ra thì ta chỉ còn một lựa chọn: sự ngạc nhiên muộn màng.

Nhưng đó chính là hình thức hiểm độc mà ngôn từ có thể phản chúng ta nếu chúng ta không luôn thận trọng khi sử dụng chúng. Và đáng tiếc là thường xuyên chỉ một khoảnh khắc thiếu cẩn trọng cũng có thể dẫn đến những hậu quả bi thảm không cứu vãn được, những hậu quả vượt ra ngoài thế giới phi vật chất của ngôn từ và xâm nhập sâu rộng vào thế giới hoàn toàn mang tính vật chất.

Cuối cùng, tôi xin nói về một từ đẹp đẽ, đấy là từ “hòa bình”.

Suốt bốn mươi năm qua tôi thường đọc thấy từ này viết trên mặt tiền các tòa nhà và cửa sổ các cửa hàng ở đất nước tôi. Suốt bốn mươi năm qua, tôi, cũng như mọi công dân trên đất nước tôi đã bị dị ứng với cái từ đẹp đẽ đó, vì tôi biết cái từ ấy có nghĩa là gì trong suốt bốn mươi năm ấy: đó là những đội quân ngày càng đồ sộ hơn dưới danh nghĩa bảo vệ hòa bình.

Bất chấp quá trình tước đoạt có hệ thống ý nghĩa của từ “hòa bình” trong thời gian dài – tệ hơn nữa, lại gán cho nó nghĩa trái ngược hẳn với nghĩa trong từ điển – một nhóm những Don Quixotes trong phong trào Hiến chương 77³³ và một số đồng nghiệp trẻ tuổi của họ trong Hiệp hội Hòa bình Độc lập³⁴ đã đấu tranh phục hồi lại từ này và trả lại ý nghĩa ban đầu cho nó. Vì công cuộc “cải tổ ngữ nghĩa” đó, nghĩa là đặt từ “hòa bình” trở lại trên đôi chân của nó, đương nhiên họ đã phải trả giá: hầu như tất cả những người lãnh đạo trẻ của Hiệp hội Hòa bình Độc lập đều phải chịu mấy tháng tù giam. Tuy nhiên họ đã

³³ Hiến chương 77: phong trào đấu tranh phi hình thức xuất hiện từ đầu năm 1977, nhằm đấu tranh đòi chính quyền tôn trọng quyền con người được ghi nhận trong Hiến pháp 1960 và trong các hiệp ước và công ước đã được Tiệp Khắc ký kết, bao gồm các quyền về chính trị, dân sự, kinh tế và văn hóa.

³⁴ Hiệp hội Hòa bình Độc lập: thành lập tháng tư năm 1988 kêu gọi giảm trừ quân bị cho xã hội, công khai hoạt động của mình ngày 21/8/1988 dịp kỷ niệm 20 năm ngày Tiệp Khắc bị quân đội các nước thuộc khối Vacsava chiếm đóng.

không làm một việc vô nghĩa: một từ quan trọng đã được cứu vãn khỏi sự mất giá trị hoàn toàn của nó. Và như tôi đang cố gắng giải thích ở đây, đó không chỉ là vấn đề cứu vớt một từ. Một cái gì đó quan trọng hơn rất nhiều đã được cứu vớt.

Bởi tất cả những sự kiện quan trọng trong thế giới hiện thực, dù đẹp đẽ hay quái gở – bao giờ cũng bắt đầu trong vương quốc của ngôn từ.

Như tôi đã nói, mục đích của tôi hôm nay không phải là chuyển đến cho các bạn trải nghiệm của một người biết rằng từ ngữ vẫn còn có giá trị, khi mà bạn có thể bị bỏ tù vì chúng. Mục đích của tôi là kể cho các bạn nghe một bài học mà chúng tôi, những người sống trong góc nhỏ này của thế giới, đã học được về vai trò quan trọng của ngôn từ, một bài học mà tôi tin là có giá trị phổ quát: cụ thể là, phải luôn luôn thận trọng với ngôn từ và cảnh giác với chúng, và rằng trong lĩnh vực này, thận trọng không bao giờ thừa.

Chắc chắn rằng hoài nghi ngôn từ không có hại bằng tin cậy ngôn từ một cách thái quá.

Ngoài ra, thận trọng với ngôn từ và chỉ ra những hiểm nguy kín đáo ngủ yên trong ngôn từ – nói cho cùng phải chăng chính là thiên chức của người trí thức? Tôi nhớ đến ông André Glucksmann³⁵, người bạn đồng nghiệp

³⁵. Andre Glucksmann (1937): triết gia và chính trị gia người Pháp, người có ảnh hưởng mạnh đến triết học chính trị cánh hữu của thế kỷ 20. Năm 1968 ông đứng trong hàng ngũ của phái cực tả, có ý định lật đổ nhà nước theo phái vô chính phủ

thân mến vừa đứng trước tôi ở đây hôm nay, có lần đã nói ở Praha rằng các nhà trí thức phải như Cassandra³⁶: có nhiệm vụ theo dõi chăm chú những phát ngôn của những người cầm quyền, cảnh giác với chúng, cảnh báo trước những mối nguy hiểm của chúng và chỉ ra những nguy ý xấu mà chúng có thể gọi lên hoặc mang đến.

Chúng ta hãy để ý một việc: qua nhiều thế kỉ, chúng ta – người Đức và người Séc – đã gặp đủ loại khó khăn trong cuộc sống chung ở Trung Âu. Tôi không thể nói thay các bạn, nhưng tôi nghĩ là tôi có thể thay mặt người Séc mà nói một cách có trách nhiệm rằng, về phía người Séc, những hằn thù dân tộc, thiên kiến, và giận hờn xưa cũ, được nuôi dưỡng bằng nhiều cách khác nhau suốt hàng thế kỉ, đã tan biến dần trong vài chục năm qua. Và không phải ngẫu nhiên mà điều đó đã xảy ra khi chúng tôi bị tròng vào cái ách của chế độ toàn trị. Chế độ này đã gieo vào lòng chúng tôi sự ngờ vực sâu sắc đối với mọi sự khái quát hóa, mọi lời nói có tính ý thức hệ khuôn sáo, mọi giáo điều, mọi khẩu hiệu, mọi khuôn mẫu tư tưởng và mọi sự kích động nhắm vào những thang bậc tình cảm khác nhau, từ thấp nhất đến cao nhất của chúng tôi, nhờ đó đa số chúng tôi đã có sức để kháng mạnh mẽ trước mọi cám dỗ ngay cả khi nó có sức mê hoặc mà những lời

và Maoism. Từ những năm 70 ngã dần sang bên cánh hữu và bắt đầu phê phán chế độ độc tài toàn trị, phản đối chế độ cộng sản tại các nước Trung Âu và quan tâm đến các phong trào chống đối chính quyền ở khắp nơi trên thế giới.

³⁶. Cassandra: theo thần thoại Hy Lạp là người có khả năng nhìn thấy những hiểm họa sẽ xảy ra trong tương lai.

kêu gọi dân tộc và dân tộc chủ nghĩa vẫn thường có. Cái quan tài ngọt ngào của những ngôn từ trống rỗng từng bóp nghẹt chúng tôi trong một thời gian dài như thể đã gieo vào lòng chúng tôi mỗi nghi ngờ sâu sắc trước thế giới của những ngôn từ lừa bịp đến mức, bây giờ chúng tôi có thể nhìn thấy thế giới của con người đúng như thực trạng: đây là một cộng đồng phức tạp của hàng ngàn và hàng triệu con người riêng biệt, độc đáo, với bên cạnh hàng trăm đức tính tốt đẹp là hàng trăm khiếm khuyết và những xu hướng tiêu cực, mà không bao giờ có thể dùng chiếc bàn là của những lời nói trống rỗng hay ngôn từ biến chất để là phẳng cộng đồng đó thành một khối đồng nhất - ví dụ như “giai cấp”, “dân tộc” hay “lực lượng chính trị” – để rồi tán dương hay lên án, yêu thương hay căm thù, phỉ báng hay ca ngợi như một tổng thể.

Đây chỉ là một thí dụ nhỏ vì sao cần thận trọng với ngôn từ. Tôi chọn thí dụ này cho phù hợp với hoàn cảnh, tức là cho thời khắc khi mà một người Séc có vinh dự được nói chuyện với cử tọa đa số là người Đức.

Khởi đầu của mọi việc đều là lời.

Đây là điều kỳ diệu mà chúng ta được hưởng bởi chúng ta là những con người.

Nhưng đồng thời đây cũng là cạm bẫy và thử thách, thủ đoạn đánh lừa và bài sát hạch.

Ý nghĩa của nó có lẽ lớn hơn so với trong ý nghĩ của các bạn, những người được hưởng nhiều quyền tự do ngôn luận, tức là trong môi trường mà ngôn từ có vẻ không quá quan trọng đến thế.

Nhưng ngôn từ là quan trọng.

Ở đâu cũng quan trọng.

Một từ lúc này có thể là khiêm nhường, nhưng lúc khác lại là cao ngạo. Và một từ khiêm nhường có thể dễ dàng và kín đáo chuyển hóa thành cao ngạo, trong khi chuyển một từ cao ngạo thành khiêm nhường là một quá trình phức tạp và khó khăn. Tôi đã thử chứng tỏ điều đó bằng cách viện dẫn số phận của từ “hòa bình” tại đất nước chúng tôi.

Gần đến điểm cuối của thiên niên kỉ thứ hai, thế giới, nhất là châu Âu, đang đứng ở ngã tư đường đặc biệt: một thời gian rất lâu mới có từng đó lý do để hi vọng rằng mọi việc rồi sẽ kết thúc tốt đẹp, và đồng thời cũng chưa bao giờ có nhiều lí do đến thế để lo sợ rằng nếu mọi sự xấu đi thì một thảm họa có tính kết cục là không tránh khỏi.

Sẽ không khó để chứng minh rằng những mối đe dọa chính mà thế giới ngày nay đang trực diện, từ chiến tranh hạt nhân, thảm họa sinh thái đến thảm họa văn minh xã hội (ý tôi muốn nói đến vực thẳm ngày càng sâu giữa người giàu và người nghèo, nước giàu và nước nghèo), đều đang che dấu trong lòng chúng một nguyên nhân cốt lõi: sự chuyển hóa một cách kín đáo thông điệp vốn dĩ khiêm nhường thành thông điệp cao ngạo.

Con người bắt đầu tin tưởng một cách cao ngạo rằng anh ta là tuyệt đỉnh và là chúa tể của tạo hóa, anh ta đã hiểu rõ tự nhiên và có thể làm với nó tất cả những gì anh ta muốn.

Con người bắt đầu suy nghĩ một cách cao ngạo rằng nhờ có lí trí, con người có khả năng hiểu được toàn bộ lịch sử của chính mình và tạo dựng cuộc sống hạnh phúc cho tất cả mọi người, và thậm chí điều đó đã cho phép con người quyền quét sạch những kẻ không ưa kế hoạch của anh ta ra khỏi đường đi của mình – nhân danh một tương lai tốt đẹp hơn cho tất cả mọi người – cái tương lai mà anh ta có chiếc chìa khóa duy nhất đúng.

Con người bắt đầu suy nghĩ một cách cao ngạo rằng khi anh ta có thể chia tách được hạt nhân nguyên tử, anh ta hoàn hảo đến mức cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân sẽ chẳng là hiểm họa đối với anh ta, nói chi đến chiến tranh hạt nhân.

Con người đã mắc sai lầm chí tử trong tất cả những trường hợp này. Thật là tội tề. Nhưng trong tất cả mọi trường hợp, con người đều đã bắt đầu nhận ra sai lầm. Và như thế là tốt.

Sau khi nhận được mọi bài học, tất cả chúng ta cần phải cùng chiến đấu chống lại những từ ngữ cao ngạo và thận trọng trước con vi trùng xảo quyệt của thói cao ngạo đội lốt dưới ngôn từ tưởng như khiêm nhường.

Rõ ràng đây không phải chỉ là nhiệm vụ của ngôn ngữ học. Kêu gọi trách nhiệm với ngôn từ và trách nhiệm trước ngôn từ là nhiệm vụ cơ bản mang tính đạo đức.

Nhưng nhiệm vụ như vậy đương nhiên nằm ngoài chân trời của thế giới mà chúng ta có thể nhìn thấy được, nó nằm ở tận nơi nào đó ngự trị bởi Chúa Lời, cái đã là

sự khởi đầu của tất cả và cái không phải là ngôn từ của con người.

Tôi sẽ không giải thích tại sao lại như thế. Bởi tôi không thể giải thích điều đó một cách tuyệt diệu như Immanuel Kant³⁷ – bậc tiền bối của các bạn – đã từng làm.

Xin cảm ơn sự chú ý của các bạn.

³⁷. Immanuel Kant (1724 – 1804): với Học thuyết đạo đức được xem là triết gia quan trọng nhất của nước Đức, và là một trong những triết gia lớn nhất của thời kỳ cận đại.m

CHÍNH TRỊ VÀ LƯƠNG TÂM

*T*rong phân ghi chú Havel viết: “Đây là diễn văn dành cho buổi nói chuyện ở Trường đại học Toulouse, tôi lẽ ra đã phát biểu ở đây trong buổi lễ nhận bằng Tiến sĩ danh dự, nếu tôi được tham dự...”. Dĩ nhiên là Havel không có hộ chiếu và không thể ra nước ngoài được. Trong buổi lễ diễn ra tại Trường đại học Toulouse-Le Mirail vào ngày 14 tháng 5 năm 1984, ông Tom Stoppard, một nhà soạn kịch người Anh, đã đọc thay Václav Havel.

I

Khi còn là một cậu bé, tôi từng sống ở nông thôn một thời gian và tôi còn nhớ rất rõ một trải nghiệm ngày đó: tôi thường đi bộ đến trường ở làng bên dọc theo một con đường nhỏ chạy qua cánh đồng, và khi ấy tôi thường nhìn thấy ở phía chân trời ống khói khổng lồ của một nhà máy vừa mới được xây vội vàng có lẽ để phục vụ chiến tranh, từ đó phun ra những cột khói nâu

dày đặc lan tỏa khắp bầu trời xanh. Mỗi lần nhìn thấy cảnh ấy tôi luôn luôn có cảm giác mãnh liệt rằng đó là một điều gì rất sai trái bởi con người đang làm nhuộm bẩn bầu trời. Tôi không biết lúc đó đã tồn tại môn sinh thái học như một ngành khoa học hay chưa, nếu có thì chắc chắn tôi cũng không biết gì về nó. Mặc dù vậy, việc “làm bẩn bầu trời” làm tôi tự nhiên cảm thấy như bản thân bị động chạm và xúc phạm. Tôi có cảm tưởng rằng con người có lỗi trong chuyện này, rằng họ đang phá hủy một cái gì đó quan trọng, tự tiện quấy nhiễu trật tự tự nhiên, và họ sẽ phải trả giá cho những việc làm như thế. Hiển nhiên là phản ứng của tôi đối với việc này chủ yếu mang tính thẩm mỹ: lúc đó tôi còn chưa biết gì về sự phát tán các chất độc hại, những chất mà một ngày nào đó sẽ phá hủy các khu rừng, hủy diệt thú hoang và gây nguy hiểm cho sức khỏe con người.

Nếu một người Trung cổ – thí dụ như lúc đi săn – bất thành linh nhìn thấy cái gì tương tự như thế ở phía chân trời thì chắc hẳn anh ta sẽ cho rằng đấy là công trình của Quỷ sứ và sẽ quì xuống cầu xin cho bản thân và người thân của anh ta được cứu rỗi.

Thực ra có gì chung giữa thế giới của con người thời trung cổ và thế giới của một cậu bé con? Tôi nghĩ chúng có một điểm chung cơ bản. Cả cậu bé và người nông dân đều gắn bó chặt chẽ với cái mà các nhà triết học gọi là “thế giới tự nhiên” hay “thế giới của cuộc sống” hơn đa phần những con người hiện đại. Họ chưa trở nên xa lạ với thế giới của kinh nghiệm thực tế của bản thân; với

thế giới có buổi sáng và buổi chiều, có dưới (đất) và trên (trời), nơi mặt trời mọc mỗi ngày ở phía Đông rồi đi qua bầu trời và lặn ở phía Tây, nơi mà những khái niệm như “quê nhà” và “xứ lạ”, thiện và ác, đẹp và xấu, gần và xa, trách nhiệm và quyền lợi, còn là những cái gì đó sống động và rõ ràng; với thế giới có ranh giới giữa những điều tin cậy quen thuộc mà chúng ta cần chăm nom giữ gìn, và những điều nằm đằng sau phía chân trời của nó, những điều mà chúng ta chỉ nên kính cẩn nghiêng mình trước chúng vì chúng có bản chất huyền bí. Đó chính là thế giới tự nhiên được trực tiếp ghi nhận bởi cái “tôi” của chúng ta và được cái “tôi” đó đích thân bảo đảm; là thế giới của những trải nghiệm của chúng ta, thế giới vẫn còn chưa thờ ơ vì chúng ta gắn bó trực tiếp với nó bởi tình yêu, lòng căm thù, sự kính trọng và khinh bỉ, qua truyền thống, và qua những mối quan tâm và cảm nhận sáng tạo văn hóa nguyên sơ của chính mình. Đây là lãnh địa của niềm vui và nỗi buồn không thể lặp lại, không thể chuyển giao và không thể lấy mất của chúng ta; là thế giới, trong đó, qua đó và vì đó chúng ta phải có một phần trách nhiệm; đó là thế giới trách nhiệm cá nhân của chúng ta. Trong thế giới này, những phạm trù như công lí, danh dự, sự phản bội, tình bằng hữu, lòng dũng cảm hay sự cảm thông, đều có nội dung hoàn toàn cụ thể, gắn với những con người cụ thể và có ý nghĩa đối với cuộc đời cụ thể; nói ngắn gọn là chúng vẫn còn chút gì quan trọng. Nền tảng của thế giới này chính là những giá trị như đã từng có mặt từ khởi thủy và luôn tồn tại ở

đây, trước khi chúng ta nói về chúng, suy nghĩ về chúng và biến chúng thành đối tượng chất vấn của mình. Thế giới đó có được sự gắn bó chặt chẽ bên trong nhờ giả thiết sẵn có mang tính “trực giác” nào đó, rằng thế giới này vận hành và nói chung có thể chỉ vì tồn tại một điều gì đó đằng sau chân trời, một điều gì đó ở sau hay phía trên thế giới, một điều gì mà tuy chúng ta không hiểu và không nắm được, nhưng chính vì thế mà nó tạo nên nền tảng vững chắc cho thế giới này, mang lại cho thế giới ấy trật tự và thước đo, đồng thời là cội nguồn bí ẩn của tất cả những qui tắc, phong tục, điều răn, cấm đoán và tiêu chuẩn hành vi mà mọi người trên thế giới tuân theo. Từ trong bản chất, thế giới tự nhiên đã mang trong mình giả định về cái tuyệt đối, cái làm nền tảng và phân định ranh giới, tạo sinh khí và điều hành thế giới, không có nó thì thế giới sẽ không thể tồn tại, sẽ thành phi lí và vô dụng, đây là cái tuyệt đối mà chúng ta chỉ có thể thành kính tôn trọng. Bất kì cố gắng nào nhằm bác bỏ nó, chiếm lĩnh nó, hay thậm chí thay thế nó bằng một cái gì khác, trong khuôn khổ của thế giới này, đều được coi là biểu hiện của thái độ ngạo mạn mà con người luôn phải trả giá đắt, như Don Juan và Faust từng đã phải trả.

Đối với cá nhân tôi, ống khói làm bản bầu trời không chỉ đơn giản là một sai sót đáng tiếc của một công nghệ quên không đưa “nhân tố sinh thái học” vào trong tính toán của nó, một sai lầm có thể dễ dàng sửa chữa bằng việc lắp một bộ lọc phù hợp để loại bỏ các chất độc hại trong khói. Đối với tôi, nó còn là một cái gì đó lớn

hơn, đây là biểu tượng của thời đại đang cố gắng vượt qua ranh giới của thế giới tự nhiên và của những quy luật tự nhiên, biến thế giới ấy thành chốn riêng tư của con người, thành việc của ý kiến chủ quan và cảm giác cá nhân, của ảo tưởng, định kiến và thói đồng đảng của “chỉ riêng” một cá thể. Đây là biểu tượng của thời đại đã phủ nhận ý nghĩa quan trọng của kinh nghiệm cá nhân, trong đó có kinh nghiệm về sự huyền bí và cái tuyệt đối – thế chỗ cho cái tuyệt đối đã được cá nhân cảm nhận như là thước đo thế giới, thời đại đó xây dựng cái tuyệt đối hoàn toàn mới, nhân tạo, không còn tính bí ẩn, không còn những “đồng đảng” chủ quan, nghĩa là không còn tính cá nhân và tính người. Đây là cái tuyệt đối của cái gọi là tính khách quan, của nhận thức duy lí khách quan và của lịch trình khoa học thế giới.

Trong quá trình xây dựng hình ảnh thế giới tổng quát cho mình và hình ảnh thế giới có giá trị tổng quát chung, khoa học hiện đại đã vượt qua ranh giới của thế giới tự nhiên, cái thế giới mà nó chỉ coi là nhà tù của những định kiến mà từ đó cần phải thoát ra để tiến về phía ánh sáng của chân lí đã được kiểm nghiệm một cách khách quan, và đối với nó cái thế giới tự nhiên ấy chỉ là di sản đáng buồn của những bậc tổ tiên lạc hậu để lại, hay là sự tưởng tượng non nớt trẻ con của họ mà thôi. Hiển nhiên, với cách nghĩ như thế, khoa học đã xóa bỏ chính nền tảng sâu xa nhất của thế giới tự nhiên – như xóa bỏ một câu chuyện hoang tưởng; nó giết chết Chúa Trời và tiếm đoạt ngai vàng bỏ trống để từ nay khoa học sẽ là người nắm trong

tay trật tự tự nhiên với tư cách là người quản lý hợp pháp duy nhất; để nó tiếp tục là ông chủ chính danh duy nhất của mọi chân lí xác đáng, vì chỉ có nó mới có thể vượt lên cao hơn những chân lí chủ quan cá nhân và thay những chân lí này bằng chân lí siêu chủ quan, siêu cá nhân, chân lí thật sự khách quan và phổ quát.

Mặc dù chủ nghĩa duy lí hiện đại và khoa học hiện đại là sản phẩm của con người, và cũng như tất cả những gì con người làm ra, đều phát triển trong không gian của thế giới tự nhiên, nhưng bây giờ chúng đã từ bỏ thế giới ấy một cách có hệ thống, chúng phủ nhận nó, làm thoái hóa và phỉ báng nó – và dĩ nhiên đồng thời biến nó thành thuộc địa của mình. Thế giới tự nhiên của con người hiện đại đã bị khoa học và công nghệ chế ngự thật sự, con người đó chỉ lên tiếng phản đối khói nhà máy khi mùi hôi hám của nó lọt vào phòng ngủ của mình. Anh ta chắc chắn không cảm thấy bất bình với bản chất của nó: vì anh ta biết rằng nhà máy với cái ống khói đó đang làm ra những sản phẩm anh ta cần. Là người thuộc thời đại công nghệ, anh ta tìm những khả năng sửa chữa trong khuôn khổ kỹ thuật – thí dụ như lắp bộ lọc cho ống khói.

Xin hãy hiểu đúng cho: tôi không đề nghị nhân loại thủ tiêu ống khói hay cấm đoán khoa học hoặc hoàn toàn trở lại với thời Trung cổ. (Ngoài ra không phải ngẫu nhiên mà một số phát kiến sâu sắc nhất của khoa học hiện đại đương thời, thật đáng ngạc nhiên, đang đặt câu hỏi với chính huyền thoại về tính khách quan, và bằng con đường quanh co đáng kể, lại trở về với đề tài con

người và thế giới của con người). Tôi chỉ suy ngẫm – dĩ nhiên dưới dạng những phác thảo chung sơ lược nhất – về những điều tạo nên nền tảng cấu trúc tinh thần của nền văn minh hiện đại, nơi chúng ta cần tìm kiếm nguyên nhân sâu xa nhất của sự khủng hoảng của nền văn minh ấy. Và mặc dù tiêu điểm chính của những suy nghĩ này sẽ là khía cạnh chính trị chứ không phải khía cạnh sinh thái của cuộc khủng hoảng này, tôi cũng xin làm rõ khởi điểm của mình bằng một thí dụ lấy từ lĩnh vực sinh thái: suốt nhiều thế kỉ, tế bào cơ bản của nông nghiệp châu Âu là trang trại gia đình. Trong tiếng Tiệp trước đây nó được gọi là “grunt”, tự thân từ này cũng đáng chú ý về mặt từ nguyên; nó có xuất xứ từ từ Grund trong tiếng Đức, có nghĩa là “đất” hay “nền tảng”, và trong tiếng Tiệp nó có thêm một chút sắc thái ngữ nghĩa đặc biệt: khi sử dụng như một từ thông dụng đồng nghĩa thay cho từ “nền tảng” và “trang trại”, nó nhấn mạnh tính nền tảng của trang trại, sự khả tín và xác thực có tính truyền thống và không thể tranh cãi, bất khả tư nghị của nền sản xuất đó. Cho dù trang trại gia đình đã là nguồn gốc của vô số những mâu thuẫn xã hội khác nhau và ngày càng sâu hơn, nhưng một điều không thể phủ nhận được rằng trang trại luôn bao hàm sự gắn bó phù hợp và hài hòa với bản chất môi trường nơi nó được dựng lên, sự gắn bó đã được kiểm nghiệm trực tiếp bởi bao thế hệ nhà nông cũng như được chứng thực trực tiếp bởi những thành quả lao động của họ. Nền sản xuất trang trại còn cho thấy tỉ lệ tương quan tối ưu về mức độ cũng như chủng loại của tất cả các

thành phần của nó; đồng ruộng, bãi chăn thả, bãi hoang, rừng cây, gia súc, gia cầm, nguồn nước, đường đi..v.v.. Dù rằng qua nhiều thế kỉ chẳng có nông gia nào tiến hành nghiên cứu khoa học trong nông trại của mình, trang trại gia đình đã tạo nên một hệ thống kinh tế và sinh thái hoạt động tương đối thỏa đáng, mọi thứ trong khuôn khổ của nó được gắn kết với nhau bằng hàng ngàn sợi dây liên hệ hỗ tương hợp lý, bảo đảm cho sự ổn định của trang trại cũng như sự ổn định sản lượng của người nông dân. (Ngoài ra, khác với “sản xuất nông nghiệp lớn” ngày nay, trang trại gia đình truyền thống tự cung tự cấp về mặt năng lượng). Nếu như nền nông nghiệp trước kia có phải hứng chịu một số tai họa chung chung, thì đó cũng không phải lỗi của nó: thời tiết không thuận hòa, bệnh gia súc, chiến tranh và những thảm họa khác nằm ngoài phạm vi tác động của người nông dân. Việc áp dụng khoa học xã hội và khoa học nông nghiệp hiện đại chắc chắn có thể cải tiến nền nông nghiệp trong hàng ngàn lĩnh vực: tăng năng suất lao động, giảm lao động chân tay, và bài trừ những xung đột xã hội lớn nhất. Nhưng điều đó chỉ khả thi với giả định rằng ngay cả công cuộc hiện đại hóa cũng phải được dẫn dắt bằng sự khiêm nhường và kính trọng nào đó đối với trật tự bí ẩn của tự nhiên, từ đó dẫn đến sự hài hòa, kinh nghiệm và trách nhiệm cá nhân của con người đối với thế giới tự nhiên. Hiện đại hóa không được đơn giản là sự xâm lược hung bạo, đầy hoang tưởng tự đại và kiêu căng của một nền khoa học mang tính khách quan vô nhân xứng do

một nhà nông học vừa ra trường hay một quan chức thực hiện nhằm phục vụ cho “thế giới quan khoa học”. Thế nhưng, đấy lại chính là điều đất nước chúng tôi đã trải qua – người ta gọi nó là quá trình “tập thể hoá”. Đó là trận cuồng phong thổi qua làng quê Tiệp Khắc ba mươi năm trước đây để làm đảo lộn tất cả. Hậu quả là, một mặt, hàng chục ngàn người đã hủy hoại cuộc sống trong nhà tù, họ đã trở thành đồ hiến tế trên bàn thờ của một học thuyết khoa học không tưởng về một tương lai tươi sáng. Mặt khác, mức độ xung đột xã hội và khối lượng lao động nặng nhọc ở làng quê có giảm, và năng suất lao động thật sự có tăng về định lượng. Nhưng đó không phải là lí do để tôi bàn đến vấn đề này. Tôi nói đến chuyện này vì một lý do khác: ba mươi năm sau khi trận cuồng phong quét hết khỏi mặt đất những trang trại gia đình truyền thống nói trên, các nhà khoa học mới ngạc nhiên phát hiện ra điều mà một người nông dân gần như mù chữ cũng biết – rằng mọi thử nghiệm nhằm thủ tiêu tận gốc, vĩnh viễn và triệt để ranh giới đã từng được kính cẩn tôn trọng của thế giới tự nhiên cùng với truyền thống của những kinh nghiệm thận trọng của cá nhân về thế giới ấy, đều sẽ có tác hại ngược lại. Con người sẽ phải trả giá cho mưu toan làm chủ hoàn toàn thiên nhiên và chế nhạo những điều huyền bí của tự nhiên; nói ngắn gọn là trả giá cho mọi thử nghiệm thủ tiêu Chúa Trời và tự mình đóng vai của Chúa. Và điều đó đã thực sự xảy ra. Việc cày xới những bãi hoang và san phẳng bờ bãi đã làm hủy diệt mọi loài chim chóc và cùng với chúng, cả những loài vốn là thiên địch,

chuyên ăn sâu bọ bảo vệ mùa màng. Những cánh đồng liền hợp hàng năm làm cuốn trôi hàng triệu mét khối đất mầu mỡ vốn được tích tụ nên qua bao thế kỉ. Phân hóa học và thuốc trừ sâu đầu độc tất cả sản phẩm rau cỏ và làm ô nhiễm đất và nguồn nước một cách thảm thê. Máy móc nông nghiệp hạng nặng liên tục nén đất mầu xuống làm không khí không thấm thấu được và đất đai trở nên cằn cỗi. Bò trong những trang trại khổng lồ bị suy nhược thần kinh và mất sữa. Nông nghiệp càng ngày càng đòi hỏi nhiều hơn năng lượng từ công nghiệp – sản xuất máy móc, phân hoá học, phí vận tải tăng cao trong thời đại phát triển chuyên môn hoá địa phương, v.v. và v.v. Nói tóm lại, những dự báo về tương lai quả thật đáng sợ và không ai biết những năm tháng và những thập kỉ tới sẽ mang đến cho chúng ta những bất ngờ nào nữa.

Thật là nghịch lý: con người trong thời đại khoa học và công nghệ cho rằng họ sẽ cải thiện được cuộc sống vì họ có khả năng thấu hiểu và tận dụng được cơ chế phức tạp của tự nhiên và những qui luật hoạt động chung của nó – nhưng cuối cùng họ mới là kẻ bị bất ngờ và mắc mưu thiên nhiên một cách thảm hại bởi chính sự phức tạp và những qui luật ấy. Con người nghĩ rằng có thể giải thích và chinh phục được thiên nhiên – nhưng kết quả là họ đã phá hoại nó và tự tách rời khỏi nó. Tương lai của con người “bên ngoài tự nhiên” sẽ ra sao? Rốt cuộc, chẳng phải chính những phát minh khoa học mới nhất đã phát hiện rằng cơ thể của con người chẳng qua cũng chỉ là một nút giao thông đặc biệt sầm uất của hàng tỉ vật thể hữu

cơ vi mô cùng với những va chạm và tương tác vô cùng phức tạp của chúng, những cái đã cùng nhau tạo ra chính sinh thể hữu cơ vĩ mô đáng kinh ngạc gọi là “sinh quyển” đang bao bọc hành tinh của chúng ta?

Kẻ có lỗi không phải là khoa học mà là thói ngạo mạn của con người trong thời đại khoa học. Con người đơn giản không phải là Chúa Trời, và vì trò chơi đóng giả Chúa Trời anh ta đã bị trừng phạt thích đáng. Con người đã phá hủy chân trời bất di bất dịch trong những liên hệ của mình, đã phủ nhận kinh nghiệm cá nhân “tiền khách quan” về thế giới của bản thân, đẩy lương tâm và ý thức cá nhân vào “buồng tắm” riêng, coi đấy như là một cái gì hoàn toàn riêng tư không dính dáng đến bất kì ai. Con người vứt bỏ trách nhiệm như vứt bỏ một “ảo tưởng mang tính chủ quan” – và thay thế tất cả bằng cách lắp đặt (như hiện nay đã rõ) một ảo tưởng nguy hiểm nhất từ trước tới nay: đó là tưởng tượng về tính khách quan đã được giải phóng khỏi nhân tính cụ thể, mô hình nhận thức duy lí về vũ trụ, sơ đồ trừu tượng của cái gọi là “tính tất yếu của lịch sử”, và tột đỉnh của mọi ảo mộng là “sự thịnh vượng cho tất cả” có thể tính toán được chỉ bằng khoa học và có thể thực hiện được chỉ bằng công nghệ, chỉ cần các viện nghiên cứu phát minh, rồi chuyển cho các nhà máy công nghiệp và bộ máy quan liêu biến thành hiện thực. Việc hàng triệu người đã trở thành nạn nhân cho ảo tưởng đó trong những trại tập trung được quản lí khoa học không làm cho con người hiện đại của chúng ta quan tâm (trừ khi chính anh ta tình cờ cũng bị vấp vào sau

hàng rào kẽm gai của trại tập trung đó và bị nó quăng trở lại với thế giới tự nhiên của mình): biểu hiện đồng cảm của con người với đồng loại, thuộc về lãnh địa của những định kiến cá nhân cũ kỹ, đã bị thủ tiêu để nhường chỗ cho Khoa học, cho tính Khách quan, cho tính Tất yếu lịch sử, cho Kỹ nghệ, cho Hệ thống và Bộ máy – mà đầy đều là những thứ vô nhân xứng, không biết đồng cảm. Chúng vô danh và trừu tượng, bao giờ cũng vị lợi ích, và vì thế mà luôn vô tội một cách tiên quyết.

Còn nói về tương lai ư? Ai còn trực tiếp quan tâm hay thậm chí đích thân lo lắng về tương lai khi mà sự nhìn nhận mọi việc từ viễn cảnh của sự trường tồn đã bị đẩy vào trong cái gọi là buồng tắm riêng tư, hay bị chở thẳng vào vương quốc truyện cổ tích? Nếu một nhà khoa học thời nay có nghĩ về những chuyện sẽ xảy ra sau đây hai trăm năm thì ông ta cũng làm điều đó như một nhà quan sát thờ ơ, về cơ bản chẳng khác gì việc ông ta nghiên cứu quá trình trao đổi chất của con bọ chết, hay tín hiệu điện từ của các ẩn tinh (pulsars), hay trữ lượng khí tự nhiên toàn cầu. Còn một chính khách đương đại thì sao? Ông ta tuyệt đối chẳng có lí do gì để bận tâm, nhất là khi việc làm đó có thể đe dọa khả năng trúng cử của ông ta – trong trường hợp ông ta hoạt động ở đất nước có tồn tại bầu cử.

II

Nhà triết học Séc Václav Bělohradský đã phát triển một tư tưởng đầy thuyết phục rằng tinh thần duy lí của

khoa học hiện đại với nền tảng là tư duy trừu tượng và giả định về tính khách quan vô nhân xưng, có không chỉ một ông tổ là Galileo trong khoa học tự nhiên, mà còn có một ông tổ trong chính trị là Machiavelli, người đầu tiên xây dựng (dù có nhuộm một chút mĩ mai cay độc) lí thuyết chính trị như một công nghệ duy lý thực thi quyền lực. Có thể nói rằng vượt qua mọi khúc ngoặt phức tạp của lịch sử, chúng ta có thể tìm thấy nguồn gốc cội rễ của nhà nước và quyền lực chính trị hiện đại chính tại đây, nghĩa là một lần nữa lại tại thời điểm khi mà lí trí bắt đầu tự “giải phóng” khỏi con người, khỏi kinh nghiệm bản thân, khỏi lương tâm cũng như trách nhiệm cá nhân, tức là tách khỏi điểm quy chiếu duy nhất của mọi trách nhiệm trong chiều kích của thế giới tự nhiên, và có nghĩa là tách khỏi chân trời tuyệt đối của chúng. Và giống như nhà khoa học hiện đại đã làm cho con người cụ thể chỉ còn là chủ thể trải nghiệm thế giới trong ngoặc đơn, nhà nước hiện đại và nền chính trị hiện đại lại làm điều đó một cách ngày càng rõ ràng hơn nữa.

Quá trình vô danh hóa và vô nhân xưng hóa quyền lực và sự giản lược nó đơn thuần thành kĩ thuật cai trị và thao túng này đương nhiên có hàng ngàn bộ mặt, hàng ngàn phương cách và thể hiện khác nhau; lúc này nó diễn ra một cách âm thầm lặng lẽ, lúc kia ngược lại lại hoàn toàn công khai; lúc này vòng vo qua những con đường quanh co tinh xảo, lúc kia ngược lại nó lại thẳng băng tàn bạo. Nhưng về bản chất đây là chuyển động duy nhất và phổ quát. Đây là chiều hướng cơ bản của toàn bộ nền văn

minh hiện đại, phát triển trực tiếp từ chính cơ cấu tinh thần của nó, bám gốc vào nền văn minh đó bằng hàng ngàn cái rễ xoắn xuýt, và thực chất đã không thể tách rời khỏi bản chất kỹ thuật, tính bầy đàn và xu hướng tiêu dùng của nền văn minh ấy.

Các vua chúa và lãnh tụ – dù có được đặt lên ngai vàng theo truyền thống truyền ngôi hay do nguyện vọng của dân chúng, nhờ chiến thắng trên chiến trường hay nhờ âm mưu khôn khéo – đều là những nhân cách đại diện cho chính bản thân với những khuôn mặt con người cụ thể, ở mức độ nào đó vẫn chịu trách nhiệm cá nhân về những việc làm, cả tốt lẫn xấu, của mình. Trong thời kỳ hiện đại, thế chỗ họ là các nhà quản lí, các quan chức, các nhân viên của bộ máy – những nhà cai trị chuyên nghiệp, chuyên viên thao túng và chuyên gia trong lĩnh vực quản lí, giật dây và tuyên huấn; lấp đầy tương giao phi nhân cách hóa trong các quan hệ quyền lực và chức vụ; bánh răng của bộ máy nhà nước với vai trò hạn chế đã được tiền chỉ định; công cụ “vô tội” của thứ quyền lực nặc danh “vô tội” được hợp pháp hóa bởi khoa học, điều khiển học, ý thức hệ, luật pháp, tính trừu tượng và tính khách quan, nghĩa là bởi tất cả, ngoại trừ trách nhiệm cá nhân trước cộng đồng như là với những cá nhân hay đồng loại. Nhà chính trị gia thời hiện đại là “trong suốt”: đằng sau cái mặt nạ khôn ngoan và diễn ngôn giả tạo chẳng có dấu vết nào của một con người đã bám rễ vào trật tự của thế giới tự nhiên bằng tình yêu, sự đam mê, mối quan tâm, ý kiến cá nhân, lòng hận thù, lòng dũng cảm hay

sự tàn nhẫn của mình. Tất cả những điều này đều bị ông ta nhốt vào phòng tắm riêng. Nếu có chẳng thì chúng ta cũng chỉ có thể nhìn thấy phía sau cái mặt nạ đó một kỹ thuật gia quyền lực có tay nghề cao hơn hoặc thấp hơn mà thôi. Hệ thống, ý thức hệ và bộ máy đã chiếm đoạt hết của con người – cả kẻ cai trị lẫn người bị trị – lương tâm, lương tri và tiếng nói tự nhiên, và như vậy đã tước bỏ bản chất con người của anh ta. Các nhà nước ngày càng giống như một cỗ máy; còn nhân dân thì biến thành những dãy số thống kê các cử tri, những nhà sản xuất, những người tiêu dùng, các bệnh nhân, những khách du lịch hay binh lính. Trong chính trị, khái niệm thiện và ác như những phạm trù của thế giới tự nhiên và cũng có nghĩa là những tàn dư lỗi thời của quá khứ – đã mất hết ý nghĩa thực chất; mục đích trở thành phương pháp duy nhất của chính trị và thành công có thể thẩm định và định lượng được một cách khách quan trở thành thước đo duy nhất của nó. Quyền lực được tiên quyết là “vô tội” vì nó không xuất phát từ một thế giới trong đó những từ như “tội lỗi” và “vô tội” còn mang nội dung nào đó.

Biểu hiện hoàn thiện nhất mà quyền lực vô nhân xưng này đạt được cho tới nay là trong những hệ thống độc tài toàn trị. Như nhà triết học Bělohradský đã lưu ý, mặc dù việc vô nhân xưng hoá quyền lực cùng với việc thuộc địa hóa ý thức và ngôn ngữ của con người là sự nối tiếp thành công truyền thống quan niệm có tính “vũ trụ” về đế chế, có xuất xứ từ bên ngoài châu Âu (quan niệm đồng nhất đế chế – như là trung tâm thật sự duy nhất

của thế giới – với toàn thế giới và coi con người là tài sản riêng tuyệt đối của đế chế), điều đó không có nghĩa là quyền lực vô nhân xứng hiện đại, như được thể hiện sâu sắc ở hệ thống toàn trị, là hiện tượng chỉ có ở bên ngoài châu Âu. Sự thật hoàn toàn ngược lại: chính châu Âu và Tây Âu đã cung cấp và nhiều khi đã buộc thế giới chấp nhận những điều mà hiện nay đã trở thành nền tảng của thứ quyền lực này: từ khoa học hiện đại, chủ nghĩa duy lí, tinh thần sùng bái khoa học, cách mạng công nghiệp, và cách mạng nói chung như thói cuồng tín trừu tượng, qua việc giam giữ thế giới tự nhiên trong buồng tắm đến việc sùng bái chủ nghĩa tiêu thụ, bom nguyên tử và chủ nghĩa Mác. Và chính châu Âu – Tây Âu dân chủ – ngày nay đang bất lực đối mặt với thành quả của những xuất khẩu hai mặt của nó. Bằng chứng ví dụ của điều đó là tình trạng tiến thoái lưỡng nan hiện nay – liệu có nên củng cố lại sự bành trướng phản hồi của những kết quả của quá trình bành trướng của chính nó hay là chịu nhượng bộ. Liệu có cần chống lại những tên lửa được tạo nên nhờ trước đây được châu Âu xuất khẩu tiềm năng công nghệ và tinh thần – nay lại đang hướng ngược vào châu Âu, bằng việc cài đặt những tên lửa tương tự và tốt hơn nữa, và như thế tuy thể hiện quyết tâm bảo vệ những giá trị còn sót lại của châu Âu, nhưng đồng thời bước vào một trò chơi bắt buộc và hoàn toàn phi đạo đức, hay châu Âu sẽ phải rút lui và hi vọng rằng tinh thần trách nhiệm trước số phận của hành tinh được thể hiện như vậy sẽ có tác động thần kì với phần còn lại của thế giới?

Tôi nghĩ rằng nếu nói về quan hệ của Tây Âu với các chế độ toàn trị, trong mọi sai lầm nó có thể phạm phải thì sai lầm lớn nhất có lẽ là cái mà hiển nhiên đe dọa nó nhiều nhất, đó là: không nhận thức được bản chất cốt lõi của chế độ toàn trị – rằng chúng là cái gương lỗi phản chiếu toàn bộ nền văn minh hiện đại và là tín hiệu cảnh báo nghiêm khắc, mà cũng có thể là cuối cùng, kêu gọi nền văn minh xem xét lại quan niệm của nó về chính mình. Dưới cách nhìn này thì việc Tây Âu phạm sai lầm bằng hình thức nào không còn quan trọng nữa: có thể vì trong tinh thần của truyền thống duy lý của mình, Tây Âu tiếp nhận các chế độ toàn trị như là thử nghiệm đặc thù mang tính địa phương nhằm đem lại thịnh vượng cho tất cả mọi người, mà chỉ những kẻ tâm địa xấu xa mới gán cho nó xu hướng bành trướng. Hay là – cũng trong tinh thần của truyền thống duy lý (lần này theo quan niệm của Machiavelli, coi chính trị là công nghệ cho các trò chơi quyền lực) – nhưng ngược lại nó lại coi các chế độ toàn trị chỉ như mối đe dọa bên ngoài bởi những lân bang bành trướng, có thể đẩy lùi bằng cách phô trương lực lượng của mình mà chẳng cần suy nghĩ sâu xa hơn. Khả năng thứ nhất là khả năng của người chấp nhận việc nhà máy thải khói lên bầu trời, dù rằng khói xấu và hôi, vì nói cho cùng nó phục vụ cho việc tốt là sản xuất hàng hóa cần thiết nói chung. Khả năng thứ hai ngược lại là của cá nhân cho rằng điều đó đơn giản chỉ là thiếu sót của kĩ thuật, có thể khắc phục bằng những biện pháp kĩ thuật, thí dụ như dùng bộ lọc nào đó hoặc dùng máy làm sạch khí thải.

Theo tôi thực tế đáng tiếc là nghiêm trọng hơn nhiều: giống như ống khói “làm bẩn bầu trời” không chỉ là sai lầm kỹ thuật có thể sửa chữa được hay là cái giá phải trả cho một tương lai tiêu dùng tốt đẹp hơn, mà là biểu tượng của một nền văn minh từ bỏ cái tuyệt đối, coi thường thế giới tự nhiên và có thái độ khinh thị với đòi hỏi của nó. Tương tự như thế, các hệ thống toàn trị là một cái gì có tính cảnh báo nghiêm trọng hơn là chủ nghĩa duy lý phương Tây chịu thừa nhận. Các chế độ toàn trị trước hết thực sự là cái gương lỗi phản chiếu những hậu quả không thể tránh được của chủ nghĩa duy lý Tây Âu, là hình ảnh phóng đại đầy lỗ bịch về xu hướng sâu xa của nó, là nhánh cực đoan nhất của chính sự phát triển của nó và là sản phẩm đáng ngại của chính quá trình bành trướng của nó. Chúng là thông tin phản ánh sâu sắc về cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa duy lý. Các chế độ toàn trị không chỉ là những lân bang nguy hiểm và càng không phải là lực lượng tiên phong của tiến bộ thế giới. Đáng tiếc là ngược lại: chúng là lực lượng tiên phong của cuộc khủng hoảng trên bình diện toàn cầu của nền văn minh hiện nay, ban đầu ở châu Âu, sau đó đến Âu-Mĩ và cuối cùng là cả hành tinh. Chúng là một trong những mô hình khả dĩ của thế giới phương Tây trong tương lai, không phải theo nghĩa là một ngày nào đó chúng sẽ tấn công hay chinh phục phương Tây, mà theo nghĩa sâu xa hơn, chúng minh họa một cách sống động kết cục của cái mà ông Bělohradský gọi là “thời mạt pháp của vô nhân xứng”.

Đây là sự thống trị tuyệt đối của thứ quyền lực quan liêu vô nhân xưng ẩn danh và bành trướng, chưa đến mức vô lương tâm, nhưng đã hoạt động bên ngoài khuôn khổ của mọi lương tâm, thứ quyền lực dựa vào sự hiện diện khắp nơi của ảo tưởng về ý thức hệ có khả năng biện minh cho bất cứ điều gì mà chẳng cần tiếp cận với sự thật. Quyền lực như là vũ trụ của kiểm soát, trấn áp và sợ hãi; quyền lực nhà nước hóa, và cũng có nghĩa là làm tước bỏ nhân tính, mọi tư duy, đạo đức và riêng tư của cá nhân; quyền lực mà từ lâu đã không còn là việc của một nhóm những kẻ cầm quyền độc đoán mà đã chiếm hữu và nuốt chửng từng cá thể để tất cả mọi người kết cục đều trở thành một phần của nó, ít nhất là bằng sự im lặng của họ; quyền lực mà không ai thực sự nắm nó, vì chính nó đã nắm được tất cả mọi người; nó là con quái vật mà con người không điều khiển được, mà ngược lại, nó lôi con người đi theo vận động “khách quan” (tức là tách lia khỏi mọi chuẩn mực nhân bản, kể cả lí trí của con người, và do đó hoàn toàn phi lí) của mình đến một nơi đáng sợ nào đó không rõ.

Xin được nhắc lại: quyền lực toàn trị là lời nhắc nhở đanh thép đối với nền văn minh đương đại. Có thể ở đâu đó có những vị tướng nghĩ rằng tốt nhất là xóa sổ các hệ thống toàn trị này khỏi thế giới thì mọi sự sẽ đâu vào đấy. Nhưng như thế chẳng khác gì câu chuyện cô gái xấu xí muốn khỏi xấu liền đập tan cái gương nhắc nhở đến sự xấu xí của mình. “Giải pháp cuối cùng” đó là một trong những giấc mơ của lí trí vô nhân xưng, có khả năng – như

khái niệm “giải pháp cuối cùng” một cách hình tượng đã nhắc nhở chúng ta – chuyển hoá dễ dàng đến mức đáng sợ giấc mơ thành hiện thực và bằng cách đó biến hiện thực thành một giấc mơ đen tối. Nó không những không thể giải quyết được cuộc khủng hoảng của thế giới hiện nay, mà còn làm cho vấn đề trở thành trầm trọng hơn – tất nhiên nếu thế giới còn sống sót. Đặt thêm lên vai nền văn minh vốn đã nặng trĩu hàng triệu xác chết nữa không những không ngăn cản được sự hội tụ căn bản của nó đến chế độ toàn trị mà có lẽ còn thúc đẩy quá trình đó tiến nhanh hơn nữa. Và đó sẽ là chiến thắng Pyrrhic¹, bởi kẻ chiến thắng trong cuộc xung đột như vậy chắc chắn sẽ giống đối thủ bại trận hơn cả mức mà ngày nay bất cứ ai chịu thừa nhận hay tưởng tượng được. (Chỉ một thí dụ nhỏ: xin hãy tưởng tượng phương Tây cần phải xây “Quần đảo Gulag” lớn đến mức nào, dưới danh nghĩa vì lợi ích quốc gia, nền dân chủ, tiến bộ và kỉ luật thời chiến, để có thể nhốt giam tất cả những người từ chối tham gia vào nỗ lực này, dù vì ngây thơ, nguyên tắc, sợ sệt hay lười biếng).

Không có cái ác nào có thể tiêu diệt được bằng cách loại bỏ các triệu chứng của nó. Cần phải loại bỏ nguyên nhân của cái ác đó.

¹ Chiến thắng Pyrrhic là lấy từ tên vua Pyrrhus của Epirus, quân đội của vị hoàng đế này đã bị thiệt hại nghiêm trọng, không thể phục hồi được, sau khi đánh thắng người La Mã tại Heraclea vào năm 280 trước Công nguyên và tại Asculum vào năm 279 trước Công nguyên trong cuộc chiến gọi là Chiến tranh Pyrrhic-ND.

III

Thỉnh thoảng tôi có điều kiện đàm đạo với các nhà trí thức phương Tây, họ đến thăm đất nước chúng tôi và quyết tâm gặp một trong số những người bất đồng chính kiến – một phần vì thực sự quan tâm, muốn tìm hiểu và thể hiện tình đoàn kết, phần nữa đơn giản chỉ vì tò mò: trong môi trường nói chung âm đạm này, ngoài những danh lam Gothic và Baroque, những người bất đồng chính kiến có lẽ là thứ duy nhất làm khách du lịch nước ngoài quan tâm. Thường đây là những cuộc đàm đạo bổ ích mà qua đó tôi học hỏi và nhận thức được nhiều điều. Họ thường hỏi tôi: Ông có nghĩ rằng ông có thể thay đổi được gì đó khi những người như ông quá ít và không có ảnh hưởng nào hết? Ông chống chủ nghĩa xã hội hay ông chỉ muốn cải thiện nó? Ông lên án hay ủng hộ việc lắp ráp Pershing II (tên lửa hạt nhân của Mỹ – ND) và hành trình tên lửa ở Tây Âu? Chúng tôi có thể làm gì được cho các ông? Điều gì thúc đẩy ông làm những việc mà ông đang làm trong khi những việc đó chỉ làm cho ông bị theo dõi, đàn áp và bị bỏ tù mà kết quả thì chưa thấy? Ông có muốn chủ nghĩa tư bản được phục hồi trên đất nước ông hay không?

Đây là những câu hỏi đầy thiện chí, xuất phát từ ước muốn tìm hiểu và chứng tỏ rằng người hỏi thực sự quan tâm tới thế giới, quan tâm tới tình hình hiện nay và tương lai của nó.

Tuy nhiên, chính những câu hỏi như vậy và tương tự luôn lại tiết lộ cho tôi thấy nhiều trí thức phương Tây đã hiểu sai một cách trầm trọng như thế nào (và ở một góc độ nhất định họ không thể hiểu được) những chuyện đang diễn ra ở đây, chúng tôi – những người được gọi là “bất đồng chính kiến” – đấu tranh vì cái gì và đặc biệt là tất cả những việc này có ý nghĩa gì. Thí dụ như câu hỏi: “Chúng tôi có thể làm gì cho các ông?” Tất nhiên là họ có thể làm rất nhiều việc: càng được ủng hộ, quan tâm và tương trợ của những người có tư tưởng tự do trên thế giới thì chúng tôi càng ít có nguy cơ bị bắt hơn và càng có hi vọng là tiếng nói của chúng tôi không bị chìm trong hư không. Tuy nhiên ở đâu đó trong sâu thẳm của câu hỏi này có hàm chứa một sự hiểu lầm. Nói cho cùng, vấn đề hoàn toàn không phải là việc giúp chúng tôi, một số “người bất đồng chính kiến”, để họ ít bị giam giữ hơn. Thậm chí đấy cũng không phải là việc giúp dân tộc này, người Séc và người Slovakia, và dàn xếp thế nào đó để họ được sống tốt và tự do hơn: trước hết, hai dân tộc này phải tự giúp mình, họ quá hay chờ người khác giúp, quá lệ thuộc vào sự giúp đỡ đó, và đã rất nhiều lần bị thất vọng: hoặc là lời hứa giúp bị hủy bỏ vào phút chót, hoặc là sự giúp đỡ lại dẫn đến kết quả trái ngược hẳn với những gì họ từng kì vọng. Nhưng trong ý nghĩa sâu xa nhất, vấn đề ở đây là một cái gì đó khác – đó là sự cứu rỗi cho tất cả chúng ta, trong cùng mức độ cho cả tôi cũng như cho người đối thoại. Hay chẳng lẽ đó không phải là việc chung của tất cả? Chẳng lẽ viễn cảnh tội tộ hay ngược lại

là niềm hy vọng của tôi không phải cũng là viễn cảnh tồi tệ hay là niềm hy vọng của ông ta? Việc bắt tôi chẳng phải là sự tấn công vào chính ông ta và sự lừa bịp ông ta chẳng phải là cuộc tấn công vào tôi? Sự đàn áp con người tại Praha chẳng phải cũng là sự đàn áp tất cả? Thái độ bàng quan hay thậm chí ảo tưởng về những gì đang diễn ra ở đây, có chính là sự chuẩn bị cho cái khốn cùng như thế ở nơi khác? Sự khốn cùng của họ có là giả thiết cho sự khốn cùng của chúng ta? Cuối cùng thì vấn đề ở đây hoàn toàn không phải là một người bất đồng chính kiến nào đó ở Tiệp Khắc đang gặp nạn, cần sự giúp đỡ (để thoát nạn, thật ra chính tôi có thể tự giúp mình tốt nhất, bằng cách đơn giản là thôi không “bất đồng chính kiến” nữa), mà là: số phận và những cố gắng không đi đến đâu của người bất đồng chính kiến đó nói lên điều gì, có ý nghĩa gì, tố cáo như thế nào về tình trạng, số phận, những cơ hội và sự nghèo đói của thế giới, trong khía cạnh nào nó là hoặc có thể là lý do để những người khác phải suy nghĩ, cả từ góc độ số phận của họ, mà cũng là số phận chung của chúng ta, trong khía cạnh nào nó là lời cảnh báo, thách thức và mối hiểm nguy hay bài học cả cho những vị khách thăm chúng tôi.

Hay là câu hỏi về chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản! Tôi phải thú nhận rằng khi đó tôi thường có cảm giác như câu hỏi ấy đến với tôi từ đáy sâu của thế kỉ trước (Thế kỉ XIX – ND). Tôi có cảm tưởng rằng những phạm trù thẩm đẫm ý thức hệ và rắc rối về mặt ngữ nghĩa này từ lâu đã không còn quan trọng nữa. Mà vấn đề là hoàn

toàn khác, sâu sắc hơn và có liên quan đồng đều tới tất cả: liệu chúng ta, bằng cách nào đó, có thể khôi phục lại thế giới tự nhiên để nó trở thành nền tảng thực sự của chính trị, phục hồi lại kinh nghiệm cá nhân để nó trở thành thước đo tiên khởi của sự vật, đặt đạo đức cao hơn chính trị và đặt trách nhiệm cao hơn mục đích, mang lại ý nghĩa cho tính cộng đồng nhân loại, mang lại nội dung cho tiếng nói con người, tái lập cái “tôi” cao quý, trọn vẹn và tự chủ để nó trở thành tiêu điểm của mọi sự kiện xã hội, cái “tôi” tự bảo đảm về bản thân bởi nó gắn liền với cái gì đó cao cả hơn, cái “tôi” có khả năng hi sinh chút gì hay trong trường hợp cần thiết nhất có thể hi sinh tất cả mọi thứ trong cuộc sống riêng tư sung túc và nhạt nhẽo của mình – cuộc sống dưới “sự ngự trị của ban ngày”, như Jan Patočka vẫn nói – để làm cho cuộc sống ấy có ý nghĩa. Trong cuộc đấu tranh rất khiêm nhường nhưng đồng thời luôn có ý nghĩa quyết định toàn cầu nhằm chống lại sự vận động của thứ quyền lực vô nhân xứng này, nếu như do sự ngẫu nhiên của nơi cư trú chúng ta buộc phải đối mặt với một nhà quản lí phương Tây hay với một vị quan chức phương Đông – thì điều đó thực sự không quan trọng lắm nữa! Một khi con người được bảo vệ, thì – có lẽ – sẽ có một hy vọng nào đó (mặc dù không có nghĩa là đương nhiên) rằng anh ta sẽ tự tìm được những biện pháp hợp lý hơn để cân bằng những đòi hỏi tự nhiên được cùng quyết định kinh tế về công việc của mình và được có một địa vị xã hội được tôn trọng với động cơ cho mỗi công việc đã được kiểm nghiệm, đó là tính năng

động sáng tạo của con người, và việc đưa được thành quả của công việc ấy vào trong những mối quan hệ thị trường đích thực. Nhưng chừng nào con người còn chưa được bảo vệ, thì chẳng thủ thuật kĩ thuật hay tổ chức của hoạt động kinh tế tốt hơn nào có thể cứu được anh ta, cũng như chẳng có bộ lọc lắp đặt trên ống khói nhà máy nào ngăn chặn được quá trình hủy hoại nhân tính đang diễn ra khắp nơi. Xét cho cùng điều quan trọng hơn là tại sao hệ thống hoạt động chứ không phải hệ thống đó hoạt động như thế nào; hay chẳng lẽ nó không thể hoạt động tương đối hữu hiệu để rồi phá hủy tất cả hay sao?

Nhưng vì sao tôi lại nói tất cả những chuyện này ở đây: nhìn ra thế giới từ vị trí mà số phận dành cho mình, tôi không thể gạt đi cảm giác là nhiều người ở phương Tây vẫn còn chưa hiểu rõ điều gì đang thực sự là vấn đề tại thời điểm này.

Thí dụ, nếu xem lại hai phương án chính trị chủ yếu đang làm các nhà trí thức phương Tây lưỡng lự, thì tôi có cảm giác rằng đấy không là gì khác ngoài hai cách tiếp nhận trò chơi mà quyền lực vô nhân xứng mang đến, và vì vậy cũng chỉ là hai con đường khác nhau cùng hướng tới chủ nghĩa toàn trị toàn cầu. Cách tiếp nhận cuộc chơi thứ nhất là tiếp tục trò đùa giỡn của lí trí vô nhân xứng với những bí ẩn của vật chất – trò chơi “đóng vai Chúa Trời” – nghĩa là tiếp tục không ngừng phát minh và triển khai những vũ khí có sức phá hoại triệt để nhằm “bảo vệ nền dân chủ” và chỉ làm cho nền dân chủ càng tiếp tục suy thoái đến mức trở thành một “giả tưởng phi

sự sống”, cái mà từ lâu chủ nghĩa xã hội ở phần Châu Âu của chúng ta đã trở thành. Cách tiếp nhận cuộc chơi thứ hai ngược lại giống như cơn lốc xoáy đầy ma lực đã cuốn hút vào nó biết bao nhiêu con người chân thành và tử tế, và được gọi là cuộc đấu tranh vì hòa bình. Dĩ nhiên là không phải lúc nào cũng đúng như vậy, song nhiều khi nó gây cho tôi cảm giác như cơn lốc xoáy này được tạo dựng cũng bởi cái quyền lực vô nhân xứng xảo trá thâm nhập khắp nơi, cài bẫy như một phương tiện thi vị hơn nhằm nô dịch ý thức của con người (xin chú ý: quyền lực vô nhân xứng mà tôi nói đến là nguyên lí mang tính toàn cầu và tất cả, chứ không chỉ riêng Moskva mà thật ra đã không còn phương tiện để tổ chức một việc tầm cỡ như phong trào hòa bình đương thời!). Bởi trong thế giới của chủ nghĩa duy lí và ý thức hệ này, còn có biện pháp nào làm vô hiệu hóa con người trung thực có tư duy tự do (mối đe dọa chính của mọi quyền lực vô nhân xứng) tốt hơn là đưa cho anh ta một luận điểm đơn giản nhất nếu có thể với tất cả những đặc tính rõ ràng của một mục tiêu cao cả? Có thể tưởng tượng điều gì có thể cuốn hút, sử dụng, và làm chủ một tâm trí công bình một cách hiệu quả và bằng cách ấy dần dần làm cho nó trở thành vô hại về mặt trí tuệ – hơn là cơ hội đấu tranh chống chiến tranh? Và có phương pháp nào làm nguôi tâm trí một cách đối trá và khôn ngoan hơn là tạo cho người ta ảo tưởng rằng họ có thể ngăn chặn được chiến tranh bằng cách phản đối triển khai những vũ khí mà đảng nào cũng sẽ được triển khai? Khó có thể tưởng tượng được biện pháp

nhằm đưa tư tưởng con người đến với chủ nghĩa toàn trị dễ dàng hơn thế: rốt cuộc việc triển khai vũ khí càng trở nên hiển nhiên, thì tâm trí của những người dành trọn sức lực cho cuộc đấu tranh nhằm ngăn chặn việc triển khai đó càng nhanh chóng trở nên cực đoan, cuồng tín và cuối cùng hoàn toàn xa rời với chính nó. Và như vậy con người lên đường với ý định cao thượng nhất lại kết thúc ở chính nơi mà quyền lực vô nhân xứng muốn có anh ta: trên đường ray dẫn tới tư duy toàn trị, nơi anh ta không còn là chủ bản thân và nơi anh ta từ bỏ lí trí và lương tâm của mình vì lợi ích của một cái “giả tưởng phi sự sống” tiếp theo! Nếu đạt được mục tiêu giả tưởng đó, thì chúng ta có gọi nó là “thịnh vượng nhân quần”, “chủ nghĩa xã hội”, hay “hòa bình”, cũng không còn quan trọng nữa. Trên quan điểm bảo vệ phương Tây và quyền lợi của nó, dĩ nhiên không phải đúng đắn lắm khi ai đó nói rằng: “Thà bị nhuộm đỏ còn hơn là chết”, nhưng từ vị trí của quyền lực vô nhân xứng toàn cầu (tức là vượt ra ngoài các khối liên minh, hay là toàn hành tinh) như một cảm dỗ thực sự ma quỷ bởi sự hiện diện khắp nơi của nó – thì không thể mong gì hơn: khẩu hiệu đó là tín hiệu không nhầm lẫn rằng người kêu gọi nó đã từ bỏ nhân tính của mình, từ bỏ khả năng tự mình bảo đảm cho một điều gì cao cả, tức là khả năng sẵn sàng hi sinh cuộc sống của bản thân trong trường hợp cấp bách cho ý nghĩa của điều cao cả đó. Patočka từng viết rằng cuộc đời không sẵn sàng hi sinh cho những điều làm cho nó có ý nghĩa là cuộc đời không đáng sống. Chỉ có điều trong

thế giới của những cuộc đời như thế và “hòa bình” như thế (nghĩa là nơi “ban ngày ngự trị”) thì chiến tranh lại dễ xảy ra nhất: vì nơi đó thiếu chướng ngại vật đạo đức duy nhất và thực sự – cái được đảm bảo bởi lòng dũng cảm hi sinh cao cả nhất – để chống lại chiến tranh. Cánh cửa cho việc đảm bảo quyền lợi một cách phi lí được rộng mở. Sự thiếu vắng những người anh hùng biết rằng vì sao họ chết, là bước đầu tiên trên con đường dẫn đến núi xương, sông máu của những người bị giết hại chẳng khác gì súc vật. Nói cách khác, khẩu hiệu “Thà bị nhuộm đỏ còn hơn là chết”, không làm tôi khó chịu vì nó giống như lời tuyên bố đầu hàng trước Liên Xô. Nó khiến tôi sợ hãi vì nó giống như biểu hiện gạt bỏ ý nghĩa cuộc sống của người phương Tây và giống như lá đơn họ đăng ký tham gia vào cái quyền lực vô nhân xứng như vậy. Khẩu hiệu đó thực ra nói rằng: chẳng có gì đáng để con người phải hi sinh cuộc đời. Nhưng, thiếu chân trời của sự hi sinh cao cả nhất thì mọi hi sinh đều trở thành vô nghĩa. Có nghĩa là: chẳng có gì đáng giá nữa. Chẳng còn gì có ý nghĩa nữa. Đó là triết lý phủ nhận toàn bộ nhân tính con người. Triết lý này tuy chỉ trợ giúp cho chế độ toàn trị Xô Viết về mặt chính trị, nhưng chính nó lại trực tiếp tạo dựng chế độ toàn trị phương Tây .

Nói tóm lại tôi không thể gạt bỏ cảm giác rằng nền văn hóa phương Tây là mối đe dọa của chính mình, mối đe dọa lớn hơn nhiều lần tên lửa SS-20 (tên lửa hạt nhân của Liên Xô – ND). Khi một sinh viên cánh tả người Pháp với ánh mắt nhiệt tình chân thành nói với tôi rằng

Gulag là cái giá phải trả cho những lí tưởng của chủ nghĩa xã hội còn Solzhenitsyn chỉ là kẻ hèn thù bất mãn thì tôi cảm thấy thật sự buồn bã. Chẳng lẽ châu Âu không có khả năng rút ra bài học từ lịch sử của chính mình? Chẳng lẽ chàng thanh niên đáng yêu đó thật sự không hiểu rằng, ngay cả một dự án nhiều hứa hẹn nhất về “sự thịnh vượng chung cho tất cả” cũng tự chứng tỏ sự vô nhân đạo trong khoảnh khắc khi nó đòi hỏi dẫu chỉ một cái chết ép buộc (nghĩa là hoàn toàn không phải sự hy sinh cuộc sống có ý thức vì ý nghĩa của nó), chẳng lẽ anh ta thực sự không hiểu điều đó trước khi bị đưa vào trại cải tạo ở gần Toulouse? Chẳng lẽ “ngôn ngữ mới”² của thế giới ngày nay đã lấn át một cách hoàn hảo ngôn ngữ tự nhiên của loài người đến mức hai con người không thể chia sẻ với nhau thậm chí về một trải nghiệm đơn giản nhất?

IV

Chắc chắn sau tất cả những lời phê phán nghiêm khắc này, mọi người sẽ chờ đợi tôi phát biểu, điều gì theo tôi thực sự là sự lựa chọn đầy đủ ý nghĩa cho người phương Tây khi đối mặt với tình trạng chính trị tiến thoái lưỡng nan của thế giới ngày nay.

Có lẽ như là hệ quả của tất cả những điều tôi vừa trình bày, tôi có cảm tưởng rằng tất cả chúng ta, dù ở phương Tây, hay phương Đông, đều đang đứng trước một nhiệm vụ cơ bản, tất cả những điều khác đều xuất phát từ đó.

² ‘Newspeak’ – Thuật ngữ do nhà văn người Anh. G. Orwell đặt ra trong tác phẩm ‘1984’.

Nhiệm vụ đó là: một cách thận trọng, chín chắn và chăm chú, đồng thời với tinh thần hi sinh tận tụy, trên từng bước đi và ở mọi nơi, đương đầu với sự vận động phi lí của quyền lực nặc danh, vô nhân xưng và vô nhân tính của những ý thức hệ, những hệ thống, những bộ máy, quan liêu, của những ngôn ngữ giả tạo và các khẩu hiệu chính trị; chống lại áp lực phức hợp và xa lạ về mọi mặt của quyền lực đó – dù nó có diễn ra dưới hình thức tiêu thụ, quảng cáo, đàn áp, công nghệ hay những lời tuyên truyền sáo rỗng (tất cả đều là anh em ruột của chủ nghĩa cuồng tín và là cội nguồn của tư duy toàn trị); mặc mọi sự chế nhạo, rút ra thước đo cho bản thân từ thể giới tự nhiên của mình, và trả lại cho thế giới ấy tính định hướng đã bị phủ nhận của nó; kính trọng những giới hạn của thế giới tự nhiên và những bí ẩn đằng sau nó với sự khiêm nhường của những hiền triết; công nhận rằng, trong trật tự của đời sống có những điều rõ ràng vượt quá mọi thẩm quyền của chúng ta; luôn tìm lại mối liên hệ với chân trời tuyệt đối của cuộc hiện sinh của chúng ta, cái mà, nếu chúng ta mong muốn một chút, sẽ luôn có thể khám phá và trải nghiệm được qua chính sự hiện sinh của mình; trong hành xử, luôn dựa vào những kinh nghiệm, khuôn thước và nguyên tắc đã được tự mình chứng thực, không thiên vị và không bị ý thức hệ kiểm duyệt; tin vào tiếng nói của lương tâm hơn tất cả những suy đoán trừu tượng và không cần dựng lên trách nhiệm nào khác ngoài trách nhiệm mà tiếng nói đó kêu gọi chúng ta; không xấu hổ vì chúng ta có khả năng yêu thương, kết bạn, khả năng đoàn kết, đồng cảm và tha thứ, mà ngược

lại: giải phóng những giá trị căn bản này của nhân loại khỏi cảnh lưu vong trong “đời sống cá nhân” và tiếp nhận chúng như những giải pháp duy nhất đúng đắn để mang lại tính cộng đồng nhân loại với ý nghĩa trọn vẹn nhất; để cho lí trí của mình dẫn dắt và phụng sự sự thật trong mọi hoàn cảnh như phụng sự một kinh nghiệm thiết yếu của chính mình.

Tôi biết rằng tất cả những điều này nghe có vẻ quá chung chung, rất không cụ thể và thực tế, nhưng tôi xin cam đoan rằng những từ ngữ có vẻ ngây thơ này được bắt nguồn từ kinh nghiệm với thế giới rất cụ thể và không phải lúc nào cũng dễ dàng, và rằng tôi biết điều tôi đang nói – nếu như được phép nói như vậy.

Những chế độ toàn trị đương đại chính là đội quân tiên phong của quyền lực vô nhân xứng, kéo thế giới đi theo con đường phi lí của nó với hai bên đường là những giàn phóng hỏa tiễn và thiên nhiên bị tàn phá. Không thể không nhìn thấy chúng, biện hộ cho chúng, không thể nhượng bộ chúng hay chấp nhận luật chơi của chúng và bằng cách đó mà trở nên giống như chúng. Tôi tin rằng cách hiệu quả nhất để đương đầu với các chế độ toàn trị đương thời là nghiên cứu chúng một cách không định kiến, từ đó rút kinh nghiệm, và chống lại chúng bằng sự khác biệt triệt để của mình trong cuộc chiến đấu trường kì với cái ác, cái mà mặc dù những chế độ toàn trị là hiện thân rõ ràng như vậy, nhưng nó vẫn ngự trị khắp nơi, thậm chí trong mỗi người chúng ta. Mối nguy hiểm lớn nhất đối với cái ác này không phải là những tên

lừa hướng vào quốc gia này hay quốc gia kia, mà là sự phủ nhận cái ác đó một cách nguyên tắc trong chính cấu trúc của bản tính con người ngày nay: con người trở lại với chính mình, trở lại với trách nhiệm trước thế giới; là cách hiểu mới mẻ về quyền con người và sự kiên trì đòi hỏi quyền lợi đó; là sự phản kháng chống mọi biểu hiện của quyền lực vô nhân xứng và những quyền lực được đặt bên ngoài khái niệm thiện và ác, ở mọi nơi mọi chốn, cho dù nó có nguy trang những mách lới và thao túng của mình như thế nào, chẳng hạn như là việc cần thiết tự vệ trước chế độ toàn trị. Cách chống chủ nghĩa toàn trị hữu hiệu nhất là đơn giản đẩy nó ra khỏi tâm hồn mình, ra khỏi môi trường quanh mình, ra khỏi xứ sở của mình, đẩy nó ra khỏi con người đương đại. Cách giúp đỡ những người đang chịu khổ nạn trong nhà nước toàn trị hữu hiệu nhất là phản kháng lại cái ác này ở khắp mọi nơi trên thế giới, cái ác đã cấu thành hệ thống toàn trị, cái là cội nguồn sức mạnh của nó và từ đó đội “tiên phong” của hệ thống toàn trị đã trưởng thành. Nếu không có gì để tạo dựng nên đội quân tiên phong hay những mầm mống cực đoan, thì hệ thống đó sẽ không còn đất để sống. Trách nhiệm được khôi phục lại của con người là chướng ngại vật tự nhiên nhất trước mỗi hành động vô trách nhiệm; thí dụ, nếu tiềm năng tinh thần và kỹ nghệ của thế giới tiên tiến được truyền bá một cách thực sự có trách nhiệm – chứ không phải chỉ là dưới áp lực của lợi ích ích kỉ về lợi nhuận – thì có thể ngăn chặn, không để cho tiềm năng đó biến thành vũ khí hủy diệt một cách tùy tiện: nhất định rằng hành động để phòng ngừa nguyên nhân

có ý nghĩa gập nhiều lần viêòc xử lý hậu quả mà thông thường cũng không thể bằng cách nào khác hơn là bằng chính những phương tiện của hệ thống này, nghĩa là đều phi đạo đức như nhau. Đi theo con đường đó là tiếp tục truyền bá cái ác của thái độ vô trách nhiệm và như vậy là tạo ra chính độc tố nuôi sống chủ nghĩa toàn trị.

Tôi ủng hộ “chính trị phi chính trị”. Nghĩa là chính trị không phải như công nghệ quyền lực và thao túng với quyền lực, hay công nghệ quản lý con người mang tính điều khiển học hay như kĩ xảo của tính mục đích, thực dụng và mảnh khỏe, mà chính trị như một trong những biện pháp tìm tòi và đạt được ý nghĩa trong cuộc sống, bảo vệ và phụng sự cho ý nghĩa ấy; chính trị như đạo đức được áp dụng trong thực tế, như sự phụng sự cho sự thật, như sự quan tâm chăm sóc thật sự nhân bản đối với đồng loại được dẫn dắt bởi những thước đo mang tính con người. Trong thế giới ngày nay, có lẽ đó là biện pháp rất không thực tế và rất khó áp dụng trong đời sống hàng ngày. Tuy nhiên tôi không biết một lựa chọn nào tốt hơn thế.

V

Khi bị kết án và chịu án tù sau đó, tôi đã trực tiếp nhận biết được ý nghĩa và sức mạnh quý báu của tình đoàn kết quốc tế. Tôi sẽ mãi mãi biết ơn tất cả những biểu hiện của tình đoàn kết đó. Tuy vậy, tôi không nghĩ rằng, chúng tôi, những người đang tìm cách nói lên sự thật trong hoàn cảnh của mình nơi đây, đang ở vị thế “bất đối xứng”, rằng chúng tôi là những người mãi yêu cầu và chờ đợi sự giúp

đỡ, mà sẽ không có khả năng giúp đỡ lại những người đang giúp đỡ chúng tôi.

Tôi tin rằng, cá nhân được gọi là “người bất đồng chính kiến” trong khối Xô Viết, đang phải nếm trải một kinh nghiệm đặc thù đương đại nhất định, đó là kinh nghiệm của cuộc sống trong tiền đồn cực cùng của quyền lực đương đại đã mất đi nhân tính. “Người bất đồng chính kiến” như thế có cơ hội và thậm chí có trách nhiệm phản ánh, chứng thực kinh nghiệm này và truyền đạt lại cho những người may mắn không phải nếm trải nó. Như vậy cả chúng tôi cũng có cơ hội giúp đỡ, bằng cách nhất định, những người đang giúp đỡ chúng tôi, giúp đỡ họ vì quyền lợi chung sâu sắc của chúng ta, vì quyền lợi của con người.

Kinh nghiệm căn bản ấy là, điều mà tôi gọi là “chính trị phi chính trị” là điều có thể và rằng nó có thể có hiệu quả, mặc dù do bản chất của nó, việc tính toán trước bất cứ hiệu quả gì là bất khả thi. Dĩ nhiên hiệu quả này có hình thù tương đối khác với cái mà ở phương Tây người ta hiểu là thành công về mặt chính trị. Hiệu quả này thường ngầm ẩn, gián tiếp, dài hạn và khó cân đong đo đếm; nhiều khi nó chỉ tồn tại trong không gian không nhìn thấy được của ý thức xã hội, của lương tâm, của vô thức, trong khi đó có lẽ hầu như không thể xác định được nó mang lại giá trị ra sao trong không gian đó, và nó đóng góp đến mức độ nào trong sự chuyển động nếu có của xã hội. Nhưng thực tế là – và tôi cho rằng, đây là một kinh nghiệm có tính nguyên tắc và quan trọng phổ quát – dù

chỉ một con người, dường như không có chút quyền lực nào, dám nói to lên sự thật và sẵn sàng bảo vệ sự thật bằng chính bản ngã và chính cả sinh mạng của mình, sẵn sàng trả giá đắt cho sự thật của mình, thì anh ta, ngay nhiên thay, lại có sức mạnh lớn hơn là hàng ngàn cử tri vô danh trong những điều kiện khác, ngay cả khi về mặt hình thức anh ta đã bị tước quyền đầu phiếu. Rõ ràng là ngay cả trong thế giới ngày nay, và thậm chí là ngay tại tiền đồn của chế độ toàn trị, nơi cuồng phong thổi mạnh, vẫn có thể dùng trải nghiệm cá nhân và thế giới tự nhiên để đương đầu với quyền lực “vô tội” và lột trần tội lỗi của nó, như tác giả cuốn Quần đảo ngục tù (The Gulag Archipelago) đã làm. Rõ ràng là sự thật và đạo đức có thể đặt nền móng cho một giải pháp chính trị mới và ngay cả ngày nay chúng có thể có một quyền năng chính trị không thể phủ nhận được: lời cảnh báo của một nhà khoa học can trường đơn lẻ, bị vây hãm ở vùng sâu xa nào đó và bị cộng đồng đẩy khích động xung quanh khủng bố, còn được nghe thấy qua những ranh giới lục địa và đánh thức lương tâm những kẻ có quyền uy nhất trên thế giới rõ ràng hơn cả những đội quân lính đánh thuê tuyên truyền có thể tự đánh thức mình. Rõ ràng là những khái niệm hoàn toàn mang tính cá nhân như thiện và ác vẫn giữ được nội dung rành mạch của chúng và trong những hoàn cảnh nhất định, chúng có thể làm rung chuyển quyền lực tưởng chừng không lay chuyển nổi với toàn bộ quân đội, cảnh sát và bộ máy quan liêu của nó. Rõ ràng là chính trị hoàn toàn không chỉ luôn là việc

của những chính trị gia chuyên nghiệp, và rằng chỉ một người thợ điện bình thường, với trái tim được đặt đúng chỗ, có lòng tôn kính một điều gì đó cao cả hơn anh ta và không sợ hãi, cũng có thể ảnh hưởng tới lịch sử dân tộc mình.

Vâng, “chính trị phi chính trị” là khả thi. Là chính trị “từ dưới lên”. Chính trị của con người, chứ không phải của bộ máy. Chính trị xuất phát từ trái tim, chứ không phải từ những luận điểm trừu tượng. Không phải ngẫu nhiên mà kinh nghiệm đầy hi vọng ấy phải được thực hiện chính tại đây, nơi tiền đồn u ám này. Sống dưới “sự ngự trị của ban ngày”, chúng ta phải lặn xuống đáy giếng mới nhìn thấy được những vì sao.

Khi viết về Hiến chương 77, Jan Patočka đã sử dụng khái niệm “tình đoàn kết của những người bị chấn động”. Đây là ông muốn nói đến những người dám đứng lên chống lại quyền lực vô nhân xung với một vũ khí duy nhất mà họ có: nhân tính của chính mình. Chẳng lẽ viễn cảnh của một tương lai tốt đẹp hơn lại không phụ thuộc vào một điều gì đó tương tự như cộng đồng quốc tế của những người bị chấn động, những người bất chấp những ranh giới giữa các quốc gia, giữa các hệ thống chính trị và các khối quyền lực, những người đứng ngoài trò chơi chính trị truyền thống, không tha thiết đến tên tuổi và chức vụ, những người cố gắng tạo nên sức mạnh chính trị thực sự từ hiện tượng vốn bị các kỹ nghệ gia quyền lực ngày nay chế nhạo, đó là lương tâm con người, hay sao?

QUYỀN LỰC CỦA KẸ KHÔNG QUYỀN LỰC

I.

Một bóng ma đang săn đuổi Đông Âu, bóng ma của cái mà phương Tây gọi là “bất đồng chính kiến”. Bóng ma ấy không xuất hiện từ hư vô. Nó là kết quả tự nhiên và tất yếu của giai đoạn lịch sử hiện tại của cái hệ thống mà nó đang săn đuổi. Nó được sinh ra vào thời điểm mà hệ thống ấy, vì hàng ngàn lí do, đã không thể dựa vào quyền lực độc đoán, tàn bạo và trắng trợn, nhằm tiêu diệt mọi biểu hiện bất phục tùng được nữa. Hơn thế nữa, hệ thống đó đã xơ cứng về mặt chính trị đến mức hầu như không cho phép sự bất phục tùng như thể hiện diện trong những cơ cấu hợp pháp của nó.

Những người được gọi là “bất đồng chính kiến” ấy là ai? Quan điểm của họ xuất phát từ đâu, và họ có tầm quan trọng tới mức nào? Ý nghĩa của những “sáng kiến độc lập” liên kết những “người bất đồng chính kiến” là gì

và cơ hội thành công thực sự của những sáng kiến ấy là như thế nào? Coi những “người bất đồng chính kiến” là phong trào đối lập có phù hợp không? Nếu có, thì trong cái khuôn khổ của hệ thống này, phong trào đối lập ấy chính xác nghĩa là gì? Nó làm gì? Nó có vai trò gì trong xã hội? Nó hi vọng vào cái gì và dựa vào cái gì để hi vọng? Liệu những người bất đồng chính kiến – với tư cách là một nhóm công dân hạng hai nằm ngoài cơ cấu quyền lực – có bất kì ảnh hưởng nào đối với xã hội và hệ thống xã hội hay không? Liệu họ có thực sự thay đổi được gì không?

Tôi nghĩ rằng việc khảo sát những câu hỏi này – một cuộc khảo sát về tiềm lực của “thường dân” – chỉ có thể được bắt đầu bằng việc khảo sát bản chất của quyền lực trong những hoàn cảnh mà những “thường dân” này đang hoạt động.

II.

Hệ thống của chúng ta thường hay được mô tả như là chế độ chuyên chính, hay chính xác hơn, là sự chuyên chế của bộ máy quan liêu chính trị đối với xã hội đã trải qua quá trình cào bằng về kinh tế và xã hội. Tôi sợ rằng khái niệm “chuyên chính”, dù có dễ hiểu đến mức nào trong những ngữ cảnh khác, có xu hướng làm lu mờ chứ không làm sáng tỏ bản chất thực sự của quyền lực trong hệ thống này. Nói đến “chuyên chế” ta thường nghĩ đến một nhóm nhỏ những kẻ giành chính quyền của một quốc gia bằng bạo lực; quyền lực của họ được sử dụng

một cách công khai, bằng cách dùng những công cụ trực tiếp của quyền lực mà họ nắm trong tay; và về mặt xã hội, có thể phân biệt dễ dàng họ với đa số mà họ thống trị. Một trong những khía cạnh cơ bản của khái niệm mang tính truyền thống hay cổ điển về chuyên chính là giả định rằng nó là nhất thời, tạm bợ và không có gốc gác lịch sử. Sự tồn tại của nó dường như gắn liền với cuộc đời của những kẻ tạo dựng nên nó. Qui mô và tầm quan trọng của nó thường chỉ có giới hạn trong một địa phương nào đó, và cho dù nó có sử dụng ý thức hệ để bảo đảm cho mình tính chính danh thì nói cho cùng, quyền lực của nó vẫn chỉ dựa vào quân số và số vũ khí được trang bị cho binh lính và cảnh sát mà thôi. Mối đe dọa chủ yếu đối với sự tồn tại của hệ thống này là khả năng có một lực lượng nào đó được trang bị tốt hơn xuất hiện và lật đổ nó.

Tôi nghĩ rằng chỉ cần điểm sơ qua vài nét như trên cũng đủ cho thấy là hệ thống mà chúng ta đang sống có rất ít điểm chung với chế độ chuyên chính cổ điển. Trước hết, hệ thống của chúng ta không bị hạn chế theo nghĩa địa phương, địa lí; trái lại, nó hoành hành trong một khối quyền lực khổng lồ do một trong hai siêu cường kiểm soát. Và mặc dù là đương nhiên nó vẫn có một số thay đổi nhất định cho phù hợp với khu vực và lịch sử, nhưng những thay đổi này về cơ bản được giới hạn trong một khuôn khổ thống nhất và duy nhất trong toàn khối. Không những chế độ chuyên chế này ở đâu cũng dựa trên cùng một nguyên lí và được xây dựng theo cùng một cách (nghĩa là theo cách mà siêu cường thống trị đã tạo

ra), mà từng nước đều đã và đang bị thâm nhập bởi một mạng lưới những công cụ thao túng, điều khiển từ trung tâm siêu cường, và hoàn toàn phụ thuộc vào lợi ích của siêu cường ấy. Trong cái thế giới bị sự cân bằng hạt nhân dồn vào thế bí này, dĩ nhiên, bề ngoài, tình trạng này tạo cho hệ thống một độ an toàn chưa từng có, đấy là nói so với những chế độ chuyên chế cổ điển. Nhiều cuộc khủng hoảng có tính khu vực – nếu xảy ra trong một quốc gia cô lập có thể dẫn tới thay đổi cả hệ thống – có thể được giải quyết nhờ sự can thiệp trực tiếp bằng quân sự của những nước còn lại trong khối.

Thứ hai, nếu như đặc điểm của các chế độ chuyên chính cổ điển là sự thiếu gốc gác lịch sử (thường thì chúng chỉ là những quái thai của lịch sử, một kết quả tình cờ từ những quá trình xã hội ngẫu nhiên hay kết quả của những khuynh hướng của đám đông mà thôi), thì không thể kết luận một cách vội vã như thế với hệ thống của chúng ta. Vì, mặc dù chế độ chuyên chính của chúng ta đã hoàn toàn quay lưng lại với các phong trào xã hội tiền thân của nó từ lâu rồi, nhưng sự chân thực của các phong trào này (tôi đang nghĩ đến các phong trào công nhân và xã hội chủ nghĩa thế kỉ XIX) đã tạo cho nó một nền tảng lịch sử không thể chối cãi. Đây là nền tảng vững chắc cho quá trình xây dựng cho đến khi nó trở thành một thực thể chính trị và xã hội hoàn toàn mới như ngày hôm nay, thực thể đó đã là một phần không thể tách rời của thế giới hiện đại. Một trong những đặc điểm của những gốc gác lịch sử này là nhận thức “đúng đắn” về các xung

đột xã hội trong giai đoạn mà những phong trào vốn là cội nguồn của nó xuất hiện. Nhưng, sự thực là trong cốt lõi của nhận thức “đúng đắn” đó đã có sẵn một khuynh hướng tất yếu sẽ dẫn tới sự quay lưng lại một cách quái dị như vừa nói bên trên, một sự quay lưng đặc trưng cho sự phát triển tiếp theo của nó, nhưng đây không phải là điều quan trọng đáng nói ở đây. Dù sao mặc lòng, thành tố này đã phát triển một cách hữu cơ từ môi trường của thời đại và do vậy cũng có thể được xem là có gốc gác ở đây.

Một di sản của “nhận thức đúng đắn” nguyên thủy ấy là đặc trưng thứ ba, tức là cái đã khiến cho hệ thống của chúng ta khác với các chế độ chuyên chính hiện đại khác: Nó điều hành một ý thức hệ nghiêm ngặt không gì bằng, đây là ý thức hệ được xây dựng một cách duy lí, nói chung là dễ hiểu và chủ yếu là cực kì mềm dẻo, sự tỉ mỉ và trọn vẹn của nó làm cho ý thức hệ này trở thành gần như một tôn giáo nhập thể vậy. Nó cung cấp cho người ta đáp án sẵn có cho mọi câu hỏi; nó đòi hỏi chấp nhận toàn bộ chứ không thể từng phần, mà chấp nhận thì sẽ có những hệ quả vô cùng sâu sắc với đời sống của con người. Trong một kỉ nguyên mà sự chắc chắn hiện sinh và mang tính siêu hình đang lâm vào tình trạng khủng hoảng, khi con người đã bị mất gốc và tha hóa, và đang đánh mất dần nhận thức về ý nghĩa của thế giới này thì hệ tư tưởng đó chắc chắn là có sức mê hoặc nhất định. Nó hứa với những người đang lang thang bất định một mái nhà sẵn sàng ngay lập tức: Chỉ cần chấp nhận nó là xong và đột nhiên mọi thứ một lần nữa lại trở nên

rõ ràng, cuộc đời bỗng có một ý nghĩa mới, và mọi điều huyền bí, mọi câu hỏi còn bỏ ngỏ, mọi sự phân vân và cô đơn đều biến mất. Nhưng dĩ nhiên là người ta phải trả giá đắt cho căn nhà thuê giá rẻ này: Giá phải trả là từ bỏ tư duy duy lí, từ bỏ lương tâm và trách nhiệm, vì đặc điểm quan trọng nhất của ý thức hệ này là giao phó toàn bộ suy nghĩ và lương tâm cho cấp trên. Nguyên tắc ở đây là trung tâm của quyền lực đồng nghĩa với trung tâm của chân lí. (Trong trường hợp của chúng ta, mối quan hệ với chính trị thần quyền Byzantine là trực tiếp: Quyền lực thế tục tối cao trùng hợp với quyền lực tinh thần tối cao). Nhưng hiển nhiên là, nếu để tất cả những điều này sang một bên, ý thức hệ đã không còn có ảnh hưởng lớn đối với dân chúng, ít nhất là trong khối chúng ta (có thể với một ngoại lệ là nước Nga – nơi mà đầu óc nô lệ, với sự sùng bái mù quáng, mang tính định mệnh đối với những kẻ cai trị và sự chấp nhận một cách tự động mọi lời tuyên bố của họ – ý thức hệ vẫn còn giữ thế thượng phong và được kết hợp với chủ nghĩa yêu nước bá quyền, tức là cái chủ nghĩa yêu nước vốn có truyền thống đặt quyền lợi của đế chế cao hơn quyền lợi của con người). Nhưng điều này cũng không quan trọng, bởi vì trong hệ thống của chúng ta ý thức hệ – do đặc điểm của nó – đã làm rất tốt vai trò của mình (tôi sẽ trở lại vấn đề này sau).

Thứ tư, việc thực thi quyền lực trong các nền chuyên chính cổ điển bao gồm một yếu tố cần thiết là sự ứng biến. Các cơ chế thực thi quyền lực phần lớn đều không được xác lập một cách chặt chẽ, và bao giờ cũng có phạm

vi đáng kể để cho người ta có thể sử dụng quyền lực một cách ngẫu nhiên, độc đoán và chẳng theo luật lệ nào. Vẫn còn tồn tại những điều kiện nhất định về mặt vật chất, tâm lí và xã hội để có thể thể hiện sự phản kháng. Nói vắn tắt, vẫn còn nhiều vết tích trên bề mặt có thể làm cho nó vỡ ra thành từng mảnh trước khi cơ cấu quyền lực thiết lập được sự ổn định. Hệ thống của chúng ta đã trải qua con đường phát triển kéo dài sáu mươi năm ở Liên Xô và gần ba mươi năm ở Đông Âu; hơn nữa, một số đặc điểm cơ cấu lâu đời nhất của nó lại có xuất xứ từ chế độ chuyên chế thời Sa hoàng nữa. Trên khía cạnh vật chất của quyền lực, điều này đã dẫn tới việc các cơ chế được xây dựng hoàn bị và tinh tế để phục vụ cho nhiệm vụ thao túng toàn bộ công chúng một cách trực tiếp và gián tiếp, mà với tư cách là nền tảng quyền lực vật chất, nó đại diện cho một cái gì đó rất mới. Cùng lúc đó, xin chớ quên rằng hệ thống này càng đặc biệt hiệu quả hơn nhờ quyền sở hữu nhà nước và quản lí từ trung ương mọi tư liệu sản xuất. Điều này tạo cho cơ cấu quyền lực một khả năng chưa từng có và không thể kiểm soát nổi trong việc đầu tư cho chính nó (thí dụ như bộ máy hành chính quan liêu và cảnh sát) và tạo thuận lợi cho cơ cấu này – trong vai người sử dụng lao động duy nhất – trong việc điều khiển cuộc sống hàng ngày của mọi công dân.

Cuối cùng, nếu như một bầu không khí ngập tràn nhiệt tình cách mạng, chủ nghĩa anh hùng và bạo lực thẳng tay trong tất cả các khía cạnh của cuộc sống đã từng là biểu tượng của chế độ chuyên chế cổ điển, thì

những vết tích cuối cùng của một bầu không khí như thế đã biến mất khỏi khối Xô Viết. Vì hiện nay khối này không còn là một ốc đảo, bị cô lập khỏi thế giới phát triển và được miễn nhiệm khỏi những tiến trình diễn ra trong đó. Ngược lại, khối Xô Viết đã là một phần không thể tách rời của một thế giới rộng lớn hơn, nó chia sẻ và định hình số phận của thế giới. Nói một cách cụ thể, điều này có nghĩa là trật tự của các giá trị trong các nước phát triển phương Tây, thực chất là đã xuất hiện trong xã hội chúng ta (thời gian dài cùng tồn tại với phương Tây chỉ thúc đẩy nhanh tiến trình này mà thôi). Nói cách khác, cái mà chúng ta đang có ở đây chỉ là một dạng khác của xã hội tiêu thụ và xã hội công nghiệp, với tất cả những hậu quả tâm lí, tri thức và xã hội kèm theo. Không tính đến điều này thì sẽ không thể hiểu nổi bản chất của quyền lực trong hệ thống của chúng ta.

Sự khác biệt cơ bản giữa hệ thống của chúng ta – trên phương diện bản chất của quyền lực – với cái chúng ta vẫn thường hiểu là chế độ chuyên chính, sự khác biệt mà tôi hi vọng là đã rất rõ ràng dù chỉ so sánh một cách rất phiến diện như thế, buộc tôi phải tìm thuật ngữ thích hợp cho hệ thống của chúng ta, hoàn toàn chỉ để phục vụ cho tiểu luận này. Nếu sau đây tôi gọi nó là hệ thống hậu-toàn trị, thì tôi hoàn toàn hiểu rằng đây có thể không phải là thuật ngữ chuẩn xác nhất, nhưng tôi không thể tìm ra một từ nào khả dĩ hơn. Tôi không định dùng tiền tố hậu (post-) để ám chỉ rằng hệ thống không còn là toàn trị nữa; ngược lại, tôi muốn nói rằng nó là toàn trị theo

cách hoàn toàn khác với chế độ chuyên chính cổ điển, khác với chủ nghĩa toàn trị mà chúng ta vẫn thường hiểu.

Tuy nhiên, những bối cảnh mà tôi vừa đề cập chỉ tạo ra một tập hợp những yếu tố mang tính điều kiện, và một khuôn khổ mang tính hiện tượng cho cơ cấu quyền lực thực tế trong hệ thống hậu toàn trị, mà bây giờ tôi sẽ cố gắng làm rõ ở một số mặt.

III.

Người quản lí một cửa hàng rau quả đặt trong cửa sổ, bên cạnh những túm hành và cà rốt, khẩu hiệu: “Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại!”. Tại sao anh ta lại làm như thế? Anh ta định nói gì với thế giới? Có đúng là anh ta thực lòng hào hứng với ý tưởng đoàn kết giữa những người vô sản trên thế giới? Lòng nhiệt thành của anh ta lớn đến mức anh ta cảm thấy phải giới thiệu ngay với công chúng lí tưởng này? Liệu anh ta đã thực sự dành một giây phút nào để nghĩ về cách thức thực hiện sự đoàn kết ấy hay ý nghĩa của nó là gì hay không?

Tôi nghĩ, ta có thể yên tâm mà giả định rằng tuyệt đại bộ phận những người quản lí cửa hàng không bao giờ nghĩ về khẩu hiệu họ đặt trong cửa sổ, cũng như họ chẳng bao giờ dùng nó để thể hiện quan điểm thực sự của mình. Cái khẩu hiệu đó, cũng như hành và cà rốt, đều được cấp từ trụ sở kinh doanh. Anh ta xếp tất cả lên cửa sổ vì đã làm như vậy trong nhiều năm, vì mọi người đều làm như thế, và vì đó là việc phải làm. Nếu từ chối, anh ta có thể gặp rắc rối. Anh ta có thể bị phê bình vì

không có vật trang trí thích hợp trong cửa sổ; thậm chí có người còn tố cáo anh là không trung thành nữa. Anh ta làm vậy bởi vì cần phải làm thế, nếu muốn yên thân. Đó là một trong hàng ngàn tiểu tiết đảm bảo cho anh ta một cuộc sống tương đối yên ổn trong sự “hòa hợp với xã hội”, như họ vẫn thường nói.

Rõ ràng là, người bán hàng chẳng thèm để ý tới nội dung chữ nghĩa của khẩu hiệu được trưng ra, anh ta đặt khẩu hiệu ở cửa sổ không phải vì cá nhân anh ta muốn công chúng làm quen với lí tưởng mà nó kêu gọi. Nhưng dĩ nhiên là điều này không có nghĩa là hành động của anh ta không hề có động cơ, hoặc chẳng có ý nghĩa gì, hoặc khẩu hiệu đó không truyền đạt tới ai thông tin nào hết. Khẩu hiệu đó chính là một tín hiệu, và vì thế, nó mang theo một thông điệp tinh vi, nhưng rất dứt khoát. Nói nôm na, nó là thế này: “Tôi, người bán rau quả XY, sống ở đây và tôi biết tôi phải làm gì. Tôi làm theo cách mà người ta muốn tôi làm. Tôi đáng tin và tôi tránh xa mọi rắc rối. Tôi phục tùng và vì thế, tôi có quyền được yên thân”. Thông điệp này, tất nhiên có người nhận: Nó được gửi lên trên, tới những người cao hơn anh bán rau, và đồng thời nó là lá chắn bảo vệ anh khỏi những tên chỉ điểm. Vì thế, ý nghĩa thực của khẩu hiệu bám rễ sâu vào đời sống của anh hàng rau. Nó phản ánh lợi ích sống còn của anh ta. Vậy lợi ích sống còn ấy là gì?

Xin hãy để ý: nếu người bán rau được hướng dẫn bày khẩu hiệu: “Tôi sợ và vì thế tôi phục tùng vô điều kiện”, anh ta sẽ phải để ý tới nội dung của nó, mặc dù tuyên

bố ấy là đúng sự thật. Người bán rau sẽ cảm thấy bối rối và xấu hổ vì lời tuyên bố thẳng thừng về sự mất phẩm cách của anh ta trong cửa sổ cửa hàng, và cũng tự nhiên thôi, bởi anh là con người và vì thế mà có cảm nhận về phẩm giá của mình. Để vượt qua sự rắc rối này, lòng trung thành của anh phải được thể hiện dưới dạng một dấu hiệu – ít nhất là trên bề mặt từ ngữ – thể hiện một niềm tin bất vụ lợi. Nó phải cho phép người bán rau biện bạch: “Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại thì có gì sai?”. Vì thế mà dấu hiệu này giúp cho người bán rau che giấu cái nguyên nhân “hèn kém” của sự phục tùng của mình, và cùng lúc, che giấu nền tảng “hèn kém” của quyền lực. Nó giấu chúng sau bề mặt của một cái gì đó cao xa. Và cái gì đó ấy chính là ý thức hệ.

Ý thức hệ là một hình thức giả tạo của những mối liên hệ với thế giới. Nó cung cấp cho người ta ảo tưởng về bản sắc, về phẩm giá, và đạo đức trong khi đó lại tạo điều kiện cho người ta dễ dàng từ bỏ chúng. Ý thức hệ – như là một kho chứa của một cái gì đó “siêu cá nhân” và khách quan – cho phép người ta đánh lừa nhận thức của mình, che giấu vị trí thực của mình và che giấu modus vivendi [lối sống] nhục nhã của mình, với cả với thế giới và với chính mình. Rất thực dụng, nhưng đồng thời, bề ngoài thì lại có vẻ như đề cao cách thức hợp pháp hóa cái gì trên, cái gì dưới và ở hai bên bên. Nó hướng tới con người và hướng tới Chúa Trời. Nó là bức màn, đằng sau nó người có thể che giấu cuộc sống bệ rạc, dung tục hóa và tìm cách thích ứng với nguyên trạng của họ. Nó là lời biện bạch mà ai

cũng có thể dùng, từ người bán rau quả, anh ta phải che giấu nỗi sợ hãi mất việc làm đằng sau mỗi quan tâm được trưng ra về tình đoàn kết của vô sản toàn thế giới, cho đến những quan chức cao nhất, việc họ muốn bám víu vào quyền lực lại được che đậy bằng những câu chữ nói về phục vụ giai cấp cần lao. Vì vậy mà chức năng biện bạch quan trọng của ý thức hệ là cung cấp cho người ta – cả nạn nhân lẫn những trụ cột của hệ thống hậu toàn trị – một ảo tưởng rằng hệ thống đang hòa hợp với trật tự của người và trật tự của Trời.

Chế độ chuyên chính càng nhỏ và xã hội bên dưới nó càng ít bị quá trình hiện đại hóa phân tầng thì ý chí của nhà độc tài càng được thực thi một cách trực tiếp. Nói cách khác, nhà độc tài có thể sử dụng biện pháp trừng trị với những mức độ trắng trợn khác nhau để tránh những hiện tượng phức tạp trong quan hệ với thế giới và để tự biện minh mà ý thức hệ đòi hỏi. Nhưng các cơ chế quyền lực ngày càng phức tạp hơn, và xã hội mà chúng cai trị càng lớn và càng phân hóa hơn, các cơ chế này hoạt động càng lâu hơn, thì các cá nhân cũng phải liên hệ với bên ngoài, và vai trò biện minh của ý thức hệ cũng càng ngày càng quan trọng hơn. Nó đóng vai là cầu nối giữa chế độ và nhân dân, qua đó chế độ tiếp cận với nhân dân và nhân dân tiếp cận với chế độ. Điều này giải thích vì sao ý thức hệ lại có vai trò quan trọng đến thế trong hệ thống hậu toàn trị: Thật không thể tưởng tượng nổi nếu cơ cấu phức tạp của các đơn vị, trật tự đẳng cấp, cơ cấu truyền dẫn quyền lực, và các công cụ gián tiếp đủ loại để thao

túng – nhằm đảm bảo cho sự thống nhất của hệ thống bằng vô số cách khác nhau, không có chỗ cho ngẫu nhiên – lại có thể thiếu một ý thức hệ biện minh chung cho toàn bộ hệ thống và biện minh cho từng bộ phận.

IV.

Vực thăm giữa những mục tiêu của hệ thống hậu toàn trị và những mục tiêu của đời sống đang ngày càng rộng ra: Trong khi, về bản chất, đời sống luôn hướng tới đa nguyên, đa dạng, tự tổ chức và tự thiết chế; nói ngắn gọn, hướng tới quyền tự do của nó, thì hệ thống hậu toàn trị đòi hỏi phục tùng, thống nhất và kỉ luật. Trong khi đời sống luôn luôn cố gắng tạo ra những cơ cấu mới và “khó đoán trước”, hệ thống hậu toàn trị tìm cách trói buộc cuộc sống vào những trạng thái định trước. Các mục tiêu của hệ thống cho thấy đặc điểm cơ bản nhất của nó là tính hướng nội, vận động dẫn tới chính nó một cách toàn bộ và không thể đảo ngược được, tức là bán kính ảnh hưởng của nó cũng phải không ngừng mở rộng mãi ra. Hệ thống này chỉ phục vụ người dân trong chừng mực vừa đủ nhằm bảo đảm rằng người dân phục vụ lại nó. Bất kì điều gì hơn thế, tức là bất kì điều gì làm cho người dân có thể bước qua vai trò đã được định trước cho họ, đều bị hệ thống coi là tấn công vào nó. Và trên phương diện này, nó đã đúng: Bất kì trường hợp vi phạm nào như thế cũng đều là sự phủ định hệ thống một cách triệt để. Vì thế, có thể nói rằng, mục tiêu nội tại của hệ thống hậu toàn trị không chỉ là bảo tồn quyền lực trong tay bè lũ thống

trị, như người ta có thể tưởng như thế khi mới nhìn vào. Thực ra là, hiện tượng tự bảo tồn là để phục vụ một cái gì đó cao hơn, phục vụ cỗ máy tự động mà quáng đang điều khiển hệ thống. Các cá nhân không được hệ thống coi là có giá trị tự thân nào hết, dù họ có giữ vị trí nào trong trật tự đẳng cấp thì cũng thế mà thôi, họ chỉ được coi như những đồ vật có nhiệm vụ bơm nhiên liệu vào cho cỗ máy tự động này mà thôi. Vì lí do đó, khát vọng quyền lực của một cá nhân chỉ được chấp nhận khi hướng của nó trùng hợp với hướng của cỗ máy tự động của hệ thống.

Ý thức hệ – trong khi tạo ra cây cầu bèo chĩa nối giữa hệ thống và cá nhân – làm nhiệm vụ nối hai bờ của cái vực thẳm giữa mục tiêu của hệ thống và mục tiêu của đời sống. Nó tạo ra cảm tưởng rằng yêu cầu của hệ thống bắt nguồn từ yêu cầu của cuộc sống. Nó là thế giới của những ảo tưởng, được trưng ra như là hiện thực của cuộc đời

Hệ thống hậu toàn trị đụng chạm đến con người trong từng bước đi, nhưng nó làm thế với cái gắng tay ý thức hệ. Chính vì vậy mà cuộc sống trong hệ thống mới có nhiều hiện tượng đạo đức giả và đối trá đến như thế: Chính phủ của bộ máy quan liêu thì được gọi là chính quyền nhân dân; người lao động bị nô dịch thì mang tên giai cấp lao động; sự thoái hóa đến tận cùng của cá nhân thì được coi là giải phóng tối hậu; bưng bít thông tin được gọi là cung cấp thông tin cho quần chúng; sử dụng quyền lực để thao túng thì được gọi là kiểm soát công cộng về quyền lực; lạm dụng quyền lực một cách tùy tiện thì được gọi là tôn trọng luật pháp; đè nén văn hóa thì được gọi là

phát triển văn hóa; mở rộng ảnh hưởng của đế chế thì được trình bày như là giúp đỡ những người bị áp bức; mất tự do ngôn luận trở thành hình thức cao nhất của tự do; những kì bầu cử lố bịch thì trở thành hình thức dân chủ cao nhất; cấm suy nghĩ độc lập trở thành thế giới quan khoa học nhất; chiếm đóng quân sự trở thành giúp đỡ anh em. Vì bị nhốt chặt trong những lời dối trá của nó, chế độ đó phải xuyên tạc tất cả. Nó xuyên tạc quá khứ. Nó bóp méo hiện tại và nó bịa ra tương lai. Nó xuyên tạc các số liệu thống kê. Nó giả vờ như không nắm giữ các cơ quan an ninh có quyền lực vô hạn và bất lương. Nó giả vờ như đang tôn trọng các quyền con người. Nó giả vờ như không kết án ai. Nó làm như không sợ bất kì điều gì. Nó giả vờ như không giả vờ gì cả.

Cá nhân không cần phải tin vào tất cả những sự rắc rối này, nhưng họ phải làm như là họ tin, hoặc ít nhất họ phải im lặng chịu đựng chúng hoặc phải tử tế với những người làm việc cho chúng. Nhưng, cũng vì thế mà họ phải sống trong dối trá. Họ không cần chấp nhận dối trá. Chỉ cần họ chấp nhận sống cùng với nó và sống trong nó là được. Cũng chính vì thế mà các cá nhân thừa nhận hệ thống, bồi bổ cho hệ thống, tạo ra hệ thống, và trở thành chính hệ thống.

V.

Chúng ta đã thấy rằng ý nghĩa thực của khẩu hiệu của anh hàng rau chẳng liên quan gì đến cái mà những từ ngữ trong khẩu hiệu nói tới. Ngay cả như thế thì ý nghĩa

thực sự cũng rất rõ ràng và nói chung là dễ hiểu, bởi vì mật mã rất giống nhau: Anh hàng rau tuyên bố sự trung thành của mình (và anh cũng chẳng có cách nào khác, nếu muốn tuyên bố của mình được chấp nhận) theo cách duy nhất mà chế độ có khả năng nghe được; tức là, bằng cách chấp thuận những nghi thức đã được qui định, bằng cách chấp nhận rằng ảo tưởng chính là hiện thực, bằng cách chấp nhận những luật chơi cho trước. Nhưng, trong khi làm việc đó, chính anh đã trở thành người tham gia cuộc chơi, và vì thế mà tạo điều kiện cho cuộc chơi tiếp tục, và trước hết là tạo điều kiện cho nó tồn tại.

Nếu, khởi thủy ý thức hệ chỉ là chiếc cầu nối giữa hệ thống và cá nhân với tư cách là cá nhân, thì vào khoảnh khắc mà anh ta bước lên cầu, nó đã trở thành cây cầu nối giữa hệ thống và cá nhân ấy – với tư cách là bộ phận của hệ thống. Nghĩa là, nếu ban đầu ý thức hệ chỉ có thể tạo điều kiện (bằng hoạt động ở bên ngoài) cho sự hình thành quyền lực với tư cách là một sự biện hộ về mặt tâm lí, thì từ thời điểm mà sự biện hộ ấy được chấp nhận, ý thức hệ lại tạo ra sức mạnh ở bên trong, nó trở thành một bộ phận năng động của hệ thống quyền lực ấy. Nó bắt đầu hoạt động như là công cụ chính nhằm truyền đạt nghi thức bên trong hệ thống quyền lực.

Toàn bộ cơ cấu quyền lực (chúng ta đã thảo luận về biểu hiện vật chất của nó) không thể tồn tại nếu không có một trật tự “siêu hình học” ràng buộc các bộ phận lại với nhau, kết nối chúng và buộc chúng phải phục tùng một phương pháp giải trình thống nhất về mặt hình thức,

cung cấp luật chơi cho hoạt động phối hợp của tất cả các bộ phận nghĩa là cung cấp cho chúng những qui định, những giới hạn và tính chính danh nhất định. Trật tự siêu hình học này là nguyên tắc cơ bản cho và là chuẩn mực xuyên suốt toàn bộ cơ cấu quyền lực, nó liên kết thông tin và làm cho việc trao đổi và lưu chuyển các thông tin và chỉ đạo trở thành khả thi. Tương tự như một tập hợp các đèn hiệu giao thông và biển chỉ đường, nó tạo ra hình thù và cơ cấu cho tiến trình. Trật tự siêu hình học này đảm bảo sự cố kết nội tại của cơ cấu quyền lực toàn trị. Nó là chất keo gắn kết tất cả lại với nhau, là nguyên tắc bản lề, là phương tiện thi hành kỉ luật. Thiếu chất keo này, toàn bộ hệ thống với tư cách là cơ cấu toàn trị sẽ sụp đổ, nó sẽ tan vỡ thành những cá nhân rời rạc, va chạm hỗn loạn với nhau vì quyền lợi và thiên hướng không được kiểm soát của họ. Thiếu bộ phận gắn kết, toàn bộ kim tự tháp của quyền lực toàn trị sẽ sụp đổ vào trong chính nó, như thể là một vụ nổ hướng vào trong vậy.

Ý thức hệ – được cơ cấu quyền lực dùng để giải thích hiện thực – luôn luôn phục tùng quyền lợi của cơ cấu ấy. Vì vậy mà nó có xu hướng tự nhiên là thoát li hiện thực, nhằm tạo ra một thế giới giả tạo và trở thành một thứ nghi thức. Trong các xã hội có sự cạnh tranh quyền lực một cách công khai và vì thế mà quyền lực bị xã hội kiểm soát, cũng tồn tại một cách hoàn toàn tự nhiên cơ chế kiểm soát công khai, quyền lực dùng cách đó để khoác lên mình tính chính danh về mặt ý thức hệ. Kết quả là, trong những điều kiện như thế bao giờ cũng có những

biện pháp điều chỉnh nhất định, những biện pháp này có thể ngăn chặn một cách hiệu quả, không để cho ý thức hệ hoàn toàn thoát li khỏi hiện thực. Nhưng trong chế độ toàn trị, những biện pháp điều chỉnh như thế đã không còn, và không có gì có thể ngăn cản được ý thức hệ càng ngày càng tách rời khỏi thực tiễn, càng ngày càng tự biến mình thành hiện tượng đang hiện diện trong hệ thống hậu toàn trị hiện nay: Một thế giới giả tạo, chỉ còn là nghi thức, là một ngôn ngữ mang tính kinh viện, không còn liên hệ với hiện thực và đã biến đổi thành một hệ thống biểu tượng mang tính lễ nghi, thay thế hiện thực bằng giả-hiện thực.

Nhưng, đồng thời, như chúng ta đã thấy, ý thức hệ lại biến thành thành tố ngày càng quan trọng của quyền lực, thành trụ cột cung cấp cho nó cả tính chính danh lẫn sự cố kết nội tại nữa. Khi phương diện này trở nên càng ngày càng quan trọng, khi càng ngày nó càng đánh mất dần tiếp xúc với thực tế thì nó lại thu được một sức mạnh đặc biệt, nhưng rất thực. Nó hóa thân thành hiện thực, dù đây chỉ là hiện thực bị nhốt hoàn toàn trong chính nó, mà ở mức độ nào đó (chủ yếu là trong cơ cấu quyền lực) cái hiện thực này thậm chí còn quan trọng hơn là chính hiện thực nữa. Càng ngày độ tinh xảo của nghi thức càng trở nên quan trọng hơn hiện thực ẩn chứa đằng sau nó. Tầm quan trọng của hiện tượng không còn xuất phát từ bản thân hiện tượng nữa, mà xuất phát từ vị trí của nó với tư cách là các khái niệm trong ngữ cảnh mang tính ý thức hệ. Hiện thực không định hình lí thuyết, mà ngược

lại. Do đó, quyền lực xích lại với ý thức hệ hơn là với hiện thực; nó tìm được sức mạnh của mình từ lí thuyết và trở thành hoàn toàn lệ thuộc vào lí thuyết. Điều này chắc chắn sẽ dẫn tới một kết quả trái khoáy sau đây: Đáng lẽ lí thuyết hay ý thức hệ phải phục vụ quyền lực thì quyền lực bắt đầu phục vụ ý thức hệ. Như thể là ý thức hệ đã tiếm đoạt sức mạnh của quyền lực, như thể tự nó đã trở thành nhà độc tài rồi vậy. Dường như chính lí thuyết, chính nghi thức, chính ý thức hệ ra các quyết định tác động vào con người, chứ không phải ngược lại.

Nếu như ý thức hệ là người đảm bảo chính cho sự nhất quán nội tại của quyền lực, thì cùng lúc ấy, nó trở thành người đảm bảo càng ngày càng quan trọng cho sự liên tục của quyền lực. Trong khi sự kế vị trong các chế độ chuyên chính cổ điển thường bao giờ cũng là biến cố khá phức tạp (những kẻ tranh đoạt ngôi vị không có gì để khoác cho đòi hỏi của chúng một sự chính danh nhất định, và vì thế, chúng buộc phải dùng sức mạnh trần trụi) thì trong hệ thống hậu toàn trị, quyền lực được truyền từ người này sang người khác, từ nhóm này sang nhóm khác, từ thế hệ này sang thế hệ khác theo những cách về cơ bản là ổn định hơn. Trong quá trình chọn lựa những người kế nhiệm, một cơ chế phong vương mới được khởi động: Đây là sự hợp pháp hóa mang tính nghi thức, khả năng dựa vào nghi thức, bồi bổ nó và sử dụng nó, sẽ quyết định kẻ nào sẽ được nó đặt vào ngôi cao. Đương nhiên là tranh giành quyền lực cũng xảy ra cả trong hệ thống hậu toàn trị nữa, và đa phần đều tàn bạo hơn là so với những xã

hội cởi mở, vì đây là cuộc tranh giành không công khai, không bị các qui tắc dân chủ kiểm chế, không bị xã hội kiểm soát, mà đều diễn ra sau hậu trường. (Thật khó nói được một thí dụ về việc thay thế Bí thư thứ nhất của một Đảng Cộng sản đang cầm quyền mà không có sự triển khai hàng loạt các đơn vị an ninh và vũ trang, ít nhất là đặt dưới tình trạng báo động). Tuy nhiên, sự giành giật này không bao giờ có khả năng đe dọa nền tảng của hệ thống và tính liên tục của nó (như có thể xảy ra trong các chế độ chuyên chính cổ điển). Cùng lắm, nó cũng chỉ khuấy đảo cơ cấu quyền lực trong chốc lát – cơ cấu sẽ phục hồi rất nhanh, bởi vì cái chất kết dính là ý thức hệ vẫn còn nguyên. Ai thay thế ai không phải là vấn đề, sự kế vị chỉ khả thi khi nó diễn theo kịch bản và trong khuôn khổ nghi thức chung. Nó không bao giờ diễn ra bằng cách phủ nhận nghi thức ấy.

Nhưng chính do chế độ chuyên chính của nghi thức như thế mà quyền lực trở thành vô danh. Các cá nhân hầu như đã tan hoàn toàn vào nghi thức. Họ để mặc cho nó cuốn đi, và thường thì dường như nghi thức tự đưa con người từ bóng tối ra ánh sáng của quyền lực. Trên mọi cấp bậc của quyền lực, cá nhân ngày càng bị những con người lạnh lùng, những con rối, những tên đầy tớ khoác đồng phục chuyên thực hiện nghi thức và công việc hàng ngày của quyền lực đẩy ra rìa, đẩy chẳng phải đặc trưng của hệ thống hậu toàn trị hay sao?

Sự vận hành máy móc của cơ cấu quyền lực – cái cơ cấu đã bị làm cho mất nhân tính và biến thành vô danh

– là một đặc điểm của cỗ máy tự động của hệ thống này. Dường như chính các mệnh lệnh của cỗ máy tự động, tức là cỗ máy đã chọn ra những người không có cá tính cho cơ cấu quyền lực, nghĩa là chính mệnh lệnh của những ngôn từ trống rỗng đã đặt những cá nhân biết sử dụng những ngôn từ trống rỗng lên vị trí quyền lực nhằm bảo đảm rằng cỗ máy của hệ thống hậu toàn trị sẽ tiếp tục hoạt động.

Các nhà Xô Viết học phương Tây thường phóng đại vai trò của các cá nhân trong hệ thống hậu toàn trị và bỏ qua sự thật là các nhân vật lãnh đạo của hệ thống hậu toàn trị – dù quyền lực họ nhận được từ cơ cấu quyền lực tập trung có to lớn đến đâu – thường cũng chỉ là người thực thi mù quáng những qui luật bên trong của hệ thống, những qui luật mà chính họ không bao giờ có khả năng hiểu, mà cũng không bao giờ suy nghĩ đến. Dù sao mặc lòng, kinh nghiệm đã nhiều lần dạy chúng ta rằng cỗ máy tự động này mạnh hơn ý chí của bất kì cá nhân nào, và bất kì người có suy nghĩ độc lập nào cũng phải che giấu nó sau cái mặt nạ vô danh mang tính nghi thức thì mới mong có cơ hội bước được lên những nấc thang của quyền lực. Còn khi cá nhân đã giành được một vị trí trong đó mà lại còn cố gắng thực hiện hoài bão của mình, thì cái cỗ máy tự vận hành ấy – với sức ỳ vĩ đại của nó – trước sau gì cũng sẽ thắng, và hoặc là cá nhân sẽ bị cơ cấu quyền lực đào thải như đào thải một sinh vật lạ, hoặc là anh ta sẽ bị buộc phải dần dần từ bỏ cá tính của mình, để một lần nữa lẫn vào với cỗ máy và trở thành nó

lệ cho nó, hầu như không phân biệt nổi với những người đi trước và những người tiếp sau anh ta (Xin nhắc lại, ví dụ, quá trình thăng tiến của Husák¹ hay Gomulka². Nhu

¹ Gustav Husák (1913 – 1991): gia nhập đảng Cộng sản năm 1933, tham gia lãnh đạo chống sự chiếm đóng của Đức trong Thế chiến II. Sau chiến tranh, nắm giữ các chức vụ trong đảng và nhà nước. Năm 1951, trong chiến dịch thanh lọc của đảng, bị bắt và bỏ tù. Được thả năm 1960, được tái gia nhập đảng năm 1963, kêu gọi tự do hóa chính trị và tự trị cho Slovakia. Sau khi Antonín Novotný từ chức năm 1968, Husák trở thành Phó Thủ tướng, và là một kiến trúc sư của cải cách năm 1968. Sau khi Liên Xô đưa quân vào Tiệp, Husák trở nên ngày càng thân Xô Viết. Tháng Tư 1969, trở thành Bí thư đảng. Trong thời gian cai trị của Husák, Tiệp Khắc đã trở thành một nhà nước cảnh sát. Năm 1975 Husák hợp nhất chức vụ Bí thư đảng với Chủ tịch nước, và rời từ chức Tổng Bí thư năm 1987 nhưng giữ vị trí Chủ tịch đến năm 1989, khi chủ nghĩa cộng sản sụp đổ ở Czechoslovakia. Thay vào vị trí của Husák chính là Václav Havel, ở cương vị Tổng thống, vào ngày 29-12-1989. (Phần lớn các chú thích đều lấy từ bản dịch của Khải Minh tại địa chỉ talawas.org)

² Vladyslaw Gomulka (1905 – 1982): gia nhập đảng Cộng sản Ba Lan năm 1926, sống sót qua cuộc đại thanh lọc năm 1938 dưới bàn tay của Stalin. Từ năm 1943, góp phần phục hồi lại đảng này với danh xưng Đảng Công nhân Ba Lan, và trong những năm đầu sau chiến tranh đã trở thành nhân vật quan trọng hàng đầu của đảng (chính ông tự gọi mình là “người bá quyền lãnh đạo của Ba Lan”). Nhưng trong những năm 1951 – 1954, do đấu đá phe phái trong đảng, bị lên án là “cánh hữu”, “phản động”, và bị bỏ tù. Năm 1956, khi bắt đầu tiến trình “giải Stalin”, ông được phục hồi và được bầu lãnh đạo Đảng Công nhân Thống nhất Ba Lan, dần dần chống lại sức ép của Liên Xô một cách mềm mỏng. Tuy nhiên, với tư cách thành viên của khối Hiệp ước Warsaw, ông đã đưa quân vào Tiệp Khắc năm 1968. Gomulka cũng chịu trách nhiệm cho việc ngược đãi sinh viên và giới trí thức, cùng một chế độ kiểm duyệt ngặt nghèo đối với truyền thông. Tháng 12 năm 1970, sau vụ xung đột đẫm máu với công nhân đóng tàu, Gomulka bị buộc

cầu ẩn mình đằng sau và liên hệ với nghi thức luôn luôn hiện diện có nghĩa là thậm chí ngay cả những thành viên đã được khai sáng của cơ cấu quyền lực cũng thường bị ý thức hệ ám ảnh. Họ không bao giờ có khả năng xâm nhập thẳng vào những tầng sâu nhất của hiện thực trần trụi, và trong những kết luận cuối cùng, họ luôn nhắm lẫn nó với các giả-hiện thực mang màu sắc ý thức hệ. (Theo quan điểm của tôi, một trong những lí do làm cho ban lãnh đạo của Dubček không kiểm soát được tình hình năm 1968 chính là vì, trong những tình huống gay cấn và trong những vấn đề quyết định, các thành viên của nó chưa bao giờ đủ sức thoát ra khỏi thế giới của ảo tưởng).

Vì vậy, có thể nói rằng trong hệ thống hậu toàn trị, ý thức hệ – với vai trò là công cụ thông tin nội bộ, nó bảo đảm sự cố kết bên trong của cơ cấu quyền lực – là cái gì đó vượt lên trên những khía cạnh vật chất của quyền lực, một cái gì đó chi phối quyền lực với mức độ đáng kể, và do đó có xu hướng đảm bảo sự liên tục của quyền lực. Nó là một trong những trụ cột của sự ổn định bên ngoài của hệ thống. Nhưng trụ cột này lại được xây dựng trên một nền tảng rất yếu. Nó được xây dựng trên những lời dối trá. Nó chỉ đứng vững khi người ta còn muốn sống trong dối trá mà thôi.

phải từ chức, Edward Gierek nắm quyền lãnh đạo đảng. Dù sao, sau khi chết, một số đóng góp có tính xây dựng của Gomulka cũng đã được nhìn nhận.

VI.

Tại sao trên thực tế anh hàng rau của chúng ta lại phải trưng lòng trung thành của mình lên cửa sổ? Chẳng phải anh ta đã chứng tỏ đầy đủ lòng trung thành qua những thủ tục nội bộ và bán-công khai khác nhau rồi hay sao? Xét cho cùng, ở những cuộc họp công đoàn bao giờ anh cũng bỏ phiếu theo đúng yêu cầu. Anh ta cũng thường xuyên tham gia những phong trào thi đua khác nhau. Anh ta tham gia các kì bầu cử như là một công dân tốt. Thậm chí anh còn kí “Phản-Hiến chương³” nữa cơ mà. Mặc dù đã làm tất cả những chuyện như thế, tại sao anh vẫn phải tuyên bố lòng trung thành một cách công khai? Xét cho cùng, những người đi ngang qua cửa sổ của anh cũng không dừng lại để đọc quan điểm của người bán rau rằng vô sản toàn thế giới nên liên hiệp lại. Sự thật là, họ không đọc khẩu hiệu này, và nếu giả định là họ không nhìn thấy nó thì cũng đúng nốt. Nếu hỏi một phụ nữ đã đứng trước cửa hàng anh rằng bà ta nhìn thấy gì trong cửa sổ, chắc chắn là bà sẽ nói hôm nay có cà chua hay không, nhưng có nhiều khả năng là bà ấy hoàn toàn không nhìn thấy khẩu hiệu, chứ đừng nói đến nội dung của nó.

³ Phản Hiến chương: Ý nói bản tuyên bố do nhà cầm quyền Tiệp Khắc dựng lên nhằm bác bỏ Hiến chương 77. (Hiến chương 77 là một tuyên ngôn được công bố vào tháng 1 năm 1977, lên án nhà nước Tiệp Khắc vi phạm các quyền tự do của con người, do 243 trí thức và công dân Tiệp Khắc kí tên. Theo nghĩa rộng, đây là một phong trào dân sự phi cộng sản đã góp phần quan trọng đưa đến sự sụp đổ của nhà nước toàn trị ở Tiệp Khắc).

Buộc một người bán rau tuyên bố công khai lòng trung thành của mình dường như là việc làm vô nghĩa. Nhưng nó lại có ý nghĩa đấy. Chẳng ai để ý đến khẩu hiệu của anh ta, họ không để ý là vì những khẩu hiệu như thế cũng được bày trong cửa sổ của các cửa hàng khác, chúng còn được dán trên các cột đèn, trên các bảng tin, trên cửa sổ căn hộ các chung cư nữa; thực ra là ở đâu cũng có. Chúng là một phần cảnh quan của cuộc sống hàng ngày. Dĩ nhiên là, dù không để ý đến chi tiết nhưng người ta vẫn biết rõ toàn bộ cảnh quan. Và cái khẩu hiệu của anh hàng rau kia có phải chỉ là một thành phần nhỏ bé trên cái phong vĩ đại của cuộc sống hàng ngày?

Vì thế mà anh hàng rau phải đặt khẩu hiệu trên cửa sổ, không phải là anh hi vọng rằng có người sẽ đọc hoặc sẽ bị nó thuyết phục, mà để góp phần – cùng với hàng ngàn khẩu hiệu khác – vào cái cảnh quan mà tất cả đều biết rõ. Dĩ nhiên là khung cảnh này cũng có ý nghĩa tế nhị của nó: Nó nhắc nhở người ta rằng họ đang sống ở đâu và phải làm gì. Nó nói với họ về những việc người khác đang làm và chỉ cho họ những việc cần làm, nếu không muốn bị khai trừ, bị cô lập, bị xã hội xa lánh, nếu không muốn phá vỡ luật chơi, và có thể không còn được bình an, không được thanh thản và an toàn nữa.

Rất có thể chỉ trước đây một tiếng đồng hồ, người đàn bà từng phớt lờ khẩu hiệu của anh hàng rau đã treo một khẩu hiệu tương tự ngay trước hành lang cơ quan nơi bà ta làm việc. Bà ta làm thế mà chẳng suy nghĩ gì, cũng hết như anh hàng rau của chúng ta, và bà làm như thế vì

nó diễn ra trên nền của khung cảnh chung, và cũng có một ít nhận thức về nó, nghĩa là nó diễn ra trên chính cái nền của cảnh quan mà cửa sổ của hàng anh bán rau đã góp phần tạo ra. Khi anh bán rau đến cơ quan của bà, anh ta cũng sẽ không nhìn thấy khẩu hiệu của bà, cũng hệt như bà không nhận ra khẩu hiệu của anh ta. Nhưng, các khẩu hiệu của họ lại phụ thuộc vào nhau: Cả hai đều được bày ra với nhận thức nhất định về khung cảnh chung, và ta có thể nói, theo mệnh lệnh của nó. Nhưng cả hai đã góp phần tạo ra khung cảnh ấy, và do đó cũng tạo chính cái mệnh lệnh ấy. Anh bán rau và bà nhân viên văn phòng đều phải thích nghi với những điều kiện mà họ đang sống, nhưng làm thế là họ góp phần tạo ra chính những điều kiện đó. Họ làm những việc mà người khác đã làm, những việc cần phải làm, những việc nhất định phải làm, nhưng đồng thời, cũng chính bằng thí dụ ấy, họ đã khẳng định những việc cần phải làm trên thực tế. Họ thực hiện một yêu cầu cụ thể, và bằng cách đó, họ đã củng cố thêm cho chính cái yêu cầu đó. Nói một cách trừu tượng, không có khẩu hiệu của anh hàng rau thì khẩu hiệu của bà nhân viên văn phòng không thể tồn tại được, và ngược lại. Mỗi người đều đề nghị người kia làm một cái gì đó y như mình và họ chấp nhận đề nghị của nhau. Thái độ bàng quan đối với khẩu hiệu của nhau chỉ là một sự lừa dối: Trên thực tế, trưng khẩu hiệu ra là mọi người đều buộc nhau phải tuân thủ luật chơi rồi, và bằng cách đó, họ đã thừa nhận cái quyền lực yêu cầu treo khẩu hiệu lúc ban đầu. Rất đơn giản, họ giúp nhau phục tùng. Cả hai đều là đối tượng trong một hệ thống kiểm soát,

nhưng đồng thời lại cũng là chủ thể của nó. Họ vừa là nạn nhân vừa là công cụ của hệ thống.

Nếu toàn bộ thị trấn được trát đầy khẩu hiệu mà không ai đọc, thì một mặt, đó là một thông điệp từ bí thư thị trấn gửi lên bí thư vùng, nhưng mặt khác, còn hơn thế nữa: Đây là thí dụ nhỏ của nguyên lí toàn trị-tự động mang tính xã hội đang vận hành. Một phần bản chất của hệ thống hậu toàn trị là nó kéo mọi người vào lãnh địa quyền lực của nó, nhưng không phải để họ thể hiện mình như những con người, mà để họ có thể từ bỏ bản sắc cá nhân nhằm vun vén cho bản sắc của hệ thống, nghĩa là để họ có thể trở thành những nhân viên của cỗ máy tự động của hệ thống và là đẩy tớ cho những mục tiêu do nó tự quyết định, để họ có thể cùng chịu trách nhiệm cho nó, để họ có thể bị nó lôi kéo vào và mắc bẫy, như Faust mắc bẫy Mephistopheles⁴ vậy. Hơn thế nữa: Để họ – thông qua việc tham gia của mình – có thể tạo ra những qui tắc ứng xử chung, và vì vậy mà tạo áp lực đối với chính đồng bào của mình. Và xa hơn nữa: Để họ

⁴ Faust: nhân vật thần thoại trong văn học nghệ thuật châu Âu, người bán linh hồn cho quỷ dữ để đổi lấy tuổi trẻ, trí thức và sức mạnh. Lần đầu tiên chính thức xuất hiện là trong vở kịch của Christopher Marlowe ở những năm 1590, sau đó trong một vở kịch điển của Johann Wolfgang von Goethe ở thế kỷ 19. Mephistopheles, Quỷ vương, chính là nhân vật tiến hành mua bán với Faust. Cái tên này được dùng thay cho Satan hay Quỷ sứ, nhưng không có từ ban đầu trong Kinh thánh mà chỉ được hư cấu kể từ thời Phục hưng. Từ thế kỷ thứ 17, nhiều huyền thoại Thiên Chúa giáo bắt đầu nói đến Mephistopheles cùng với Lucifer – Ma vương/Diêm vương – như những thiên thần nổi loạn chống lại Thượng đế vào lúc khởi thủy, bị đuổi khỏi Thiên đàng.

tập dần và cảm thấy dễ chịu khi tham gia, để họ đồng cảm với nó như thể đây là điều hoàn toàn tự nhiên và tất yếu; và cuối cùng, để họ có thể coi tất cả mọi hành động không tham gia là bất bình thường, là kiêu ngạo, là tấn công vào họ, là một hình thức quay lưng lại với xã hội, mà không cần bất kì sự thúc ép bên ngoài nào. Bằng cách kéo mọi người vào cơ cấu quyền lực, hệ thống hậu toàn trị biến mọi người thành phương tiện của một chế độ toàn trị đối với nhau, thành chế độ toàn trị-tự động của xã hội.

Nhưng, trên thực tế, tất cả mọi người đều bị dính líu và bị nô dịch, không chỉ anh bán rau mà cả các ông thủ tướng nữa. Vị trí khác nhau trong thang bậc chỉ đơn giản là sự mức độ dính líu khác nhau mà thôi: Anh bán rau chỉ dính líu ở mức nhỏ, nhưng anh lại có rất ít quyền lực. Ông thủ tướng, đương nhiên là có nhiều quyền lực hơn, nhưng đổi lại, ông ấy dính líu sâu hơn nhiều. Nhưng, cả hai đều không được tự do, mỗi người một cách. Kẻ đồng lõa thực sự trong việc dính líu này không phải là một cá nhân nào đó mà chính là hệ thống. Vị trí trên thang bậc quyền lực quyết định mức độ trách nhiệm và tội lỗi, nhưng nó không bắt ai phải chịu tất cả trách nhiệm và cũng như không qui tất cả tội lỗi cho bất kì ai, mà cũng không hoàn toàn miễn tội cho bất cứ người nào. Vì thế mà xung đột giữa những mục tiêu của đời sống và mục tiêu của hệ thống không phải là xung đột giữa hai cộng đồng riêng biệt và được xác định về mặt xã hội; và chỉ có cách nhìn trừu tượng hóa rất cao mới cho phép ta phân chia xã hội thành người thống trị và kẻ bị trị (và thậm

chí như vậy thì cũng chỉ rất tương đối mà thôi). Nhưng đây chính là một trong những điểm khác biệt quan trọng nhất giữa hệ thống hậu toàn trị với chế độ chuyên chính cổ điển – ở đây còn có thể vạch được ranh giới xung đột theo các nhóm xã hội. Trong hệ thống hậu toàn trị, lần ranh này chạy qua mỗi cá nhân, vì mỗi người đều vừa là nạn nhân vừa là người ủng hộ hệ thống, theo cách của mình. Do đó, hệ thống làm cho chúng ta hiểu rằng không phải một nhóm người này áp đặt trật tự xã hội lên một nhóm khác, mà là một cái gì đó đã thấm vào toàn bộ xã hội và là nhân tố định hình nó, một cái gì đó dường như không thể nắm bắt hay định nghĩa (bởi vì về thực chất, nó chỉ là một nguyên tắc mà thôi), nhưng lại được toàn xã hội trưng ra như là khía cạnh quan trọng của cuộc đời của nó.

Sự kiện là người ta đã và đang hàng ngày tạo ra hệ thống tự định hướng này, và thông qua nó, họ tự từ bỏ bản sắc của mình, vì vậy mà không phải là kết quả của sự nhầm lẫn không thể hiểu nổi của lịch sử, hay là do lịch sử đã đi chệch đường. Đây cũng không phải là sản phẩm của một ý chí hắc ám tối cao nào đó – vì những lí do không ai biết – đã quyết định hành hạ một phần nhân loại theo cách này. Nó có thể xảy ra, và đã xảy ra chỉ vì trong con người hiện đại rõ ràng là có một xu hướng nhất định hướng tới việc tạo ra, hoặc ít nhất là cúi đầu chấp nhận, một hệ thống như thế. Rõ ràng là trong con người có một cái gì đó đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu với hệ thống này, một cái gì đó tương ứng và

dung dưỡng, một cái gì đó bên trong đã làm tê liệt mọi cố gắng của cái “Tôi nhân bản hơn” trong họ đứng lên phản kháng. Người ta buộc phải sống trong dối trá, nhưng họ chỉ có thể bị buộc phải sống trong dối trá nếu như họ có thể sống như thế. Do đó, không chỉ hệ thống tha hóa con người, mà con người đã bị tha hóa ủng hộ hệ thống này như thể đó là kế hoạch do họ tự lập ra, như là hình ảnh suy đồi của sự suy đồi của chính họ, như là minh chứng cho sự thất bại của chính cá nhân mình vậy.

Mỗi người đều có những mục tiêu căn bản của cuộc sống. Mỗi người đều khát khao phẩm giá, khát khao sự toàn vẹn về mặt đạo đức, khát khao thể hiện mình và vượt lên trên thế giới vật chất này. Nhưng đồng thời, mỗi người lại có thể – ít nhiều khác nhau – thỏa hiệp với sống trong dối trá. Mỗi người đều tìm cách buộc nhân tính vốn có của mình phải khuất phục thói vị lợi và sự tầm thường trần tục. Mỗi người đều muốn hòa mình vào đám đông vô danh và sẵn sàng buông xuôi trong dòng đời giả dối này. Đây không chỉ là xung đột giữa hai bản sắc. Nó còn tệ hơn thế rất nhiều: Đây chính là thách thức với chính khái niệm về bản sắc.

Dùng những thuật ngữ cực kì đơn giản, có thể nói rằng hệ thống hậu toàn trị được xây dựng trên nền tảng được hình thành bởi cuộc gặp gỡ mang tính lịch sử giữa chế độ chuyên chế và xã hội tiêu thụ. Chẳng phải là khả năng thích nghi nhanh chóng với “sống trong dối trá” và sự mở rộng dễ dàng của chế độ toàn trị-tự động có mối liên hệ với sự kiện là những người theo chủ nghĩa

tiêu thụ không muốn từ bỏ một vài tiện nghi vật chất để đổi lấy sự toàn vẹn về mặt đạo đức và tâm hồn hay sao? Chẳng phải là chúng có liên hệ với sự kiện là họ sẵn sàng từ bỏ những giá trị cao quý khi đổi mặt với những cám dỗ tầm thường của nền văn minh hiện đại hay sao? Chẳng phải là chúng có liên hệ với sự kiện là họ dễ bị đám đông thờ ơ lôi kéo hay sao? Và cuối cùng, chẳng phải cuộc đời xám xịt và trống rỗng trong hệ thống hậu toàn trị cũng chỉ là bức biếm họa sắc nét của đời sống hiện đại nói chung hay sao? Và chẳng phải là, trên thực tế, chúng ta (mặc dù theo các tiêu chuẩn bên ngoài thì chúng ta còn tụt hậu rất xa) đang là lời cảnh báo cho phương Tây, đang chỉ cho họ những xu hướng phát triển tiềm tàng của chính họ hay sao?

VII.

Bây giờ, hãy tưởng tượng rằng một ngày kia, trong lòng anh hàng rau nọ bỗng xảy ra một chuyện gì đó và anh thôi không đặt khẩu hiệu lên cửa sổ nữa, dù chỉ để cho mình cảm thấy thanh thản mà thôi. Anh không tham gia bầu cử nữa vì biết rằng đấy là trò nhảm nhí. Trong những cuộc hội nghị chính trị, anh bắt đầu nói những điều mình thực sự nghĩ. Thậm chí anh còn tìm được sức mạnh nội tâm, đủ sức bày tỏ tình đoàn kết với những người mà lương tâm buộc anh phải ủng hộ. Trong cuộc nổi dậy này, anh hàng rau đã bước ra khỏi “sống trong dối trá”. Anh vất bỏ nghi thức và phá vỡ các luật chơi. Anh tìm lại được bản sắc và nhân phẩm đã bị áp chế của mình.

Anh cho rằng tự do là điều có ý nghĩa thực sự. Cuộc nổi dậy của anh là nỗ lực để sống trong sự thật.

Anh phải trả giá ngay lập tức. Anh ta không được làm quản lí nữa và bị chuyển đến nhà kho. Lương sẽ hạ. Hi vọng về một kì nghỉ ở Bulgaria sẽ không còn. Việc vào đại học của con cái bị đe dọa. Cấp trên sẽ quấy rầy và đồng nghiệp sẽ nghi ngờ anh. Nhưng phần lớn những người sử dụng những biện pháp trừng phạt đó không phải vì thâm tâm họ kết tội anh, mà vì sức ép của hoàn cảnh, cũng chính là hoàn cảnh đã từng buộc anh hàng rau phải trưng ra cái khẩu hiệu chính thức kia. Họ ngược đãi anh là vì những người khác nghĩ là họ phải làm thế, hoặc để chứng tỏ lòng trung thành của mình, hoặc chỉ đơn giản là một phần của khung cảnh chung, cùng với nó là nhận thức về cách xử lí những trường hợp như thế này, mà trên thực tế là cách mà người ta vẫn làm với những trường hợp như thế, đấy là nói nếu người đó không muốn trở thành kẻ bị nghi ngờ. Vì vậy mà những kẻ ngược đãi cũng hành xử như tất cả những người khác, dù mức độ nghiêm trọng khác có khác nhau: Họ hành xử như một thành phần của hệ thống hậu toàn trị, như một tác nhân của cỗ máy tự động, như là một công cụ đáng thương của nó vậy, họ cũng ứng xử như mọi người khác, cao thấp tùy người: với tư cách là các thành tố của hệ thống hậu toàn trị, với tư cách là nhân viên của cỗ máy tự động, như là các công cụ đáng thương của hệ toàn trị-tự động của xã hội.

Như vậy là, cơ cấu quyền lực – thông qua hành động của những người thi hành những biện pháp trừng phạt,

thông qua những thành tố vô danh của hệ thống – sẽ đẩy anh bán rau ra khỏi miệng của nó. Hệ thống – thông qua những thành phần đã bị tha hóa trong dân chúng – sẽ trừng phạt anh vì anh dám nổi loạn. Nó phải làm thế vì logic của cỗ máy tự động và tự vệ buộc nó phải làm thế. Vì tính độc đáo của nó mà cuộc tấn công của anh hàng rau không phải là cuộc tấn công mang tính cá nhân, đơn lẻ và biệt lập, mà là cái gì đó nghiêm trọng hơn rất nhiều. Bằng việc phá vỡ luật chơi, anh đã làm gián đoạn cuộc chơi. Anh đã chỉ ra rằng nó chỉ là một trò chơi. Anh ta đã đập tan thế giới của ảo tưởng, tức là đập tan cái cột cái của hệ thống. Anh đã lật đổ cơ cấu quyền lực bằng cách xé toạc những thứ đã giúp cố kết nó lại với nhau. Anh ta đã chứng minh rằng sống trong đối trá chính là sống đối trá. Anh ta đã phá vỡ cái mặt tiền được thần thánh hóa của hệ thống và vạch trần nền tảng thực sự của quyền lực. Anh đã nói rằng hoàng đế cởi truồng. Và bởi vì trên thực tế hoàng đế đang cởi truồng, cho nên đã xảy ra một chuyện cực kì nguy hiểm: Bằng hành động của mình, anh hàng rau đã phát đi lời kêu tới toàn thế giới. Anh giúp mọi người nhìn vào hậu trường. Anh đã cho tất cả mọi người thấy rằng có thể sống trong sự thật. Sống trong đối trá chỉ có thể tạo thành hệ thống nếu mọi người đều làm như vậy. Nguyên tắc của nó phải bao trùm và ngấm vào tất cả. Không có gì có thể cho phép nó cùng tồn tại với sống trong sự thật, và vì vậy mà tất cả những người bước qua vạch đều phủ định nó về mặt nguyên tắc và đe dọa tính toàn vẹn của nó.

Có thể hiểu được: Khi ảo tưởng còn chưa va chạm với hiện thực thì dường như nó vẫn không phải là ảo tưởng. Khi “sống trong dối trá” còn chưa giáp mặt với “sống trong sự thật” thì vẫn chưa có đủ điều kiện để vạch trần sự dối trá của nó. Nhưng ngay khi có một cách sống khác thì cách sống mới này sẽ đe dọa chính sự tồn tại của ảo tưởng và “sống trong dối trá”, nó cho biết chúng là gì, cả về bản chất và tính bao trùm của chúng. Và đồng thời, cách sống khác này lan tỏa bao xa hoàn toàn không phải là vấn đề quan trọng: Sức mạnh của nó không nằm ở các thuộc tính vật lí mà ở luồng ánh sáng mà nó rọi vào những trụ cột của hệ thống và nền móng thiếu vững chắc của nó. Nói cho cùng, anh hàng rau là mối đe dọa với hệ thống không phải vì sức mạnh vật chất hay sức mạnh thực tế mà anh ta có, mà vì hành động của anh đã vượt lên chính nó, bởi vì nó rọi vào những thứ bao bọc xung quanh nó, và tất nhiên là vì những hậu quả khôn lường của luồng ánh sáng ấy. Vì vậy mà trong hệ thống hậu toàn trị, “sống trong sự thật” không chỉ thuần túy là phạm vi hiện sinh (trả cho con người bản chất vốn có của nó), hay phạm vi trí tuệ (khám phá thực tiễn như nó vốn là), hoặc phạm vi đạo đức (làm gương cho người khác). Nó còn có một phạm vi chính trị rõ ràng. Nếu trụ cột của hệ thống là “sống trong dối trá” thì không có gì ngạc nhiên là đe dọa chủ yếu của nó là “sống trong sự thật”. Đây là lí do vì sao sống trong sự thật lại bị đàn áp dữ dội hơn bất kì điều gì khác.

Trong hệ thống hậu toàn trị, sự thật theo nghĩa rộng nhất của từ này có tầm quan trọng đặc biệt, tầm quan trọng mà trong những bối cảnh khác người ta không thể nào biết được. Trong hệ thống này, sự thật đóng vai trò to lớn hơn nhiều (và trước hết là khác hẳn) vì nó là nhân tố của quyền lực, hoặc của một lực lượng chính trị triết để. Sức mạnh của sự thật vận hành như thế nào? Sự thật, như một nhân tố của quyền lực, hoạt động ra sao? Làm sao biến sức mạnh của nó – với vai trò là một quyền lực – thành hiện thực?

VIII.

Các cá nhân bị vong thân với chính mình là vì trong họ có một cái gì đó cần phải bị loại ra để trở thành vong thân. Đối tượng của sự áp bức chính là cuộc sống chân thật của họ. Vì vậy mà “sống trong sự thật” được đan cài trực tiếp vào tấm thảm “sống trong dối trá”. Nó là lựa chọn đã bị đè nén, là mục tiêu thực sự, còn sống trong dối trá chỉ là phản ứng giả tạo thôi. Chính trên cái nền ấy mà sống dối trá mới có ý nghĩa: Nó tồn tại chỉ vì có cái nền như thế. Sự bắt rễ đầy chống chế và ảo tưởng của nó trong trật tự của loài người chỉ là phản ứng trước thiên hướng tìm về chân lí của loài người mà thôi. Dưới bề mặt có vẻ trật tự của đời sống, dối trá luôn ẩn giấu cuộc sống thực với tất cả những mục tiêu chính đáng vẫn còn ngủ say, luôn mở lòng để đón nhận chân lí.

Quyền lực chính trị phi thường, mãnh liệt và khó lường trước được của “sống trong sự thật” chính là ở đây:

Sống một cách thẳng thắn trong sự thật bao giờ cũng có đồng minh, tất nhiên là đồng minh vô hình nhưng mạnh mẽ vô song, đó chính là cái không gian đã bị ẩn giấu ấy. Chính từ không gian này mà cuộc sống cởi mở trong sự thật mới có thể phát triển, tiếng nói của nó là nhắm đến không gian này, và nó tìm được sự cảm thông ở đó. Chỉ có ở nơi này người ta mới có thể mong đợi khả năng có sự giao tiếp thực. Nhưng đây lại là nơi bị giấu kín, và vì vậy, nhìn dưới góc độ quyền lực thì nó rất nguy hiểm. Sự lên men phức tạp ở không gian này diễn ra trong cảnh tranh tối tranh sáng; Sau một thời gian nó sẽ xuất hiện giữa thanh thiên bạch nhật với một chuỗi những bất ngờ gây chấn động cho hệ thống, và thường thì lúc ấy mọi việc đã quá muộn, không thể che đậy bằng những biện pháp thông thường được nữa. Chính vì vậy, nó luôn làm cho hệ thống lúng túng, hoảng loạn và buộc phải phản ứng bằng những biện pháp không thích hợp.

Dường như mầm mống đầu tiên của cái có thể hiểu là đối lập – theo nghĩa rộng nhất của từ này – trong hệ thống hậu toàn trị chính là “sống trong sự thật”. Dĩ nhiên là, xung đột giữa những lực lượng đối kháng và chính quyền rõ ràng phải diễn ra dưới hình thức rất khác với những xung đột trong các xã hội cởi mở hoặc trong các chế độ chuyên chính cổ điển. Khởi thủy, cuộc xung đột không diễn ra trên bình diện quyền lực thực sự, không diễn ra trên bình diện quyền lực đã được thể chế hóa và có thể xác định được, tức là quyền lực dựa trên những phương tiện bạo lực khác nhau, mà diễn ra trên một bình

diện hoàn toàn khác: Nó diễn ra trên bình diện ý thức và lương tâm, trên bình diện của hiện sinh. Không thể đo lường phạm vi hiệu lực của quyền lực đặc biệt này bằng số lượng môn đồ, số cử tri hay binh lính, bởi vì nó thâm nhập vào đội quân thú nham của nhận thức xã hội, thâm nhập vào mục đích bị che giấu của cuộc đời, thâm nhập vào khát khao bị đè nén của con người về nhân phẩm và những quyền cơ bản, về việc biến những mối quan tâm của họ về mặt xã hội và chính trị thành hiện thực. Vì vậy mà sức mạnh của nó không nằm ở sức mạnh của các nhóm chính trị và xã hội, mà chủ yếu là nằm ở sức mạnh của tiềm năng, ẩn giấu trong toàn xã hội, trong đó có cơ cấu quyền lực chính thức của xã hội ấy.

Do đó, sức mạnh ấy không nằm trong những người lính của nó, mà nằm trong những người lính của kẻ thù, bởi vì nó nằm trong tất cả những con người đang “sống trong giả dối”, những người có thể bị sức mạnh (chỉ ít là về lí thuyết) của sự thật (hay những người vì muốn bảo vệ địa vị mà ngả theo sức mạnh ấy) hạ gục bất cứ lúc nào. Có thể nói, đó là thứ vũ khí vi trùng và khi điều kiện đã chín muồi, một công dân bình thường có thể dùng nó để tước vũ khí cả một sư đoàn. Sức mạnh này không tham gia bất kì một cuộc đấu tranh trực diện nào mà chỉ tạo ra ảnh hưởng trên đấu trường ngầm để có thể trở thành chính nó. Nhưng, chuyển động ngầm mà nó tạo ra có thể biến thành một cái gì đó có thể cảm nhận được: thành một sự kiện hay hành động chính trị thật sự, thành một phong trào xã hội, thành một vụ bộc phát của sự bất bình,

thành xung đột gay gắt trong trong lòng cơ cấu quyền lực tưởng chừng vẫn thống nhất thành một khối, hoặc chỉ đơn giản là sự biến đổi nhanh chóng trong dư luận xã hội và trong lĩnh vực tinh thần (ở đâu, khi nào, trong những hoàn cảnh nào và qui mô nào thì thật khó dự đoán). Vì tất cả những vấn đề thực sự và những hiện tượng khủng hoảng đều nằm dưới cái vỏ dối trá dày đặc nên không rõ là khi nào thì “cái kim trong bọc sẽ lòi ra”⁵ hay cái kim ấy có hình thù như thế nào. Đây cũng là lí do vì sao chính quyền kết án – gần như một phản xạ vô điều kiện nhằm ngăn chặn – thậm chí ngay cả những cố gắng “sống trong sự thật” khiêm tốn nhất.

Tại sao Solzhenitsyn⁶ bị trục xuất ra nước ngoài? Chắc chắn không phải vì ông là người đại diện cho một đơn vị quyền lực thực sự, nghĩa là, không phải vì những người cầm quyền cảm thấy là ông có thể lật đổ họ và chiếm vị trí của họ trong chính quyền. Trục xuất Solzhenitsyn là một điều gì đó khác hẳn: Đây một cố gắng tuyệt vọng nhằm chặn đứng suối nguồn của sự thật đáng sợ ấy, chặn đứng cái sự thật có thể gây ra những chuyển hóa không lường trước được trong nhận thức xã hội, và một ngày nào đó, sự chuyển hóa này có thể tạo ra một vụ sụp đổ chính trị với những hậu quả không thể dự đoán được. Và vì thế

⁵ Dịch thoát ý ngôn ngữ: when the proverbial last straw will fall (ND).

⁶ Alexander I. Solzhenitsyn: nhà văn bất đồng chính kiến Liên Xô, các tiểu thuyết của ông tố cáo sự tàn bạo trong các trại lao động Xô Viết.

mà hệ thống hậu toàn trị đã sử dụng biện pháp đặc trưng của nó: bảo vệ sự toàn vẹn của thế giới ảo tưởng nhằm bảo vệ chính nó. Vì cái lớp vỏ mà cuộc sống đối trá trưng ra được làm từ một chất liệu kì quặc. Khi nó còn bịt kín được toàn xã hội thì người ta còn tưởng là nó được làm bằng đá. Nhưng khi có người chọc thủng được một chỗ, khi có người hét to lên rằng: “Hoàng đế cởi truồng!” – khi chỉ cần một người phá vỡ luật chơi và bằng cách đó chỉ cho mọi người thấy rằng nó chỉ là một trò chơi – thì tất cả đột nhiên hiện ra dưới một ánh sáng khác và lúc đó mới thấy rằng dường như cái vỏ đó chỉ là một tờ giấy đang rách và đang tan rã một cách nhanh chóng.

Khi nói về việc sống trong sự thật, tất nhiên là tôi không chỉ nghĩ đến những sản phẩm của tư duy khái niệm, thí dụ như một vụ phản đối hay kiến nghị của một nhóm trí thức. Bất kì phương tiện nào mà một cá nhân hay một nhóm người sử dụng nhằm chống lại sự thao túng cũng đều là “sống trong sự thật” hết: Mọi thứ, từ một bức thư của những nhà trí thức cho đến cuộc bãi công của công nhân, từ một đêm nhạc rock đến cuộc biểu tình của sinh viên, từ việc không tham gia những vụ bầu cử lố bịch hay đọc diễn văn tại một đại hội chính thức nào đó, hay thậm chí là một cuộc tuyệt thực, thí dụ thế. Nếu việc đàn áp những mục tiêu của cuộc sống là một quá trình phức tạp, và nếu việc đàn áp này dựa trên việc thao túng nhiều mặt của cuộc đời, thì cũng chính vì thế mà bất cứ biểu hiện tự do nào cũng đều gián tiếp đe dọa hệ thống hậu toàn trị về mặt chính trị, kể cả những hình thức thể hiện mà trong

những hệ thống xã hội khác chẳng có một ý nghĩa chính trị tiềm tàng nào, chứ đừng nói có sức mạnh có thể gây thành một vụ bùng nổ.

Mùa xuân Praha thường được hiểu như là sự đụng độ giữa hai nhóm người trên bình diện sức mạnh thực sự: đụng độ giữa những người muốn duy trì hệ thống như nó vốn là và những người muốn cải tạo nó. Nhưng người ta thường quên rằng cuộc chạm trán này chỉ là hành động cuối cùng và là hậu quả tất yếu của của một vở kịch dài mà ban đầu diễn ra chủ yếu trong lĩnh vực tinh thần và lương tâm của xã hội. Và bắt đầu vở kịch là những cá nhân muốn sống trong sự thật, thậm chí ngay cả khi mọi thứ đang ở giai đoạn tối tệ nhất. Đây là những người không được tiếp xúc với quyền lực, mà họ cũng không muốn tiếp xúc với nó. Khu vực mà họ sống trong sự thật không nhất thiết phải là lãnh địa của tư tưởng chính trị. Họ có thể là nhà thơ, họa sỹ, nhạc sỹ, hoặc đơn giản chỉ là những công dân bình thường nhưng có khả năng duy trì phẩm giá của họ. Ngày nay, tất nhiên là khó có thể truy nguyên khi nào và một hành động hay thái độ cụ thể nào đã gây được ảnh hưởng qua con kênh bí mật và quanh co nào, và khó có tìm được dấu vết của con virus sự thật vì nó đã lan ra một cách từ từ trong tế bào của “sống trong dối trá” và làm cho nó tan rã dần. Nhưng, một điều dường như là rõ ràng: Cố gắng cải cách chính trị không phải là nguyên nhân làm cho xã hội bùng tỉnh, mà là kết quả chung cuộc của sự bùng tỉnh ấy.

Tôi cho rằng dùng kinh nghiệm này để chiếu rọi hiện tại thì ta sẽ hiểu nó một cách rõ ràng hơn. Cuộc đối đầu của một ngàn người hoạt động trong phong trào Hiến chương⁷ và hệ thống hậu toàn trị dường như là vô vọng về mặt chính trị. Đúng như thế, đây là nói nếu chúng ta

⁷ Hiến chương 77: Một sáng kiến công dân không chính thức ở Tiệp Khắc những năm 1977 – 1992, đóng vai trò quan trọng trong khoảng thời gian cuối những năm 1980, khi chủ nghĩa cộng sản đi đến sụp đổ tại nước này. Trong số các thành viên sáng lập hàng đầu của Hiến chương 77 có Václav Havel. Lần đầu tiên Hiến chương xuất hiện như một cương lĩnh vào tháng Giêng năm 1977, trên một tờ báo ở Tây Đức, với chữ kí của 243 công dân Czechoslovakia thuộc những ngành nghề, chính kiến và tôn giáo khác nhau. Đến giữa những năm 1980, số chữ kí lên đến 1200. Hiến chương phê phán nhà nước Tiệp Khắc thất bại trong việc thực thi các điều khoản về nhân quyền như đã được ghi trong các văn kiện mà nhà nước này đã kí kết, trong đó có cả chính Hiến pháp Tiệp Khắc, Hiệp ước An ninh và Hợp tác châu Âu, các điều khoản của Liên hợp quốc về các quyền chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa... Nó mô tả những người tham gia kí Hiến chương như một liên hiệp không cố kết, không chính thức và để mở, thống nhất với nhau do cùng chung ý chí phấn đấu, về mặt cá nhân và tập thể, cho sự tôn trọng nhân quyền và dân quyền trên đất nước Tiệp Khắc và khắp thế giới. Nó cũng nhấn mạnh đây không phải là một tổ chức, một quy chế hay một cơ chế vĩnh viễn, và không phải là hình thức làm cơ sở cho hành động đối lập chính trị. Phản ứng của nhà nước Tiệp là bôi nhọ và đàn áp. Họ dùng truyền thông chính quyền, kể cả trong truyền thông đối ngoại, để mô tả Hiến chương là “chống nhà nước”, “chống chủ nghĩa xã hội”, là “mị dân” và “phần si nhục của viết lách”. Họ gọi những người kí vào Hiến chương là “những kẻ phản bội và nổi loạn”, là “đây tớ trung thành và gián điệp của chủ nghĩa đế quốc”, những kẻ “phá sản về chính trị” và “phiêu lưu quốc tế”... Tháng Mười năm 1979, sáu nhà lãnh đạo của nhóm, trong đó có Václav Havel, bị đưa ra xử vì tội lật đổ và bị kết án với những mức tù đến năm năm.

nhìn nó qua những lăng kính truyền thống của hệ thống chính trị cởi mở, trong đó, hoàn toàn tự nhiên là tất cả các lực lượng chính trị đều phải được đánh giá bằng vị trí mà nó giữ trên bình diện sức mạnh thực tế. Theo quan điểm đó, một đảng nhỏ tí như Hiến chương chắc chắn là chẳng có cơ hội nào. Nhưng nếu nhìn cuộc đối đầu này trong bối cảnh của quyền lực trong hệ thống hậu toàn trị mà ta đã biết thì nó sẽ xuất hiện dưới ánh sáng hoàn toàn khác. Vì hiện nay không thể nói sự xuất hiện của Hiến chương 77, sự tồn tại của nó, và công việc nó làm trong không gian ngầm đã tạo được ảnh hưởng gì, và lúc đó người ta quan tâm tới những cố gắng của Hiến chương nhằm nhen nhóm lại ý thức công dân và sự tự tin với mức độ như thế nào. Cuối cùng, khoản đầu tư này có tạo được cổ tức theo nghĩa những thay đổi chính trị cụ thể hay không, tạo ra vào lúc nào và như thế nào lại càng khó dự đoán hơn nữa. Nhưng dĩ nhiên, đây tất cả là sống trong sự thật. Như một giải pháp hiện sinh, nó đưa cá nhân trở về với nền tảng vững chắc của bản sắc của họ; còn về chính trị, nó ném họ vào một canh bạc được ăn cả, ngã về không. Chính vì lí do đó, chỉ những người sẵn sàng mất trắng hay được tất hoặc những người đã rút ra kết luận rằng hiện nay ở Tiệp Khắc, chẳng còn cách làm chính trị thực sự nào khác, mới chơi canh bạc này mà thôi. Nhưng hai mà chỉ là một: Chỉ những người không muốn hi sinh bản sắc của mình vì chính trị, hay những người không tin vào một nền chính trị đòi hỏi sự hi sinh như thế, mới có thể đi tới kết luận này.

Hệ thống hậu toàn trị càng tìm cách vô hiệu hóa những lựa chọn có tính cạnh tranh với nó trên bình diện quyền lực thực tế cũng như nó càng tìm cách vô hiệu hóa những hình thức hoạt động chính trị không phụ thuộc vào qui luật vận hành của cỗ máy tự động của nó thì trọng tâm của lực hấp dẫn của bất kì mối đe dọa chính trị tiềm tàng nào cũng sẽ càng dịch chuyển sang địa hạt của hiện sinh và tiền-chính trị: Chẳng cần một cố gắng hữu thức nào, bình thường, sống trong sự thật đã trở thành xuất phát điểm tự nhiên của tất cả những hoạt động nhằm chống lại cỗ máy tự động của hệ thống. Và thậm chí, nếu như cuối cùng những hoạt động như vậy có vượt qua được lãnh địa của việc sống trong sự thật (có nghĩa là chúng đã chuyển thành vô số các phong trào, tổ chức, định chế song hành, tồn tại những phong trào, tổ chức và định chế của nhà nước và nếu người ta bắt đầu coi đấy là hoạt động chính trị, tạo ra sức ép thực tế lên các cơ cấu của nhà nước, và trên thực tế bắt đầu có ảnh hưởng trên bình diện quyền lực thực tế) thì chúng vẫn luôn mang trong mình những dấu vết đặc thù về cội nguồn của chúng. Vì vậy, tôi có cảm tưởng rằng không thể có nhận thức đúng đắn về cả cái gọi là phong trào bất đồng chính kiến nếu không thường xuyên suy nghĩ về cái khung cảnh đặc biệt vốn là xuất phát điểm của nó.

IX.

Sống trong dối trá đã làm cho bản sắc của con người lâm vào một cuộc khủng hoảng sâu sắc; đến lượt mình, cuộc khủng hoảng vốn làm cho cuộc sống như vậy trở

nên khả dĩ, chắc chắn phải tạo ra hậu quả đạo đức: Hậu quả xuất hiện – bên cạnh những đặc điểm khác – như là một cuộc khủng hoảng đạo đức sâu sắc trong xã hội. Người bị hệ thống giá trị tiêu dùng cám dỗ, người mà bản sắc bị hòa tan trong những bộ trang phục lòe loẹt của nền văn minh bày đàn, người không có cảm nhận trách nhiệm về bất kì cái gì cao xa hơn sự tồn tại của bản thân, là một người đã mất đạo đức. Hệ thống sống dựa vào sự đổi bại này và làm cho nó trở thành trầm trọng thêm, trên thực tế là phóng chiếu sự suy đồi đạo đức trên bình diện toàn xã hội.

Ngược lại, sống trong sự thật là cuộc nổi dậy của con người nhằm chống lại sự sắp đặt cưỡng bức, là một cố gắng nhằm giành lại quyền kiểm soát cảm nhận của cá nhân về trách nhiệm. Nói cách khác, đấy rõ ràng là một hành vi mang tính đạo đức, không chỉ vì người ta phải trả giá đắt cho nó, mà vì đấy là nguyên tắc bất vụ lợi: Sự mạo hiểm có thể được đền đáp, tức là tình hình được cải thiện, mà cũng có thể không. Về mặt này, như tôi đã nói bên trên, đây là một canh bạc được ăn cả ngã về không, và thật khó mà tưởng tượng được một con người duy lí lại bước lên con đường ấy chỉ vì anh ta nghĩ rằng hi sinh hôm nay sẽ được đền đáp vào ngày mai – mà đền đáp lại chỉ là lòng biết ơn của công chúng. (Nhân tiện, xin nói rằng những người đang nắm quyền luôn luôn vu khống những người sống trong sự thật bằng cách lúc nào cũng bảo rằng họ vụ lợi – thèm khát quyền lực, danh vọng, hay tiền tài – và do đó, chúng cố gắng, ít nhất là tìm cách đưa

những người sống trong sự thật vào thế giới của chúng, thế giới phi đạo đức một cách toàn diện).

Nếu sống trong sự thật trong hệ thống hậu toàn trị trở thành mảnh đất chính nuôi dưỡng những ý tưởng chính trị độc lập, có thể được lựa chọn, thì tất cả những mối quan tâm đến bản chất và viễn cảnh của những ý tưởng đó nhất thiết phải coi khía cạnh đạo đức này như là một hiện tượng chính trị. (Và nếu niềm tin cách mạng Mác-xít cho rằng đạo đức là một sản phẩm của thượng tầng kiến trúc làm cho một số bạn bè của chúng ta không nhận thức được đầy đủ ý nghĩa của khía cạnh này, và bằng cách này hay cách khác đã không đưa nó vào thế giới quan của họ, thì chính họ là người bị thiệt: Lòng trung thành với những định đề của thế giới quan đó ngăn cản, làm cho họ không có những hiểu biết đúng đắn về những cơ chế ảnh hưởng chính trị của họ, vì thế, mà ngược đời là nó lại làm cho họ, với tư cách là những người Mác-xít, trở thành cái mà họ thường luôn nghi ngờ những người khác: trở thành các nạn nhân của “nhận thức sai lầm”) Tầm quan trọng chính trị đặc biệt của đạo đức trong hệ thống hậu toàn trị là hiện tượng cực kì hiếm có trong lịch sử chính trị hiện đại, một hiện tượng rất có thể có những hậu quả sâu xa – như tôi cố gắng chỉ ra ngay sau đây.

X.

Hiến chương 77 là sự kiện chính trị quan trọng nhất ở Tiệp Khắc sau khi Husák lên cầm quyền vào năm 1969, đây là điều không thể phủ nhận được. Nhưng không khí

trí thức và tinh thần xung quanh sự xuất hiện của nó lại không phải là sản phẩm của bất kì sự kiện chính trị trực tiếp nào. Bầu không khí ấy là do bởi phiên toà xử một số nhạc sĩ trẻ có quan hệ với một nhóm nhạc rock gọi là “Những người bằng chất dẻo của vũ trụ”. Phiên toà xét xử không phải là cuộc đối đầu của hai lực lượng hay hai quan niệm chính trị khác nhau, mà là cuộc đối giữa hai quan niệm sống khác nhau. Một bên là chủ nghĩa khổ hạnh đã bị tước hết sinh khí của quyền uy hậu toàn trị, còn bên kia là những thanh niên vô danh, những người chỉ muốn được “sống trong sự thật”, được chơi thú nhạc mà họ thích, được hát những bài ca liên quan tới cuộc sống của họ, và được sống tự do cùng với phẩm giá và tình bằng hữu. Những thanh niên này không có quá khứ hoạt động chính trị. Họ không phải là những thành viên tích cực, có tham vọng chính trị, của phe đối lập, họ cũng không phải là những cựu chính khách bị gạt ra khỏi cơ cấu quyền lực. Họ có đủ cơ hội để thích nghi với hiện trạng, để chấp nhận những nguyên tắc của sống trong đối trá và hưởng thụ cuộc đời không bị chính quyền quấy nhiễu. Nhưng họ lại quyết định đi theo hướng khác. Mặc dù vậy, hay chính xác hơn, chính vì thế mà phiên toà có một tác động vô cùng đặc biệt đối với tất cả những người còn chưa từ bỏ hi vọng. Hơn thế nữa, khi phiên toà diễn ra, một cảm xúc mới bắt đầu dâng lên sau nhiều năm chờ đợi, sau nhiều năm lãnh đạm và nghi ngờ đối với mọi hình thức phản kháng. Người ta đã “mệt mỏi vì mệt mỏi”, họ đã chán ngấy tình trạng tù đọng, tình trạng bất

động, chán ngấy cảnh chờ đợi với hi vọng rằng cuối cùng rồi mọi thứ sẽ được cải thiện. Có thể nói phiên toà là giọt nước làm tràn li. Nhiều nhóm thuộc nhiều khuynh hướng khác nhau, cho đến lúc đó vẫn biệt lập với nhau, vẫn ngại hợp tác với nhau, hay những nhóm đã cam kết với những hình thức hành động làm cho việc hợp tác trở thành khó khăn, bất ngờ nhận thức được rằng tự do là không thể phân chia. Mọi người đều hiểu rằng tấn công hoạt động âm nhạc “chui” ở Tiệp Khắc là tấn công vào một cái gì đó có tính chất nền tảng và quan trọng nhất, tức là tấn công vào cái mà trên thực tế đã liên kết mọi người với nhau: nó là cuộc tấn công vào chính khái niệm “sống trong sự thật”, tấn công vào mục đích đích thực của đời sống. Tự do chơi nhạc rock được hiểu như là quyền tự do của con người, và do đó cũng giống như là quyền tự do suy nghĩ về chính trị và triết học, tự do viết lách, tự do thể hiện và bảo vệ những lợi ích chính trị và xã hội khác nhau của xã hội. Mọi người đã cảm thấy ý nghĩa thực sự của tình đoàn kết với những nhạc sĩ trẻ, và họ hiểu ra rằng không đứng lên bảo vệ tự do của người khác – dù những phương tiện sáng tác hay thái độ sống của họ có cách xa mình đến đâu – cũng có nghĩa là đánh mất quyền tự do của chính mình. (Không thể có tự do nếu không có bình đẳng trước pháp luật, và không thể có bình đẳng trước pháp luật nếu không có tự do; Hiến chương 77 đã cung cấp cho khái niệm lâu đời này một nhân tố đặc trưng và mới, nhân tố này có ý nghĩa to lớn đối với lịch sử Tiệp Khắc hiện đại. Căn để của tất cả những sự khốn nạn về

đạo đức và chính trị của chúng ta hiện nay đã được ông Slábeck – tác giả cuốn *Năm sáu mươi tám* (Sixty-eight) – trong một bài phân tích rất sáng suốt gọi là “nguyên tắc loại trừ”. Nguyên tắc này ra đời vào cuối Thế chiến II trong một vụ câu kết lạ lùng giữa những người cộng sản và những người dân chủ, và sau đó tiếp tục phát triển mãi lên cho đến khi đạt đến cái kết cục cay đắng hiện nay. Trong suốt mấy thập kỉ, đây là lần đầu tiên nguyên tắc này đã bị Hiến chương 77 hạ gục: Đây là lần đầu tiên, tất cả những người tập hợp dưới ngọn cờ của Hiến chương 77 đều là những đối tác ngang hàng. Hiến chương 77 không chỉ đơn thuần là một liên minh của những người cộng sản và không cộng sản – đấy không phải là mới về mặt lịch sử và nếu xét từ góc độ đạo đức và chính trị thì không có gì là cách mạng hết – đấy là một cộng đồng mà ngay từ đầu (a priori) đã là cộng đồng mở cho tất cả mọi người, và không ai bị coi là thua kém ngay từ đầu). Hiến chương 77 hình thành trong bầu không khí như thế. Ai có thể ngờ được rằng buộc tội một hai nhóm nhạc rock vô danh lại có những hậu quả sâu xa đến như thế?

Tôi cho rằng nguồn gốc của Hiến chương 77 minh họa rất rõ điều tôi đã đề xuất ở trên: Trong hệ thống hậu toàn trị, bối cảnh thực sự cho các phong trào đang dần dần giành được ý nghĩa chính trị thường không phải là những sự kiện chính trị nổi bật hoặc những cuộc đối đầu giữa các lực lượng hay quan điểm mang tính chính trị một cách công khai. Những phong trào này chủ yếu bắt nguồn từ một chỗ khác, bắt nguồn trong lãnh địa của

tiền-chính trị rộng lớn hơn rất nhiều, đây là nơi mà “sống trong giả dối” đối đầu với “sống trong sự thật”, tức là, bắt nguồn ở nơi mà đòi hỏi của hệ thống hậu toàn trị mâu thuẫn với mục đích đích thực của đời sống. Tự nhiên là những mục đích này có thể xuất hiện dưới rất nhiều hình thức khác nhau. Có lúc đây là những quan tâm về mặt vật chất hoặc xã hội của một nhóm người hay một cá nhân; lúc khác, đây có thể là những mối quan tâm về mặt trí tuệ hay tinh thần; rồi có lúc, đây có thể là những đòi hỏi hiện sinh cơ bản nhất, thí dụ như ước muốn đơn giản của con người là được tôn trọng. Cuộc xung đột này có tính chất chính trị không phải vì bản chất chính trị sơ đẳng của những mục tiêu đòi hỏi người ta phải lắng nghe, mà đơn giản là: Chế độ hậu toàn trị được xây dựng trên và phụ thuộc vào một hệ thống thao túng phức tạp, vì vậy mà bất kì hành vi hay biểu hiện tự do nào của con người, bất kì cố gắng sống trong sự thật nào cũng là mối đe dọa đối với hệ thống, và vì thế mà rất có ý nghĩa chính trị. Biểu hiện chính trị của những phong trào lớn lên trên nền đất tiền-chính trị ấy chỉ là hiệu ứng phụ. Nó là kết quả của cuộc đối đầu tiếp theo với hệ thống, chứ không phải ngay từ đầu đây đã là một cương lĩnh, một dự án hay xung lực chính trị.

Những sự kiện năm 1968 một lần nữa khẳng định điều đó. Những chính trị gia cộng sản muốn cải cách hệ thống đã đưa ra cương lĩnh cải cách không phải vì đột nhiên họ được giác ngộ một cách bí ẩn, mà bởi vì họ bị ép buộc phải làm như vậy do những sức ép liên tục và

ngày càng tăng từ nhiều lĩnh vực của đời sống không hề liên quan gì với chính trị theo nghĩa truyền thống của từ này. Trên thực tế, họ đã cố gắng sử dụng những biện pháp chính trị để giải quyết những xung đột xã hội (mà trên thực tế là xung đột giữa những mục tiêu của hệ thống và những mục tiêu của đời sống) đang hàng ngày diễn ra hầu như trên mọi bình diện của xã hội, và đã được người ta nghĩ tới trong suốt nhiều năm với sự cởi mở đang ngày càng gia tăng. Được sự cộng hưởng sống động của cả xã hội hậu thuẫn, các học giả và nghệ sĩ đã xác định vấn đề theo vô vàn cách và sinh viên thì đòi hỏi giải pháp.

Sự ra đời của Hiến chương 77 cũng cho thấy ý nghĩa chính trị đặc biệt của khía cạnh đạo đức của những vấn đề mà tôi vừa đề cập. Không thể tưởng tượng được Hiến chương 77 mà không có tình đoàn kết giữa các nhóm rất khác nhau, và mọi người không bắt ngờ nhận ra rằng không thể chờ đợi thêm được nữa, phải cùng nhau nói ra sự thật, mặc dù chắc chắn sẽ bị trừng phạt, còn kết quả trong tương lai gần thì hoàn toàn không lấy gì làm chắc chắn. “Có cái gì đó đáng để hi sinh”, Jan Patočka đã viết như thế trước khi chết⁸. Tôi cho rằng những người tham gia phong trào Hiến chương hiểu đây không chỉ là di sản

⁸ Jan Patočka là một triết gia có ảnh hưởng lớn và là môn đồ của Edmund Husserl. Ông cũng là một trong những phát ngôn viên đã sáng lập ra Hiến chương 77. Ông bị cảnh sát quấy rối nghiêm trọng, bị gọi thẩm vấn triển miên, và theo đúng nghĩa, đã bị cảnh sát săn lùng cho đến tận giường bệnh viện nơi ông trút hơi thở cuối cùng. Trích đoạn trên được lấy từ diễn văn cuối cùng của ông, được dịch ra tiếng Anh là “Political testament” (Di chúc chính trị), *Telos*, 31 (mùa xuân 1977), trang 151 – 152.

của Patočka, mà còn là lời giải thích tốt nhất vì sao họ lại làm những việc như thế.

Nhìn từ bên ngoài và từ góc nhìn của hệ thống và cơ cấu quyền lực của nó thì Hiến chương 77 là tiếng sét giữa trời quang. Dĩ nhiên là nó không phải là tiếng sét giữa trời quang, nhưng có thể hiểu được ẩn tượng ấy, bởi vì quá trình lên men đưa tới sự ra đời của Hiến chương đã diễn ra trong khu vực bị che giấu, trong vùng tranh tối tranh sáng, khó phân biệt và khó xem xét kỹ được các sự vật. Khả năng dự báo sự xuất hiện của Hiến chương 77 cũng mỏng manh như khả năng dự đoán, vào lúc này, hướng đi của nó vậy. Nó quả là một cú sốc, một cú sốc rất điển hình cho những thời khắc khi mà một cái gì đó từ khu vực bị che khuất bất ngờ xuyên thủng bề mặt tù hãm của sống trong dối trá. Người càng bị mắc bẫy trong thế giới của ảo tưởng thì càng bị bất ngờ khi xảy ra một cái gì đó tương tự như thế.

XI.

Trong các xã hội thuộc hệ thống hậu toàn trị, mọi hoạt động chính trị theo nghĩa truyền thống đều đã bị xoá sổ. Con người không có cơ hội thể hiện quan điểm chính trị của mình ở chỗ công cộng chứ đừng nói đến hình thành tổ chức chính trị. Khoảng trống được nghi thức mang tính ý thức hệ choán chỗ. Trong hoàn cảnh như vậy, mỗi quan tâm của con người về các vấn đề chính trị tự nhiên teo lại và tư tưởng chính trị độc lập, nếu có chẳng nữa, cũng bị số đông coi là không hiện thực, viễn vông, coi là

một thú chơi, cách xa những lo lắng hàng ngày của họ; một cái gì đó đáng tôn trọng, có thể như thế, nhưng vô bổ, bởi vì một mặt, nó là chuyện hoàn toàn không tưởng, mặt khác, quá nguy hiểm, nếu xét đến sự tàn bạo của những biện pháp mà chế độ áp dụng đối với bất kì sự vận động nào theo hướng này.

Nhưng ngay cả trong những xã hội như thế, vẫn tồn tại các cá nhân và các nhóm, những người không từ bỏ chính trị vì đấy là thiên chức của họ, và những người, bằng cách này hay cách khác, vẫn cố gắng tư duy một cách độc lập, nhằm thể hiện mình, và trong một số trường hợp thậm chí còn hình thành tổ chức chính trị, bởi vì đó là một phần trong nỗ lực sống trong sự thật của họ.

Những người như thế vẫn tồn tại và làm việc đã là chuyện vô cùng quan trọng và rất có giá trị rồi. Thậm chí trong những thời điểm tối tệ nhất, họ vẫn duy trì sự liên tục của tư duy chính trị. Nếu một xung lực chính trị thực sự nào đó xuất hiện từ những xung đột tiền-chính trị và được liên kết với nhau một cách đúng đắn và kịp thời – vì thế mà làm tăng cơ hội thành công – thì đấy thường là do công lao của những vị tướng không có quân, những vị tướng đơn độc này. Bởi vì họ đã giữ được tính liên tục của tư duy chính trị trong những hoàn cảnh khó khăn nhất, họ có thể cung cấp cho xung lực mới này thành quả tư duy chính trị của họ ngay khi cần. Một lần nữa, lại có những thí dụ phong phú cho tiến trình này ở Tiệp Khắc. Hầu như tất cả những người từng là tù chính trị hồi đầu những năm 1970 – những người tưởng như bị hành hạ

một cách vô ích vì những hoạt động chính trị Đông-kì-sốt của họ bên cạnh một xã hội đã hoàn toàn vô cảm và suy đồi đạo đức – chính là những người tham gia phong trào Hiến chương năng nổ nhất. Trong Hiến chương 77, di sản đạo đức của những hi sinh trước đây của họ được đánh giá cao, và họ đã cung cấp cho phong trào kinh nghiệm và tư tưởng chính trị của mình.

Nhưng, tôi có cảm giác là tư duy và hành động của những người bạn đó của chúng ta – tức là những người không bao giờ từ bỏ sự nghiệp chính trị trực tiếp, và luôn luôn sẵn sàng gánh vác trách nhiệm chính trị trực tiếp – rất hay mắc phải một sai lầm kinh niên: hiểu biết không đầy đủ về đặc thù mang tính lịch sử của hệ thống hậu toàn trị như là một thực tế chính trị và xã hội. Họ hiểu rất ít bản chất đặc thù của quyền lực tiêu biểu cho hệ thống này, và vì thế họ đánh giá quá cao tầm quan trọng của hoạt động chính trị trực tiếp theo nghĩa truyền thống. Hơn nữa, họ không đánh giá được ý nghĩa chính trị của các sự kiện và quá trình “tiền-chính trị” đã cung cấp dưỡng chất làm bung những thay đổi chính trị thực sự. Với tư cách là những nhà hoạt động chính trị – hay, đúng hơn, như những người có tham vọng chính trị – họ thường cố gắng bắt đầu ở nơi mà đời sống chính trị tự nhiên đã ngừng lại. Họ vẫn giữ những cách hoạt động có thể đã từng phù hợp với những hoàn cảnh chính trị bình thường hơn, và do đó, vì không biết, họ đem những lối suy nghĩ lạc hậu, đem những thói quen, những khái niệm, những phạm trù và quan niệm cũ áp đặt vào những hoàn

cảnh rất mới và khác biệt hoàn toàn, mà không suy nghĩ thấu đáo về ý nghĩa và bản chất của những cái đó trong môi trường mới, không suy nghĩ thấu đáo về ý nghĩa của chính trị trong giai đoạn hiện nay, không suy nghĩ thấu đáo về những sự kiện có ảnh hưởng và có tiềm năng chính trị, và nếu có thì theo cách nào. Vì những người như thế đã bị loại ra khỏi những cơ cấu của quyền lực và không còn khả năng ảnh hưởng lên những cơ cấu đó một cách trực tiếp (và vì họ vẫn trung thành với những khái niệm truyền thống về chính trị, được xác lập ở những xã hội tương đối dân chủ hay trong các chế độ chuyên chính truyền thống), họ – theo một nghĩa nào đó – thường xuyên mất liên hệ với hiện thực. Tại sao phải thỏa hiệp với thực tiễn, họ nói, khi mà tất cả những đề nghị của chúng ta sẽ chẳng bao giờ được chấp nhận? Thế là, họ thấy mình đã rơi vào thế giới của tư duy không tưởng.

Nhưng, như tôi đã cố gắng chỉ ra, những sự kiện chính trị có tầm ảnh hưởng rộng rãi thực sự trong hệ thống hậu toàn trị không xuất phát từ những nguồn gốc và theo những cách giống như ở các nền dân chủ. Và nếu như đa phần dân chúng thờ ơ, thậm chí nghi ngờ những mô hình và chương trình chính trị thay thế, nghi ngờ cả các chính đảng đối lập, thì đó không chỉ là vì người ta bàng quan với những vấn đề công cộng và không còn nghĩ đến những trách nhiệm cao cả hơn, nói cách khác, nó không chỉ là hậu quả của quá trình suy đồi đạo đức. Thái độ đó còn là một phần bản năng xã hội lành mạnh nữa. Đường như quần chúng đã nhận thức được bằng trực giác rằng

“mọi thứ dường như đã không còn như cũ nữa”, và vì vậy mà từ nay trở đi phải làm theo cách khác.

Nếu một vài đợt bùng phát chính trị quan trọng nhất trong các nước thuộc khối Xô Viết trong những năm gần đây đã xuất phát – trước khi gây ra những cộng hưởng trên bình diện sức mạnh thực tế – chủ yếu là từ các nhà toán học, triết học, vật lý học, nhà văn, nhà sử học, những người công nhân bình thường, v.v chứ không phải từ các chính trị gia; và nếu động lực đằng sau vô số những phong trào bất đồng chính kiến này đều xuất phát từ rất nhiều người làm việc trong những nghề “phi chính trị”, thì không phải vì những người này thông minh hơn những người tự coi mình là chính trị gia. Đó là vì những người này – vì không phải là chính trị gia – nên không bị trói buộc quá chặt vào tư duy chính trị và thói quen chính trị truyền thống, và vì thế mới xảy ra hiện tượng trái khoáy là họ nhận thức rõ hơn hiện thực chính trị, và nhạy cảm hơn về những việc có thể và cần phải.

Không thể tránh được: Dù mô hình chính trị thay thế có đẹp đẽ đến đâu, nó cũng không thể nói đối thoại được với “không gian bị che giấu”, không động viên được quần chúng và xã hội, không khuấy động được hoạt động chính trị. Không gian thực sự của phong trào chính trị tiềm tàng trong hệ thống hậu toàn trị nằm ở chỗ khác: ở những căng thẳng thường xuyên và nghiệt ngã giữa những đòi hỏi phức tạp của hệ thống và những mục tiêu của cuộc sống, tức là, những nhu cầu căn bản của con người đòi được sống – ít nhất là ở mức độ nào đó – hòa

hợp với chính họ, tức là, sống theo cách có thể chịu đựng được, không bị các quan chức và cấp trên xúc phạm, không phải bị cảnh sát thường xuyên theo dõi, có thể tự do bộc lộ bản thân, có thể tìm được không gian cho sự sáng tạo, an toàn về mặt pháp luật, v.v. Bất kì cái gì động chạm đến lĩnh vực này một cách cụ thể, bất kì cái gì liên quan đến tình trạng căng thẳng cơ bản và phổ biến này chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới quần chúng. Những dự án trừu tượng về trật tự lí tưởng trong lĩnh vực kinh tế và chính trị sẽ không làm họ quan tâm đến như thế, và đúng vậy – nhưng đấy không chỉ là vì tất cả đều biết chẳng có mấy cơ hội thành công, mà còn vì ngày nay, con người cảm thấy rằng các chính sách chính trị mà càng ít bắt nguồn từ cái “ở đây và bây giờ”, rất con người và rất cụ thể, và nếu chúng càng tập trung vào một “ngày nào đó” trừu tượng, thì họ càng dễ bị thoái hóa thành những dạng nô lệ mới. Người dân sống trong hệ thống hậu toàn trị hiểu rất rõ rằng câu hỏi liệu một hay nhiều chính đảng cầm quyền, và các đảng này sẽ định nghĩa và gọi mình như thế nào không quan trọng bằng vấn đề là liệu họ có được sống như những con người hay không.

Trút bỏ gánh nặng của những thói quen và tiêu chí chính trị truyền thống và mở hết mình ra với thế giới hiện sinh của con người, và chỉ sau khi đã phân tích nó mới đưa ra kết luận chính trị: Đấy không chỉ hiện thực hơn về mặt chính trị mà đồng thời, từ quan điểm của “tình trạng lí tưởng”, cũng hứa hẹn hơn về mặt chính trị nữa. Một sự thay đổi thực sự, sâu sắc và lâu dài theo

hướng tốt lên – như tôi sẽ cố gắng chứng minh – không còn có thể bắt nguồn từ những chiến thắng (nếu những chiến thắng ấy là khả thi) của bất kì quan niệm chính trị truyền thống cụ thể nào, tức là, một quan niệm có tính cấu trúc hay hệ thống – đấy rốt cuộc vẫn chỉ là ngoại sinh. Hơn bao giờ hết, sự thay đổi như thế sẽ phải bắt nguồn từ cuộc hiện sinh của con người, từ việc sắp xếp lại một cách căn bản vị trí của con người trong thế giới, sắp xếp lại mối quan hệ của họ với bản thân và giữa họ với nhau, và với vũ trụ nữa. Nếu có thể tạo ra được một mô hình kinh tế và chính trị tốt đẹp hơn thì có lẽ hơn bao giờ hết nó phải xuất phát từ những thay đổi đạo đức và hiện sinh sâu sắc trong xã hội. Không thể thiết kế và giới thiệu nó như thể thiết kế và giới thiệu một cái ô tô mới. Nếu không muốn nó trở thành biến tướng của sự suy đồi xưa cũ thì trước hết nó phải là biểu hiện của cuộc sống ngay trong quá trình chuyển hóa của chính nó. Hệ thống tốt hơn không tự động bảo đảm cho người ta một cuộc sống tốt đẹp hơn. Trên thực tế, ngược lại mới đúng: Phải tạo ra một cuộc sống tốt đẹp hơn thì một hệ thống tốt đẹp hơn mới có thể phát triển được.

Xin nhắc lại một lần nữa rằng tôi không đánh giá thấp tầm quan trọng của tư duy chính trị và những tác phẩm viết về khái niệm chính trị. Ngược lại, tôi cho rằng chúng ta vẫn chưa có tư duy chính trị thực sự và cũng chưa có những tác phẩm viết về chính trị theo đúng nghĩa của nó. Nhưng, khi nói “thực sự” là tôi đang nghĩ về cách tư duy và tác phẩm mang tính khái niệm đã được giải thoát khỏi

tất cả những sơ đồ chính trị truyền thống, được nhập khẩu, từ cái thế giới sẽ không bao giờ quay trở lại nữa (nếu trở lại thì nó cũng không cung cấp được giải pháp lâu dài cho những vấn đề quan trọng nhất), vào hoàn cảnh của chúng ta.

Đệ nhị và đệ tứ quốc tế, cũng như bao nhiêu tổ chức và quyền lực chính trị khác, đương nhiên là có thể giúp đỡ đáng kể cho những cố gắng khác nhau của chúng ta, nhưng không tổ chức nào có thể giải quyết những vấn đề của chúng ta thay cho chúng ta. Những tổ chức đó vận hành trong một thế giới khác, và là sản phẩm của những môi trường khác. Những khái niệm mang tính lý thuyết của họ có thể là thú vị và có tính gợi ý đối với chúng ta, nhưng chắc chắn là: Chúng ta không thể giải quyết những vấn đề của mình bằng cách đồng nhất mình với những tổ chức này. Và cố gắng nhằm đưa những việc chúng ta đang làm vào bối cảnh của những cuộc thảo luận đang giữ thế thượng phong trong các xã hội dân chủ dường như là việc làm vô cùng ngu dốt. Thí dụ, liệu có thể nói chuyện một cách nghiêm túc về việc chúng ta cần thay đổi hệ thống hay là chỉ cải cách nó? Trong những hoàn cảnh của chúng ta, đây là vấn đề giả tạo, bởi vì trong thời buổi hiện nay chúng ta không thể thực hiện được bất kì mục tiêu nào như thế hết. Chúng ta thậm chí còn chưa rõ cải cách sẽ chấm dứt ở đâu còn thay đổi thì bắt đầu từ chỗ nào. Từ những kinh nghiệm đau đớn, chúng ta biết rõ rằng cải cách hay thay đổi, tự thân nó đều chẳng bảo đảm được bất cứ điều gì. Chúng ta biết rằng cuối cùng thì

đối với chúng ta, hệ thống mà chúng ta đang sống có thay đổi hay cải cách – dưới ánh sáng của một học thuyết nào đó – cũng chẳng khác gì nhau. Mỗi bận tâm của chúng ta là liệu ta có thể sống với phẩm giá trong hệ thống đó hay không, liệu nó có phục vụ con người chứ không bắt con người phải phục vụ nó hay không. Chúng ta đang đấu tranh để giành lấy điều này bằng những phương tiện sẵn có, và bằng những phương tiện đáng được sử dụng. Các nhà báo phương Tây, chìm đắm trong những câu chuyện tầm phào về chính trị của xã hội của họ, có thể bảo rằng cách tiếp cận của chúng ta là tuân thủ pháp luật một cách quá mức, hay quá mạo hiểm, xét lại, phản cách mạng, tư sản, cộng sản hay quá tả hoặc quá hữu. Nhưng đấy không phải là điều chúng ta quan tâm.

XII.

Khái niệm đối lập luôn luôn gây ra ngộ nhận chủ yếu là vì nó được nhập khẩu từ những hoàn cảnh khác hẳn với hoàn cảnh của chúng ta. Trong hệ thống hậu toàn trị, đối lập có nghĩa chính xác là gì?

Trong các xã hội dân chủ với hệ thống nghị viện truyền thống, đối lập chính trị được hiểu như là một lực lượng chính trị trên bình diện quyền lực thực sự (thường là một chính đảng hoặc liên minh các đảng phái) mà không phải là một phần của chính phủ. Nó cung cấp cho người dân một cương lĩnh chính trị để họ lựa chọn, nó có tham vọng chấp chính, và nó được chính phủ đang cầm quyền thừa nhận và tôn trọng như là một thành tố

tự nhiên của đời sống chính trị của đất nước. Nó tìm cách mở rộng ảnh hưởng bằng những biện pháp chính trị, và nó cạnh tranh nhằm giành quyền lực trên cơ sở những qui định pháp luật đã được thừa nhận.

Bên cạnh hình thức đối lập này, còn có hiện tượng “đối lập ngoài nghị viện”, đây cũng lại là những lực lượng có tổ chức – chặt chẽ hoặc lỏng lẻo khác nhau – trên bình diện quyền lực thực sự, nhưng vận hành bên ngoài những qui định do hệ thống tạo ra, và sử dụng những biện pháp khác với những biện pháp thường được sử dụng trong khuôn khổ của hệ thống nghị viện.

Trong các chế độ chuyên chính cổ điển, khái niệm “đối lập” được dùng để chỉ những lực lượng chính trị có cương lĩnh chính trị để cho người ta lựa chọn. Họ hoạt động hoặc hợp pháp hoặc bên ngoài các giới hạn của tính hợp pháp, nhưng không bao giờ có thể cạnh tranh để giành quyền lực trong khuôn khổ của những qui tắc được thỏa thuận từ trước. Thuật ngữ “đối lập” cũng có thể được áp dụng cho những lực lượng đang chuẩn bị cho một cuộc đối đầu bằng bạo lực với chính quyền cai trị, hoặc áp dụng cho những người tự cảm thấy đã ở trong tình trạng đối đầu như thế, thí dụ như các nhóm du kích hoặc các phong trào giải phóng.

Đối lập trong hệ thống hậu toàn trị không tồn tại theo những cách hiểu bên trên. Vậy, thuật ngữ này có thể được dùng theo nghĩa nào?

1. Đôi khi thuật ngữ “đối lập” được dùng – chủ yếu là bởi các nhà báo phương Tây – để chỉ những người hay những nhóm nằm trong cơ cấu quyền lực nhưng lại cho rằng mình đang xung đột ngầm ngấm với những cơ quan quyền lực cao nhất. Nguyên nhân của cuộc xung đột này có thể là cách hiểu khác nhau (dĩ nhiên là không quá khác nhau) về bản chất của khái niệm, nhưng thường thì chỉ là khao khát quyền lực hoặc là ác cảm cá nhân đối với những người đang nắm quyền mà thôi.
2. Đối lập ở đây cũng có thể được hiểu là bất kì thứ gì có hoặc có thể có ảnh hưởng chính trị gián tiếp theo nghĩa đã nói bên trên, tức là bất kì cái gì mà hệ thống hậu toàn trị cảm thấy là mối đe dọa, và trên thực tế có nghĩa là tất cả những gì đe dọa hệ thống. Theo nghĩa này, đối lập là mọi cố gắng sống trong sự thật, từ việc người bán rau quả không chịu đặt khẩu hiệu trên cửa sổ cho đến một bài thơ viết một cách tự do; nói cách khác, đấy là tất cả những thứ, trong đó mục đích của cuộc sống vượt ra ngoài những giới hạn của mục đích mà hệ thống áp đặt.
3. Nhưng, thường thì đối lập vẫn được hiểu – lại vẫn chủ yếu là bởi các nhà báo phương Tây – là những nhóm người công khai bày tỏ thái độ bất phục tùng và quan điểm phê phán, những người không hề giấu giếm những suy nghĩ độc lập của mình, và là những người – nhiều ít khác nhau – tự coi mình là lực lượng chính trị. Theo nghĩa này, khái

niệm đối lập ít nhiều trùng với khái niệm bất đồng chính kiến, mặc dù dĩ nhiên là giữa những người được người ta liệt kê vào nhóm này cũng có những khác biệt rất lớn, tất cả phụ thuộc vào việc họ chấp nhận hay bác bỏ tên gọi như thế. Nó phụ thuộc không chỉ vào việc những người này có coi mình là một lực lượng chính trị trực tiếp hay không, và liệu họ có tham vọng tham gia vào quyền lực thực sự hay không, mà còn phụ thuộc vào cách từng người trong số họ hiểu khái “đối lập” là như thế nào.

Một lần nữa, xin nêu một thí dụ: Trong tuyên bố ban đầu, Hiến chương 77 nhấn mạnh rằng nó không phải là đối lập vì nó không có ý định trình bày một cương lĩnh chính trị thay thế. Nó nhìn nhận sứ mệnh của mình là hoàn toàn khác, vì nó đã không trình bày những cương lĩnh như thế. Trên thực tế, nếu việc trình bày một cương lĩnh thay thế được coi là bản chất của đối lập trong các nhà nước hậu toàn trị thì không thể coi Hiến chương là đối lập được.

Nhưng chính phủ Tiệp Khắc lại coi Hiến chương 77 như là một tổ chức đối lập công nhiên ngay từ đầu, và đã đối xử với nó theo cách ấy. Điều này có nghĩa là nhà nước – và dĩ nhiên là như thế – hiểu từ thuật ngữ “đối lập” ít nhiều giống với định nghĩa ở điểm 2, tức là, như là tất cả những cố gắng nhằm thoát khỏi sự thao túng một cách toàn diện và vì thế mà phủ nhận nguyên tắc cho rằng hệ thống có quyền sở hữu tuyệt đối các cá nhân.

Nếu ta chấp nhận định nghĩa đó về đối lập thì tất nhiên chúng ta phải, cùng với nhà nước, coi Hiến chương là đối lập thực sự, bởi vì nó đại diện cho một thách thức nghiêm trọng đối với sự toàn vẹn của quyền lực hậu toàn trị, tức là quyền được xây dựng trên “sống trong dối trá” như ta đang thấy hiện nay.

Nhưng nếu chúng ta xem xét những người hoạt động trong phong trào Hiến chương 77, xem họ là những người đối lập đến mức độ nào thì vấn đề sẽ khác. Tôi có ấn tượng là đa số họ hiểu thuật ngữ “đối lập” theo nghĩa truyền thống của từ này, bởi vì thuật ngữ đó có xuất xứ từ các xã hội dân chủ (hay trong các chế độ chuyên chính cổ điển). Vì thế, họ cho rằng đối lập – thậm chí cả ở Tiệp Khắc nữa – là lực lượng được định danh về mặt chính trị, mặc dù nó không hoạt động trên bình diện quyền lực thực sự, và thậm chí trong khuôn khổ của các qui tắc được nhà nước tôn trọng nó còn hiện diện ít hơn nữa, nó vẫn không từ bỏ cơ hội tham gia quyền lực thực sự, bởi vì nó có một cương lĩnh chính trị thay thế, theo một nghĩa nào đó, và những người đưa ra cương lĩnh này sẵn sàng chịu trách nhiệm chính trị trực tiếp cho việc tham gia như thế. Với cách hiểu như thế về đối lập, thì một số – tuyệt đại đa số – những người hoạt động trong phong trào Hiến chương không coi họ là đối lập. Một số khác – thiểu số – thì có, mặc dù họ hoàn toàn tôn trọng việc Hiến chương 77 không dành chỗ cho những hoạt động “đối lập” theo nghĩa này. Đồng thời, có thể mỗi người tham gia phong trào Hiến chương đều biết rõ bản chất

đặc thù của hệ thống hậu toàn trị cho nên họ nhận thức rõ rằng không chỉ cuộc đấu tranh cho quyền con người mới có sức mạnh chính trị, mà còn cả những hoạt động “vô hại” hơn rất nhiều cũng có sức mạnh đó, và vì vậy có thể coi đây là khía cạnh của đối lập. Không có người tham gia phong trào Hiến chương nào có thể phản đối việc coi họ là đối lập theo nghĩa này.

Nhưng, một tình huống nữa, làm cho vấn đề còn phức tạp hơn. Đây là, trong nhiều thập kỉ, lực lượng cai trị xã hội trong các nước thuộc khối Xô Viết đã dùng nhãn hiệu “đối lập” như là lời buộc tội ghê gớm nhất, đồng nghĩa với từ “kẻ thù”. Dán cho ai đó cái nhãn “phản tử thuộc phe đối lập” cũng ngang với việc nói rằng anh ta đang cố gắng lật đổ chính quyền và tiêu diệt chủ nghĩa xã hội (tất nhiên được bọn đế quốc trả tiền). Có thời cái nhãn đó đưa người ta thẳng tới giá treo cổ, và tất nhiên, vì thế mà chẳng ai muốn dán lên mình cái nhãn ấy. Hơn nữa, đây chỉ là một từ, và việc làm bao giờ cũng quan trọng hơn là nhãn mác.

Lí do do cuối cùng làm cho nhiều người bác bỏ thuật ngữ đó vì khái niệm “đối lập” hàm chứa một cái gì đó có tính chất tiêu cực. Những người tự coi mình là đối lập nghĩa là chống đối một quan điểm nào đó. Nói cách khác, họ đặt mình trong mối quan hệ đặc biệt với quyền lực đang cai trị xã hội, và qua đó mà định nghĩa mình, rút ra quan điểm của mình từ quan điểm của chính quyền. Những người chỉ đơn giản là quyết định sống trong sự thật, nói mà không cần nhìn ngang nhìn ngửa, tỏ lòng

đoàn kết với đồng bào của mình, sáng tạo theo ý mình, và chỉ đơn giản là sống hòa hợp với cái Tôi tốt đẹp nhất của mình, dĩ nhiên là sẽ cảm thấy khó chịu khi phải coi quan điểm độc đáo và có tính tích cực của mình là tiêu cực, theo một nghĩa nào đó và coi mình là đang chống lại một cái gì đó chứ không đơn giản là những người như họ vốn là.

Rõ ràng là chỉ có một cách duy nhất để tránh hiểu nhầm là nói rõ – trước khi người ta sử dụng – các thuật ngữ “đối lập” và “thành viên thuộc phe đối lập” đang được sử dụng có nghĩa là gì và trong hoàn cảnh của chúng ta, chúng thực sự có nghĩa là gì.

XIII.

Nếu thuật ngữ “đối lập” đã được du nhập từ các xã hội dân chủ vào hệ thống hậu toàn trị mà thiếu sự thống nhất về việc từ này có nghĩa là gì trong những hoàn cảnh vốn rất khác nhau, thì ngược lại, thuật ngữ “bất đồng chính kiến” lại được các nhà báo phương Tây chọn và bây giờ được nhiều người coi là nhãn mác cho một hiện tượng đặc trưng cho hệ thống hậu toàn trị và không bao giờ xảy ra nhất ít nhất là không ở trong hình thức như thế – trong các xã hội dân chủ.

Những “người bất đồng chính kiến” này là ai?

Dường như thuật ngữ này được áp dụng chủ yếu cho công dân các nước thuộc khối Xô Viết, những người đã quyết định sống trong sự thật và thêm vào đó, đáp ứng được những tiêu chí sau đây:

1. Họ thể hiện quan điểm bất phục tùng và ý kiến phê phán một cách công khai và có hệ thống, trong những giới hạn rất nghiêm ngặt dành cho họ và vì vậy mà họ được phương Tây biết tới.
2. Mặc dù không được xuất bản ở trong nước và mặc dù bị chính quyền ngược đãi bằng đủ mọi cách, nhờ thái độ của mình, họ vẫn giành được sự kính trọng nhất định, cả từ phía công chúng lẫn từ phía chính quyền, và do đó mà họ thực sự có – dù mức độ rất hạn chế và thậm chí là lạ lùng nữa – quyền lực gián tiếp trong môi trường của mình. Quyền lực đó đã bảo vệ họ khỏi những hình thức ngược đãi tồi tệ nhất, hoặc ít nhất cũng đảm bảo rằng nếu họ bị ngược đãi thì chính quyền sẽ gặp một số rắc rối chính trị nhất định.
3. Phạm vi phê phán và những cam kết của họ đã vượt ra ngoài khung cảnh chật hẹp của môi trường xung quanh họ hay vượt ra ngoài những lợi ích đặc thù, nó bao trùm lên những chủ đề thảo luận có tính bao quát hơn; và do đó, về thực chất là có tính chính trị mặc dù mỗi người lại tự coi mình như một lực lượng chính trị nhất ở những mức độ rất khác nhau.
4. Họ là những người nghiêng về việc tìm kiếm tri thức, có nghĩa là, họ là những người “cầm bút”, những người mà ngôn từ được viết ra là phương tiện trực tiếp – và thường là phương tiện duy nhất họ có thể điều khiển được, và nhờ thế mà họ được

sự chú ý, đặc biệt là từ nước ngoài. Những cách sống trong sự thật khác thì hoặc là không được các nhà quan sát nước ngoài chú ý tới vì nằm trong môi trường địa phương khó nắm bắt – đấy là nói nếu chúng vượt qua được khuôn khổ địa phương – hoặc chỉ là thành tố bổ sung cho những điều mà họ đã viết ra mà thôi.

5. Dù nghề nghiệp của họ có là gì thì những người này cũng đã được nói tới ở phương Tây, chủ yếu là vì những hoạt động của họ trong vai trò những công dân tận tụy hay khía cạnh chính trị, khía cạnh phê phán trong các tác phẩm của họ chứ không phải là vì những công trình họ làm trong lĩnh vực nghề nghiệp của mình. Từ kinh nghiệm cá nhân, tôi biết rằng có một lần ranh vô hình mà nếu bạn vượt qua – mà thậm chí dù không muốn hay không nhận ra – thì họ sẽ không còn coi bạn như là người cầm bút vô tình trở thành một người công dân có quan tâm tới thời cuộc mà sẽ bắt đầu nói về bạn như là một “người bất đồng chính kiến” tình cờ cũng thích viết kịch (có thể là trong lúc trà dư tửu hậu?).

Không nghi ngờ gì rằng có những người đạt được tất cả những tiêu chí này. Điều cần thảo luận là liệu chúng ta có nên dùng một thuật ngữ riêng cho một nhóm được định nghĩa một cách tình cờ như vậy không, và đặc biệt là có nên gọi họ là những “người bất đồng chính kiến” hay không. Nhưng, rõ ràng là, ta chẳng thể làm gì khác được.

Đôi khi để dễ nói chuyện, thậm chí tự bản thân chúng ta cũng dùng cái nhãn này, mặc dù không ưa, khá hài hước và hầu như lúc nào cũng để trong ngoặc kép nữa.

Có lẽ đã đến lúc liệt kê một vài lí do vì sao chính những “người bất đồng chính kiến” lại không thích bị gọi như vậy. Trước hết, cách gọi này có vấn đề về mặt từ nguyên. “Người bất đồng chính kiến”, như báo chí chúng ta vẫn nói, cũng tương tự “kẻ phản bội” hay “tái phạm” vậy. Nhưng những người bất đồng chính kiến không coi họ là phản bội, vì một lẽ đơn giản là họ chẳng phủ định hay bác bỏ bất cứ điều gì. Ngược lại, họ đã và đang cố gắng khẳng định bản sắc nhân văn của chính họ, và nếu họ có bác bỏ cái gì đó, thì đó chỉ là những thứ sai lầm và vong thân trong cuộc đời họ, tức là bác bỏ khía cạnh của “sống trong dối trá” mà thôi.

Nhưng đấy không phải là điều quan trọng nhất. Thuật ngữ “người bất đồng chính kiến” thường ám chỉ một nghề đặc biệt, như thế, cùng với những nghề bình thường hơn, có một nghề đặc biệt nữa là cần nhận về tình trạng của đời sống. Trên thực tế, một “người bất đồng chính kiến” chỉ đơn giản là một nhà vật lí học, nhà xã hội học, một người công nhân hay một nhà thơ, là những cá nhân đang làm những việc mà họ cảm thấy là cần phải làm, và vì thế, họ thấy mình xung đột công khai với chế độ. Về phần họ, cuộc xung đột này không xuất phát từ bất cứ mục đích hữu thức nào, mà xuất phát từ logic nội tại của tư tưởng, hành vi hay tác phẩm của họ (thường là xung đột với ngoại cảnh, nằm ngoài tầm kiểm soát của

họ). Nói cách khác, họ không cố tình trở một người bất mãn chuyên nghiệp, như người ta quyết định trở thành chị thợ may hay anh thợ rèn.

Trên thực tế, dĩ nhiên là họ thường không biết mình là những “người bất đồng chính kiến” cho đến khi họ thực sự trở thành một người như thế. “Người bất đồng chính kiến” xuất phát từ những động cơ khác hẳn với thói háo danh và chức tước. Nói ngắn, họ không quyết định trở thành “người bất đồng chính kiến”, và thậm chí nếu họ có dành hai bốn giờ một ngày cho nó, nó vẫn không phải là một nghề, mà trước hết là một thái độ sống. Hơn nữa, thái độ đó hoàn toàn không phải là tài sản độc quyền của những người xứng đáng với danh hiệu “người bất đồng chính kiến”, chỉ vì vô tình mà họ đáp ứng được những điều kiện bên ngoài, đã nói đến bên trên. Có hàng ngàn người không tên tuổi khác đang cố gắng sống trong sự thật, và hàng triệu người muốn mà chưa thể, đơn giản vì có lẽ làm như thế trong điều kiện của họ cần lòng can đảm lớn hơn mười lần lòng can đảm của những người đã đi bước đầu tiên. Nếu vài chục người trong số đó được chọn ra một cách ngẫu nhiên và được xếp vào loại đặc biệt thì nó sẽ làm méo mó hoàn toàn bức tranh chung. Nó làm méo mó theo hai cách. Hoặc là nó ngụ ý rằng những “người bất đồng chính kiến” là những người lỗi lạc, như “những loài cần được bảo vệ”, tức là người được phép làm những việc mà người khác không được làm, là những người mà chính phủ thậm chí còn nuôi dưỡng để làm bằng chứng về lòng khoan dung của nó; hoặc là nó đánh lừa người ta rằng đây chỉ là một nhóm những kẻ

bất mãn chẳng làm được trò trống gì, tất cả những người khác đều cảm thấy hài lòng, bởi vì nếu không thì họ đã là những “người bất đồng chính kiến” rồi.

Nhưng đấy không phải là tất cả. Cách phân loại này vô tình đã tô đậm ấn tượng rằng quan tâm chủ yếu của những “người bất đồng chính kiến” là quyền lợi phe nhóm mà họ cùng chia sẻ, như thể toàn bộ cuộc tranh luận của họ với nhà nước chỉ là xung đột trừu tượng giữa hai nhóm đối đầu nhau, chẳng liên quan gì đến xã hội. Nhưng ấn tượng này mâu thuẫn sâu sắc với ý nghĩa thực sự của thái độ “bất đồng chính kiến”, tức là lo lắng cho quyền lợi của người khác, lo lắng trước những hiện tượng đang làm cho xã hội nhúc nhối, nói cách khác, lo lắng cho quyền lợi của những người chưa dám lên tiếng. Nếu những “người bất đồng chính kiến” có một thứ uy quyền nào đó, và nếu họ còn chưa bị tiêu diệt như những con côn trùng ngoại lai có mặt không đúng chỗ, thì đấy không phải vì nhà nước muốn giữ lại một nhóm đặc biệt này và tôn trọng tư tưởng đặc biệt của họ, mà vì chính phủ hiểu rất rõ rằng sức mạnh chính trị tiềm tàng của “sống trong sự thật” bắt rễ từ không gian bị che giấu, nó cũng nhận thức rõ thế giới, nơi bất đồng chính kiến lớn lên và thế giới mà nó hướng tới: Đấy là thế giới của đời sống thường nhật, thế giới của mâu thuẫn hàng ngày giữa những mục tiêu của cuộc đời với mục tiêu của hệ thống. (Khi Hiến chương 77 xuất hiện, chính quyền đã tung ra chiến dịch buộc toàn dân phải tuyên bố rằng Hiến chương 77 là sai, còn có bằng chứng nào tốt hơn thế nữa?

Hàng triệu người buộc phải kí đã chứng minh, bên cạnh những điều khác, rằng ngược lại mới đúng). Các tổ chức chính trị và cảnh sát không phí nhiều thì giờ với những “người bất đồng chính kiến” – có thể tạo ra ấn tượng là chính quyền sợ họ như thể sợ một nhóm quyền lực khác vậy – chỉ vì họ thực sự là một nhóm quyền lực khác; mà bởi vì họ là những người bình thường, với những lo lắng của người bình thường, họ chỉ khác với những người kia ở chỗ họ nói lớn điều mà những người khác không thể nói hoặc vì sợ mà không dám nói. Tôi đã từng nhắc đến ảnh hưởng chính trị của Solzhenitsyn: Nó không nằm trong sức mạnh chính trị riêng biệt mà ông có với tư cách là một cá nhân, mà ở trải nghiệm của hàng triệu nạn nhân Gulag, ông chỉ làm mỗi một việc là khuếch đại và nói lại cho hàng triệu người có lương tri biết mà thôi.

Tách ra một nhóm những “người bất đồng chính kiến” nổi tiếng hoặc lỗi lạc, trên thực tế, cũng có nghĩa là phủ nhận khía cạnh đạo đức cốt lõi nhất trong hoạt động của họ. Như ta đã thấy, phong trào “bất đồng chính kiến” phát sinh từ nguyên tắc bình đẳng, dựa trên quan niệm rằng quyền con người và quyền tự do là không chia tách được. Cuối cùng, chẳng phải là những “người bất đồng chính kiến” nổi tiếng trong KOR⁹ đã đứng lên bảo vệ

⁹ Ủy ban Bảo vệ Công nhân, một tổ chức của Ba Lan tồn tại trước khi có sự ra đời của Công đoàn Đoàn kết năm 1980. Sau đó nó được đổi tên thành KSS-KOR (Ủy ban Tự vệ Xã hội-KOR) để nhấn mạnh đến cam kết bảo vệ các quyền dân sự cũng như sự ủng hộ của nó đối với các sáng kiến xã hội chống lại các thể chế của nhà nước toàn trị.

những người lao động không tên tuổi hay sao? Và chẳng phải chính vì lí do này mà họ trở thành những “người bất đồng chính kiến” nổi tiếng hay sao? Và chẳng phải là những “người bất đồng chính kiến” nổi tiếng tập hợp lại trong Hiến chương 77, sau khi họ đã tập hợp cùng nhau nhằm bảo vệ những nhạc sĩ vô danh và liên kết với họ, và chính vì lẽ đó mà trở thành những “người bất đồng chính kiến nổi tiếng” hay sao? Đúng là một nghịch lí tàn nhẫn: Càng nhiều người đứng lên bảo vệ những người khác, thì họ lại càng dễ bị gọi bằng một từ làm họ xa cách với “các công dân khác”.

Tôi hi vọng rằng cách giải thích này sẽ làm rõ ý nghĩa của các dấu ngoặc kép mà tôi đặt cạnh từ “người bất đồng chính kiến” trong suốt tiểu luận này.

XIV.

Trong giai đoạn, khi những vùng đất Séc và Slovakia còn là một phần của Đế chế Áo-Hung, và khi không có cả những điều kiện xã hội, tâm lí, chính trị lẫn lịch sử cho phép người Séc và Slovakia tìm kiếm bản sắc của mình bên ngoài khuôn khổ của đế chế này, thì Tomáš Garrigue Masaryk đã đưa ra cương lĩnh dân tộc Tiệp Khắc trên cơ sở khái niệm “công việc qui mô nhỏ” (drobná práce). Ông ngụ ý những việc làm đầy trách nhiệm và trung thực trong những lĩnh vực vô cùng khác nhau của đời sống bên trong trật tự xã hội đương thời, những việc sẽ kích thích tính sáng tạo và lòng tự tin của dân tộc. Dĩ nhiên là ông đặc biệt quan tâm tới việc giáo dục tri thức và khai

minh, và quan tâm tới khía cạnh đạo đức và nhân văn của đời sống. Masaryk tin rằng xuất phát điểm khả dĩ duy nhất chính là con người, là tạo điều kiện cho một cuộc sống mang tính nhân văn hơn, đây là nói nếu dân tộc muốn được người ta tôn trọng hơn. Theo Masaryk thì cải tạo địa vị của quốc gia phải bắt đầu từ việc cải tạo chính con người.

Khái niệm “làm việc vì lợi ích dân tộc” bám rễ trong lòng xã hội Tiệp Khắc và trên nhiều khía cạnh, nó đã thành công và còn tiếp tục tồn tại cho đến ngày nay. Cùng với những người khai thác khái niệm này như là lời biện hộ tinh tế cho việc hợp tác với chính quyền, vẫn còn nhiều người khác, ngay cả ngày nay, vẫn ấp ủ lí tưởng và, ít nhất trong một số lĩnh vực, có thể chỉ ra những thành quả không chối cãi được. Khó mà nói được rằng sự thế sẽ còn tồi tệ đến đâu nếu không có những người làm việc cật lực, những người chỉ đơn giản là không chịu từ bỏ và luôn luôn cố gắng làm mọi việc mà họ có thể làm, trong khi phải trả một cái giá tối thiểu không tránh được cho “sống trong dối trá” để có điều kiện làm những việc tốt nhất cho nhu cầu chân chính của xã hội. Những người này đã nhận thức một cách đúng đắn rằng mỗi một việc tốt đều là một lời phê phán gián tiếp đối với chính sách sai lầm và có những hoàn cảnh buộc người ta phải chọn con đường này, mặc dù như thế nghĩa là từ bỏ quyền tự nhiên của mỗi người là phê phán một cách trực tiếp.

Nhưng, hiện nay, thái độ sống như thế đã gặp những trở ngại rất rõ ràng, thậm chí ngay cả khi so sánh với tình

huống những năm 1960. Những người đang cố gắng thực hiện phương châm “làm những việc nhỏ” càng ngày càng hay gặp rắc rối với hệ thống hậu toàn trị và đứng trước thể tiến thoái lưỡng nan: từ bỏ quan điểm, không còn trung thực, không còn trách nhiệm và không còn kiên định, tức là từ bỏ những thứ vốn là nền tảng của quan điểm của mình, và thích nghi với hoàn cảnh (như đa số đã làm), hoặc là tiếp tục đi theo con đường đã chọn và chắc chắn là sẽ xung đột với chế độ (như thiểu số đã làm).

Nếu ý tưởng về “công việc qui mô nhỏ” không đòi hỏi phải bám lấy cơ cấu chính trị và xã hội hiện hữu bằng bất cứ giá nào (trong trường hợp đó, những người để cho người ta đẩy mình ra khỏi hệ thống tất nhiên sẽ không thể “làm việc cho dân tộc” được nữa) – thì ngày nay ý tưởng đó thậm chí càng ít giá trị hơn nữa. Không có mô hình ứng xử chung, tức là, không có một phương pháp rõ ràng và có thể áp dụng chung cho tất cả mọi trường hợp nhằm xác định giới hạn mà các “công trình qui mô nhỏ” không còn là “có lợi cho dân tộc” và trở thành “có hại cho dân tộc”. Nhưng, cũng rõ ràng là nguy cơ đổi chỗ lợi thành hại và hại thành lợi ngày càng gay gắt hơn, và những công việc qui mô nhỏ ấy càng ngày càng chạm tới giới hạn mà tránh xung đột có nghĩa là phản bội chính bản chất của nó.

Năm 1974 khi tôi được nhận vào làm ở nhà máy bia, thủ trưởng trực tiếp của tôi là ông S, một người rất sành nghệ thuật làm bia. Ông tự hào về nghề nghiệp của mình và ông muốn bia của nhà máy bao giờ cũng phải

ngon. Ông dành phần lớn thời gian cho công việc, không ngừng cải tiến, và ông thường làm chúng tôi khó chịu vì ông nghĩ chúng tôi cũng thích nấu bia như ông. Giữa khung cảnh thờ ơ với công việc mà chủ nghĩa xã hội đã tạo ra, thật khó tưởng tượng một người lao động có tinh thần xây dựng hơn ông.

Nhà máy bia nằm dưới quyền cai quản của những người có hiểu biết công việc ít hơn ông và cũng không yêu công việc bằng ông, nhưng lại là những người có ảnh hưởng về chính trị hơn ông. Họ đã đưa nhà máy đến chỗ lụn bại, họ không chỉ không đáp lại bất kì đề xuất nào của S, mà càng ngày càng ghét ông và tìm mọi cách ngáng chân ông. Cuối cùng, tình hình trở nên tồi tệ đến mức S buộc phải viết một lá thư khá dài cho cấp trên của ban giám đốc, trong đó ông cố gắng trình bày rõ những khó khăn của nhà máy. Ông giải thích lí do làm cho nó trở thành xí nghiệp kém cỏi nhất huyện và chỉ ra những người phải chịu trách nhiệm.

Chẳng ai thèm nghe ông. Giám đốc là người có quyền lực chính trị nhưng chẳng biết gì về bia, ông ta là một người không ưa gì công nhân và đầy mưu mô, đáng lẽ phải bị cách chức và đáng lẽ phải cải thiện điều kiện làm việc của nhà máy theo những đề nghị của S. Nếu được như thế thì đây sẽ trở thành thí dụ hoàn hảo của “công việc qui mô nhỏ” trên thực tế. Đáng tiếc là đã xảy ra chuyện hoàn toàn ngược lại: Giám đốc nhà máy cũng là ủy viên huyện ủy, có bạn bè ở các vị trí cao hơn và ông ta tìm cách làm cho vụ này được giải quyết theo hướng có

lợi cho mình. Bản tường trình của S bị coi là “tài liệu vu khống” và S bị gán cho cái mũ “phá hoại về mặt chính trị”. Ông bị đuổi khỏi nhà máy bia và được chuyển sang làm một nghề chẳng cần kĩ năng gì. Ở đây, khái niệm “công việc qui mô nhỏ” đã đụng phải bức tường của hệ thống hậu toàn trị. Bằng cách nói lên sự thật, S đã bước qua lằn ranh, đã phá vỡ luật chơi, đã loại mình ra, ông trở thành công dân hạng hai và bị bêu riếu như kẻ thù. Bây giờ, ông có thể nói bất kì điều gì, nhưng về nguyên tắc, ông sẽ không bao giờ nghĩ rằng người ta sẽ nghe mình. Ông đã trở thành một “người bất đồng chính kiến” của Nhà máy bia Đông Bohemia.

Tôi cho rằng đây là trường hợp điển hình – đấy là nói từ một góc nhìn khác – minh họa cho điều mà tôi đã nói bên trên: Anh không trở thành một “người bất đồng chính kiến” chỉ vì một ngày nào đó anh quyết định chọn sự nghiệp bất bình thường nhất này. Mà anh bị ném vào trong đó vì anh nhận thấy mình phải có trách nhiệm, có cả hoàn cảnh bên ngoài nữa. Anh bị bật ra khỏi cơ cấu hiện hữu và bị đẩy vào vị trí đối lập với nó. Quá trình này bắt đầu bằng cố gắng làm tốt công việc của anh, và kết thúc bằng việc anh bị coi là kẻ thù của xã hội. Đấy là lí do vì sao không thể đem hoàn cảnh của chúng ta so sánh với hoàn cảnh trong thời Đế chế Áo-Hung, tức là so sánh với thời mà trong giai đoạn chuyên chế tối tệ nhất, dân tộc Séc chỉ có mỗi một “người bất đồng chính kiến” thực sự là Karel Havlíček, bị bỏ tù ở Brixen. Ngày nay, nếu không hợm hĩnh, chúng ta buộc phải thừa nhận rằng góc phố

nào cũng có những “người bất đồng chính kiến”.

Phê phán những “người bất đồng chính kiến” vì họ không làm “công việc qui mô nhỏ” là vô lí. “Bất đồng chính kiến” không phải là lựa chọn thay thế cho khái niệm của Masaryk, nó thường là kết quả tất yếu của khái niệm ấy. Tôi nói “thường là” để nhấn mạnh rằng không phải lúc nào cũng như thế. Tôi không tin rằng chỉ những người có trách nhiệm và tử tế mới cảm thấy rằng mình là xa lạ và đối đầu với cơ cấu chính trị và xã hội hiện hữu. Xét cho cùng, chuyên gia bia S có thể thắng. Lên án những người giữ địa vị của họ chỉ vì họ đã và đang giữ vị trí ấy, hay nói cách khác, vì họ không phải là “người bất đồng chính kiến”, thì cũng vô lí như là dựng họ lên thành những “người bất đồng chính kiến” vậy. Dù thế nào thì đánh giá hành vi con người không như nó vốn là và nó tốt hay là không, mà lại đánh giá theo hoàn cảnh sống của người ta thì điều đó cũng mâu thuẫn với thái độ “bất đồng chính kiến” – tức là thái độ cố gắng sống trong sự thật.

XV.

Cố gắng sống trong sự thật của anh hàng rau có thể chỉ là không làm một số việc nhất định. Anh quyết định không treo những lá cờ nhỏ trong cửa sổ mà động cơ duy nhất chỉ là để không bị công an khu phố sách nhiễu; anh không tham gia những kì bầu cử mà anh cho là giả tạo; anh không giấu giếm ý kiến của mình với cấp trên. Nói cách khác, anh có thể không làm gì ngoài việc không

thực hiện một số yêu cầu nhất định của hệ thống (dĩ nhiên đây không phải là một bước tiến nhỏ). Nhưng nó có thể biến thành một cái gì đó to lớn hơn. Anh hàng rau có thể bắt đầu làm một cái gì đó cụ thể, một cái gì đó vượt lên trên hành động tự vệ cá nhân nhằm chống lại sự thao túng, làm một cái gì đó thể hiện được suy nghĩ mới của anh về trách nhiệm cao cả hơn. Thí dụ, anh có thể tổ chức những người đồng nghiệp cùng hành động để bảo vệ quyền lợi của mình. Anh có thể viết thư cho các cơ quan, kêu gọi họ quan tâm tới những trường hợp lộn xộn và bất công xảy ra xung quanh anh. Anh có thể tìm sách báo chui, in ra và cho bạn bè mượn.

Nếu điều tôi gọi là sống trong sự thật là xuất phát điểm mang tính hiện sinh căn bản (và đương nhiên là mang tính chính trị tiềm tàng) cho mọi phong trào như phong trào “sáng kiến của các công dân độc lập”, phong trào “bất đồng chính kiến” hay phong trào “đổi lập” thì đây cũng không có nghĩa là mọi cố gắng sống trong sự thật đều ngay lập tức thuộc về những phong trào này. Ngược lại, trong ý nghĩa rộng nhất và nguyên bản nhất của nó, sống trong sự thật bao trùm một lãnh địa rộng lớn, với ranh giới rất mờ nhạt và khó vạch rõ, một lãnh địa chứa đầy những biểu hiện khiêm tốn của ý hướng nhân văn, phần lớn những biểu hiện ấy là vô danh và người ta sẽ chẳng bao giờ cảm thấy hay mô tả được ảnh hưởng chính trị của chúng một cách cụ thể hơn là bảo rằng đây là một phần của bầu không khí hay tâm trạng xã hội mà thôi. Hầu hết những biểu hiện này vẫn chỉ là những sự nổi dậy

sơ khai nằm chống lại sự thao túng: Bạn chỉ đơn giản là đứng thẳng lưng và sống với phẩm giá, như một cá nhân mà thôi.

Ở một chỗ nào đó, nhờ cá tính, khả năng và nghề nghiệp của một số người, cũng như nhờ một loạt biến số ngẫu nhiên (thí dụ các đặc điểm của khu vực, bạn bè, v.v) mà từ khu vực xa xôi hẻo lánh và bao la này bỗng nảy ra một sáng kiến hữu hình và chặt chẽ hơn, một sáng kiến vượt lên trên những “cuộc nổi loạn” cá nhân và chuyển hóa thành những công việc mang tính tự giác, có tổ chức và có mục đích hơn. Đây là lúc mà sống trong sự thật không còn chỉ là phủ nhận sống trong dối trá nữa mà được hoạch định theo một cách nhất định, là lúc hình thành nên một cái gì đó. Có thể gọi đây là “đời sống chính trị, xã hội và tinh thần độc lập của xã hội”. Đời sống độc lập này không tách khỏi phần còn lại của cuộc sống (“cuộc sống phụ thuộc”) bằng một ranh giới được phân định rõ ràng. Thường thì cả hai cùng tồn tại trong một con người. Tuy thế, trọng tâm là mức độ tự do nội tâm tương đối cao của nó. Nó bơi trên đại dương mệnh mông của đời sống bị thao túng như những chiếc thuyền con, bị sóng dập vùi nhưng luôn luôn nhấp nhô như là sứ giả nhìn thấy được của sống trong sự thật, như là người đưa tin về những mục tiêu đang bị vùi dập của cuộc đời.

Đời sống độc lập của xã hội là gì? Phạm vi biểu hiện và hoạt động của nó dĩ nhiên là rất rộng. Nó bao gồm tất cả mọi thứ, từ tự học và suy tư về thế giới, thông qua những hoạt động sáng tạo tự do và chuyển tải những sáng tác

này tới người khác, đến những thái độ mang tinh thần công dân tự do vô cùng phong phú, trong đó có những tổ chức xã hội độc lập, hình thành một cách tự phát. Nói ngắn, nó là lĩnh vực mà sống trong sự thật được chi tiết hóa và cụ thể hóa theo cách có thể nhìn thấy được.

Vì thế, những hiện tượng mà sau này sẽ được coi là “sáng kiến của các công dân”, “phong trào bất đồng chính kiến”, thậm chí “đổi lập”, xuất hiện – như người ta nói, chỉ là một phần mười tảng băng nhìn thấy trên mặt nước – từ khu vực đó, tức là từ đời sống độc lập của xã hội. Nói cách khác, giống như đời sống độc lập của xã hội bắt rễ từ sống trong sự thật theo nghĩa rộng nhất của từ này, thì biểu hiện chi tiết và rõ ràng của đời sống độc lập chính là “bất đồng chính kiến”. Tuy vậy, vẫn có một khác biệt đáng kể: Nếu đời sống độc lập của xã hội, ít nhất là bề ngoài có thể được hiểu như là một dạng cao hơn của sống trong sự thật, thì các phong trào “bất đồng chính kiến” không nhất thiết phải là hình thức cao hơn của đời sống độc lập của xã hội. Các phong trào này chỉ là một biểu hiện của nó, và mặc dù là biểu hiện rõ ràng nhất, và nhìn qua cũng thấy là biểu hiện mang tính chính trị nhất (và chi tiết nhất) của nó, nhưng như thế không có nghĩa đây là biểu hiện chín muồi nhất hay thậm chí là quan trọng nhất, không chỉ về mặt xã hội nói chung, mà thậm chí là về ảnh hưởng chính trị trực tiếp nữa. Nói cho cùng, khi bị khoác lên mình một tên gọi đặc biệt, “bất đồng chính kiến” đã bị bứt khỏi ngọn nguồn của nó một cách giả tạo. Nhưng, trên thực tế, không thể cho rằng nó đã bị

tách biệt khỏi toàn bộ khung cảnh xuất hiện và trường thành của nó, tách biệt khỏi khung cảnh mà nó là một phần không thể tách rời và tách rời khỏi khung cảnh vốn là nguồn sức mạnh cho nó. Dù sao mặc lòng, từ những điều đã trình bày ở trên về những tính chất đặc biệt của hệ thống hậu toàn trị, rõ ràng là lực lượng tưởng chừng như là có tính chính trị nhất trong các lực lượng tại một thời điểm nhất định, lực lượng vẫn tự nghĩ về mình theo lối ấy, trên thực tế lại không nhất thiết là một lực lượng như vậy. Nếu nó trở thành một lực lượng chính trị thực sự thì đấy hoàn toàn phụ thuộc vào bối cảnh tiền-chính trị của nó mà thôi.

Từ những trình bày ở trên, có thể rút ra điều gì? Chỉ có thể như sau: Không thể nói về công việc mà những “người bất đồng chính kiến” đang làm trên thực tế, và ảnh hưởng của nó mà trước đó lại không nói về việc làm của tất cả những người, bằng cách này hay cách khác, tham gia vào đời sống độc lập của xã hội, những người hoàn toàn không nhất thiết phải là “người bất đồng chính kiến”. Đấy có thể là các nhà văn viết theo ý mình mà không quan tâm tới bộ máy kiểm duyệt hay đòi hỏi của chính quyền, những người truyền bá tác phẩm của họ, dưới dạng samizdat, đấy là nói khi các nhà xuất bản của nhà nước không chịu in. Đấy cũng có thể là các nhà triết học, sử học, xã hội học, hay tất cả những nhà nghiên cứu độc lập – đấy là nói những người không thể làm việc với các kênh chính thức hoặc bán chính thức – truyền bá tác phẩm của mình dưới dạng samizdat, hay những người

tổ chức các cuộc thảo luận, giảng bài và hội thảo do tư nhân tổ chức. Đây có thể là các giáo viên, những người kín đáo dạy thanh niên những điều vốn bị cấm kị trong các trường công, những linh mục đang tại vị, hoặc đã bị phế truất, nhưng vẫn cố gắng thực hành đời sống tôn giáo tự do; các họa sĩ, nhạc sĩ và ca sĩ, những người đang lao động nghệ thuật mặc dù bị các cơ quan của nhà nước theo dõi; và tất cả những người, bằng mọi phương tiện sẵn có, cố gắng thể hiện và bảo vệ các lợi ích xã hội thực sự của người lao động, trả lại ý nghĩa đích thực cho các công đoàn, hay sáng lập các công đoàn độc lập; những người không sợ hãi khi tìm cách buộc các quan chức phải lưu tâm tới những trường hợp bất công và những người đấu tranh để buộc người ta phải tuân thủ luật lệ; và những nhóm thanh niên đang thoát ra khỏi những hành động thao túng và sống theo cách của mình, sống theo những giá trị mà mình tôn trọng. Không thể nào liệt kê hết được.

Chắc chẳng có mấy người nghĩ tới việc gọi tất cả những người này là “người bất đồng chính kiến”. Và dù sao, những “người bất đồng chính kiến” nổi tiếng cũng chỉ là người bình thường như họ hay sao? Chẳng phải những “người bất đồng chính kiến” đang làm tất cả những việc đó hay sao? Chẳng phải họ đã thực hiện những công trình nghiên cứu và công bố theo lối samizdat hay sao? Họ không viết kịch, không viết tiểu thuyết và làm thơ hay sao? Chẳng phải họ đã giảng cho sinh viên trong “những trường đại học” tư hay sao? Chẳng phải họ cũng đang

đấu tranh chống lại đủ thứ bất công và cố gắng tìm hiểu và thể hiện những quyền lợi xã hội đích thực của những nhóm quần chúng khác nhau hay sao?

Sau khi đã cố gắng chỉ ra nguồn gốc, cơ cấu bên trong và một số khía cạnh của thái độ “bất đồng chính kiến” như nó vốn là, tôi quay sang nghiên cứu những việc mà những “người bất đồng chính kiến” thực sự làm, và cách thể hiện những sáng kiến của họ cũng như những sáng kiến đó sẽ dẫn tới đâu.

Kết luận đầu tiên được rút ra là hoạt động căn bản và quan trọng nhất, quyết định mọi hoạt động, là cố gắng tạo ra và hỗ trợ đời sống độc lập của xã hội, đấy là biểu hiện cụ thể của “sống trong sự thật”. Nói cách khác, là phụng sự sự thật một cách kiên định, có mục đích và cần trọng, và tổ chức việc phụng sự này. Xét cho cùng, đấy là lẽ dĩ nhiên: Nếu chống lại áp lực tha hóa của hệ thống, nếu nó là cơ sở duy nhất có ý nghĩa cho bất kì hành động chính trị nào, và nếu, cuối cùng, nó cũng là nguồn sống sâu sắc nhất của thái độ “bất đồng chính kiến”, thì thật khó tưởng tượng được rằng thậm chí phong trào “bất đồng chính kiến” công khai cũng chẳng có cơ sở nào khác ngoài phụng sự sự thật, phụng sự đời sống trung thực, cố gắng mở ra không gian cho những mục tiêu đích thực của đời sống.

XVI.

Hệ thống hậu toàn trị tiến hành một cuộc tấn công tổng lực vào con người, trước mặt nó, con người là một

kẻ đơn độc, bị bỏ rơi và cách li với những người khác. Cho nên, rất tự nhiên là tất các các “phong trào bất đồng chính kiến” đều là các phong trào mang tính tự vệ một cách rõ ràng: các phong trào này sinh ra là để bảo vệ con người và những mục tiêu chân chính của cuộc đời và chống lại những mục tiêu của hệ thống.

Ngày nay, nhóm KOR Ba Lan được gọi là “Ủy ban Tự vệ Xã hội”: Từ “tự vệ” xuất hiện trong những tên gọi của các tổ chức khác ở Ba Lan, nhưng thậm chí Nhóm quan sát Helsinki ở Liên Xô và chính Hiến chương 77 của chúng ta về bản chất cũng là những tổ chức tự vệ.

Trong thuật ngữ chính trị truyền thống, cương lĩnh tự vệ này là dễ hiểu, mặc dù nó có vẻ nhỏ bé, tạm thời và về bản chất là tiêu cực. Nó không đưa ra bất kì một khái niệm, mô hình hay ý thức hệ mới nào, và vì thế, không phải là chính trị theo đúng nghĩa của từ này, bởi vì hoạt động chính trị bao giờ cũng đòi hỏi phải có một cương lĩnh tích cực và ít khi có thể tự giới hạn trong việc bảo vệ ai đó khỏi một cái gì đó.

Tôi cho rằng quan điểm như thế cho thấy những giới hạn trong cách nhìn nhận các sự kiện bằng nhãn quan chính trị truyền thống. Nói cho cùng, hệ thống hậu toàn trị không phải là một chính quyền đặc biệt đang theo đuổi một đường lối chính trị đặc biệt. Nó là một sự kiện khác hẳn: Nó là sự xúc phạm kéo dài, sâu sắc và phức tạp đối với xã hội, hay nói đúng hơn là xã hội tự xúc phạm mình. Nếu chỉ chống lại nó bằng cách vạch ra một đường

lối chính trị khác, và đấu tranh làm cho chính quyền thay đổi, không những chỉ là phi thực tế, mà còn hoàn toàn không phù hợp, bởi vì cuộc đấu tranh đó không bao giờ đụng chạm tới được căn cốt của vấn đề. Vì đã từ lâu, nó không còn nằm trong các đường lối chính trị hay cương lĩnh nữa: Đó là vấn đề của chính cuộc sống.

Do đó, bảo vệ các mục đích của cuộc sống, bảo vệ nhân phẩm không chỉ là cách tiếp cận thực tế hơn – vì nó có thể bắt đầu ngay bây giờ và có thể được nhiều người ủng hộ hơn vì nó liên quan đến đời sống hàng ngày của con người, đồng thời (và có lẽ đúng hơn là chính vì thế), nó còn là cách tiếp cận triệt để hơn nhiều, bởi vì nó nhắm đúng vào bản chất của sự vật.

Đã từng có thời ta phải lặn xuống tận cùng của sự khốn nạn của ta để tìm hiểu sự thật, cũng như chúng ta phải trôi lên từ đáy giếng để nhìn những ngôi sao trong ánh sáng ban ngày. Tôi cảm thấy rằng, hiện nay, chính cái cương lĩnh “nhỏ bé”, “tạm thời” và “tiêu cực” này – “đơn giản” chỉ là bảo vệ con người như thế – theo một nghĩa nhất định (và không chỉ trong những hoàn cảnh mà chúng ta đang sống), là một cương lĩnh tối ưu và tích cực nhất, bởi vì nó buộc chính trị phải trở về cái xuất phát điểm phù hợp nhất – phù hợp, đấy là nói nếu như ta muốn tránh tất cả những sai lầm cũ: Đó là trở về với cá nhân con người. Trong những xã hội dân chủ, nơi mà bạo lực với loài người không bộc lộ một cách rõ ràng và tàn khốc như thế, thì cuộc cách mạng căn bản như thế trong hoạt động chính trị cũng sẽ phải xảy ra, và một số

vấn đề sẽ trở nên tồi tệ hơn trước khi người ta cảm nhận được nhu cầu cấp thiết cho một cuộc cách mạng như thế trong hoạt động chính trị. Trong thế giới của chúng ta, bởi vì sự khốn nạn của hoàn cảnh mà chúng ta đang sống, dường như chính trị đã trải qua sự hóa thân ấy rồi: Quan tâm chính của tư duy chính trị không còn là những quan điểm trừu tượng của một mô hình “tích cực” và “tự cứu” (và tất nhiên cả những hoạt động chính trị mang tính cơ hội vốn là mặt trái của tấm huy chương), mà là con người – những người mà cho đến nay vẫn bị những mô hình ấy và quá trình thực hiện những mô hình đó biến thành nô lệ.

Dĩ nhiên là mỗi xã hội đều cần có một mức độ tổ chức nhất định. Nhưng, tổ chức ấy là để phục vụ con người, chứ không phải ngược lại, thì con người phải được giải phóng, và phải tạo ra không gian để họ có thể tự tổ chức theo những cách có ý nghĩa. Sự suy đồi của cách tiếp cận ngược lại, trong đó con người phải được tổ chức theo cách này hay cách khác (theo ý một người nào đó, tức là người bao giờ cũng biết rõ hơn ai hết: “Nhân dân cần gì”) để sau đó thì được cho là đã được giải phóng, đấy là cái chúng ta đã cảm nhận được trên chính da thịt của mình rồi.

Tóm lại: Hầu hết những người gắn bó quá mức với phương pháp tư duy chính trị truyền thống cho rằng “phong trào bất đồng chính kiến” – với tính chất tự vệ thuần túy của chúng – là những phong trào không có sức mạnh. Ngược lại, tôi coi đó là sức mạnh lớn nhất của

những phong trào này. Tôi tin rằng đây chính là chỗ mà các phong trào này đã thay thế kiểu hoạt động chính trị xưa cũ, mà từ quan điểm của những người gắn bó với những hoạt động xưa cũ đó thì đây lại dường như là cương lĩnh không phù hợp.

XVII.

Trong các “phong trào bất đồng chính kiến” của khối Xô Viết, bảo vệ con người thường diễn ra dưới hình thức bảo vệ các quyền dân sự và quyền con người, tức là những quyền đã được long trọng ghi nhận trong Tuyên ngôn Phổ quát về Quyền Con người, các Công ước Quốc tế về Quyền Con người, Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Helsinki và hiến pháp của từng quốc gia. Những phong trào này được dựng nên nhằm bảo vệ bất kì ai đang bị kết án vì đã hành động phù hợp với những quyền này, và đến lượt mình, những phong trào này cũng hành động theo tinh thần ấy – bằng cách nhất quyết đòi chính quyền công nhận và tôn trọng nhân quyền và các quyền dân sự, và bằng cách hướng sự chú ý của người ta tới những lĩnh vực của đời sống mà các quyền này vẫn chưa được công nhận và chưa được tôn trọng.

Vì thế mà các phong trào này hoạt động trên nguyên tắc hợp pháp: Các phong trào này hoạt động công khai, không những họ luôn luôn khẳng định rằng hoạt động của họ nằm trong khuôn khổ của pháp luật mà còn khẳng định rằng tôn trọng luật pháp là một trong những mục tiêu chính của họ nữa. Nguyên tắc hợp pháp, tức

nguyên tắc tạo cho họ cả xuất phát điểm lẫn khuôn khổ hoạt động, là nguyên tắc chung cho tất cả các nhóm “bất đồng chính kiến” trong khối Xô Viết, mặc dù các nhóm riêng lẻ chưa bao giờ có thỏa thuận chính thức về điểm này. Trường hợp này gợi cho ta một câu hỏi quan trọng: Tại sao mọi người lại cùng chấp nhận và chấp nhận một cách tự phát nguyên tắc hợp pháp trong khi việc lạm dụng quyền lực tràn lan và tùy tiện đã trở thành luật chơi?

Ở cấp độ thấp nhất, việc nhấn mạnh tính hợp pháp như thế là biểu hiện tự nhiên của những điều kiện đặc thù trong hệ thống hậu toàn trị, và là kết quả của nhận thức tối thiểu về tính đặc thù này. Nếu thực chất là chỉ có hai con đường đấu tranh cho một xã hội tự do – bằng những phương tiện hợp pháp và bằng khởi nghĩa (có vũ trang hay không có vũ trang) – thì sẽ thấy ngay rằng cách thứ hai là không phù hợp với hệ thống hậu toàn trị. Khởi nghĩa chỉ thích hợp khi những điều kiện đã rõ ràng và vận động một cách công khai, thí dụ như trong chiến tranh, hay trong các tình huống mà xung đột xã hội hay xung đột chính trị đã đến hồi nguy kịch. Khởi nghĩa phù hợp với những nền độc tài cổ điển, đây là lúc nền độc tài vừa hình thành hay đang trong giai đoạn sụp đổ. Nói cách khác, nó có thể được sử dụng ở những nơi mà các lực lượng xã hội có sức mạnh tương đương (thí dụ như chính quyền chiếm đóng và một dân tộc đấu tranh giành tự do) đang đối đầu nhau trên bình diện sức mạnh thực sự, hay ở nơi có sự phân định rạch ròi giữa những kẻ tiếm quyền và quần chúng bị nô dịch, hay khi mà xã

hội đang ở trong tình trạng khủng hoảng công khai. Dĩ nhiên là – trừ những tình huống bùng nổ quá mức như ở Hungary năm 1956 – tình hình trong hệ thống hậu toàn trị khác hẳn với những điều kiện vừa nói. Tình hình ở đó tương đối yên tĩnh và ổn định, và phần lớn các cuộc khủng hoảng xã hội đều diễn ra một cách ngấm ngấm (mặc dù chúng diễn ra ở những tầng sâu hơn). Trên bình diện sức mạnh chính trị thực tế, xã hội không bị phân cực quá mức; nhưng, như chúng ta đã thấy, làn ranh của cuộc xung đột chạy xuyên qua mỗi con người. Trong tình hình như thế, tất cả mọi nỗ lực khởi nghĩa đều không thể hi vọng gây được dù chỉ là một sự cộng hưởng tối thiểu trong phần còn lại của xã hội, bởi vì xã hội này bị ru ngủ, đã bị chìm đắm trong một cuộc ganh đua tiêu thụ và dính líu một cách toàn diện với hệ thống hậu toàn trị (tức là, tham gia và hành xử như là các nhân viên của “cỗ máy tự động” của nó), và cho rằng những gì đại loại như khởi nghĩa đều không thể chấp nhận được. Xã hội đó sẽ coi khởi nghĩa là sự tấn công vào nó, chứ không ủng hộ cách mạng, rất có thể là nó sẽ phản ứng bằng cách nghiêng hẳn về phía chính quyền, bởi vì, theo quan điểm của nó, ít nhất hệ thống cũng có một nửa-tính chính danh. Thêm vào đó, hệ thống hậu toàn trị nắm được một bộ máy theo dõi trực tiếp và gián tiếp rất phức tạp, chưa từng có trong lịch sử, hiển nhiên là mọi cố gắng nhằm phát động khởi nghĩa không những đều sẽ cáo chung về mặt chính trị, mà còn bất khả thi về mặt kỹ thuật nữa. Hầu như chắc chắn là sẽ bị tiêu diệt ngay trước khi có cơ hội chuyển các dự định thành hành động.

Nhưng, thậm chí nếu khởi nghĩa có xảy ra thì đấy cũng chỉ là hành động đơn độc của một vài cá nhân bị cách li khỏi xã hội mà thôi, họ sẽ phải đương đầu với không chỉ bộ máy quyền lực nhà nước khổng lồ (và cả bộ máy siêu quốc gia nữa) mà còn phải đương đầu xã hội, tức là đương đầu với chính xã hội mà nhân danh nó họ đã tiến hành khởi nghĩa. (Nhân tiện xin nói thêm rằng đấy cũng là lí do vì sao chế độ và bộ máy tuyên truyền của nó gán cho phong trào “bất đồng chính kiến” là khủng bố và kết án họ là sử dụng những phương tiện bí mật và bất hợp pháp).

Nhưng, tất cả những điều này đều không phải là lí do chính làm cho các “phong trào bất đồng chính kiến” ủng hộ nguyên tắc về tính hợp pháp. Lí do chính nằm sâu hơn, nó nằm ở phần sâu xa nhất của thái độ “bất đồng chính kiến”. Đây là thái độ thù địch và nhất định phải thù địch với khái niệm chuyển hóa bằng bạo lực – vì đơn giản là khái niệm này tin tưởng vào bạo lực. (Nói chung, thái độ “bất đồng chính kiến” chỉ có thể chấp nhận bạo lực như là cái xấu bắt buộc trong những trường hợp chẳng đáng đùng, đấy là lúc phải dùng bạo lực để chống lại bạo lực trực tiếp và thụ động đồng nghĩa với ủng hộ bạo lực: Xin nhắc lại rằng tinh thần yêu chuộng hòa bình của châu Âu đã trở thành một trong những nhân tố chuẩn bị chiến trường cho Thế chiến II). Như tôi đã nói, “người bất đồng chính kiến” thường tỏ ra nghi ngờ tư duy chính trị đặt cơ sở trên niềm tin cho rằng phải tạo ra những thay đổi trong hệ thống hay trong chính phủ (bất kể bằng cách

nào) thì mới có những thay đổi xã hội sâu sắc, và niềm tin rằng những thay đổi như thế – vì chúng được coi là “cần bản” – có thể biện minh cho sự hi sinh những thứ “không cơ bản bằng”, hay nói cách khác, hi sinh sinh mạng con người. Ở đây, người ta tôn trọng các khái niệm lí thuyết hơn là tôn trọng cuộc sống con người. Và nó chính là mối đe dọa sẽ biến nhân loại thành nô lệ một lần nữa.

Các “phong trào bất đồng chính kiến”, như tôi đã cố gắng chỉ ra, có quan điểm hoàn toàn ngược lại. Họ cho rằng thay đổi của hệ thống chỉ là thay đổi bề ngoài, thứ yếu, tự thân nó chẳng đảm bảo được cho bất cứ chuyện gì. Như vậy là, thái độ quay lưng lại với những quan điểm chính trị trừu tượng về tương lai để hướng về những con người cụ thể, và những biện pháp bảo vệ họ một cách hiệu quả, tại đây và bây giờ, là người đồng hành tự nhiên, ác cảm đối với mọi hình thức bạo lực nhân danh tương lai tốt đẹp hơn, và song hành với niềm tin sâu sắc rằng nếu phải dùng bạo lực mới bảo đảm được tương lai thì tương lai đó có thể còn tồi tệ hơn là hiện tại; nói cách khác, tương lai có thể bị chính những phương tiện dùng để bảo vệ nó làm cho mất giá hoàn toàn. Đồng thời, không được lẫn lộn thái độ này với chủ nghĩa bảo thủ hay ôn hòa chính trị. Các “phong trào bất đồng chính kiến” né tránh ý tưởng lật đổ bằng bạo lực không phải chỉ vì ý tưởng này quá cấp tiến, mà ngược lại, vì nó dường như chưa đủ cấp tiến. Họ cho rằng vấn đề nằm quá sâu, chỉ thay đổi hệ thống hay chính phủ, hoặc công nghệ đều không thể giải quyết được. Một số người, trung thành với

học thuyết Marxist cổ điển của thế kỉ thứ 19, cho rằng hệ thống của chúng ta là sự thống trị của giai cấp bóc lột đối với giai cấp bị bóc lột, và định để cho rằng bọn bóc lột sẽ không bao giờ tự nguyện từ bỏ quyền lực của mình, họ chỉ thấy một giải pháp duy nhất, đấy là làm cách mạng để đánh đổ bọn bóc lột. Tự nhiên là, họ coi việc đấu tranh cho các quyền con người là cái gì đó hợp pháp đến mức chẳng có hi vọng gì, đấy chỉ là thứ lèo bịp, cơ hội chủ nghĩa và rốt cuộc là sai lầm bởi vì nó dựa trên một giả định đáng ngờ rằng anh có thể có dựa vào tính hợp pháp giả tạo để đối thoại một cách chân thành với những người bóc lột mình. Vấn đề là họ đã không thể tìm được người đủ quyết tâm thực hiện cuộc cách mạng này, và kết quả là họ trở thành những người chua chát, hoài nghi, thụ động và cuối cùng là lãnh đạm – nói cách khác, họ kết thúc đúng vào nơi mà hệ thống muốn đặt họ vào. Đây là một thí dụ về việc con người có thể lầm lạc đến mức nào nếu cứ đem áp dụng một cách máy móc những mô hình ý thức hệ có xuất xứ từ thế giới khác và từ thời đại khác cho những hoàn cảnh hậu toản trị.

Dĩ nhiên là không cần phải là người biện hộ cho cách mạng bạo lực cũng có thể hỏi: Liệu việc viển dẫn đến tính hợp pháp có ý nghĩa gì hay không trong khi luật pháp – đặc biệt là những bộ luật tổng quát liên quan đến quyền con người – chỉ là cái mặt nạ che đậy bên ngoài, chỉ là một phần của thế giới giả tạo, một trò chơi đơn thuần mà đằng sau nó là bộ máy thao túng toàn diện. “Họ có thể phê chuẩn mọi thứ bởi vì đảng nào họ cũng sẽ tiếp tục

làm những thứ họ muốn” – đây là ý kiến mà ta thường gặp. Đây chẳng phải là cuộc cãi vã bất tận về ngôn từ và viện dẫn những đạo luật mà ngay trẻ con cũng biết rằng chúng chỉ có hiệu lực khi chính phủ còn muốn chúng có hiệu lực hay sao và rốt cuộc cũng chỉ là đạo đức giả, chỉ là một luật chơi mới, là tự lừa dối mình hay sao? Nói cách khác, liệu cách tiếp cận hợp pháp có tương thích với nguyên tắc “sống trong sự thật” hay không?

Muốn trả lời câu hỏi này, trước hết ta phải xem xét một cách thấu đáo chức năng của luật pháp trong hệ thống hậu toàn trị.

Trong chế độ chuyên chính cổ điển, ý chí của nhà cầm quyền được thực hiện một cách trực tiếp, bằng những biện pháp không bị ai kiểm soát, mức độ rõ ràng là lớn hơn rất nhiều so với hệ thống hậu toàn trị. Chế độ chuyên chế không có lí do gì để phải che giấu nền tảng của nó, hay che giấu sự vận hành thực sự của quyền lực, và do vậy chẳng cần bận tâm quá mức đến các đạo luật. Mặt khác, hệ thống hậu toàn trị, hoàn toàn bị ám ảnh bởi nhu cầu đưa mọi thứ vào trong một trật tự duy nhất: Một mạng lưới dày đặc các qui định, tuyên bố, chỉ thị, tiêu chuẩn, mệnh lệnh và qui tắc đã thấm vào mọi ngõ ngách của cuộc sống. (Nó đã không bị gọi là hệ thống quan liêu nếu không có lí do chính đáng). Phần lớn của những qui tắc ấy hoạt động như là các công cụ trực tiếp để thao túng đời sống – thao túng vốn là bản chất của hệ thống hậu toàn trị. Cá nhân con người chỉ còn là những bánh răng nhỏ xíu trong một cơ chế khổng lồ, và giá trị của con người

chỉ còn là thực hiện chức năng của mình trong cơ chế này mà thôi. Công ăn việc làm, nhà cửa, đi lại, đời sống văn hóa và xã hội, nói ngắn gọn, mọi thứ đều phải được kiểm soát càng chặt chẽ càng tốt, tất cả đều được qui định trước, tất cả đều bị kiểm soát. Bất cứ sự lệch lạc nào so với lối sống được qui định từ trước đều bị coi là lỗi lầm, phóng túng và vô chính phủ. Nếu không có giấy phép của của bộ máy quan liêu (mà xin giấy phép là việc rất khó) thì người đầu bếp trong cửa hàng ăn không thể nấu món đặc biệt cho khách hàng; nếu không được bộ máy quan liêu chấp thuận thì người ca sĩ không thể diễn bài hát mới của anh ở một buổi hòa nhạc. Mọi người, trong tất cả các mặt của đời sống, đều bị những qui tắc quan liêu trói chặt, mà đây lại là sản phẩm tất yếu của hệ thống hậu toàn trị. Càng ngày nó càng tìm cách trói buộc tất cả mọi biểu hiện và mục tiêu của cuộc sống vào những mục tiêu của nó: vào sự vận hành một cách tự động và trơn tru.

Theo nghĩa hẹp hơn, luật pháp cũng phục vụ cho hệ thống hậu toàn trị một cách trực tiếp như thế, tức là, nó cũng là một phần của thế giới của những qui định và cấm đoán. Nhưng, đồng thời, nó lại làm nhiệm vụ ấy một cách gián tiếp nữa, tùy mức độ liên hệ của nó với ý thức hệ và trong một số trường hợp, làm cho nó trở một thành tố trực tiếp của ý thức hệ.

1. Tương tự như ý thức hệ, pháp luật vận hành như một lời biện hộ. Nó khoác cho việc thực thi quyền lực bộ y phục sang trọng của ngôn ngữ luật pháp; nó tạo ra ảo tưởng có tính xoa dịu rằng công lí đã

được thực thi, xã hội được bảo vệ và việc thực thi quyền lực được kiểm soát một cách khách quan. Tất cả chỉ để che giấu bản chất thật sự của thực tiễn pháp lí trong hệ thống hậu toàn trị mà thôi: Đây là thao túng toàn bộ xã hội. Nếu một người quan sát bên ngoài, người không có hiểu biết gì về đời sống ở Tiệp Khắc, mà chỉ nghiên cứu những bộ luật của nó thì anh ta sẽ hoàn toàn không thể hiểu được chúng ta đang phàn nàn về chuyện gì. Việc thao túng các toà án và các công tố viên thông qua con đường chính trị, những giới hạn kiểm chế khả năng bào chữa của luật sư trong quá trình bảo vệ thân chủ của mình, các phiên toà thực chất là xử kín và những hành động đoán của lực lượng an ninh, quyền lực của các lực lượng này còn cao hơn pháp luật, và cách áp dụng rộng đến mức vô lí những điều luật cố tình soạn thảo một cách mù mờ, và đương nhiên là việc nhà nước lờ đi những phần tích cực của bộ luật (các quyền công dân): Người quan sát bên ngoài không thể biết được những chuyện này vì nó được che đậy kĩ. Điều duy nhất mà anh ta có thể nhận thức được là ấn tượng cho rằng bộ luật của ta cũng không tệ hơn luật pháp của các nước văn minh khác, và cũng không khác lắm, trừ một vài điều kì quặc nho nhỏ, thí dụ như hiến pháp khẳng định một chính đảng sẽ cầm quyền mãi mãi cũng như khẳng định tình yêu của đất nước đối với siêu cường láng giềng.

Nhưng đây vẫn chưa phải là tất cả: Nếu nhà quan sát của chúng ta có cơ hội nghiên cứu mặt thủ tục (trên giấy tờ) quá trình hoạt động của các quan an ninh và toà án, anh ta sẽ phát hiện ra rằng hầu hết những nguyên tắc chung của thủ tục tố tụng hình sự đều được tuân thủ: Bản luận tội được tổng đạt đúng thời hạn qui định kể từ khi bị bắt, lệnh tạm giữ cũng vậy. Cáo trạng hợp lệ, bị cáo có luật sư, v.v. Nói cách khác, tất cả những người thực thi pháp luật đều ngoại phạm: Tất cả những người đó đều tuân thủ pháp luật. Nhưng, trên thực tế, họ tước đoạt vô cớ và dã man tuổi thanh xuân của một người chỉ vì anh ta làm những bản sao theo lối samizdat một tiểu thuyết của một nhà văn bị cấm đoán, hoặc cảnh sát cố tình xuyên tạc lời chứng (và mọi người đều biết thế, kể từ ông quan toà cho đến bị cáo). Mặc dù vậy, tất cả những chuyện này tiếp tục bị che giấu. Tài liệu của phiên toà không chắc đã thể hiện rằng lời chứng bị xuyên tạc, và điều khoản trong bộ luật hình sự qui định về tội kích động không loại trừ việc áp dụng tội này đối với hành vi sao chép một tiểu thuyết bị cấm. Nói cách khác, các bộ luật – ít nhất là trong một số lĩnh vực – chỉ là cái mặt nạ, chỉ là một khía cạnh của thế giới giả tạo. Thế thì tại sao lại cần pháp luật? Cũng cùng lí do như ý thức hệ: Nó cung cấp một cây cầu biện hộ giữa hệ thống và các cá nhân, nó giúp họ tham gia vào cấu trúc quyền lực và phục

vụ những đòi hỏi độc đoán của bộ máy quyền lực một cách dễ dàng hơn. Lời biện hộ này giúp các cá nhân tự lừa mình khi nghĩ là họ chỉ giữ gìn luật pháp và bảo vệ xã hội khỏi bọn tội phạm. (Không có lời biện hộ như thế thì việc tuyển lựa một thể hệ mới các quan toà, công tố và điều tra viên sẽ khó hơn biết chừng nào!) Như là một khía cạnh của thể giới giả tạo, những bộ luật đó đánh lừa không chỉ nhận thức của những người buộc tội, mà còn lừa dối công chúng, lừa bịp các nhà quan sát quốc tế, và thậm chí đánh lừa cả lịch sử nữa.

2. Tương tự như ý thức hệ, bộ luật là một công cụ căn bản để truyền đạt nghi thức ra bên ngoài cơ cấu. Bộ luật tạo ra hình thức, khuôn khổ và một loạt các qui tắc cho việc thực thi quyền lực. Bộ luật tạo điều kiện cho các thành tố của hệ thống liên lạc với nhau, tạo điều kiện cho những thành tố này đánh bóng mình và thiết lập tính chính danh của mình. Nó cung cấp luật chơi và những người điều hành-công nghệ cho toàn bộ cuộc chơi. Có thể tưởng tượng được việc thực thi quyền lực hậu toàn trị mà không có cái nghi thức chung cho tất cả mọi người, cái nghi thức có thể biến mọi thứ thành hiện thực đồng thời lại là ngôn ngữ chung nhằm liên kết tất cả các bộ phận liên quan của cơ cấu quyền lực lại với nhau hay không? Bộ máy đàn áp càng chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu quyền lực, thì nó càng phải vận hành theo một bộ luật nào đó. Nếu không

thế, nếu không có quan toà, không có công tố viên, không có điều tra viên, không có luật sư biện hộ, không có người ghi tởc kí cho toà án, không có những chống hồ sơ dày cộp và nếu tất cả những thứ đó không được sắp xếp một cách qui củ thì làm sao có thể dễ dàng và kín đáo ngăn chặn được người ta sao chép các tác phẩm bị cấm đoán. Và quan trọng nhất là nếu không có điều khoản có vẻ lương thiện, tức là điều 100 nói về tội kích động? Tất nhiên là có thể làm tất cả những việc này mà không cần tới luật pháp và những thủ tục đi kèm với nó, nhưng điều đó chỉ có thể diễn ra trong những chế độ độc tài sớm nở tối tàn của các băng nhóm ở Uganda, chứ không thể diễn ra trong một hệ thống bao trùm lên phần to lớn đến như thế của nhân loại văn minh, và cũng là một phần không thể tách rời, ổn định và đáng trọng nề của thế giới hiện đại. Đây không những là điều không tưởng tượng nổi, mà còn đơn giản là bất khả thi về mặt kĩ thuật nữa. Thiếu các đạo luật vận hành như là lực cố kết mang tính nghi thức thì hệ thống hậu toàn trị không thể nào tồn tại được.

Tất cả vai trò của nghi thức, mặt nạ, và biện hộ đều xuất hiện một cách hoành tráng nhất, nhưng dĩ nhiên là không phải ở những điều luật mang tính cấm đoán – tức là những điều luật nói rõ công dân không được làm gì và cơ sở buộc tội nằm ở đâu, mà ở những điều luật tuyên bố người ta được làm gì và quyền của họ nằm ở

chỗ nào. Ở đây, đúng là không có gì, chỉ toàn “nói, nói và nói” mà thôi. Nhưng đây cũng là phần rất quan trọng với hệ thống, bởi vì đây là chỗ hệ thống xác định tính chính danh của nó như là một chính thể, trước các công dân của nó, trước những đứa trẻ đang ngồi trên ghế nhà trường, trước cộng đồng quốc tế và trước lịch sử. Hệ thống không thể coi thường chuyện đó vì nó không thể tự mình gây nghi ngờ đối với những định đề cơ bản của ý thức hệ của nó, mà ý thức hệ là điều quan trọng sống còn đối với nó. (Ta đã thấy cơ cấu quyền lực đã bị ý thức hệ và uy tín của ý thức hệ của nó bắt làm nô lệ như thế nào rồi.) Làm như thế cũng có nghĩa là phủ nhận những thứ mà nó đang đại diện, và như vậy là tự mình chôn mình vào chân cái cột mà hệ thống đang dựa vào: tính toàn vẹn của thể giới giả tạo.

Nếu việc thực thi quyền lực luân chuyển trong toàn bộ cơ cấu quyền lực như là máu chạy trong huyết quản, thì các bộ luật có thể được coi như chất gia cường cho thành huyết quản vậy. Thiếu nó, máu của quyền lực không thể tuần hoàn một cách có tổ chức và cơ thể xã hội sẽ bị xuất huyết lung tung. Trật tự sẽ sụp đổ.

Việc viện dẫn pháp luật một cách liên tục và không bao giờ dứt – không chỉ viện dẫn những bộ luật liên quan đến quyền con người, mà tất cả các bộ luật – hoàn toàn không có nghĩa là những người đang làm việc ấy đã chấp nhận ảo tưởng về giá trị của luật pháp trong hệ thống của chúng ta. Họ biết rõ vai trò mà nó đang đóng. Nhưng chính vì họ hiểu hệ thống phụ thuộc vào nó đến

mức nào – phụ thuộc vào phiên bản “cao quí” của pháp luật, tức là – họ cũng biết việc việ dẫn như thế có ý nghĩa to lớn như thế nào. Vì hệ thống không thể vận hành mà không có luật pháp, bởi vì nó bị nhu cầu giả đồ là luật pháp vẫn được tuân thủ trói chặt cả tứ chi, cho nên nó buộc phải phản ứng với những lời việ dẫn ấy theo một cách nào đó. Như vậy là, đòi hỏi rằng pháp luật phải được tôn trọng chính là một hành động của sống trong sự thật, đây là mối đe dọa toàn bộ cơ cấu đối trá ở chính điểm đối trá nhất của nó. Một lần nữa và một lần nữa, những sự việ dẫn như vậy làm cho xã hội và những người sống trong cơ cấu quyền lực hiểu rõ rằng luật pháp chỉ là nghi thức thuần túy. Họ làm mọi người chú ý tới cốt lõi vật chất thực sự của nó, và như vậy là, một cách gián tiếp, họ buộc những người lẩn tránh sau luật pháp phải khẳng định và phải làm cho phương tiện biệ hộ này, phương tiện giao tiếp này, chất gia cường động mạch xã hội này – thiếu nó, ý chí của họ sẽ không thể lưu chuyển trong xã hội – trở nên khả tín. Họ buộc phải làm thế vì chính lương tâm mình, vì muốn tạo ấn tượng đối với người ngoài, nhằm duy trì quyền lực của chính họ (với tư cách là một phần của của bộ máy tự bảo tồn của hệ thống và các nguyên tắc cố kết của nó), hoặc đơn giản vì họ sợ bị phê phán là không biết vận dụng nghi thức. Họ không còn lựa chọn nào khác: Vì họ không thể vứt bỏ luật chơi của chính trò chơi do mình tạo ra, họ chỉ có thể cẩn thận hơn với những luật này mà thôi. Không phản ứng với những thách thức có nghĩa là

làm xói mòn chính lời biện hộ của họ và có nghĩa đánh mất quyền kiểm soát hệ thống thông tin có đi có lại của họ. Cho rằng luật pháp chỉ mặt nạ, rằng nó chẳng giá trị gì và vì thế mà viện dẫn luật pháp là vô nghĩa sẽ có nghĩa là tiếp tục bồi đắp cho khía cạnh mặt nạ và nghi thức của luật pháp. Cũng có nghĩa là khẳng định rằng luật pháp là một khía cạnh của thế giới giả tạo và cho phép những kẻ lợi dụng nó thân nhiên dựa vào những hình thức biện minh rõ mặt nhất (và vì thế mà cũng là giả dối nhất) của nó.

Tôi thường xuyên chứng kiến những viên cảnh sát, công tố viên hay quan toà – nếu họ đang phải đương đầu với một người hoạt động trong phong trào Hiến chương dày dạn kinh nghiệm hay một luật sư dũng cảm, và nếu họ bị đưa ra trước công luận (như là các cá nhân với tên tuổi rõ ràng, không còn được bộ máy vô danh bao che nữa) – bỗng chốc trở nên rất cẩn thận và rất lo lắng để khỏi làm lộ ra những vết nứt của nghi thức. Điều này không thể thay đổi được sự thật là đằng sau nghi thức ấy là một quyền lực chuyên chế, nhưng chính sự lúng túng của các viên chức chắc chắn đã điều chỉnh, đã tạo ra giới hạn và làm chậm lại sự vận hành của chế độ chuyên chế đó.

Tất nhiên, như thế vẫn chưa đủ. Nhưng bản chất của thái độ “bất đồng chính kiến” là nó xuất phát từ đời sống của con người “bây giờ và ở đây”. Nó coi những hành động cụ thể, kiên quyết và lặp đi lặp lại – mặc dù có thể không thích hợp và mặc dù nó có thể chỉ làm giảm bớt

chút ít đau khổ của một công dân bình thường nào đó – có giá trị hơn những giải pháp căn bản có tính trừu tượng trong tương lai chưa xác định. Dù sao chăng nữa, trên thực tế, đây chẳng phải là một hình thức khác của làm “những việc nhỏ” theo tinh thần của Masaryk, tức là điều mà dường như mới nhìn thì ngược hẳn lại với thái độ “bất đồng chính kiến” hay sao?

Sẽ chưa đủ nếu không nhấn mạnh một số hạn chế nội tại của những cuộc cãi vã về ngôn từ. Vấn đề là: Ngay cả trong trường hợp lí tưởng nhất, luật pháp cũng chỉ là một trong những phương cách đầy khiếm khuyết, và ít nhiều đều mang tính ngoại tại, để bảo vệ những mặt tốt hơn trong cuộc sống nhằm chống lại những mặt xấu hơn mà thôi. Tự nó, luật pháp không bao giờ có thể tạo nên một cái gì đó tốt hơn. Mục đích của nó là cung cấp dịch vụ, còn ý nghĩa của nó thì lại không nằm trong bản thân luật pháp. Xác lập sự tôn trọng luật pháp không tự động bảo đảm một đời sống tốt đẹp hơn, bởi vì nói cho cùng, đó là công việc dành cho con người, chứ không phải dành cho luật pháp hay các định chế. Có thể mừng tượng ra một xã hội với những luật lệ tốt và được hoàn toàn tôn trọng mà vẫn không thể sống được trong đó. Ngược lại, có thể mừng tượng là cuộc sống vẫn có thể chịu đựng được thậm chí ở cả những nơi mà luật pháp không hoàn thiện và không được thực thi thật nghiêm chỉnh. Quan trọng nhất vẫn luôn là chất lượng cuộc sống, và pháp luật hỗ trợ hay đè nén nó, chứ không chỉ đơn thuần nó được tôn trọng hay không. (Thường thì, phục tùng luật

pháp nghiêm ngặt có thể gây ra các tác động bi thảm tới phẩm giá của con người). Điều quan trọng nhất để có một cuộc sống phong phú, hạnh phúc, nhân bản và được trân trọng hơn không nằm ở hiến pháp hay luật hình sự. Những văn bản đó chỉ qui định những điều được làm và những điều không được làm, và vì thế, chúng chỉ có thể làm cuộc sống dễ dàng hơn hay khó khăn hơn mà thôi. Những văn bản đó ngăn cấm hay cho phép, trừng phạt, khoan dung hay bảo vệ, nhưng không bao giờ có thể làm cho cuộc sống có giá trị và có ý nghĩa. Cuộc đấu tranh cho cái gọi là “tính hợp pháp” phải luôn đặt tính hợp pháp này trong khung cảnh của cuộc sống như nó vốn là. Nếu không thực sự muốn quan sát tất cả những biểu hiện tốt đẹp cũng như xấu xa của cuộc sống, và nếu không có mối liên hệ đạo đức với cuộc sống, thì không trước thì sau, cuộc đấu tranh ấy cũng mắc cạn trên vũng bùn của chủ nghĩa kinh viện mà thôi. Dù không muốn, nhưng người ta sẽ dần trở trở thành người quan sát bên ngoài, tức là người nhận xét về hệ thống của chúng ta mà chỉ dựa trên những tài liệu của toà án và lấy làm hài lòng nếu tất cả các qui định phù hợp đều được tuân thủ.

XVIII.

Nếu như công việc chính của các “phong trào bất đồng chính kiến” là phụng sự sự thật, tức là, phụng sự những mục tiêu chân chính của sự đời, và nếu nó nhất định phải phát triển thành phong trào bảo vệ cá nhân và quyền được sống cuộc đời tự do và chân thực của anh ta

(có nghĩa là bảo vệ các quyền con người và đấu tranh để buộc người ta tôn trọng pháp luật) thì cách tiếp cận này phải có một giai đoạn tiếp theo, có thể là giai đoạn trưởng thành nhất cho đến nay, tức là giai đoạn mà Václav Benda gọi là tạo ra những “cơ cấu song hành”.

Khi những người quyết định sống trong sự thật đã bị tước đoạt, không có cơ hội tác động trực tiếp lên các cơ cấu xã hội hiện hữu, chứ chưa nói đến cơ hội tham gia vào những cơ cấu đó, và khi những người này bắt đầu tạo ra cái mà tôi gọi là cuộc sống tự chủ của xã hội, thì cuộc sống tự chủ này bắt đầu tự tổ chức theo một phương pháp nhất định. Đôi khi đấy chỉ là một vài biểu hiện mang tính phôi thai của quá trình tổ chức; nhưng cũng có khi đấy lại là những cơ cấu đã phát triển khá hoàn thiện rồi. Sự ra đời và tiến hóa của những cơ cấu này có liên hệ mật thiết với hiện tượng “bất đồng chính kiến”, mặc dù chúng bao trùm một lĩnh vực rộng rãi hơn nhiều lần lĩnh vực hoạt động được thuật ngữ này xác định một cách tùy tiện.

Những cơ cấu này là gì? Ivan Jirous là người đầu tiên ở Tiệp Khắc phát biểu một cách có hệ thống và áp dụng trên thực tế khái niệm “nền văn hóa thứ hai”. Mặc dù lúc đầu ông quan tâm chủ yếu đến nhạc rock bất phục tùng và một vài sự kiện văn học, nghệ thuật hay trình diễn gần gũi với cảm nhận của những nhóm nhạc bất phục tùng này, thuật ngữ “nền văn hóa thứ hai” đã nhanh chóng được áp dụng cho toàn bộ mảng văn hóa độc lập và bị đè nén, nghĩa là, được áp dụng không chỉ cho nghệ thuật và những trào lưu đa dạng của nó, mà còn được áp dụng cho

cả những ngành khoa học xã hội, nhân văn và tư duy triết học nữa. “Nền văn hóa thứ hai” này, rất tự nhiên, đã tạo ra những hình thức tổ chức giản đơn: các bản samizdat của những cuốn sách và tạp chí, những buổi trình diễn, hội thảo, hòa nhạc, triển lãm tư nhân, v.v. (Ở Ba Lan tất cả những thứ này đều phát triển mạnh hơn rất nhiều: Họ có các nhà xuất bản độc lập và tạp chí ra định kì, thậm chí có cả các chí tạp chí chính trị nữa; ngoài cách đánh máy, họ còn có những phương tiện nhân bản khác nữa, v.v. Ở Liên Xô, samizdat có truyền thống lâu đời hơn và rõ ràng là hình thức của nó cũng khác). Vì vậy mà văn học là môi trường mà ta có thể thấy những hình thức phát triển nhất của “cơ cấu song hành”. Tất nhiên là Benda cũng đã nghĩ đến những hình thức tiềm ẩn hay hay còn sơ khai của cơ cấu trong những lĩnh vực khác nữa: từ hệ thống thông tin song hành đến những hình thức giáo dục song hành (đại học tư thục), công đoàn song hành, quan hệ quốc tế song hành, đến một nền kinh tế song hành giả định. Trên cơ sở những cơ cấu trúc song hành này, ông phát triển khái niệm về “polis¹⁰ song hành” hay nhà nước song hành, hay, như ông thấy những mầm mống của một polis như thế trong những cấu trúc này.

Đến một giai đoạn phát triển nhất định, đời sống độc lập của xã hội và các phong trào bất đồng chính kiến sẽ không thể không được tổ chức và thể chế hóa ở một mức độ nhất định. Đây là sự phát triển tự nhiên và nếu đời sống độc lập của xã hội không bị đàn áp tàn bạo và không

¹⁰. Polis nguyên nghĩa là thành bang Hy Lạp thời cổ đại (ND).

bị xoá bỏ tận gốc rễ, thì xu hướng này sẽ mạnh dần lên. Cùng với nó, đời sống chính trị song hành nhất định cũng sẽ hình thành, và ở mức độ nào đó, đời sống chính trị song hành cũng đã hiện diện ở Tiệp Khắc rồi. Nhiều nhóm có bản chất chính trị, ít nhiều khác nhau, sẽ tiếp tục xác định lập trường chính trị của họ, sẽ hành động và chống đối lẫn với nhau.

Có thể nói rằng, cho đến nay, những cơ cấu song hành này là biểu hiện cụ thể nhất của “sống trong sự thật”. Một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất mà các “phong trào bất đồng chính kiến” đặt ra cho mình là ủng hộ và phát triển những cơ cấu này. Một lần nữa, điều này khẳng định sự kiện là tất cả những cố gắng của xã hội nhằm chống lại sức ép từ hệ thống phải bắt đầu từ khu vực “tiền-chính trị”. Bởi vì những cơ cấu song hành chính là không gian mà người ta có thể sống một cuộc sống khác, cuộc sống hòa hợp với những mục tiêu của nó, và đến lượt mình, nó lại tự tổ chức để hài hòa với những mục tiêu ấy. Những nỗ lực ban đầu của xã hội nhằm tự tổ chức chính là cố gắng của một bộ phận xã hội nhằm sống – với tư cách là xã hội – trong sự thật, nhằm giải thoát mình những yếu tố tự duy trì của chủ nghĩa toàn trị, và vì thế, giải thoát triệt để bản thân nó khỏi sự dính líu trong hệ thống hậu toàn trị. Nó chính là nỗ lực bất bạo động của nhân dân nhằm phủ nhận hệ thống ngay trong chính bản thân mình và xây dựng đời sống của họ trên một nền tảng mới, nền tảng của bản sắc chân thật của chính họ. Và xu hướng này khẳng định một lần nữa nguyên tắc

tập trung chú ý vào từng cá nhân cụ thể. Nói cho cùng, cơ cấu song hành không xuất phát a priori (theo cách suy diễn) từ một tầm nhìn lí thuyết về thay đổi hệ thống (không có những giáo phái chính trị nào ở đây), mà xuất phát từ những mục đích của cuộc đời và từ nhu cầu chân chính của những con người thật sự. Trên thực tế, mọi thay đổi cuối cùng là thay đổi trong hệ thống, những thay đổi mà ta có thể quan sát thấy ở đây là những hình thức thô sơ, đã de facto (trên thực tế) có xuất xứ từ “bên dưới”, bởi vì cuộc đời buộc chúng phải thế, chứ không phải vì chúng đi trước cuộc sống và điều khiển cuộc sống hay buộc cuộc sống phải thay đổi.

Kinh nghiệm lịch sử dạy ta rằng bất kì điểm xuất phát thực sự có ý nghĩa nào trong đời một con người cũng thường có yếu tố chung cho tất cả mọi người. Nói cách khác, đó không phải là một cái gì đó có tính cục bộ, chỉ có dành cho một cộng đồng giới hạn nào đó, và không thể chuyển giao cho những người khác. Ngược lại, nó phải có khả năng đến với tất cả mọi người; nó phải báo hiệu một giải pháp chung, và do vậy, nó không chỉ là sự thể hiện trách nhiệm rụt rè và thu gọn trong một cá nhân, tức là trách nhiệm mà cá nhân buộc phải làm và làm chỉ cho riêng mình, mà còn là trách nhiệm với thế giới nữa. Do đó, thật sai lầm nếu hiểu cấu trúc song hành và thành bang song hành như là sự rút lui vào các ghetto (ghetto là khu vực dành riêng cho người Do Thái, có nghĩa là cách li khỏi xã hội – ND) và tự cô lập, chỉ đại diện cho phúc lợi của những người đã chọn cách hành động như thế,

và là những người bàng quan với số phận những người còn lại. Nói ngắn gọn, sẽ sai lầm nếu coi đó về cơ bản chỉ là một giải pháp của một nhóm người, hoàn toàn không liên quan gì tới hoàn cảnh chung. Quan niệm như thế, ngay từ đầu, đã làm cho ý tưởng về sống trong sự thật xa rời điểm xuất phát đúng đắn của nó là quan tâm đến những người khác và cuối cùng, biến nó thành một phiên bản rắc rối hơn của “sống trong dối trá”. Dĩ nhiên là nếu làm như thế thì nó không còn là điểm xuất phát chân chính cho các cá nhân và các nhóm nữa, và sẽ làm người ta nhớ đến quan niệm sai lầm về những “người bất đồng chính kiến”: một nhóm người tách biệt, với những quyền lợi của riêng họ, nhóm người này đang thực hiện những cuộc đối thoại riêng với chính quyền. Dù sao mặc lòng, ngay cả những hình thức phát triển nhất của đời sống trong cấu trúc song hành, thậm chí những hình thức chín muồi nhất của thành bang song hành cũng chỉ có thể tồn tại – ít nhất là trong hoàn cảnh hậu toàn trị – khi mà cá nhân đồng thời sống trong cơ cấu “thứ nhất”, tức là cơ cấu chính thức, với hàng ngàn mối quan hệ khác nhau, thậm chí đây có thể chỉ đơn giản là người ta mua những thứ cần thiết trong những cửa hàng của nó, dùng tiền của nó và phục tùng luật lệ của nó. Đương nhiên là người ta có thể tưởng tượng cuộc sống với những mặt “cơ bản hơn” bùng nổ trong thành bang song hành; nhưng một cuộc sống như thế, tức là cố ý sống theo cách ấy, sống theo một chương trình có sẵn, cũng chỉ là một phiên bản khác của sống “trong dối trá” theo lối tâm thần phân liệt mà

mọi người khác đều phải sống, bằng cách này hay cách khác mà thôi. Nó là một bằng chứng nữa cho thấy rằng nếu điểm xuất phát không phải là một giải pháp mang tính mẫu mực, có thể áp dụng cho những người khác, thì cũng chẳng có ý nghĩa với cá nhân đó. Patočka thường nói rằng điều thú vị nhất là chúng ta mang theo trách nhiệm đến khắp mọi nơi. Có nghĩa là trách nhiệm là của chúng ta, chúng ta phải chấp nhận nó và giật lấy nó ở đây, bây giờ, ở ngay tại đây, trong thời gian và không gian mà Thượng đế đã đặt chúng ta vào, và chúng ta không thể tìm cách quanh co trốn tránh bằng cách chuyển tới chỗ khác, dù đấy có là thánh địa ở Ấn Độ hay thành bang song hành thì cũng thế mà thôi. Nếu các thanh niên phương Tây thường phát hiện ra rằng sống trong nhà tu Ấn Giáo không phải là một giải pháp cho cá nhân hay cho một nhóm người, rõ ràng là như thế vì và chỉ vì là nó không thể là giải pháp chung cho tất cả mọi người, vì không phải ai cũng có thể vào sống trong thánh đường Ấn Giáo. Thiên Chúa giáo là một ví dụ về một lối thoát ngược lại: Nó là điểm xuất phát cho tôi tại đây và lúc này – vì đấy là con đường phù hợp cho mọi người, ở mọi nơi và mọi lúc.

Nói cách khác, thành bang song hành chỉ cho ta viễn cảnh và chỉ có ý nghĩa nếu đấy là hành động nhằm tăng cường thêm trách nhiệm của mình với tất cả và vì tất cả, như phương pháp tìm kiếm những điều kiện thực hiện trách nhiệm ấy, chứ không phải trốn tránh trách nhiệm.

XIX.

Tôi đã nói về tiềm lực chính trị của sống trong sự thật và khó mà dự đoán được là biểu hiện cụ thể của sống trong sự thật có thể dẫn tới những thay đổi thật sự hay không, và nếu có thì sẽ diễn ra như thế nào và bao giờ. Tôi cũng bàn đến khả năng của những dự đoán loại này: Đặc điểm cơ bản của những sáng kiến độc lập là, đây là canh bạc được ăn cả ngã về không, ít nhất là lúc đầu.

Tuy nhiên, phác thảo về một số công việc mà các “phong trào bất đồng chính kiến” đã thực hiện sẽ là chưa trọn vẹn nếu không xem xét, ít nhất là một cách chung nhất, một số cách thức khác nhau mà những việc này có thể thực sự tác động tới xã hội; nói cách khác, xem xét những cách thức mà tinh thần trách nhiệm với tất cả và vì tất cả có thể được thực hiện trên thực tế (không có nghĩa là nó phải như thế).

Ngay từ đầu, phải nhấn mạnh rằng đời sống độc lập của xã hội và thậm chí cả “phong trào bất đồng chính kiến”, dĩ nhiên không phải là yếu tố tiềm tàng duy nhất có thể ảnh hưởng tới lịch sử của các nước đang sống dưới chế độ hậu toàn trị. Khủng hoảng xã hội âm ỉ trong những xã hội đó có thể bất ngờ, độc lập với những phong trào này, kích thích những thay đổi chính trị khác nhau. Nó có thể làm rối loạn cơ cấu quyền lực và châm ngòi hay thúc đẩy những vụ đối đầu ngấm ngấm, kết quả là tạo ra những thay đổi về nhân sự, quan niệm, hoặc ít nhất là “bầu không khí”. Nó có thể ảnh hưởng nghiêm

trọng đến tình hình đời sống nói chung, nó có thể gây ra những bất ổn xã hội đầy bất ngờ, không lường trước được và gây ra những cơn giận dữ của dân chúng. Quá trình chuyển giao quyền lực ở trung tâm của khối có thể ảnh hưởng đến hoàn cảnh trong những nước khác nhau theo những cách khác nhau. Các tác nhân kinh tế cũng như những khuynh hướng của nền văn minh toàn cầu dĩ nhiên là có ảnh hưởng quan trọng. Một lĩnh vực cực kì quan trọng, có thể là cội nguồn của những thay đổi tận gốc và các biến động chính trị, chính là những diễn biến trên sân khấu chính trị quốc tế, chính sách của siêu cường kia (Mỹ) và của tất cả các quốc gia khác, cơ cấu đang biến động của những quyền lợi quốc tế và các vị trí mà khối chúng ta đang chiếm giữ. Những người đang ngự trên những vị trí cao nhất cũng rất quan trọng, mặc dù như tôi đã nói, không nên phóng đại tầm quan trọng các nhà lãnh đạo trong hệ thống hậu toàn trị. Có nhiều ảnh hưởng và phối kết hợp của những ảnh hưởng, và chỉ có thể xem xét tác động chính trị cuối cùng của “phong trào đổi lập” trên cái nền chung này và trong bối cảnh mà cái nền ấy cung cấp cho nó. Tác động này chỉ là một trong nhiều yếu tố (chưa phải là yếu tố quan trọng nhất) có ảnh hưởng đến sự phát triển chính trị, và có thể nó chỉ khác các yếu tố khác ở chỗ nó tập trung tư duy về sự phát triển chính trị từ quan điểm bảo vệ con người và tìm cách áp dụng ngay lập tức kết quả của quá trình tư duy đó.

Như ta đã thấy, mục đích nguyên thủy của khuynh hướng hướng ngoại của những phong trào này là tác

động lên xã hội, chứ không phải là tạo ảnh hưởng đối với cơ cấu quyền lực, ít nhất là không ảnh hưởng trực tiếp và ngay lập tức. Đây là những sáng kiến độc lập hướng tới không gian bị che giấu; những sáng kiến đó chứng tỏ rằng sống trong sự thật là một lựa chọn khác của con người và xã hội, đây cũng là cuộc đấu tranh nhằm mở rộng không gian cho cuộc sống ấy; chúng giúp – mặc dù tất nhiên chỉ là gián tiếp – nâng cao lòng tự tin của các công dân; đập tan thế giới giả tạo và lột mặt bản chất thực sự của quyền lực. Chúng không đóng vai trò cứu thế; chúng không phải là lực lượng tiên phong hay tinh hoa của xã hội tức là lực lượng biết rõ mọi chuyện, và cũng chẳng phải là những người với nhiệm vụ là “nâng cao tính tự giác” của quần chúng “chưa có ý thức giác ngộ” (cái hình ảnh tự phóng chiếu ngạo mạn này, một lần nữa có thấy rằng đây là cách tư duy hoàn toàn khác, tưởng rằng mình có một bằng sáng chế về một dự án lí tưởng nào đó, và vì vậy mà có quyền áp đặt lên xã hội). Chúng cũng không muốn lãnh đạo ai. Chúng để cho các cá nhân tự quyết định sẽ tiếp nhận những gì và không tiếp nhận những gì từ kinh nghiệm và công việc mà chúng đã làm. (Nếu như bộ máy tuyên truyền chính thức của Tiệp Khắc mô tả những người hoạt động trong phong trào Hiến chương như là “những kẻ tự phong”, thì không phải là để tô đậm những tham vọng mang tính tiên phong của họ, mà đây là biểu hiện tự nhiên cách tư duy của chính quyền, biểu hiện của thói quen suy bụng ta ra bụng người của nó, bởi vì đằng sau bất kì một lời phê phán nào, nó ngay lập tức

nhìn thấy ước muốn hất cẳng những kẻ nắm quyền và ngồi vào đó để “thay mặt nhân dân” mà cai trị, giống hết những gì chế độ đã làm trong suốt bao nhiêu năm qua).

Vì vậy mà những phong trào này – một bộ phận của toàn thể xã hội – luôn luôn tác động lên cơ cấu quyền lực một cách cách gián tiếp, họ chủ yếu hướng tới không gian bị che giấu, vì vấn đề không phải là đối đầu với chế độ trên bình diện quyền lực thực sự.

Tôi vừa trình bày một trong những phương pháp hoạt động của nó: củng cố một cách gián tiếp nhận thức về pháp luật và trách nhiệm pháp lí. Tất nhiên, đây chỉ là một thí dụ cụ thể của tầm ảnh hưởng rộng lớn hơn nhiều, đấy là áp lực gián tiếp của sống trong sự thật: áp lực của tư tưởng tự do, của những giá trị có thể được lựa chọn và những hành vi có thể được lựa chọn, và của xã hội độc lập được thể hiện trên thực tế. Cơ cấu, dù muốn dù không, lúc nào cũng phải phản ứng lại với sức ép đó, với một mức độ nào đó. Nhưng, phản ứng của nó luôn luôn bị giới hạn ở cả hai đầu: đàn áp và thích nghi. Có lúc cái này thắng thế, có lúc cái kia thắng thế. Ví dụ, “Trường Đại học bay” của Ba Lan chịu sự khủng bố ngày càng tăng, còn các “giáo viên bay” thì bị cảnh sát cầm tù. Nhưng cũng trong thời gian đó, các giáo sư trong các trường đại học công lại tìm cách đưa thêm vào giáo án của mình hàng loạt đề tài vốn vẫn bị cấm đoán, và đấy chính là kết quả của áp lực gián tiếp do “Trường Đại học bay” tạo ra. Động cơ của việc thích nghi có thể khác nhau, từ lí tưởng (không gian bị che giấu đã nhận được thông điệp, lương

tâm và ý chí hướng về sự thật đã được đánh thức) đến thuần túy vị lợi: Bản năng sinh tồn của chế độ buộc nó phải để ý đến những ý tưởng đang thay đổi và bầu không khí xã hội và tinh thần đang biến chuyển, và phải phản ứng một cách linh hoạt. Động cơ nào trong số ấy thắng thế tại một thời điểm nào đó không phải là quan trọng đối với tác động cuối cùng.

Thích nghi là phản ứng theo chiều hướng tích cực của chính quyền, thích nghi có thể và thường có rất nhiều hình thức và giai đoạn khác nhau. Một số nhóm có thể cố gắng đưa những giá trị hay con người từ “thế giới song hành” vào các cơ cấu chính thức để tận dụng và trở thành hơi giống họ trong khi tìm cách làm cho họ hơi giống mình, và bằng cách đó, điều chỉnh tình trạng bất xứng đã quá lộ liễu và không thể nào biện hộ được. Trong những năm 1960, những người cộng sản tiến bộ bắt đầu “khám phá” ra những giá trị và hiện tượng văn hóa chưa được thừa nhận. Đây là một bước đi tích cực, mặc dù không phải không ẩn chứa một số nguy cơ, vì các giá trị bị “tích hợp” hay bị “lợi dụng” sẽ mất đi phần nào tính độc lập và tính độc đáo của nó, và khi được khoác lên mình tính hợp pháp và phục tùng, thì độ tin cậy của nó cũng suy yếu đi ít nhiều. Trong giai đoạn tiếp theo, sự thích nghi này có thể dẫn tới vô số nỗ lực của chính quyền trong việc cải cách, cả về mục tiêu lẫn cơ cấu của nó. Nhưng đây thường là những cuộc cải cách nửa vời; đây chỉ là những cố gắng nhằm kết hợp và phối hợp giữa phục vụ cuộc sống và phục vụ cỗ máy tự động hậu toàn trị mà thôi.

Nhưng không thể khác được. Những cuộc cải cách đó đã làm mờ đi cái ranh giới rõ ràng giữa sống trong sự thật và sống trong dối trá. Những cuộc cải cách đó làm cho tình trạng trở thành mù mờ, xã hội trở thành khó hiểu và làm cho người ta khó giữ được phương hướng. Dĩ nhiên là điều đó không làm thay đổi sự thật là sự thích nghi như thế về cơ bản là tích cực vì nó mở ra những không gian mới. Nhưng nó cũng làm cho người ta khó phân biệt đâu là nhượng bộ “chấp nhận được” và đâu là nhượng bộ “không chấp nhận được”.

Rồi đến giai đoạn thích nghi cao hơn, đây là quá trình phân hóa trong các cơ cấu chính thức. Những cơ cấu này tự mở cửa cho những hình thức đa nguyên ít nhiều được thể chế hóa vì những mục đích đích thực của cuộc sống đời đời như vậy. (Thí dụ: Nếu không thay đổi nền tảng của đời sống văn hóa vốn đã bị tập quyền hóa và thể chế hóa, thì do sự ép từ bên dưới, các nhà xuất bản, các tập san nội bộ, các nhóm văn nghệ sỹ, các viện nghiên cứu song hành, v.v, có thể xuất hiện. Thí dụ khác: Một đoàn thanh niên duy nhất và đồng nhất, do chính quyền điều khiển như là một “dây dẫn động” điển hình của nhà nước hậu toàn trị, dưới sức ép của các nhu cầu thực tế, đã phân rã thành một loạt các tổ chức ít nhiều độc lập như Hội Sinh viên, Hội Học sinh Trung học, Hội Công nhân Trẻ, v.v.). Có mối liên hệ trực tiếp giữa sự phân hóa như thế – tức là quá trình tạo điều kiện cho người ta cảm nhận được những sáng kiến từ dưới lên – và sự xuất hiện và hình thành những cơ cấu mới vốn đã song hành hay độc

lập với những cơ cấu của nhà nước, hay ít nhất là được các định chế chính thức tôn trọng hoặc ít ra là có thái độ khoan dung với những mức độ khác nhau. Những định chế mới này không chỉ gồm những cơ cấu chính thức đã được tự do hóa để thích ứng với những đòi hỏi chân chính của đời sống, mà còn là biểu hiện trực tiếp của những nhu cầu đó, đòi hỏi phải có địa vị trong bối cảnh của những điều kiện hiện hữu. Nói cách khác, đây là những biểu hiện thực sự của một xã hội đang muốn tự tổ chức. (Ở Tiệp Khắc, năm 1968, những tổ chức nổi tiếng nhất theo kiểu này là KAN, Câu lạc bộ những người ngoài đảng tận tụy, và K123 tức là tổ chức của các cựu tù chính trị).

Giai đoạn tốt cùng của quá trình này là tình huống trong đó các cơ cấu chính thức – các cơ quan đại diện của hệ thống, tồn tại chỉ để phục vụ cỗ máy tự động của nó, và được xây dựng cho vai trò đó – đơn giản là bắt đầu suy tàn và chết dần, và sẽ bị những cơ cấu mới, tức là những cơ cấu tiến hóa từ dưới lên và được xây dựng theo phương pháp hoàn toàn khác – thay thế.

Chắc chắn là có thể hình dung ra nhiều phương pháp khác nhau, trong đó những mục tiêu của đời sống có thể tạo ra những chuyển biến về mặt chính trị trong việc tổ chức xã hội và làm suy yếu trên mọi bình diện cơ chế thao túng đối với xã hội. Tôi vừa nói đến phương pháp tổ chức xã hội đã thay đổi trên thực tế, như chúng ta từng thấy ở Tiệp Khắc vào khoảng 1968. Phải nói thêm là tất cả những thí dụ cụ thể bên trên là một phần của một tiến

trình lịch sử đặc thù, và không nên coi đó là lựa chọn duy nhất, hay nhất thiết phải lặp lại (nhất là ở nước ta), dĩ nhiên là sự kiện này không làm giảm sút tầm quan trọng của những bài học chung, mà hiện nay người ta vẫn tiếp tục tìm kiếm và tìm được.

Trong khi bàn về năm 1968 ở Tiệp Khắc, có thể cần phải chỉ ra một số khía cạnh phát triển điển hình trong giai đoạn này. Tất cả mọi chuyển biến, đầu tiên là ở tâm trạng chung, sau đó là khái niệm, và cuối cùng là tổ chức, không diễn ra dưới áp lực từ cơ cấu song hành đang hình thành trong giai đoạn hiện nay. Những cơ cấu đó – là những phản đề nổi bật của những cơ cấu chính thức – lúc đó, đơn giản là chưa có, mà cũng chưa có “người bất đồng chính kiến” theo nghĩa hiện nay của từ này. Thay đổi diễn ra chỉ đơn giản là hậu quả của những áp lực đủ mọi loại, có những thay đổi triệt để mà cũng có những thay đổi chỉ mang tính nửa vời. Đã có những cố gắng mang tính tự phát hướng vào những hình thức tự do hơn, sáng tạo độc lập hơn và thể hiện quan điểm chính trị một cách tự do hơn. Đã có những nỗ lực mang tính tự phát, kéo dài và kín đáo nhằm làm cho đời sống xã hội độc lập thâm nhập được vào những cơ cấu hiện hành, những nỗ lực này thường bắt đầu bằng quá trình thể chế hóa một cách thầm lặng đời sống độc lập trong và xung quanh khu vực ngoại vi của những cơ cấu chính thức. Nói cách khác, xã hội đang thức tỉnh một cách từ từ, đây là quá trình “trườn dần lên”, trong quá trình đó, không gian bị che dấu sẽ dần dần hiển lộ. (Những lời tuyên truyền chính thức có chứa

một phần sự thật khi dùng thuật ngữ “phản cách mạng theo lối truền dân” ở Tiệp Khắc để nói về cách thể hiện những mục đích của cuộc sống). Động lực đằng sau sự thúc tỉnh này không hoàn toàn xuất phát từ đời sống độc lập của xã hội – nếu coi đây là một môi trường xã hội được xác định (mặc dù dĩ nhiên là nó cũng có xuất xứ từ đây). Nó cũng có thể xuất phát từ sự kiện là những người làm việc trong những cơ cấu chính thức – vốn ít nhiều tự đồng hóa với ý thức hệ chính thống – va chạm với hiện thực như nó vốn là và thông qua những cuộc khủng hoảng xã hội ngấm ngấm và những trải nghiệm cay đắng của chính bản thân mình về bản chất và sự vận hành của hệ thống, họ càng ngày càng nhận chân được hiện thực. (Tôi đang nghĩ trước hết, đến những người cộng sản cải cách “chống giáo điều”, những người mà sau một thời gian đã trở thành một lực lượng bên trong những cơ cấu chính thức). Như chúng ta đã biết, trong thời đại của những phong trào “bất đồng chính kiến”, những điều kiện thích hợp và *raison d'être* (lí do tồn tại) cho những sáng kiến độc lập nhằm “tự tổ chức”, xuất hiện biệt lập hẳn với những cơ cấu chính thức và *en bloc* (hoàn toàn) không được những cơ cấu này công nhận, đều chưa hề có. Lúc đó, hệ thống hậu toàn trị ở Tiệp Khắc chưa bị tê liệt đến mức bất động, và trì trệ như bây giờ, buộc con người phải quay về với khả năng tổ chức của mình. Vì nhiều lí do, cả về mặt xã hội lẫn lịch sử, chính quyền 1968 tỏ ra cởi mở hơn. Cơ cấu quyền lực, bị chủ nghĩa chuyên chế Stalin làm cho kiệt quệ và sự tìm kiếm trong vô vọng

một cuộc cải cách không gây ra đau đớn, đã bị thổi rữa từ bên trong, hoàn toàn không thể ngăn chặn được những thay đổi trong tâm trạng, không thể ngăn chặn được quan niệm của thanh niên về xã hội và hàng ngàn biểu hiện chân chính của đời sống trên bình diện “tiền chính trị” đang bùng lên trong lãnh địa chính trị bao la giữa chính thức và không chính thức.

Từ quan điểm tổng quát hơn, một tình huống điển hình nữa lại tỏ ra quan trọng: Quá trình lên men trong xã hội đã lên tới đỉnh điểm vào năm 1968, chưa bao giờ – theo nghĩa những thay đổi cơ cấu thực sự – đi xa hơn là cải cách, hoặc đa dạng hóa hay thay thế các cơ cấu, vốn chỉ đóng vai trò thứ yếu. Nó không động đến cái cơ bản của cơ cấu quyền lực trong hệ thống hậu toàn trị, không động đến những nguyên tắc nền tảng về tổ chức xã hội, thậm chí không chạm đến cái mô hình kinh tế mà trong đó tất cả quyền lực kinh tế đều phục tùng quyền lực chính trị. Cũng không có sự thay đổi cơ cấu cơ bản nào trong những công cụ trực tiếp của quyền lực (quân đội, cảnh sát, tư pháp, v.v). Trên bình diện này, vấn đề chưa bao giờ vượt quá sự thay đổi trong tâm trạng, nhân sự, đường lối chính trị và hơn hết, thay đổi trong cách mà quyền lực được thực thi. Mọi thứ khác đều còn ở trong giai đoạn thảo luận và lập kế hoạch. Hai cương lĩnh được chính thức chấp nhận, tiến xa nhất về mặt này là Cương lĩnh Hành động Tháng Tư 1968 của Đảng Cộng sản Tiệp Khắc, và một đề xuất các cải cách kinh tế. Cương lĩnh Hành động chứa đầy mâu thuẫn và giải pháp nửa vời,

không động chạm tới khía cạnh vật chất của quyền lực. Còn các đề xuất kinh tế, trong khi đã tiến một bước dài nhằm đáp ứng những mục tiêu của đời sống trong lĩnh vực kinh tế (chấp nhận những ý tưởng, thí dụ như sự đa nguyên về lợi ích và sáng kiến, những biện pháp khuyến khích, áp đặt giới hạn lên hệ thống kinh tế chỉ huy), nhưng không động tới trụ cột chính của quyền lực kinh tế, tức là nguyên tắc sở hữu nhà nước chứ không phải là sở hữu xã hội thực sự đối với phương tiện sản xuất. Vì thế, ở đây có một khoảng cách mà không một phong trào xã hội nào trong hệ thống hậu toàn trị có thể hàn gắn được, trừ một ngoại lệ, đấy là vài ngày trong cuộc nổi dậy ở Hungary.

Phương án phát triển nào có thể xuất hiện trong tương lai? Trả lời câu hỏi này có nghĩa là bước vào địa hạt của phỏng đoán thuần túy. Hiện tại, có thể nói rằng cuộc khủng hoảng xã hội âm ỉ trong hệ thống sẽ luôn luôn tạo ra (và không có lí do gì để tin rằng nó sẽ không tiếp tục làm như thế) những vụ rối loạn xã hội và chính trị (Đức năm 1953, Hungary, Liên Xô và Ba Lan năm 1956, Tiệp Khắc và Ba Lan năm 1968, Ba Lan năm 1970 và 1976), tất cả những vụ rối loạn này đều khác nhau về bối cảnh, quá trình phát triển và hậu quả cuối cùng. Biết trước rằng những vụ rối loạn như vậy là do một loạt những tác nhân khác nhau, biết trước rằng quá trình lên men trong không gian bị che giấu bung ra giữa thanh thiên bạch nhật là do những sự kiện hoàn toàn ngẫu nhiên (vấn đề của “giọt nước cuối cùng”); và cuối cùng, biết rằng không thể nào

dự đoán được những hậu quả của sự đối đầu của những xu hướng hoàn toàn trái chiều nhau: một mặt là sự hội nhập ngày càng sâu sắc của các quốc gia trong “khối” và sự mở rộng quyền lực trong lòng nó, và mặt khác là nhận thức dân tộc đang thức tỉnh trong các khu vực ngoài Nga (về mặt này, Liên Xô không thể hi vọng sẽ vĩnh viễn đứng ngoài cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trên toàn cầu), thì ta phải công nhận rằng dự đoán cho dài hạn là việc làm vô vọng vậy.

Dù sao mặc lòng, tôi tin rằng những dự đoán như thế chẳng có bất kỳ ý nghĩa trực tiếp nào đối với các “phong trào bất đồng chính kiến” vì những phong trào này, nói cho cùng, không xuất phát từ những tư tưởng mang tính tiên tri, và do đó, nếu những phong trào này tự xây dựng trên cái nền ấy thì có nghĩa là họ đang làm cho mình xa cách với cội nguồn mang tính bản sắc của họ.

Nói về các triển vọng của các “phong trào bất đồng chính kiến” như chúng đang là, dường như có rất ít khả năng là sự phát triển trong tương lai sẽ dẫn đến việc cùng tồn tại lâu dài giữa định chế biệt lập, không tương tác và bàng quan với nhau: đây là thành bang chính và thành bang song hành. Chừng nào mà sống trong sự thật vẫn còn là nó thì đây nhất định vẫn là mối đe dọa đối với hệ thống. Không thể tưởng tượng được là nó có thể tiếp tục cùng tồn tại với sống trong dối trá mà không gây ra những căng thẳng đầy kịch tính. Quan hệ của hệ thống hậu toàn trị – chừng nào mà nó vẫn còn là nó – và đời sống độc lập của xã hội – chừng nào mà nó còn là nơi

dành cho tinh thần trách nhiệm vì mọi người và cho mọi người – sẽ luôn luôn hoặc là xung đột, chỉ có ngấm ngấm hay công khai mà thôi.

Trong tình hình như thế, chỉ có hai khả năng: Hoặc là hệ thống hậu toàn trị sẽ tiếp tục phát triển (nghĩa là, sẽ có khả năng tiếp tục phát triển), và do đó, chắc chắn sẽ tiến gần hơn đến viễn cảnh đáng sợ mà Orwell nói về thế giới của sự thao túng toàn diện¹¹, trong khi mọi biểu hiện của sống trong sự thật sẽ bị tiêu diệt hoàn toàn; hoặc là đời sống độc lập của xã hội (thành bang song hành), trong đó có các “phong trào bất đồng chính kiến”, sẽ từ từ nhưng chắc chắn trở thành một hiện tượng xã hội ngày càng quan trọng hơn, có vai trò thực sự trong đời sống xã hội, phản ánh ngày càng rõ ràng hơn và ảnh hưởng đối với tình hình chung cũng ngày càng tăng lên. Đương nhiên là đây luôn luôn chỉ là một trong nhiều tác nhân có ảnh hưởng tới hoàn cảnh và nó chỉ vận hành trong khung cảnh và trong sự phối hợp với những tác nhân khác và phù hợp với khung cảnh đó.

Liệu nó có phải tập trung vào việc cải cách những cơ cấu chính thức hay khuyến khích sự phân hóa những cơ cấu này, hoặc thay thế chúng bằng những cơ cấu mới; liệu mục đích là cải thiện hệ thống hay, ngược lại, đập tan nó: Những câu hỏi này và những câu hỏi tương tự, trong chừng mực mà chúng không phải các giả-vấn đề, chỉ có thể được các “phong trào đối lập” nêu ra trong những

¹¹. Ý nói thế giới được mô tả trong tác phẩm 1984 của G. Orwell (ND).

hoàn cảnh cụ thể, khi phong trào ấy đối mặt với một nhiệm vụ cụ thể. Nói cách khác, nó phải đặt ra những câu hỏi, cũng như chính sự xuất hiện ad hoc [tại trận] của bản thân nó, từ việc xem xét một cách cụ thể những nhu cầu đích thực của đời sống. Tôi tin rằng, trả lời những câu hỏi này một cách trừu tượng, và lập ra cương lĩnh chính trị dưới dạng một tương lai giả định nào đó có nghĩa là trở lại với tinh thần và các phương pháp hoạt động chính trị truyền thống, và sẽ hạn chế và làm cho “bất đồng chính kiến” xa rời ngay chính bản chất và định hướng đúng đắn nhất của nó. Tôi đã nhiều lần nhấn mạnh rằng các “phong trào đối lập” này không có xuất xứ từ việc phát minh ra những thay đổi mang tính hệ thống, mà có xuất xứ từ cuộc đấu tranh đang diễn ra hàng ngày hàng giờ, cho một cuộc sống tốt đẹp hơn, ở đây và lúc này. Những hình thức thể hiện đời sống mang tính cơ cấu và chính trị sẽ luôn luôn là – hay ít nhất trong thời gian sắp tới – hạn chế, nửa vời, không thỏa đáng và bị ô nhiễm bởi những tiểu xảo gây suy yếu. Không thể khác được, chúng ta phải lường trước điều đó và không để nó làm nhụt chí. Quan trọng nhất là nội dung chính – cuộc đấu tranh hàng ngày, bạc bẽo và không bao giờ dứt của nhân loại để được sống tự do hơn, trung thực hơn và trong danh dự thầm lặng – không áp đặt bất cứ một giới hạn nào, không bao giờ miễn cưỡng, thiếu nhất quán, không bao giờ rơi vào bẫy của những thủ thuật chính trị, đầu cơ bằng kết quả của những thủ thuật chính trị, hay thỏa mãn với những mơ ước hảo huyền về tương lai. Sự thuần khiết của cuộc đấu

tranh này sẽ là sự đảm bảo tốt nhất cho những kết quả tối ưu khi nó biến thành những tương tác thực sự với những cơ cấu hậu toàn trị.

XX.

Bản chất đặc trưng của hệ thống hậu toàn trị – không có một đời sống chính trị bình thường và không thể dự đoán được bất cứ thay đổi chính trị sâu sắc nào – có mặt tích cực: Nó buộc chúng ta phải rà xét hoàn cảnh của mình một cách nghiêm cẩn hơn, và xem xét tương lai của chúng ta trong bối cảnh toàn cầu và dài hạn của cái thế giới mà chúng ta đang sống. Cuộc đối đầu thực chất nhất và căn bản nhất giữa con người và hệ thống diễn ra ở mức độ sâu sắc hơn ở trong nền chính trị truyền thống rất nhiều, nhiều đến mức khó có thể tưởng tượng, và đồng thời, điều đó cũng quyết định phương hướng của việc xem xét vừa nói tới bên trên.

Vì thế, chúng ta phải chú ý tới vấn đề căn bản nhất: sự khủng hoảng của toàn bộ xã hội công nghệ đương đại nói chung, cuộc khủng hoảng mà Heidegger mô tả là sự bất lực của nhân loại khi đối mặt với sức mạnh của công nghệ trên bình diện toàn cầu. Công nghệ – con đẻ của khoa học hiện đại, mà đến lượt nó, khoa học lại là con đẻ của siêu hình học hiện đại – đã vượt ra ngoài tầm kiểm soát của con người, đã không còn phục vụ chúng ta, đã biến chúng ta thành nô lệ và buộc ta phải tham gia vào sự chuẩn bị cho sự hủy diệt của chính mình. Nhân loại không thể tìm được lối thoát: Chúng ta không có ý tưởng

và không có niềm tin, và lại càng có ít hơn những khái niệm chính trị để giúp mình đưa sự vật trở về dưới sự kiểm soát của con người. Chúng ta tuyệt vọng nhìn theo, trong khi cỗ máy vận hành lạnh lùng mà ta tạo ra đang nhận chìm chúng ta, giằng chúng ta khỏi những gấn bó tự nhiên (thí dụ giằng ra khỏi môi trường sống của chúng ta, theo nghĩa rộng nhất của từ này, trong đó có môi trường sống của ta trong sinh quyển), hết như chúng đẩy chúng ta khỏi Đời Sống và ném chúng ta vào thế giới của “sinh tồn”. Tình huống này đã được mô tả từ nhiều góc độ khác nhau và nhiều cá nhân và nhóm xã hội đã cố gắng – thường là rất đau đớn – tìm đường ra (thí dụ, từ tư tưởng phương Đông hay thành lập các công xã). Nỗ lực xã hội, thực ra nỗ lực chính trị duy nhất đang cố gắng làm một cái gì đó chính là nỗ lực chứa trong mình nó thành tố cần thiết là tính phổ quát (trách nhiệm với và cho toàn thể), chính là nỗ lực tuyệt vọng của các phong trào sinh thái, và với việc thế giới đang ở trong một tình trạng hỗn loạn như hiện nay, tiếng nói của nó cũng đang yếu dần, thậm chí cố gắng này cũng chỉ giới hạn ở khái niệm cụ thể là sử dụng công nghệ để chống lại chế độ chuyên chế của công nghệ mà thôi.

“Chỉ có Trời mới cứu được chúng ta mà thôi” – Heidegger nói, và ông nhấn mạnh nhu cầu của “một lối tư duy khác”, tức là, phải chia tay với thứ triết học đã tồn tại suốt nhiều thế kỉ gần đây, và phải có thay đổi tận gốc rễ trong cách con người nhận thức về mình, về thế giới và vị trí của nó trong thế giới đó. Ông không tìm được lối thoát và ông chỉ có thể khuyến cáo là “chuẩn bị cho tương lai”.

Nhiều nhà tư tưởng và phong trào khác nhau cảm thấy rằng lối thoát còn chưa biết này có thể có đặc điểm chung nhất là một “cuộc cách mạng hiện sinh” rộng lớn. Tôi chia sẻ quan điểm này, và tôi cũng chia sẻ ý kiến cho rằng thủ thuật công nghệ không phải là giải pháp, tức là, không thể tìm được giải pháp trong những đề xuất bên ngoài, hay trong một cuộc cách mạng thuần túy triết học, thuần túy xã hội hay thuần túy công nghệ, hay thậm chí thuần túy chính trị. Tất cả chúng đều là những lãnh địa mà cuộc “cách mạng hiện sinh” sẽ phải động chạm tới; nhưng lãnh địa căn bản nhất chính là cuộc hiện sinh của con người theo nghĩa sâu sắc nhất của từ này. Cuộc cách mạng phải xuất phát từ nền tảng ấy thì nó mới có thể trở thành một cuộc cách mạng đạo đức tổng quát – và, cuối cùng nhất định nó sẽ trở thành cuộc tái cấu trúc xã hội về mặt chính trị.

Hiện tượng mà chúng ta gọi là xã hội tiêu thụ và công nghiệp (hay hậu công nghiệp), và Ortea y Gasset từng hiểu là “cuộc nổi loạn của đám đông”, cũng như sự khốn cùng về trí thức, đạo đức, chính trị và xã hội trên thế giới ngày nay: tất cả có thể chỉ đơn giản là khía cạnh của một cuộc khủng hoảng sâu sắc, trong đó nhân loại nhìn thấy mình bất lực và đang bị cỗ máy tự động của nền văn minh công nghệ toàn cầu lôi đi mà thôi.

Hệ thống hậu toàn trị chỉ là một khía cạnh – một khía cạnh đặc biệt nghiệt ngã và vì thế mà làm lộ rõ những nguồn gốc thực sự của nó – thể hiện sự bất lực chung của nhân loại hiện đại trong việc làm chủ tình cảnh của

mình. Cổ máy tự động của hệ thống hậu toàn trị chỉ đơn thuần là một phiên bản cực đoan của cổ máy tự động của nền văn minh công nghệ toàn cầu. Thất bại của con người mà nó phản chiếu chỉ là một biến thể của thất bại chung của nhân loại hiện đại mà thôi.

Dĩ nhiên là thách thức mang tính toàn cầu về vị trí của con người trong thế giới cũng diễn ra ở thế giới phương Tây nữa, chỉ khác ở những hình thái chính trị và xã hội mà nó diễn ra. Heidegger coi đây là sự khủng hoảng của nền dân chủ. Không có bằng chứng thực sự nào chứng tỏ rằng nền dân chủ phương Tây, tức là nền dân chủ đại nghị truyền thống, có thể cung cấp cho ta một giải pháp hoàn hảo hơn. Thậm chí có thể nói rằng, trong các nền dân chủ phương Tây, có nhiều không gian hơn (so với thế giới của chúng ta) cho những mục tiêu đích thực của đời sống thì cuộc khủng hoảng càng bị che đậy, người ta càng không biết đến cuộc khủng hoảng này và họ lại càng bị chìm đắm vào đó hơn.

Dường như các chế độ dân chủ đại nghị truyền thống không thể chống lại được cổ máy tự động của nền văn minh công nghệ và xã hội tiêu thụ-công nghiệp, bởi vì họ cũng đang bắt lực và bị nó cuốn theo. Con người bị thao túng theo những cách tinh tế và nhẹ nhàng hơn những phương pháp thô bạo, được dùng trong các xã hội hậu toàn trị. Nhưng tổ hợp tính tại của những đảng phái chính trị mang tính quần chúng, thực dụng về chính trị, luộm thuộm về nhận thức và cứng nhắc, được điều khiển bởi những bộ máy chuyên nghiệp và làm cho người ta

không còn phải chịu bất cứ trách nhiệm cá nhân và cụ thể nào; và những trung tâm tích tụ tư bản phức tạp tham gia vào quá trình thao túng bí mật và bành trướng; nền độc tài của tiêu thụ, sản xuất, quảng cáo, thương mại, văn hóa tiêu dùng, có mặt khắp nơi, và tất cả cơn lũ thông tin ấy – tất cả những điều ấy – vẫn thường xuyên được phân tích và mô tả – khó có thể tưởng tượng được lại là suối nguồn nơi con người có thể tìm lại chính mình. Trong bài giảng ở Harvard vào tháng 6 năm 1978, Solzhenitsyn đã nói về ảo tưởng của những chế độ tự do không dựa trên trách nhiệm cá nhân và kết quả là sự bất lực kinh niên của những chế độ dân chủ truyền thống trong việc chống lại bạo lực và chủ nghĩa toàn trị. Trong chế độ dân chủ, người ta có thể được hưởng nhiều quyền tự do và bảo đảm cá nhân mà chúng ta không biết, nhưng rốt cuộc thì cũng chẳng tốt đẹp gì, bởi cuối cùng thì người ta cũng chỉ là những nạn nhân của cùng một cỗ máy tự động, họ không thể bảo vệ được bản sắc của mình hay tránh được sự tha hóa, không thể đi xa hơn những quan tâm về cuộc sinh tồn của cá nhân để có thể trở thành một thành viên có trách nhiệm và đầy tự hào của thành bang, có đóng góp thực sự vào việc tạo thành số phận của chính mình.

Bởi vì mọi triển vọng về một sự thay đổi theo hướng tốt lên là rất xa vời, ta buộc phải ghi nhớ cuộc khủng hoảng sâu sắc này của chế độ dân chủ truyền thống. Chắc chắn là, nếu có thể tạo ra những điều kiện cho chế độ dân chủ trong một vài nước thuộc khối Xô Viết (mặc dù điều này ngày càng trở nên xa vời), thì đấy có thể là một giải pháp

quá độ thích hợp, có thể giúp phục hồi nhận thức dân sự đã bị suy kiệt, phục hồi lại cuộc tranh luận dân chủ, tạo điều kiện củng cố chủ nghĩa đa nguyên chính trị, và sự thể hiện thực chất các mục tiêu của đời sống. Nhưng bám víu vào khái niệm về chế độ dân chủ truyền thống như là một lí tưởng chính trị và đầu hàng ảo tưởng cho rằng chỉ có hình thức đã được thử thách và đúng đắn này là có thể đảm bảo cung cấp cho con người nhân phẩm trường cửu và một vai trò độc lập trong xã hội, theo tôi, ít nhất cũng là cách nhìn thiên cận.

Tôi cho rằng việc chính trị quay trở lại với con người cụ thể là hiện tượng sâu sắc hơn rất nhiều so với việc trở về những cơ chế thường nhật của nền dân chủ phương Tây (hay nền dân chủ tư sản, nếu bạn thích nói như thế). Năm 1968, tôi cảm thấy rằng vấn đề của chúng ta có thể được giải quyết bằng cách thành lập một đảng đối lập có thể cạnh tranh công khai để giành quyền lực với đảng Cộng sản. Nhưng đã tôi nhận ra rằng, không phải đơn giản như thế, và không một đảng đối lập nào, tự thân nó, cũng như không luật bầu cử mới nào, tự thân nó, có thể làm cho xã hội miễn nhiễm với những hình thức bạo lực mới. Không có biện pháp tổ chức “khô khan” nào, tự nó, có thể bảo đảm được điều đó và ta khó mà tìm được trong những biện pháp đó một ông Trời có thể cứu chúng ta.

XXI.

Và đây là lúc người ta có thể hỏi tôi: “Thế thì phải làm gì?”

Tất nhiên là, thái độ hoài nghi của tôi đối với những mô hình chính trị thay thế và khả năng những cuộc cải cách hay thay đổi hệ thống có thể cứu chúng ta không có nghĩa là tôi nghi ngờ tất cả mọi tư tưởng chính trị. Hay việc tôi nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tập trung quan tâm vào con người cụ thể không có nghĩa là tôi không xem xét những hậu quả mang tính cơ cấu do mỗi quan tâm này tạo ra. Ngược lại, nếu đã nói ra A thì cũng phải nói nốt B. Tuy nhiên, tôi cũng chỉ đưa ra một vài nhận xét rất chung.

Quan trọng nhất là, bất kì cuộc cách mạng hiện sinh nào cũng sẽ phải tạo được hi vọng về sự phục hồi đạo đức xã hội – có nghĩa là một hi vọng canh tân triệt để mối quan hệ của con người với cái mà tôi gọi là “trật tự của con người”, mà không trật tự chính trị nào có thể thay thế được. Một trải nghiệm mới của cuộc hiện sinh, một gốc rễ mới được tái sinh trong vũ trụ, cảm nhận mới về trách nhiệm lớn hơn vừa giành lại được, một quan hệ nội tại với những người khác và với cộng đồng vừa hình thành – đây là những nhân tố chỉ rõ đường mà chúng ta phải đi.

Còn hậu quả chính trị? Nhiều khả năng là chúng sẽ được phản ánh trong quá trình hình thành những cơ cấu có xuất xứ tinh thần mới này, xuất xứ từ những nhân tố nhân bản hơn là từ quá trình chính thức hóa các quan hệ

chính trị và bảo đảm chính trị. Nói cách khác, vấn đề là phục hồi những giá trị như niềm tin, cởi mở, trách nhiệm, tương trợ, yêu thương. Tôi tin vào những cơ cấu không nhắm tới khía cạnh thủ thuật của việc thực thi quyền lực, mà nhắm tới ý nghĩa của thực thi ấy; tôi tin vào những cơ cấu gắn bó với nhau bằng cảm nhận chung về trách nhiệm trước những cộng đồng nhất định chứ không phải bằng những tham vọng bành trướng, hướng ngoại. Những cơ cấu này có thể và nhất định phải là những cơ cấu mở, năng động và nhỏ; vượt qua một mức nào đó những ràng buộc giữa người với người, niềm tin cá nhân hay trách nhiệm cá nhân không còn hiệu lực nữa. Những cơ cấu này về nguyên tắc không áp đặt bất cứ một giới hạn nào về sự hình thành những cơ cấu khác với chúng. Chúng không chấp nhận bất cứ sự tích tụ quyền lực nào (vốn là một đặc trưng của cỗ máy tự động). Đây có thể là những cơ cấu không theo nghĩa tổ chức hay định chế, mà giống như là một cộng đồng. Uy quyền của những định chế này chắc chắn là không dựa trên những truyền thống đã trống rỗng từ lâu, thí dụ như truyền thống của các chính đảng mang tính quần chúng, mà dựa vào cách thức tham gia – trong những điều kiện cụ thể – vào hoàn cảnh cho trước. Đây không nên là một khối liên kết chiến lược của các tổ chức đã được chính thức hóa, mà nên là các tổ chức nảy sinh một cách tự phát, đầy nhiệt tình trước một mục tiêu cụ thể nào đó, và giải tán khi đã hoàn thành mục tiêu. Uy quyền của các lãnh tụ phải bắt nguồn từ phẩm chất cá nhân và được thử thách theo từng cá

nhân trong môi trường cụ thể của họ, chứ không phải từ vị trí của họ trong bất kì ngạch bậc (nomenklatura) nào. Họ phải được người dân tín nhiệm và thậm chí giành được quyền lực lập pháp nặng kí trên cơ sở sự tín nhiệm đó. Đường như đây là lối thoát duy nhất khỏi sự bất lực kinh điển của các tổ chức dân chủ truyền thống, vốn dường như thường xuyên dựa trên sự nghi ngờ hơn là tin tưởng lẫn nhau, và dựa vào sự vô trách nhiệm tập thể hơn là trách nhiệm. Chỉ với sự hậu thuẫn toàn lực mang tính hiện sinh của mỗi thành viên trong cộng đồng, thì mới có thể dựng nên một bức tường thành bền vững chống chủ nghĩa toàn trị lấn dần. Những cơ cấu này phải xuất hiện một cách tự nhiên từ dưới lên, như là kết quả của sự tự tổ chức đích thực của xã hội; những cơ cấu này phải sống bằng cuộc đối thoại sinh động với những nhu cầu đích thực, vốn là lí do để chúng xuất hiện, và khi những nhu cầu này không còn thì những cơ cấu đó cũng nên tự giải tán. Nguyên tắc tổ chức nội bộ của những tổ chức này phải rất khác nhau, qui định từ bên ngoài phải được giữ ở mức tối thiểu. Tiêu chí quyết định của quá trình tự tổ chức này phải là ý nghĩa thực tế của cơ cấu, chứ không phải chỉ là qui tắc hoàn toàn trừu tượng.

Cả đời sống chính trị và kinh tế đều phải dựa trên sự hợp tác đa dạng và phong phú của những tổ chức hợp-tan một cách năng động như thế. Đối với đời sống kinh tế, tôi tin vào nguyên tắc tự quản, đây có lẽ là biện pháp duy nhất nhằm đạt được điều mà tất cả các lí thuyết gia về chủ nghĩa xã hội đã và đang mơ ước, tức là sự tham gia

thực sự (nghĩa là tham gia không chính thức) của người lao động vào việc ra quyết định kinh tế, dẫn đến cảm giác về trách nhiệm chân chính đối với công việc chung của họ. Nguyên lí kiểm soát và kỉ luật phải dành chỗ cho nguyên tắc tự kiểm soát và tự kỉ luật.

Thậm chí từ những phác thảo chung chung vừa nói, có vẻ cuộc cách mạng hiện sinh kiểu này sẽ mang tới những hậu quả mang tính hệ thống vượt ra ngoài khuôn khổ của chế độ dân chủ đại nghị cổ điển. Vì đã giới thiệu thuật ngữ “hậu toàn trị” để phục vụ cuộc thảo luận này, có lẽ tôi nên gọi khái niệm mà tôi vừa phác ra – hoàn toàn tạm thời – như là tương lai của hệ thống “hậu-dân chủ”.

Không nghi ngờ gì rằng có thể nói thêm về khái niệm này, nhưng tôi nghĩ, chí ít thì đấy cũng là việc làm vô nghĩa vì cho dù có diễn ra một cách chậm chạp thì chắc chắn là toàn bộ ý tưởng cũng sẽ trở nên vong thân và tách rời khỏi chính nó. Nói cho cùng, bản chất của chế độ “hậu-dân chủ” chỉ có thể phát triển thông qua tình hình cụ thể (via facti), như là tiến trình xuất phát trực tiếp từ đời sống, từ một bầu không khí mới và tinh thần mới (dĩ nhiên là tư duy chính trị sẽ có vai trò ở đây, dù không phải là đạo diễn, mà chỉ là người hướng dẫn). Nhưng, dự đoán cơ cấu của tinh thần mới ấy khi nó còn chưa hiện diện và chưa biết diện mạo cụ thể của nó là việc làm viễn vông vậy.

XXII.

Tôi có thể bỏ toàn bộ phần trước, và coi đó là chủ đề thích hợp cho việc suy tư cá nhân nếu không có một cảm giác cú trở đi trở lại với tôi. Nói thì có vẻ hơi viễn vông, và vì thế tôi sẽ trình bày dưới dạng câu hỏi: Quan niệm về các cơ cấu “hậu-dân chủ”, trên phương diện nào đó, chẳng đã nhắc nhở ta nghĩ tới một trong những nhóm “bất đồng chính kiến” hay một vài sáng kiến độc lập của công dân như ta đã biết từ chính môi trường chúng ta hay sao? Những cộng đồng nhỏ này – ràng buộc với nhau bởi hàng ngàn nỗi khổ cực được cùng nhau sẻ chia – chẳng đã hồi sinh một vài mối quan hệ và ràng buộc chính trị có ý nghĩa nhân văn đặc biệt mà ta đã nói tới hay sao? Những cộng đồng này (và đây là các cộng đồng hơn là các tổ chức) – mà động cơ chủ yếu là niềm tin chung vào tầm quan trọng của những việc mà họ đang làm vì họ không có cơ hội thành công nhanh chóng và nhìn thấy được – đã được bầu không khí mà trong đó những mối ràng buộc chính thức và mang tính nghi thức trong các cơ cấu chính thức đã bị tình huynh đệ và tương trợ thay thế, liên kết lại với nhau hay sao? Những mối quan hệ “hậu-toàn trị” dựa trên sự tin cậy mang tính cá nhân và những quyền phi chính thức của cá nhân dựa trên những mối quan hệ này chẳng phải là có xuất xứ từ những khó khăn được mọi người cùng chia sẻ hay sao? Chẳng phải là những nhóm này sinh ra, trưởng thành và tiêu vong dưới áp lực của những nhu cầu đích thực và cụ thể, chứ không phải mang trên vai gánh nặng của những truyền thống trống rỗng hay sao? Những cố gắng của họ nhằm

sáng tạo một hình thức cụ thể của sống trong sự thật và khôi phục lại cảm giác về trách nhiệm trong một xã hội thờ ơ chẳng phải là dấu hiệu thực sự về sự hồi sinh đạo đức hay sao?

Nói cách khác, chẳng phải những cộng đồng mở, không mang tính quan liêu, năng động và có đầy đủ thông tin – tạo ra “thành bang song hành” – là một bản phác họa sơ khai, một mô hình mang tính biểu tượng của những cơ cấu chính trị “hậu-dân chủ” có ý nghĩa hơn, có thể trở thành nền tảng của một xã hội tốt đẹp hơn hay sao?

Từ những trải nghiệm cá nhân, tôi biết rằng chỉ đơn giản là đặt bút kí vào Hiến chương 77 đã ngay lập tức tạo ra mối liên hệ sâu sắc hơn và cởi mở hơn, và khơi dậy những cảm giác mạnh mẽ và đột ngột về một cộng đồng thực sự giữa những người mà trước đó còn là những người xa lạ. Những tình cảm kiểu này, nếu có, cũng rất hiếm khi xảy ra, thậm chí là giữa những người đã từng làm việc cùng nhau trong thời gian dài trong một cơ cấu chính thức lãnh đạo nào đó. Dường như chỉ cần nhận thức và chấp nhận một nhiệm vụ chung và một trải nghiệm được mọi người chia sẻ là đã đủ chuyển hóa người dân và môi trường sống của họ, dường như điều đó làm cho công tác của họ trở thành nhân bản, khó tìm thấy ở bất cứ nơi nào khác.

Có thể tất cả những chuyện bên trên là do mọi người bị cùng một mối đe dọa mà ra. Có thể khi mối đe dọa đó chấm dứt hay bị xoá sổ thì tâm trạng mà nó tạo ra cũng

biến mất theo. (Nhưng mục đích của những kẻ đang dọa nạt chúng ta thì ngược lại. Đã nhiều lần, người ta cảm thấy choáng váng trước công sức mà họ bỏ ra nhằm làm ô ố – bằng nhiều cách hèn hạ khác nhau – tất cả những mối quan hệ giữa người với người bên trong cộng đồng bị họ đe dọa)

Ngay cả nếu như thế thì nó cũng không làm thay đổi được bất cứ điều gì trong câu hỏi mà tôi đã đặt ra.

Chúng ta không biết cách thoát khỏi tình trạng suy nhược của thế giới, và sẽ là một sự ngạo mạn không thể tha thứ được nếu chúng ta coi những việc nhỏ bé mà ta đang làm như là một giải pháp cơ bản, hay tự cho rằng cộng đồng của chúng ta và những giải pháp của chúng ta đối các vấn đề quan trọng là công việc duy nhất đáng làm.

Nhưng tôi vẫn cho rằng trên cơ sở những suy nghĩ nói trên về hoàn cảnh hậu toàn trị, và về tình hình và tổ chức nội tại của những nỗ lực đang phát triển nhằm bảo vệ con người và bản sắc của họ trong những hoàn cảnh đó, thì những câu hỏi mà tôi đặt ra là thích hợp. Ít nhất, chúng cũng là một lời mời gọi mọi người suy nghĩ một cách cụ thể về những trải nghiệm của chính chúng ta và nêu ra vài suy nghĩ về việc liệu những yếu tố nhất định của trải nghiệm ấy – mà ta có thể không biết – có hướng tầm mắt ta đi xa hơn là giới hạn của trải nghiệm đó, và liệu ngay ở đây, ngay trong đời sống thường nhật của ta, những thách thức nhất định nào đó vẫn chưa được giải mã, và đang âm thầm chờ đợi thời khắc khi chúng được nhận ra và nắm bắt, hay không.

Câu hỏi liệu có tương lai tươi sáng hơn hay là không bao giờ cũng là một câu hỏi diều vợi. Nhưng nếu ngược lại, tương lai tươi sáng đã luôn ở đây từ lâu, và chỉ có sự đui mù và yếu đuối của chúng ta làm cho chúng không nhìn thấy nó đang hiện diện xung quanh và ở ngay trong chính mình, và ngăn cản không cho ta vun trồng nó thì sao?

Tháng 10 năm 1978

THƯ GỬI ÔNG HUSÁK

Đây là bức thư được viết vào tháng 4 năm 1975, để gửi cho ông Gustav Husák, lúc đó đang làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Tiệp Khắc; và cũng là tuyên bố công khai đầu tiên của Havel kể từ ngày ông bị đưa vào sổ đen vào năm 1969 (Lời người dịch).

Kính thưa Thạc sĩ Husák,

Trong các công sở và nhà máy của chúng ta, công việc đang chạy đều một cách có kỷ cương, việc làm của các công dân mang lại những kết quả trông thấy ở mức sống đang tăng dần, dân chúng xây nhà, mua ô tô, sinh con đẻ cái, giải trí, vui sống.

Dĩ nhiên tất cả những điều này chưa chắc đã mang nhiều ý nghĩa khi đánh giá thành công hay thất bại trong đường lối chính trị của các ông: sau mỗi khuấy động xã hội, cuối cùng người dân bao giờ cũng quay lại với công

việc thường ngày của họ vì đơn giản là họ muốn sống, họ làm thế rất cuộc vì chính bản thân mình chứ không phải vì người lãnh đạo này hay người lãnh đạo khác.

Nhưng người dân hoàn toàn không chỉ có đi làm, mua bán và sống theo ý mình. Họ làm nhiều hơn thế: họ cam kết thực hiện hàng loạt chỉ tiêu lao động, rồi hoàn thành và hoàn thành vượt mức; họ đồng loạt đi bầu cử và đồng nhất lựa chọn những ứng cử viên mà người ta đưa ra; họ hoạt động tích cực trong những tổ chức chính trị khác nhau; họ tham gia những cuộc mít tinh và những cuộc diễu hành; họ tuyên bố ủng hộ tất cả những gì mà họ cho là phải ủng hộ. Không ở đâu chúng ta có thể nhìn thấy biểu hiện bất đồng quan điểm với bất cứ điều gì chính phủ đang làm.

Dĩ nhiên không thể dễ dàng bỏ qua những thực tế này; ở đây cần nghiêm túc đặt câu hỏi: liệu tất cả những điều đó có khẳng định được rằng ban lãnh đạo của các ông đã thực hiện thành công chương trình đã đặt ra: đó là thu phục sự ủng hộ của nhân dân và củng cố tình hình trong nước?

Câu trả lời phụ thuộc vào cách hiểu của chúng ta thế nào là củng cố.

Nếu như thước đo duy nhất của sự củng cố là những số liệu thống kê trong những lĩnh vực khác nhau, hay là những tuyên bố của chính quyền hay của cảnh sát về hoạt động chính trị của công dân và về những việc tương tự, thì chắc chắn chúng ta khó có thể nghi ngờ về kết quả của việc củng cố tình hình trong nước.

Nhưng nếu chúng ta coi củng cố là một cái gì đó hơn thế nữa – là thực trạng bên trong của xã hội thì sao? Giả sử chúng ta bắt đầu đặt câu hỏi về những nhân tố khác, có thể là tinh tế hơn và không dễ tính toán như vậy, nhưng không vì thế mà kém phần quan trọng, thí dụ như, từ góc độ kinh nghiệm cá nhân của con người – cái gì thực sự nằm đằng sau những con số đó? Giả sử chúng ta đặt cả những câu hỏi như là, thí dụ, chúng ta đã làm gì cho sự hồi sinh của xã hội về mặt đạo đức và tinh thần, cho sự phát triển những giá trị thực sự nhân bản trong cuộc sống, cho con người ngày càng có phẩm giá hơn, có chỗ đứng xác thực và tự do thật sự trong thế giới này? Chúng ta sẽ thấy gì khi chuyển sự chú ý từ tập hợp những biểu hiện chỉ là bên ngoài, sang tập hợp những nguyên nhân và hệ quả bên trong, những mối liên hệ và ý nghĩa của những biểu hiện đó, nói ngắn gọn là tập trung chú ý vào toàn bộ bề mặt ẩn khuất hơn của thực tế, mà chỉ trong đó, những biểu hiện bên ngoài ấy mới có được ý nghĩa chung cho con người? Lúc đó chúng ta có thể nói rằng xã hội chúng ta đã được “củng cố” hay chưa?

Tôi dám khẳng định rằng chưa. Tôi dám khẳng định rằng – mặc mọi thực tế hấp dẫn bên ngoài – *bên trong, xã hội của chúng ta không những không hề được củng cố*, mà ngược lại, đang rơi vào một cuộc khủng hoảng ngày càng sâu hơn, một cuộc khủng hoảng mà về mặt nào đó còn nguy hiểm hơn mọi cuộc khủng hoảng chúng ta từng biết trong lịch sử cận đại.

Tôi sẽ cố gắng chứng minh điều mình khẳng định này.

Câu hỏi cơ bản cần đặt ra ở đây là: vì sao trên thực tế người dân lại xử sự như họ đã xử sự? Vì sao người ta làm tất cả những việc mà nếu gộp chung lại, chúng sẽ tạo ra hình ảnh ấn tượng của một xã hội hoàn toàn thống nhất, hoàn toàn ủng hộ chính phủ của mình? Tôi nghĩ rằng, đối với bất kì người quan sát không định kiến nào thì câu trả lời là rõ ràng: điều thúc đẩy họ chính là *nỗi sợ hãi*.

Vì sợ mất việc làm, thầy giáo dạy trong trường học những điều họ không tin; vì lo lắng cho tương lai, học trò nhắc lại những điều thầy giáo giảng; vì sợ không được tiếp tục học tập, thanh niên gia nhập Đoàn thanh niên và tham gia mọi hoạt động cần thiết; vì sợ rằng trong hệ thống thang bậc chính trị quái gở này con cái sẽ không đủ tiêu chuẩn vào trường, các ông bố bà mẹ nhận đủ thứ trách nhiệm và “tự nguyện” tham gia mọi việc mà người ta yêu cầu. Vì sợ những hậu quả có thể, dân chúng tham gia bầu cử, bỏ phiếu cho ứng viên do người ta đề cử và vờ như họ coi cái nghi lễ đó là những cuộc bầu cử thật sự; vì sợ cho cuộc sống, địa vị hay tương lai, người ta đi họp hành, biểu quyết thông qua mọi thứ mà họ phải thông qua hay chí ít là im lặng; vì sợ mà họ làm những việc tự phê bình và sám hối nhục nhã, và điến vào không biết bao nhiêu bảng thăm dò ý kiến khác nhau một cách không chân thực; vì sợ có kẻ tố cáo, họ không dám thể hiện ý kiến thực sự của mình ở chỗ công cộng và nhiều khi trong cả chốn riêng tư. Đa số vì sợ những khó khăn về tài chính, do cố gắng cải thiện vị trí của mình và lấy lòng cấp trên mà người ta kí tên vào những “cam kết hoàn

thành nhiệm vụ”; cũng từ động cơ đó, thậm chí nhiều khi người ta thành lập cả những tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa mà ai cũng biết trước rằng sứ mạng chủ yếu của chúng chỉ là để báo cáo lên cấp trên mà thôi. Vì sợ hãi, người ta tham gia tất cả những buổi lễ kỉ niệm, biểu tình và tuần hành của nhà nước. Vì sợ sẽ không được tiếp tục làm việc, nhiều nhà khoa học và nghệ sĩ đã thể hiện sự đồng tình với những tư tưởng mà trên thực tế họ không tin, viết những điều mà họ không đồng ý hoặc biết rõ là không đúng, gia nhập những tổ chức của nhà nước hoặc tham gia những công việc mà họ cho là chẳng có giá trị gì, hay tự cắt xén và bóp méo những công trình của mình. Để giữ thân, nhiều người thậm chí còn tố giác những người khác rằng người ta đang làm những việc mà chính bản thân họ đã gây ra cho người ta.

Nỗi sợ mà tôi đang nói tới tuy nhiên không thể hình dung như nỗi sợ theo nghĩa tâm lí bình thường, tức là không phải là một xúc cảm cụ thể và rõ ràng: xung quanh, chúng ta không nhìn thấy đa số dân chúng run rẩy như lá cây dương, mà thấy những khuôn mặt công dân tương đối tự tin và mãn nguyện. Điều tôi nói đến ở đây là nỗi sợ hãi trong nghĩa sâu hơn, theo tôi là trong khía cạnh đạo đức: đó là sự đóng góp nhận thức dù ít hay nhiều vào nhận thức của tập thể về mối nguy hiểm thường trực đang rình rập khắp nơi; là sự lo lắng về cái đang bị đe dọa hay có thể bị đe dọa; là sự quen dần với mối đe dọa như với một phần thực tế của thế giới tự nhiên; là sự tiếp thu ngày càng rộng rãi,坦然 nhiên và khéo léo hơn những

hình thức thích nghi bề ngoài khác nhau như biện pháp tự bảo vệ hữu hiệu duy nhất.

Nỗi sợ hãi tất nhiên không phải là vật liệu duy nhất xây dựng nên cơ cấu xã hội hiện nay.

Mặc dù vậy nó vẫn là vật liệu chính, vật liệu cơ bản, không có nó thì có lẽ không khi nào có thể đạt được sự thống nhất, kỉ luật và nhất trí bề ngoài mà những tài liệu của chính quyền đã lấy làm cơ sở để khẳng định việc “củng cố” trong tương quan xã hội.

Tuy nhiên sẽ xuất hiện câu hỏi: Người dân thực ra sợ cái gì? Sợ ra tòa? Sợ tra tấn? Sợ mất tài sản? Sợ bị trục xuất? Sợ bị hành hình? Dĩ nhiên là không. Những hình thức áp lực dã man nhất của thế lực cầm quyền đối với người dân, may mắn thay, đã trở thành quá khứ – ít nhất là trong hoàn cảnh hiện nay của chúng ta. Hiện nay, việc đàn áp diễn ra dưới hình thức mềm mỏng hơn và có chọn lọc hơn, và cho dù ngay cả ngày nay vẫn còn tồn tại những vụ án chính trị (trong đó ai cũng biết những biện pháp thao túng của chính quyền) thì chúng cũng chỉ đại diện cho mối đe dọa có tính cách cực đoan mà thôi, trong khi trọng tâm chính đã được chuyển sang lĩnh vực của những áp lực đối với đời sống. Song cốt lõi của vấn đề vẫn không mấy thay đổi: chúng ta đều biết rằng, giá trị tuyệt đối của mối đe dọa thật ra không quan trọng bằng giá trị tương đối của nó; vấn đề không phải là người ta bị mất cái gì một cách khách quan, mà là cái đó – trong chuẩn mực của thế giới nơi anh ta sống, với thang bậc giá trị của anh

ta – có giá trị chủ quan như thế nào. Vì thế, thí dụ, nếu hiện nay một người nào đó sợ mất cơ hội làm việc trong lĩnh vực chuyên môn của mình, thì nỗi sợ hãi này cũng mạnh mẽ và có thể tạo ra phản ứng tương tự như khi anh ta bị đe dọa tịch thu tài sản trong hoàn cảnh lịch sử khác. Như vậy, phương thức tạo áp lực đời sống, về mặt nào đó, thậm chí còn mang tính phổ quát hơn: trên đất nước ta, không công dân nào không thể không bị ảnh hưởng đến đời sống (theo nghĩa rộng nhất) – mỗi người đều có gì để mất, vì vậy mà ai cũng có lí do để sợ hãi.

Phạm vi những thứ con người có thể bị mất rất phong phú: từ vô số những đặc quyền đặc lợi của tầng lớp cầm quyền và tất cả những cơ hội đặc biệt phát sinh từ quyền lực, đến cơ hội có một công việc yên ổn, được thăng tiến và trả lương, hay cơ hội có thể được làm việc trong lĩnh vực chuyên môn của mình, cơ hội được học tập, hay cuối cùng là cơ hội ít ra được sống ở mức luật pháp an toàn một cách hạn chế như những công dân khác, và không bị nằm trong tầng lớp đặc biệt của nhóm người không được hưởng cả những điều luật vẫn được áp dụng cho phần còn lại của xã hội, nghĩa là nằm giữa những nạn nhân của chế độ phân biệt đối xử chính trị của nhà nước Tiệp Khắc. Vâng, mỗi người đều có cái để mất. Ngay cả người lao động khiêm tốn nhất cũng có thể bị đưa xuống vị trí công việc thấp kém hơn và được trả lương thấp hơn. Ngay cả anh ta cũng có thể bị trừng phạt nặng nề vì đã nói lên suy nghĩ thực sự của mình trong cuộc họp hay ở quán bia.

Hệ thống áp lực nhắm vào đời sống này thậm chí đã bao trùm lên toàn bộ xã hội và lên mỗi công dân dù dưới dạng những dọa dẫm thường ngày cụ thể hay chỉ như một khả năng chung chung. Tuy nhiên, cũng giống hết như những hình thức áp lực tàn bạo hơn từng được áp dụng trong quá khứ, hệ thống đó không thể hoạt động hữu hiệu nếu như không có một hậu phương quyền lực tự nhiên nằm trong một lực lượng đảm bảo cho nó tính vạn năng, tính toàn diện và quyền hành: *đó là lực lượng cảnh sát nhà nước với quyền lực vô hạn và hiện diện khắp nơi*. Con nhện đáng sợ này đã chăng một mạng lưới vô hình xuyên suốt toàn bộ xã hội, nó là điểm giao kết cục của mọi nỗi sợ hãi, là bằng chứng cuối cùng và không thể chối cãi về sự vô vọng trong mỗi cố gắng của công dân nhằm đương đầu với chính quyền. Và mặc dù đa số dân chúng phần lớn không nhìn thấy tận mắt mạng lưới này và không động chạm được nó thì ngay cả người công dân bình thường nhất cũng biết rằng nó vẫn tồn tại, cũng thừa nhận sự hiện diện lặng lẽ của nó ở mọi nơi và mọi thời điểm, và xử sự sao cho phù hợp – nghĩa là xử sự sao cho những cái tai và con mắt bí mật của mạng lưới này coi mình là người vô tội. Và anh ta biết rất rõ vì sao anh ta phải chứng tỏ như thế: con nhện này có thể tấn công vào cuộc sống của con người ngay cả khi anh ta chưa hẳn đã nằm gọn trong đôi kim độc của nó; anh ta hoàn toàn không bắt buộc phải bị đưa ra thẩm vấn, buộc tội, xét xử hay kết án. Bởi ngay cả những người lãnh đạo của anh ta cũng bị bao bọc trong mạng lưới ấy, và trên mỗi nấc

thang nơi quyết định số phận của anh ta, bao giờ cũng có những kẻ bằng cách này hay cách khác đang hợp tác hay buộc phải hợp tác với cảnh sát. Việc cảnh sát nhà nước thực ra có thể can thiệp vào cuộc sống của con người vào bất kì lúc nào – trong khi anh ta không thể có cách chống đỡ, là thực tế đủ làm cho cuộc sống của con người mất đi tính tự nhiên và chân thực và biến cuộc sống đó thành lối sống đạo đức giả thường trực.

Nếu như nỗi sợ hãi là nguyên nhân của nỗ lực có tính tự vệ nhằm gìn giữ những thứ người ta đang có, thì chúng ta ngày càng có thể nhìn thấy rõ rằng, động cơ chủ yếu cho những nỗ lực hung hăng của con người nhằm giành lấy những thứ họ chưa có chính là *tính ích kỉ và tham vọng địa vị*.

Dường như trong thời gian cuối, hiếm khi nào hệ thống xã hội tỏ ra công khai và trâng tráo đến thế trong việc tạo chỗ đứng cho những kẻ sẵn lòng đồng tình với bất cứ điều gì vào bất cứ lúc nào, miễn là điều đó mang lại lợi ích cho họ; những kẻ nhu nhược và hèn hạ, sẵn lòng làm bất cứ việc gì nhằm thỏa mãn ham muốn quyền lực và thăng tiến cá nhân; những kẻ luồn cúi, không ngần ngại tự hạ thấp nhân phẩm, sẵn sàng bán rẻ người thân cận cũng như danh dự bản thân để lấy lòng cấp trên vào mọi lúc. Trong khung cảnh như thế, không phải ngẫu nhiên khi chính ngày nay, từng ấy quyền hành và chức vụ nhà nước lại nằm trong tay những kẻ đầy tham vọng, cơ hội, bịp bợm và mờ ám; hay đơn giản là nằm trong tay những tên cộng tác viên điển hình, tức là những kẻ

có khả năng đặc biệt trong mọi hoàn cảnh luôn lại tự thuyết phục mình rằng, họ làm công việc như nhuốc này nhân danh bảo vệ một cái gì đó hay ít ra để ngăn những kẻ còn xấu xa hơn bước lên vị trí của họ. Trong khung cảnh như thế, cuối cùng cũng không phải ngẫu nhiên khi chính ngày nay, hiện tượng tham nhũng của đủ mọi viên chức nhà nước – sẵn lòng ăn hối lộ một cách công khai và vì bất kì việc gì, sẵn lòng trơ trẽn đặt mọi hình thức lợi nhuận cá nhân lên trên hết trong những quyết định của mình – đã đạt tới mức độ cao nhất mà chúng ta có thể ghi nhận được trong thập kỉ cuối này.

Ngày nay, số người thực sự tin tưởng vào bộ máy tuyên truyền nhà nước và vô tư ủng hộ quyền lực lãnh đạo giảm đi chưa từng thấy. Trong khi số những kẻ đạo đức giả ngày một tăng – ở mức độ nào đó, mỗi công dân thực ra đều buộc phải là một kẻ đạo đức giả.

Tình trạng đáng buồn như vậy tuy nhiên có nguyên nhân của nó: trong những năm cuối, hiếm khi nào chế độ lại ít quan tâm tới thái độ thực sự của những công dân mà bề ngoài tỏ ra trung thành, hay tính chân thật trong những lời tuyên bố của họ đến như thế – ví dụ chỉ cần để ý một điều là trong những cuộc tự phê bình hay ăn năn, chẳng ai thực sự quan tâm đến việc người ta làm có chân thật hay không, hay họ làm việc đó chỉ vì lợi ích của mình; thậm chí có thể nói rằng, ít nhiều người ta tự động tính đến khả năng thứ hai mà chẳng hề thấy một biểu hiện phi đạo đức nào trong đó; hơn thế nữa, chính những lợi ích cá nhân lại thường được sử dụng trước tiên

như là lí lẽ để thu được những tuyên bố như thế; không ai cố gắng làm cho kẻ sám hối nhận thức được rằng anh ta đã nhầm lẫn hay có hành động sai trái, mà chỉ cố gắng làm cho anh ta hiểu là đơn giản muốn tồn tại thì anh ta phải sám hối – đồng thời, lợi ích của anh ta thu được từ điều đó được tô đậm lên, trong khi vị đắng sót lại trong miệng sau hành động sám hối ấy lại được tầm thường hóa như thể đấy chỉ là ngộ nhận. Và nếu như có một người lập dị thực tâm sám hối và chúng tôi điều đó chẳng hạn bằng cách từ chối trước phần thưởng tương ứng, thì chắc rằng anh ta sẽ thành nhân vật đáng ngờ ngay cả đối với chính chế độ này.

Thậm chí có thể nói, theo nghĩa nào đó, tất cả chúng ta đều được hối lộ một cách công khai. Nếu bạn nhận chức vụ này, chức vụ kia (dĩ nhiên không phải để phụng sự đồng bào của mình mà để phục vụ lãnh đạo), bạn sẽ được ban thưởng đặc quyền đặc lợi này, đặc quyền đặc lợi nọ. Nếu bạn gia nhập Đoàn thanh niên, bạn sẽ có quyền lợi cũng như điều kiện được hưởng những hình thức giải trí thế này, thế kia. Nếu bạn tham gia sáng tạo trong những cơ quan nhà nước này kia, bạn sẽ có những cơ hội sáng tạo thực sự thế này, thế nọ. Trong thâm tâm bạn nghĩ gì tùy thích, chùng nào bề ngoài bạn tỏ ra đồng tình, chùng nào bạn không gây cản trở, chùng nào bạn còn đè nén được khát vọng chân lí và bịt miệng được lương tâm của mình thì cánh cửa luôn rộng mở đối với bạn.

Tuy nhiên, nếu như nguyên tắc thích nghi bề ngoài là nguyên tắc cơ bản để được sử dụng trong xã hội, thì

những phẩm chất nào trong con người có lẽ sẽ được huy động, và loại người nào có lẽ sẽ được cất nhắc?

Ở đâu đó giữa thái độ tự vệ trước thế giới – do nỗi sợ hãi điều khiển, và sự hung hăng chinh phục thế giới – được dẫn dắt bởi ham muốn lợi ích cá nhân, là một lĩnh vực trải rộng mà sẽ là sai lầm nếu ta bỏ qua nó, bởi ngay cả lĩnh vực này cũng có vai trò quan trọng trong việc cùng hình thành bầu không khí đạo đức trong “xã hội thống nhất” ngày nay: *đó là thái độ bàng quan và mọi điều liên quan với nó.*

Sau những chấn động lịch sử gần đây và sau khi thấy chế độ nào đã được thiết lập trên đất nước, người dân dường như đã đánh mất niềm tin vào tương lai, vào khả năng cải tổ những vấn đề xã hội, vào ý nghĩa của cuộc đấu tranh vì chân lí và công lí. Họ từ bỏ mọi điều nằm ngoài giới hạn những lo lắng thường nhật cho việc đảm bảo cá nhân; họ tìm mọi cách khác nhau để trốn chạy; họ rơi vào trạng thái lãnh đạm, bàng quan với những giá trị cao hơn cá nhân và bàng quan với đồng bào của mình, họ trở thành thụ động và chán nản về mặt tinh thần. Và ai còn tiếp tục cố gắng chống đối, thí dụ, bằng cách từ chối tiếp nhận nguyên tắc đạo đức giả như giải pháp để tồn tại vì nghi ngờ giá trị của những thắng tiến được mua bằng sự vong thân với chính mình, người đó sẽ bị môi trường ngày càng bàng quan xung quanh coi là một kẻ kì quặc, điên khùng, một Don Quixote – và cuối cùng chắc chắn sẽ bị tiếp nhận với ác cảm nhất định như một kẻ có hành vi khác hẳn số đông, hơn nữa ở cá nhân

đó còn có mối nguy hiểm, rằng bằng hành vi của mình, anh ta sẽ đặt tấm gương phê phán lên trước mặt những người xung quanh. Hoặc khả năng thứ hai là, cộng đồng bàng quan ấy bề ngoài thì khai trừ cá nhân đó ra khỏi tập thể của mình hay tránh xa anh ta như được yêu cầu, nhưng lại đồng tình với anh ta một cách bí mật hay riêng tư, với hi vọng rằng, bằng việc đồng tình một cách che giấu với người đã có hành động mà chính họ đáng lẽ phải làm nhưng không thể, họ sẽ làm toại nguyện lương tâm của mình.

Thái độ bàng quan này, tuy nhiên – nghịch lí thay – là một nhân tố xã hội rất tích cực: chẳng phải nhiều người đi tới hòm phiếu bầu cử, tham dự họp hành, tham gia những tổ chức nhà nước, không hẳn do sợ hãi mà đơn giản là do bàng quan? Chẳng phải các hoạt động có vẻ như thành công đến thế để ủng hộ chế độ về mặt chính trị thường chỉ là việc của những lễ thói, thói quen, hành động vô thức và lười nhác, mà ẩn nấp đằng sau chúng thực ra không là gì khác ngoài sự buông xuôi hoàn toàn? Tham gia tất cả những nghi thức chính trị này, những thứ mà chẳng ai tin, là việc làm tuy vô nghĩa, nhưng ít nhất đảm bảo được sự yên ổn – thế còn không tham gia thì sẽ có ý nghĩa gì? Sẽ không đạt được gì, hơn nữa người ta có thể sẽ mất luôn cả sự yên ổn kia.

Đa số dân chúng không muốn sống trong cuộc xung đột bất tận với chính quyền, chủ yếu vì xung đột ấy không thể dẫn đến gì khác ngoài sự thất bại của cá nhân đơn độc. Vậy thì tại sao người ta lại không làm những việc

được yêu cầu? Anh ta sẽ không mất gì cả, và dần dần anh ta sẽ thôi cả nghĩ ngợi: những việc đó không đáng để anh ta phải suy nghĩ.

Tuyệt vọng dẫn tới thờ ơ, thờ ơ rồi sẽ thích nghi, thích nghi dẫn tới thi hành theo thói quen (sẽ phục vụ như bằng chứng cho việc tham gia hoạt động chính trị quần chúng). Tổng hợp tất cả những điều đó tạo ra khái niệm đương thời về cái gọi là cách xử thế thông thường – một khái niệm cực kì yếm thế trong bản chất.

Con người càng thoái lui trước khả năng sửa đổi tình hình chung, càng không hề quan tâm tới những giá trị và mục tiêu cao hơn cá nhân, nghĩa là từ bỏ cơ hội tác động “hướng ngoại”, thì năng lượng của anh ta càng chuyển hướng sang nơi gặp ít cản trở nhất: sang “hướng nội”. Dân chúng hiện nay quan tâm đến bản thân, đến tổ ấm, gia đình và ngôi nhà của mình hơn rất nhiều, ở đó họ tìm thấy sự yên ổn, ở đó họ có thể quên đi mọi trở trêu của cuộc đời, và ở đó họ có thể tự do thể hiện tính sáng tạo của mình. Họ kiếm về nhà những thiết bị và đồ vật đẹp mắt, mong muốn nâng cấp nhà cửa, làm cho cuộc sống của mình trở nên dễ chịu hơn, họ xây nhà nghỉ, chăm sóc xe cộ, quan tâm nhiều hơn tới ăn mặc, tiện nghi gia đình, đơn giản là họ chuyển sang quan tâm trước hết đến khía cạnh vật chất trong đời sống riêng tư của mình.

Định hướng xã hội này một cách dễ hiểu đã dẫn đến những kết quả thuận lợi về mặt kinh tế: dưới áp lực của nó, lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng và dịch vụ công cộng

vốn bị sao lãng nay được phát triển; nó có ảnh hưởng đến việc nâng cao mức sống của dân chúng nói chung; về mặt kinh tế quốc dân, nó là nguồn năng lượng năng động đáng kể, ít nhất phần nào có khả năng hoàn thành những nhiệm vụ trong việc gia tăng tài sản vật chất xã hội mà kinh tế nhà nước cứng nhắc, quan liêu và năng suất thấp khó có thể kham được (chỉ cần so sánh số lượng và chất lượng công việc của các công ty xây dựng quốc doanh và tư nhân).

Chính quyền hoan nghênh và ủng hộ việc chuyển dòng năng lượng sang lãnh địa “tư”. Nhưng vì sao?

Vì những kết quả mang lại như một kích tố thuận lợi đối với việc phát triển kinh tế quốc dân? Chắc chắn đó cũng là một lí do. Tuy nhiên việc toàn bộ tinh thần của bộ máy tuyên truyền và hoạt động chính trị hiện hành, một cách kín đáo nhưng có hệ thống, đang đẩy xu hướng “hướng nội” này thành nội dung cơ bản nhất của cuộc sống con người trên thế gian, đã bộc lộ quá rõ, thực chất vì sao chính quyền hoan nghênh việc chuyển dòng năng lượng như vậy: trước hết vì – từ nguồn gốc tâm lí – đó là sự trốn chạy khỏi lãnh địa “công cộng”. Linh cảm đúng đắn rằng, năng lượng đã được sử dụng đó – nếu được “hướng ngoại” – sớm muộn gì cũng quay ra chống lại chính quyền (hoặc chống lại hình thức quyền lực mà nó không có ý định từ bỏ), *chính quyền không ngăn ngại giả mạo cuộc sống con người bằng cái thực ra chỉ là thể phẩm tuyệt vọng của nó*. Và thế là để điều khiển xã hội được dễ dàng, chính quyền cố tình hướng mỗi quan tâm của xã

hội ra khỏi chính nó, nghĩa là ra khỏi những chủ đề mang tính xã hội: cột mọi chú ý của con người vào những lợi ích tầm thường thuần vật chất để anh ta mất khả năng ghi nhận mức độ cưỡng ép ngày càng nặng nề về tinh thần, chính trị và đạo đức; quy giản con người thành kẻ chỉ biết chứa những lí tưởng của xã hội tiêu dùng thô sơ nhằm biến anh ta thành loại vật liệu dễ sai bảo cho sự thao túng toàn diện; và nguy cơ rằng con người có thể khát khao một số trong vô vàn những lựa chọn không dự đoán được mà anh ta với tư cách *con người* được có, phải bị đè bẹp ngay từ phôi thai bằng cách giam chặt anh ta trong giới hạn nghèo nàn của những lựa chọn dành cho *người tiêu dùng* trong điều kiện hạn chế của thị trường do trung ương quản lí.

Mọi bằng chứng đều cho thấy chính quyền đang xử sự đúng như cách xử sự của loài sinh vật mà mục đích duy nhất của chúng là tự bảo toàn. Cố gắng bám theo con đường ít chống đối nhất, họ hoàn toàn không quan tâm tới cái giá phải trả cho việc làm này: đó là *hành động tấn công nặng nề vào sự toàn vẹn nhân tính*, là *sự cắt xén tàn nhẫn nhân tính con người*.

Trong khi ấy, chính chính quyền này vẫn dai dẳng dùng ý thức hệ cách mạng để tự chính danh hóa nó như một chế độ, trong đó lí tưởng giải phóng con người một cách toàn diện giữ vai trò trung tâm! Nhưng trên thực tế, ở đâu còn tồn tại con người được phát triển nhân cách một cách đa dạng, hài hòa và đích thực? Con người được giải phóng khỏi sự giam cầm của những bộ máy

xã hội chuyên cướp đoạt, khỏi những thang bậc giá trị cuộc sống huyền hoặc, khỏi những quyền tự do giả mạo, khỏi sự độc tài của của cải và quyền lực hấp dẫn của đồng tiền? Con người được hoàn toàn tận hưởng công lí xã hội và pháp luật, được đóng góp một cách sáng tạo vào các quyền lực kinh tế và chính trị, con người được nâng cao trong nhân phẩm và được trở lại chính mình? Thay vì được tự do tham gia cùng quyết định những vấn đề kinh tế, tự do tham gia đời sống chính trị và tự do phát triển tinh thần, cuối cùng người dân chỉ được mời chào cơ hội được tự do quyết định sắm sửa cái máy giặt hay tủ lạnh loại nào.

Tức là: phía trước là mặt tiền hoành tráng với những lí tưởng nhân văn cao cả, đằng sau nó là ngôi nhà khiêm nhường của anh thị dân trưởng giả thời xã hội chủ nghĩa. Một mặt là những khẩu hiệu khoa trương về sự phát triển chưa từng thấy mọi quyền tự do, và sự đa dạng chưa từng có trong cấu trúc đời sống – mặt kia là một màu xám xịt và trống rỗng chưa từng thấy của cuộc sống bị quy giản thành cuộc săn lùng hàng hóa.

Đứng đầu đó trên đỉnh của hệ thống áp lực thao túng, cái biến con người thành thành viên ngoan ngoãn u mê của bầy đàn tiêu thụ – như tôi đã nhắc ở trên – là lực lượng ngầm ẩn và toàn quyền: đó là cảnh sát nhà nước. Có lẽ không phải ngẫu nhiên mà lực lượng này có thể minh họa một cách hình tượng đến thế vực thẳm ngăn cách mặt tiền ý thức hệ với hiện thực hàng ngày: bất kì ai không may có dịp tiếp xúc trực tiếp với “phong cách

làm việc” của cơ quan này, hẳn phải nực cười khi được chính thức nghe lời giải thích phỉnh phờ về mục đích của nó: hay có thể tin rằng những rình rập như bản của hàng ngàn kẻ chỉ điểm nghiệp dư và cảnh sát chìm chuyên nghiệp, những tên tiểu nhân hám danh, vụ lợi và các công chức quan liêu đầy mặt cảm, xảo quyết, đố kỵ và ác ý, mớ bong bóng hôi hám của những vụ bội phản, những chứng cứ vắng mặt ngụy tạo, những lừa lọc, dèm pha và thủ đoạn – là phong cách của người công nhân bảo vệ chính quyền nhân dân và những thành tựu cách mạng chống lại mưu mô của kẻ thù? Rốt cuộc, kẻ thù lớn nhất đối với chính quyền đích thực của giai cấp công nhân – nếu như mọi việc không bị lộn ngược từ chân lên đầu – lẽ ra phải chính là tên tiểu nhân vụ lợi sẵn sàng làm mọi việc và chẳng ngại ngần trước bất cứ điều gì, kẻ chạy chữa sự tự ti què quặt của mình bằng cách tố cáo đồng bào, kẻ có thể được nhận diện dễ dàng đến thế đằng sau công việc thường ngày của cảnh sát mật như tác giả tinh thần thực thụ cho “phong cách làm việc” của họ!

Theo tôi, khó có thể giải thích toàn bộ sự tương phản lộ bịch giữa lí thuyết và thực tiễn khác hơn rằng, đó là hậu quả tự nhiên của sứ mệnh đích thực của cảnh sát nhà nước ngày nay: không phải để bảo vệ sự phát triển tự do của con người trước những kẻ cưỡng bức, mà là bảo vệ những kẻ cưỡng bức trước mối đe dọa từ bất kì cố gắng nào của con người để được phát triển tự do.

Mâu thuẫn giữa học thuyết cách mạng về con người mới và đạo đức mới và quan niệm thấp kém về cuộc sống

như hạnh phúc tiêu dùng, làm thức dậy câu hỏi, thực chất vì sao chính quyền lại bám chặt vào ý thức hệ của họ đến thế. Rõ ràng chỉ vì, ý thức hệ – như một hệ thống truyền thông mang tính nghi thức được thông lệ hóa – đã bảo đảm cho họ vẻ ngoài của tính chính danh, liên tục và nhất quán, và phục vụ như chiếc mặt nạ uy tín cho hoạt động thực dụng của họ.

Tuy nhiên những quan tâm cụ thể thực sự của hoạt động đó đồng thời phải ngấm vào ý thức hệ chính thức ở mọi nơi: từ trong tim gan một núi vô tận những ngôn từ hoa mỹ về ý thức hệ mà nhà cầm quyền vẫn luôn dùng để tác động tới con người, và phần lớn bị bỏ ngoài tai bởi giá trị thông tin trống rỗng của nó – cuối cùng thực sự vọng đến anh ta là thông điệp duy nhất cụ thể và có ý nghĩa như một lời khuyên thực tế: hãy tránh xa chính trị nếu có thể – đấy là việc của chúng tôi, hãy chỉ làm những gì chúng tôi nói, đừng triết lý thừa và đừng chõ mũi vào những việc không liên quan đến anh, ngậm miệng lại, hãy làm việc của mình, hãy tự lo cho mình – và anh sẽ bình an.

Con người đã nghe theo lời khuyên này: nói cho cùng, sự cần thiết lo lắng cho cuộc sống cá nhân là điều duy nhất mà nói chung người ta có thể không khó khăn đồng thuận với chính phủ. Vậy thì tại sao lại không tận dụng điều đó? Nhất là khi đảng nào cũng chẳng làm được gì khác.

Toàn bộ tình hình mà tôi vừa cố gắng thâm tóm những nét cơ bản nhất ở đây sẽ dẫn đến những hậu quả như thế nào? Hay nói cách khác, hệ thống xây dựng trên nỗi sợ hãi và thờ ơ, đẩy con người vào hang ổ của cuộc sống thuần vật chất và tạo cho họ thói đạo đức giả như nguyên tắc giao tiếp chủ yếu với xã hội – sẽ có tác động gì với nhân dân và biến người dân thành cái gì? Nền chính trị mà mục đích duy nhất của nó là trật tự bề ngoài và sự phục tùng toàn diện – bất chấp bằng phương tiện gì và với giá nào để đạt được điều đó, sẽ đẩy xã hội đi đến đâu?

Không cần có trí tưởng tượng phong phú cũng có thể hiểu rằng, tình hình như thế không thể dẫn tới điều gì khác ngoài sự xói mòn từng bước tất cả các tiêu chuẩn đạo đức, sự mục rữa mọi thước đo của cách sử xử đúng đắn và sự suy yếu sâu rộng niềm tin vào ý nghĩa của những giá trị như sự thật, sự trung thành với nguyên tắc, sự thẳng thắn, tính không vụ lợi, phẩm cách và danh dự. Nó không dẫn tới điều gì khác ngoài việc nhấn chìm cuộc sống xuống mức sống thực vật, tức là xuống tới tình trạng thoái hóa đạo đức trầm trọng do mất hi vọng và do khủng hoảng trong cảm nhận ý nghĩa cuộc sống. Nó không dẫn tới điều gì khác ngoài việc làm sống lại khía cạnh bi kịch của vị trí con người nói chung trong nền văn minh kỹ thuật hiện đại, cái liên quan tới chân trời tuyệt đối đang dần mai một và điều mà tôi có thể gọi là *sự khủng hoảng bản sắc con người*: hay chẳng lẽ hệ thống kiên quyết đòi con người phải trở thành một con người khác lại có thể phanh hãm quá trình tan rã sự đồng nhất của con người với chính mình?

Trật tự đã đạt được. Cái giá phải trả là tinh thần bị tê liệt, con tim trở lì và cuộc sống bị tàn phá. Sự củng cố bề ngoài đã đạt được. Cái giá phải trả là *khủng hoảng xã hội về mặt đạo đức và tinh thần*.

Tuy nhiên, điều tồi tệ nhất của cuộc khủng hoảng này là nó đang tiếp tục nhấn sâu hơn nữa: chỉ cần nhìn cao hơn một chút so với góc nhìn hạn chế hàng ngày, chúng ta sẽ hoảng sợ nhận ra rằng, tất cả chúng ta đã từ bỏ nhanh chóng đến thế nào những quan điểm mà mới hôm qua ta còn không chịu nhượng bộ: những gì mà hôm qua nhận thức xã hội còn coi là không đúng đắn thì hôm nay lại được tha thứ như thường, để ngày mai rõ ràng sẽ được coi là đương nhiên và ngày kia thậm chí có thể sẽ là phép khuôn mẫu mực. Những gì mà mới hôm qua chúng ta còn tuyên bố là không bao giờ có thể quen, hoặc đơn giản coi là không thể, thì hôm nay chúng ta không chút ngạc nhiên chấp nhận như một thực tế. Và ngược lại, có những điều mà chỉ cách đây không lâu còn là lẽ đương nhiên, hôm nay ta đã coi là ngoại lệ – và chẳng bao lâu nữa – ai biết được – chúng ta sẽ coi là lý tưởng không thể với tới.

Những biến chuyển trong thước đo về điều “tự nhiên” và điều “bình thường”, cũng như những thăng trầm trong cảm nhận đạo đức của xã hội mấy năm vừa qua, thật ra lớn hơn có thể thoát tưởng. Thường xuyên kề cận với tình trạng trở lì ngày càng gia tăng, đương nhiên khả năng nhận thức sự trở lì này cũng bị trở lì.

Căn bệnh như đã lan tràn từ lá và quả xuống tới thân và gốc rễ. Do đó, điều đáng để chúng ta lo ngại nhất chính là viễn cảnh tương lai đang được tạo dựng từ trong thực trạng hiện tại.

Xã hội trong nội tâm phát triển hơn, phong phú và chọn lọc hơn, trước hết là do khả năng tự nhận thức mình ngày một sâu sắc hơn, toàn diện hơn và tinh tế hơn.

Phương tiện cơ bản để *xã hội tự nhận thức mình* là *văn hóa*. Là một lĩnh vực hoạt động cụ thể của con người, văn hóa có ảnh hưởng – mặc dù thường rất gián tiếp – tới trạng thái tinh thần xã hội và đồng thời luôn chịu ảnh hưởng bởi chính trạng thái đó.

Nơi sự phát triển nội tâm đa dạng của xã hội bị chế độ cai trị toàn diện đè bẹp hoàn toàn thì văn hóa tất yếu sẽ bị đàn áp trước tiên: không chỉ “tự động” như đàn áp một điều gì có bản chất cốt lõi trái ngược hoàn toàn với “tinh thần” của mọi thao túng xã hội, mà còn một cách “hệ thống”: từ lo sợ chính đáng, rằng trước hết thông qua chính văn hóa như phương tiện để tự nhận thức, xã hội sẽ nhận thức được cả mức độ bị cưỡng bức. Văn hóa giúp xã hội mở rộng quyền tự do và khám phá sự thật – vậy thì làm sao nó có thể hấp dẫn một chính quyền có bản chất chính là sự đàn áp những giá trị đó? Chính quyền này chỉ công nhận một “sự thật” duy nhất: sự thật mà họ hiện tại đang cần. Và công nhận một “tự do” duy nhất: tự do tung hô “sự thật” đó.

Thế giới của “sự thật” không phát triển từ môi trường biến chứng của nhận biết đích thực mà chỉ từ môi trường của những quan tâm quyền lực, là thế giới của những tư tưởng vô sinh, những giáo điều xơ cứng, những tín điều cứng nhắc bất di bất dịch cùng với sự chuyên quyền thực dụng như hệ quả tự nhiên của chúng.

Đó là thế giới của những cấm đoán, hạn chế và mệnh lệnh. Là thế giới nơi mà chính sách văn hóa trước hết có nghĩa là những hoạt động của cảnh sát văn hóa.

Người ta đã viết và nói nhiều về mức độ tàn phá kì dị mà nền văn hóa hiện nay của chúng ta đang phải chịu đựng; về hàng trăm nhà văn và tác phẩm bị cấm đoán; về hàng chục tạp chí phải đình bản; về tất cả các danh mục xuất bản và trình diễn bị cắt xén tan hoang và mọi mối liên hệ với trạng thái tinh thần xã hội bị cắt đứt; về các phòng triển lãm bị cướp bóc; về bảng màu kì quái của những đàn áp và phân biệt kì thị được áp dụng trong lĩnh vực này; về tất cả các hội đoàn văn nghệ sĩ và rất nhiều viện khoa học tồn tại cho đến nay bị quét sạch, và thay thế chúng là những hội bù nhìn được quản lí bởi một tập những kẻ cuồng tín hung hăng, những kẻ háo danh có tiếng, những kẻ hèn nhát vô vọng và những kẻ tham vọng bất tài đã nắm lấy cơ hội lớn trong khoảng trống chân không tổng thể. Thay vì mô tả lại tất cả những chuyện này một lần nữa, tôi sẽ cố gắng nói lên một số suy nghĩ về những khía cạnh sâu hơn của tình trạng đó và có liên quan đến đề tài của bức thư này.

Trước hết, dù tình hình hiện nay có xấu đến đâu, điều đó cũng không có nghĩa là văn hóa đã hoàn toàn không còn tồn tại. Nhà hát vẫn biểu diễn, truyền hình vẫn phát sóng hàng ngày và cả sách vẫn được xuất bản. Nhưng toàn bộ nền văn hóa hợp pháp và công khai này có một đặc điểm căn bản: đó là *sự ngoại hiện* tổng quát, bởi nó đã hoàn toàn tách rời khỏi bản chất cốt lõi nhất của văn hóa, do *văn hóa – như chính phương tiện tự nhận thức của con người và như vậy của cả xã hội – đã bị thiếu hoàn toàn*. Và ngày nay nếu như một giá trị xuất sắc không thể chối cãi xuất hiện – thí dụ – cho phép tôi tiếp tục trong môi trường nghệ thuật – một vai diễn tuyệt vời, thì giá trị đó sẽ xuất hiện như một điều gì được khoan dung chỉ nhờ sự tinh tế và bay bổng, và nghĩa là trên quan điểm của chính quyền, nhờ tính tương đối vô hại trong ảnh hưởng của nó tới sự tự nhận thức của xã hội. Nhưng ngay cả ở đây – khi ảnh hưởng ấy vừa mới bắt đầu được cảm nhận rõ ràng hơn – thì chính quyền đã bắt đầu chống trả theo bản năng (chúng ta từng biết đến trường hợp những nghệ sĩ có tài bị cấm đoán, về cơ bản chỉ vì tài năng của họ quá lớn).

Nhưng đó không phải là điều tôi muốn nói ở đây. Câu hỏi tôi quan tâm là sự ngoại hiện ấy thể hiện như thế nào trong những lĩnh vực, nơi có công cụ để gọi tên thẳng thắn hơn trải nghiệm của con người trên thế giới, nghĩa là nơi mà chức năng thúc đẩy sự tự nhận thức của xã hội được thực thi một cách rõ ràng hơn.

Xin dẫn một thí dụ, giả sử một tác phẩm văn học, một vở kịch chẳng hạn, được công bố – việc đó đôi khi cũng xảy ra – và không thể phủ nhận sự khéo léo, tính thuyết phục, giàu ý tưởng và ý nghĩa của nó. Dù tác phẩm như vậy ngoài ra có như thế nào đi nữa thì chúng ta luôn biết chắc chắn một điều: dù do kiểm duyệt hay tự kiểm duyệt, do bản tính của nhà văn hay do sự tự huỷ hoại của ông ta, do hậu quả của sự nhẫn nhục hay tính toán, tác phẩm đó ngay chỉ một li cũng không vượt quá khuôn khổ những tôn sùng của những nhận thức xã hội theo thông lệ, tầm thường, và vì vậy về bản chất là giả tạo, đưa ra và tiếp nhận không phải là những trải nghiệm thực sự của thế giới, mà chỉ những ảo tưởng của trải nghiệm, được hợp lại từ một mớ những trải nghiệm vụn vặt, rời rạc, nhả nhụi, cũ mòn hay những cái bóng đã chết nào đó của trải nghiệm từ lâu đã được ý thức xã hội chấp nhận và thuần hóa. Dẫu vậy – hay đúng hơn là chính vì vậy – bao giờ cũng có hàng loạt người coi tác phẩm như thế là thú vị, lôi cuốn, cảm động và có gì đó hấp dẫn – mặc dù nó không hề tỏa sáng bởi ánh chớp của nhận thức đích thực, theo nghĩa là nó tiết lộ điều gì đó chưa biết, nói lên điều gì đó chưa được nói, hoặc đưa ra những dấu vết mới mẻ, tự phát và ấn tượng về điều cho đến nay mới chỉ là linh cảm. Nói ngắn gọn, bằng cách mô phỏng thế giới hiện thực, tác phẩm như vậy về cốt lõi đã giả mạo thế giới hiện thực. Còn về hình thức cụ thể của sự ngoại hiện này, không phải ngẫu nhiên mà ở đây nó được rót ra thường xuyên nhất từ một thùng bia, ở nước ta đã thành truyền

thống – nhờ sự vô hại đã được công nhận của những gì nó chứa bên trong – được đứng dưới ánh sáng ưu đãi của chính quyền, dù tư sản hay vô sản: tôi muốn nói về *thẩm mỹ học tầm thường* định cư trong chiều kích của thói đạo đức thân mật tiểu thị dân; về triết lí ủy mị của tính nhân đạo láng giềng; về kiểu vui nhộn nơi góc bếp; về quan niệm tình lẻ về thế giới, dựa trên niềm tin vào lòng tốt nói chung; tôi muốn nói tới cái thẩm mỹ học mà trụ cột của nó là sự sùng bái chủ nghĩa trung bình khôn ngoan dựa trên nền tảng của tinh thần tự thỏa mãn dân tộc mục nát, được điều khiển bởi nguyên tắc nghiêng nhào, xé nhỏ, mài nhẵn và cuối cùng kết thúc trong tinh thần lạc quan giả tạo của cách diễn giải thấp kém nhất câu khẩu hiệu “sự thật chiến thắng”.

Những tác phẩm nhằm văn học hóa tư tưởng chính trị của chính phủ – chắc chắn như ông cũng biết – hiện nay rất hiếm, và chất lượng rõ ràng rất thấp về mặt chuyên nghiệp. Đó không chỉ do không có ai sáng tác chúng mà chắc chắn còn vì, về cơ bản – ngay cả khi có thể có cảm giác như ngược đời – những tác phẩm như thế cũng không được hoan nghênh đặc biệt: trên quan điểm triết lí sống thực sự ngày nay – tức là triết lí sống tiêu thụ – nếu như tồn tại những tác phẩm như thế, nếu như chúng có chất lượng chuyên nghiệp cao và thu hút được sự quan tâm của ai đó – thì chúng sẽ hướng sự chú ý quá nhiều “ra bên ngoài”, sẽ gọi lại quá nhiều những vết thương cũ, và bằng tính chính trị rộng rãi và quyết liệt của mình sẽ tạo nên phản ứng chính trị một cách rộng rãi và quyết liệt, và vì thế sẽ khuấy động quá nhiều những làn nước đáng ra

phải giữ sao cho đúng yên nhất. Đối với những mối quan tâm thật sự của nhà cầm quyền hiện nay thì điều mà tôi gọi là thẩm mỹ học của sự tầm thường phù hợp hơn rất nhiều. Bởi nó bỏ qua sự thật một cách kín đáo hơn, dễ chấp nhận hơn, đáng tin hơn và nhận thức thông thường cũng tự nhiên tiếp nhận nó dễ dàng hơn, và vì thế nó có thể thực hiện tốt hơn nhiệm vụ mà triết lí sống tiêu thụ đã giao cho văn hóa: không kích động dân chúng bằng sự thật mà trấn an họ bằng những điều dối trá.

Dĩ nhiên những tác phẩm kiểu này bao giờ cũng chiếm số lượng áp đảo. Nhưng cho đến nay, ở nước ta bao giờ cũng tồn tại ít nhất là những kẽ hở cho cả những tác phẩm, mà có thể nói rằng bằng cách này hay cách khác chuyển tải sự tự nhận thức của con người một cách chân thực hơn, đến được với công chúng. Số phận những tác phẩm ấy tuy không khi nào đặc biệt dễ dàng – chúng không chỉ gặp sự chống trả từ phía chính quyền mà còn từ những nhận thức theo thông lệ, lười nhác và theo quán tính – nhưng cho đến nay, luôn bằng cách bí ẩn nào đó, quanh co và ít khi ngay lập tức, những tác phẩm này dù vậy cuối cùng cũng đến được với con người và xã hội, và bằng cách đó thực hiện được vai trò “giúp xã hội tự nhận thức” của văn hóa.

Ngoài ra chúng không có mục đích nào khác nữa . Song theo tôi, đó chính là mục đích quan trọng nhất. Tuy vậy, chính phủ hiện nay đã làm cho việc ấy – và có thể chứng minh rằng, đây là lần đầu tiên điều này xảy ra kể từ

Thời kì Hồi sinh của dân tộc¹ – trở thành gần như hoàn toàn bất khả thi: hệ thống quản lí văn hóa quan liêu ngày nay thật chính xác và kĩ lưỡng làm sao, việc giám sát mọi kẻ hở mà qua đó những tác phẩm có ảnh hưởng có thể lọt ra thế giới thật hoàn hảo làm sao, nỗi sợ chính quyền và nỗi sợ nghệ thuật của tốp người giữ trong túi áo mình chìa khóa mở mọi cánh cửa, thật to lớn làm sao.

Chắc chắn ông hiểu rằng, lúc này tôi không còn nói đến danh mục dài hàng trang những văn nghệ sĩ bị cấm đoán hoàn toàn hay một phần, mà tôi nói đến cái danh mục còn tồi tệ hơn rất nhiều: đấy là “danh mục khổng”, trong đó, và trước nhất, là tất cả những gì có chứa tia lửa mỏng manh của suy nghĩ mới lạ hơn, nhận biết sắc sảo hơn, mức độ chân thành cao hơn, ý tưởng độc đáo hơn, hình thức thuyết phục hơn, – tôi đang nói đến lệnh bắt giữ sơ bộ tất cả những gì có mầm mống tự do, và vì vậy cũng có nghĩa là tất cả những gì “văn hóa” theo nghĩa sâu sắc nhất của từ này. Tôi đang nói đến *lệnh bắt giữ văn hóa* do chính phủ của ông ban hành.

Việc này lại một lần nữa gợi lên câu hỏi mà tôi đã đặt ra từ đầu ở đây: Tất cả những chuyện này – thực sự – có ý nghĩa gì? Nó sẽ dẫn đến đâu? Nó sẽ có tác dụng như thế nào với xã hội?

¹ Thời kì Hồi sinh dân tộc Séc: quá trình diễn ra trong Đế chế Áo vào cuối thế kỷ 18 tới năm 1848 do tầng lớp trí thức Séc bấy giờ chủ trương. Mục đích chính là nâng cao ngôn ngữ Séc thành ngôn ngữ của học vấn, khuyến khích người dân Séc về ý thức dân tộc. Thời kì này là một phần quan trọng trong quá trình chuyển hóa xã hội phong kiến thành xã hội dân sự. – ND

Một lần nữa, tôi xin trả lời bằng một thí dụ: như đã biết, ở nước ta hầu hết các tạp chí văn hóa trước kia đều đã ngừng phát hành. Nếu tạp chí nào còn sống sót thì cũng bị chỉnh sửa đến mức không đáng được coi là tờ tạp chí nghiêm túc.

Việc này đã dẫn tới điều gì?

Thoạt nhìn nói chung không có chuyện gì xảy ra: xã hội vẫn tiếp tục hoạt động – ngay cả khi không có tất cả những tạp chí văn học, nghệ thuật, sân khấu, triết học, lịch sử và những tờ tạp chí khác. Số lượng của những tạp chí đó – dù rằng trong thời kì khi chúng còn tồn tại – cũng chưa đáp ứng đủ nhu cầu tiềm ẩn của xã hội, tuy nhiên chúng vẫn hiện diện và vẫn đóng vai trò của mình. Có bao nhiêu người hiện nay còn thực sự cảm thấy thiếu vắng những ấn bản đó? Có lẽ chỉ vài chục ngàn độc giả từng đăng kí mua chúng, nghĩa là chỉ một phần rất nhỏ trong xã hội.

Tuy vậy đó là sự mất mát sâu sắc hơn và có ý nghĩa hơn rất nhiều so với cảm tưởng có thể có trên phương diện số lượng. Song phạm vi ảnh hưởng thực sự của sự mất mát ấy – một lần nữa – lại ngấm ẩn và khó có thể diễn đạt bằng những số liệu chính xác.

Sự thủ tiêu bằng bạo lực một tờ tạp chí như thế – thí dụ như tạp chí lí luận sân khấu – không chỉ là sự mất mát cho những độc giả thật sự của tờ báo ấy, hay thậm chí cũng không chỉ là đòn tấn công nặng nề vào văn hóa kịch nghệ. Nó đồng thời – và trước hết – là sự thủ tiêu một cơ

quan tự nhận thức của xã hội, và sự thủ tiêu như vậy nhất thiết cũng là sự can thiệp khó mô tả chính xác vào mạng lưới phức tạp của quá trình luân chuyển, trao đổi và chuyển hóa các chất đảm bảo duy trì sự sống cho một cơ thể nhiều tầng lớp như xã hội hiện đại. Nó là đòn giáng vào động lực tự nhiên của các quá trình diễn ra trong cơ thể đó; là sự làm rối loạn những tương tác cân bằng của rất nhiều chức năng, những tương tác phản ánh mức độ phức tạp trong cấu trúc bên trong mà cơ thể xã hội đã đạt được. Và cũng giống như khi bị thiếu một vitamin nhất định quá lâu – nhìn từ phương diện số lượng chỉ là một thành phần không đáng kể trong toàn bộ chế độ ăn uống của con người – tuy vậy vẫn có thể gây bệnh tật cho anh ta, sự mất mát chỉ một tạp chí duy nhất – từ viễn cảnh lâu dài – cuối cùng có thể gây ra cho cơ thể xã hội những tác hại lớn hơn ta thoát tưởng. Và tác hại sẽ như thế nào nếu chúng ta bị mất không chỉ một tạp chí mà về cơ bản tất cả các tạp chí?

Có thể dễ dàng chứng tỏ rằng, ý nghĩa thực sự của nhận thức, tư tưởng và sáng tạo trong thế giới phân tầng của xã hội có văn hóa không bao giờ bị hoàn toàn giới hạn bởi ý nghĩa của những giá trị này đối với nhóm người cụ thể có liên quan khởi đầu trực tiếp về mặt vật chất với chúng, dù là tích cực hay thụ động. Số người đó hầu như bao giờ cũng chỉ là một con số nhỏ, trong lĩnh vực khoa học còn ít hơn trong nghệ thuật, nhưng nhận thức họ mang lại, mặc dù được chuyển tải qua nhiều bậc trung gian, cuối cùng có thể có ảnh hưởng sâu sắc đối

với toàn bộ xã hội, cũng giống như nền chính trị có tính đến đe dọa bằng vũ khí hạt nhân có liên quan trực tiếp tới mỗi chúng ta, trong khi đa phần chúng ta không hề trải nghiệm trực tiếp những suy luận vật lý lý thuyết dẫn đến việc chế tạo bom nguyên tử. Lịch sử cũng minh họa điều tương tự đối với những nhận thức nhân văn bằng rất nhiều thí dụ về các làn sóng bộc phát bất thường trong toàn xã hội về mặt văn hóa, chính trị và đạo đức, mà cốt lõi tinh thể ban đầu hay chất xúc tác của những bộc phát ấy chính là hành động tự nhận thức của xã hội, được thực hiện và được trải nghiệm một cách trực tiếp chỉ do một nhóm cá nhân khá nhỏ và khép kín. Hành động này thậm chí sau đó có thể nằm lại ngoài khuôn khổ tri giác trực tiếp của tổng thể xã hội, dù vậy nó vẫn là điều kiện không thể thiếu của những bộc phát xã hội. Vì chúng ta không bao giờ biết khi nào tia lửa kín đáo của nhận thức được nhóm lên trong phạm vi một vài tế bào – như thể chuyên làm nhiệm vụ tự nhận thức cho cơ thể – sẽ bất ngờ chiếu sáng con đường cho toàn xã hội, mặc dù xã hội có thể sẽ hoàn toàn không biết được vì sao nó lại nhận ra con đường đó. Nhưng đấy cũng chưa phải là tất cả. Thậm chí ngay cả vô số ánh chớp nhận thức tuy không bao giờ chiếu rọi được con đường cho tổng thể xã hội, nhưng vẫn có giá trị vô cùng quan trọng đối với nó, cho dù cái ý nghĩa ấy không ở trong bất cứ điều gì khác, mà chỉ đơn giản rằng chúng *đã từng xuất hiện*, rằng chúng *đã có thể* phát sáng, và rằng – chỉ bằng cách bộc lộ mình – chúng là sự thể hiện của một nhóm những tiềm năng xã hội nào

đó – dù trong nghĩa là tiềm năng sức sáng tạo hay đơn giản chỉ là tiềm năng tự do, rằng chúng đã cùng tạo ra và cùng đảm bảo *môi trường văn hóa* cần thiết cho những ánh chớp sáng rọi hơn có thể xuất hiện. Không gian của quá trình tự nhận thức tinh thần nói tóm lại là *không thể chia cắt*; một sợi chỉ bị cắt chắc chắn sẽ làm hỏng sự nối kết của cả mạng lưới – và điều đó tự nó đã chứng tỏ tính chất tương thuộc khác thường của tất cả những tiến trình rất tinh vi trong cơ thể xã hội mà tôi đã nói tới, chúng tỏ ý nghĩa vô cùng to lớn của mỗi quá trình, cũng như tác hại vô cùng to lớn của sự phá vỡ mỗi quá trình đó.

Tôi không muốn qui giản toàn bộ vấn đề vào khía cạnh duy nhất và vẫn còn khá tầm thường này. Tuy nhiên chẳng phải ngay sự việc đó cũng đã khẳng định rằng, “lệnh bắt giữ văn hóa” – dấu cho tác dụng trực tiếp của nó chỉ đổ xuống đầu một số tương đối ít người – đã có, và chủ yếu là sẽ còn có ảnh hưởng nguy hại sâu xa đối với toàn bộ trạng thái tinh thần và đạo đức của xã hội?

Nếu như trong những năm cuối, trong các quầy sách không xuất hiện một cuốn tiểu thuyết tiếng Tiệp Khắc mới duy nhất nào có khả năng mở rộng tầm trải nghiệm của chúng ta về thế giới một cách đáng kể, thì chắc chắn điều đó cũng không hề thể hiện ở bên ngoài – độc giả sẽ không vì thế mà đi biểu tình và cuối cùng thế nào họ cũng sẽ tìm thấy cái gì để đọc.

Song ai đủ can đảm đánh giá ý nghĩa thật sự của sự kiện này đối với xã hội Tiệp Khắc? Ai biết khoảng trống

này sẽ biểu hiện ra sao trong bầu không khí tinh thần và đạo đức trong những năm sắp tới? Nó sẽ làm suy yếu khả năng tự nhận thức của chúng ta đến mức nào? Sự thiếu vắng quá trình tự nhận thức có tính văn hóa như vậy sẽ để lại dấu ấn sâu sắc như thế nào trong những lớp người ngày hôm nay đang bắt đầu, hay ngày mai sẽ bắt đầu tự nhận biết bản thân? Bao nhiêu huyền hoặc đang từ từ kết đọng trong ý thức văn hóa cộng đồng cần phải được phá vỡ, và sẽ phải quay trở lại bao xa? Ai biết được rằng, ai, lúc nào, từ đâu và bằng cách nào sẽ có thể tìm được sức mạnh để nhóm lên ngọn lửa sự thật mới – khi bị mất đi triệt để đến thế không chỉ khả năng, mà cả *cảm giác có khả năng* nhóm lên ngọn lửa đó?

Một vài cuốn tiểu thuyết cùng loại những cuốn không được bày bán trong cửa hàng tuy vậy vẫn tồn tại: chúng được lưu truyền dưới dạng viết tay. Về mặt này, tình hình còn chưa thật tuyệt vọng; từ tất cả những điều tôi vừa trình bày có thể thấy, ngay cả khi cuốn tiểu thuyết như vậy trong suốt nhiều năm chỉ có chừng hai mươi người biết đến, thì sự tồn tại của nó vẫn mang ý nghĩa đặc biệt: chỉ riêng việc có tồn tại một cuốn sách như thế, rằng nó đã có thể được viết ra, rằng nó đang sống ít nhất trong một khu vực nhỏ hẹp của nhận thức văn hóa, cũng đã có một ý nghĩa nào đó. Nhưng trong những lĩnh vực không thể làm việc ngoài cái gọi là cơ cấu hợp pháp thì sao? Làm sao có thể nhận biết được mức độ những thiệt hại thực sự, đã và đang tiếp tục được gây ra bởi sự bóp nghẹt những khuynh hướng đáng quan tâm trong lĩnh vực sân khấu và điện ảnh, là những ngành có ý nghĩa quan trọng

đặc thù của tác nhân kích thích xã hội? Từ góc độ viễn cảnh lâu dài, trạng thái cân bằng không xuất hiện trong các ngành khoa học nhân văn, trong lý thuyết và môn khoa học xã hội tiểu luận học, còn có thể có ý nghĩa đến thế nào? Ai đủ can đảm đánh giá ở đây những hậu quả của việc phá vỡ thô bạo các quá trình tự nhận thức lâu dài khác nhau trên bình diện bản thể học, luân lý học, lịch sử học, tức là những lĩnh vực rất phụ thuộc vào việc được tiếp cận với nguồn tài liệu nghiên cứu và được đổi chất thường xuyên với công chúng, và nói chung hậu quả của việc ngăn cản thô bạo mọi dòng lưu chuyển tự nhiên hơn thông tin, tư tưởng, phát minh và giá trị, cũng như mọi sự kết tinh thái độ công khai?

Câu hỏi tổng quát vì thế là: *Sự thiếu hoạn văn hóa ngày hôm nay sẽ dẫn đến căn bệnh bất lực về tinh thần và đạo đức đến mức nào cho cả dân tộc trong ngày mai?*

Tôi sợ rằng những hậu quả xã hội tai hại này sẽ còn tồn tại lâu hơn cả những quyền lợi chính trị cụ thể đã gây ra chúng. *Tội trạng lịch sử của những kẻ đã hi sinh tương lai tinh thần của dân tộc cho lợi ích quyền lực hiện tại của chính mình, vì thế càng lớn hơn.*

Nếu như qui luật căn bản của vũ trụ là sự gia tăng entropy² (mức độ nhiễu loạn, không sắp xếp của hệ

² Nhờ khái niệm về entropy, định luật thứ hai của nhiệt động học về hướng biến đổi năng lượng đã được phát biểu. Trong hệ thống cô lập, do những chuyển đổi năng lượng, khả năng các chuyển đổi kế tiếp bị mất dần, năng lượng thất thoát không thể chuyển sang dạng năng lượng nào khác được tích tụ lại cho đến khi entropy đạt đến giá trị tối đa, tức là đến trạng thái cân bằng nhiệt. Vào giữa

thống – xu hướng mọi vật chất và năng lượng trong vũ trụ tiến tới trạng thái tro không biến đổi – ND) thì ngược lại, qui luật căn bản của đời sống là gia tăng cấu trúc và chống lại gia tăng entropy: cuộc sống luôn cưỡng lại sự đồng phục hóa và đơn nhất hóa; viễn cảnh phát triển của nó không phải là đồng dạng hóa mà là sự đa dạng; cuộc sống là sự thôi thúc vượt lên chính mình, là cuộc phiêu lưu của những điều mới lạ, là sự nổi dậy chống lại hiện trạng; hướng phát triển tự nhiên của cuộc sống là bí ẩn không ngừng đổi mới.

Ngược lại, khi mục đích của chính quyền chỉ giới hạn vào việc bảo vệ sự bất biến của bản thân bằng con đường dùng bạo lực áp đặt sự đồng thuận vĩnh viễn, thì trong bản chất của nó luôn là sự ngờ vực bản năng đối với mỗi biểu hiện của sự khác biệt, tính độc đáo và siêu nghiệm; là ác cảm bản năng với tất cả những gì chưa biết, không nắm bắt được và hiện tại bí ẩn; là bản năng hướng tới sự đồng phục hóa, sự đồng dạng và bất động; là tình yêu sâu sắc với hiện trạng. Trong chính quyền đó, tư duy máy móc lấn át tư duy sống động. Trật tự mà chính quyền hướng tới không phải là cuộc kiếm tìm công khai các hình thức tự tổ chức xã hội ngày một cao hơn, đồng nghĩa với mức độ cấu trúc phức tạp hơn, mà ngược lại, rút vào “trạng thái dễ dự đoán nhất”, có chỉ số entropy cao nhất. *Đi theo hướng tăng entropy*, nghĩa là chính quyền đi ngược với hướng đi của cuộc sống.

thế kỷ thứ 20, lý thuyết thông tin đã tổng quát hóa thuật ngữ entropy cho tất cả các ngành như là mức độ của sự không xác định và không sắp xếp của hệ thống (chú thích của V.Havel – theo Từ điển triết học tóm tắt Tiệp Khắc).

Như ta đã biết, ở con người cũng tồn tại giây phút khi mức độ cấu trúc của anh ta bất ngờ giảm xuống và con đường của người đó chuyển hướng theo chiều tăng entropy, đó là giây phút con người bị khuất phục bởi qui luật chung của vũ trụ: giây phút của cái chết.

Ở đâu đó trong chính nền tảng của chính quyền đi theo con đường gia tăng entropy (và chỉ muốn biến con người thành một cái máy tính, có thể cài vào đó bất kì chương trình nào và bảo đảm rằng nó sẽ được thực hiện) có mặt *nguyên tắc hủy diệt*. Mùi của tử khí phảng phất ngay từ khái niệm “trật tự” mà chính quyền đó thi hành, và dưới góc nhìn của nó, mỗi biểu hiện của đời sống chân thực, một hành động độc đáo, một biểu hiện cá tính, một suy nghĩ đặc sắc, một ý tưởng hay ước vọng bất ngờ, đều nhất thiết chỉ là dấu hiệu cho sự “rối loạn”, “hỗn độn” và “vô chính phủ”.

Qua toàn bộ thực tế hoạt động chính trị của chính quyền với các khía cạnh cơ bản như tôi đã cố gắng miêu tả lần lượt, chế độ hiện nay đã khẳng định rằng, những lý tưởng “hòa bình”, “trật tự”, “ổn định, củng cố”, “dẫn dắt khỏi khủng hoảng”, “ngăn chặn sụp đổ”, “trấn an kích động” v.v, mà ngay từ đầu đã là trụ cột trong chương trình chính trị của nó, kết cục có cùng nội dung hủy diệt cho chế độ đó cũng như cho mọi chế độ đi theo hướng tăng entropy.

Đúng, ở đây có trật tự: trật tự quan liêu của những bộ đồng phục xám xịt làm tê liệt tính độc đáo, trật tự của sự

máy móc đẽ bẽp tính không lặp lại, trật tự của sự trì trệ mốc meo loại bỏ khả năng vượt trên chính mình. Đó là *trật tự không còn sự sống*.

Đúng, đất nước ta yên bình. Nhưng liệu đó có phải sự yên bình trong nhà xác hay nghĩa địa?

Trong một xã hội sống thực sự sẽ luôn luôn có chuyện gì đó *xảy ra* một cách tự nhiên: sự phối hợp những hoạt động và những sự kiện hiện tại, những chuyển động hiển hiện và ẩn khuất, liên tục tạo ra những tình huống khác thường lôi cuốn những hoạt động tiếp theo và đẩy lên những chuyển động mới. Sự phân cực bí ẩn của cuộc sống giữa bất biến và biến thiên, giữa tất yếu và tình cờ, giữa những điều có thể dự đoán và những điều bất ngờ, diễn ra trong *thời gian* và biểu lộ bằng *dòng sự kiện*. Đời sống xã hội càng có cấu trúc hơn bao nhiêu, thời gian xã hội càng có cấu trúc hơn bấy nhiêu: yếu tố độc đáo và không lặp lại trong đó càng mạnh mẽ. Điều này hiển nhiên lại thúc đẩy khả năng phản ánh cuộc sống trong trình tự thời gian như một dòng chảy không đảo ngược được của những tình huống không thể thay thế, và nhờ vậy, khi nhìn ngược lại, càng có thể hiểu rõ hơn những gì là tất yếu trong diễn biến xã hội. Cuộc sống xã hội càng phong phú, xã hội càng nhận thức rõ hơn chiều kích của thời gian xã hội, *chiều kích của lịch sử*.

Nói cách khác, ở đâu có không gian cho diễn biến xã hội, ở đó cũng mở ra không gian cho kí ức xã hội. Xã hội nào sống thì xã hội đó có *lịch sử*.

Tuy nhiên nếu trong lịch sử, yếu tố liên tục và nhân quả liên kết mật thiết đến thế với yếu tố không lặp lại và không thể dự đoán, thì câu hỏi được đặt ra là, lịch sử chân thực – suối nguồn không thể dập tắt của “hỗn loạn”, cội nguồn lâu bền của bất ổn định và cái tát hỗn xược vào trật tự – làm sao có thể tồn tại trong thế giới được cai trị bằng chế độ “tăng entropy”.

Câu trả lời là rõ ràng: lịch sử không thể tồn tại trong thế giới ấy. Và nó cũng không tồn tại ở đó – ít ra là bề ngoài: khi chính cuộc sống đã bị tê liệt thì thời gian xã hội cũng dừng lại trong đó, và vì thế lịch sử biến mất khỏi tầm nhìn của cuộc sống.

Ngay cả ở đất nước ta, dường như từ khi nào đó đã không còn lịch sử. Từ từ nhưng chắc chắn, chúng ta đánh mất khái niệm thời gian. Chúng ta quên đi điều gì xảy ra khi nào, điều gì xảy ra trước và điều gì xảy ra sau, có điều gì đã xảy ra – và chế ngự trong chúng ta là cảm giác, rằng tất cả những điều đó thật ra cũng chẳng có gì quan trọng. Khi tính độc đáo biến mất khỏi dòng chảy của các sự kiện, và nghĩa là cả tính liên tục cũng không còn, tất cả cùng hòa chung vào bức tranh duy nhất xám xịt của một vòng quay mãi giống nhau: chúng ta nói rằng “chẳng có gì xảy ra hết”. Trật tự hủy diệt đã được áp đặt ở đây, mọi biến cố đều được sắp xếp một cách hoàn hảo, và vì vậy cũng hoàn toàn tê liệt. Khủng hoảng trong cảm nhận về trình tự thời gian trên bình diện xã hội tất yếu dẫn đến sự khủng hoảng như vậy cả trong cuộc sống cá nhân: mất đi tầm nền lịch sử xã hội, và như thế cũng mất đi lịch sử vị

trí cá nhân trên tấm nền lịch sử ấy, cuộc sống cá nhân hạ thấp xuống mức thời tiền sử, nơi thời gian chỉ còn được điểm nhịp bởi những sự kiện như ngày sinh, ngày cưới và ngày chết.

Khủng hoảng trong cảm nhận thời gian xã hội dường như đã đẩy xã hội nói chung trở lại thời kì nào trong tiền sử, khi nhân loại, trong nhận thức về thời gian xã hội của mình qua suốt hàng ngàn năm đã không vượt qua giới hạn những biểu hiện đặc trưng mang tính thời tiết trong vũ trụ của bốn mùa lặp đi lặp lại vô cùng tận và những nghi thức tôn giáo gắn liền với chúng.

Khoảng trống mà chiều kích bất ổn của lịch sử để lại đằng sau tuy nhiên phải được lấp đầy: và thế là sự hỗn loạn của lịch sử chân thực được thay thế bằng trật tự của *lịch sử giả hiệu*, tác giả của nó tuy nhiên không phải là cuộc sống xã hội mà là những nhân viên lập kế hoạch; thay vì những sự kiện thực, người ta cung cấp cho chúng ta những sự kiện ảo; chúng ta sống từ ngày lễ kỉ niệm này qua ngày lễ kỉ niệm khác, từ lễ hội này qua lễ hội khác, từ cuộc duyệt binh này qua cuộc duyệt binh khác, từ đại hội đồng lòng nhất trí này đến những cuộc bầu cử đồng lòng nhất trí kia và từ những cuộc bầu cử đồng lòng nhất trí kia lại đến đại hội đồng lòng nhất trí nọ; từ ngày Báo chí qua ngày Pháo binh, và ngược lại. Không phải ngẫu nhiên mà nhờ sự đánh tráo lịch sử như thế, chúng ta có thể thu được tổng quan thấu đáo về những “biến cố” trong xã hội, cả trong quá khứ lẫn tương lai, chỉ bằng cách ghé mắt nhìn vào quyển lịch. Và do nội dung tương

đồng đến sáo mòn của những nghi thức lặp đi lặp lại này mà thông tin thu được bằng cách như vậy thậm chí cũng chẳng khác gì thông tin chúng ta có thể thu được từ trải nghiệm đích thực.

Một lần nữa: trật tự hoàn hảo đã đạt được – song được chuộc bởi việc quay trở lại thời tiền sử. Ngoài ra còn có thể nói thêm rằng: trong khi đối với tổ tiên chúng ta, những nghi lễ lặp lại bao giờ cũng mang ý nghĩa hiện sinh sâu sắc, thì đối với chúng ta, chúng chỉ còn là thủ tục được thực hiện một cách có mục đích mà thôi; chính phủ duy trì những thủ tục đó để tạo cảm giác lịch sử đang chuyển động; công dân tham gia chúng để khỏi bị phiến hà.

Chế độ “entropic” chỉ có một khả năng để làm tăng giá trị entropy tổng quát trong không gian hoạt động của nó: bằng cách củng cố sự kiểm soát tập trung, tăng cường tính cố kết, thắt chặt xã hội bằng cái áo trời ngày càng thông dụng và ngày càng nghẹt kín của sự thao túng một chiều. Chỉ có điều, mỗi bước đi tiếp theo hướng đó đồng thời có nghĩa là chế độ tiếp tục *làm tăng entropy của chính mình*: cố gắng làm thế giới bất động, chế độ làm cho chính nó trở thành bất động và làm cho khả năng đương đầu với bất cứ cái mới nào cũng như khả năng chống lại những trào lưu tự nhiên của cuộc sống của chính mình bị tê liệt. Như vậy là từ bản chất, chế độ “entropic” kết cục phải chịu số phận trở thành *nạn nhân của nguyên tắc hủy diệt của chính nó*, nạn nhân dễ bị tổn thương nhất do sự thiếu thốn tai hại của bất kì nội lực nào có thể bắt nó trực diện với chính mình. Quyền lực cưỡng ép cuộc sống càng xơ

cứng nhanh hơn, thì ngược lại cuộc sống – với thôi thúc không thể đè nén chống lại hướng tăng entropy – càng có khả năng kháng cự một cách thành công hơn và sáng tạo hơn để chống lại sự cưỡng ép nó.

Làm tê liệt cuộc sống tức là chính quyền làm tê liệt chính mình – như vậy cuối cùng là làm tê liệt cả khả năng làm tê liệt cuộc sống của mình.

Nói cách khác, *có thể cưỡng hiếp, đè bẹp và làm tê liệt cuộc sống một cách lâu dài và rất triệt để – tuy nhiên cuối cùng không thể vĩnh viễn dùng được nó*: dù chậm chạp, che giấu và thâm lặng, nó vẫn tiếp tục chảy; dù hàng ngàn lần bị tách rời khỏi bản thân, nó vẫn luôn bằng cách nào đó quay trở lại với chính mình; dù bị cưỡng ép đến thế nào, cuối cùng nó vẫn luôn sống sót và vượt qua bạo quyền từng cưỡng ép nó. Không thể khác được, do bản chất thỏa hiệp sâu xa của mỗi quyền lực “entropic”, quyền lực đó đàn áp và có thể đàn áp được cuộc sống chỉ khi tồn tại một cuộc sống nào đó, và như vậy sự tồn tại của nó rất cuộc phụ thuộc hoàn toàn vào cuộc sống, trong khi sự tồn tại của cuộc sống tuy nhiên hoàn toàn không phụ thuộc vào nó. Sức mạnh duy nhất có thể thật sự tiêu diệt được cuộc sống trên hành tinh của chúng ta là sức mạnh không biết đến thỏa hiệp: đó là hiệu lực phổ quát toàn vũ trụ của định luật thứ hai trong môn nhiệt động học.

Tuy nhiên nếu như không thể hủy diệt mãi mãi cuộc sống thì cũng không thể chặn đứng lịch sử: bên dưới cái nắp đậy nặng nề che giấu sự bất động và những sự

kiện giả tạo là dòng nước nhỏ đang chậm rãi và kín đáo làm xói mòn cái nắp đậy đó. Quá trình ấy có thể kéo dài, nhưng một ngày nào đó một điều sẽ phải xảy ra: cái nắp đậy không thể kháng cự được nữa và bắt đầu rạn vỡ.

Và đó là thời khắc khi một cái gì trông thấy lại bắt đầu xảy ra, một cái gì thật sự *mới mẻ* và *khác thường*, một cái gì không được trù tính trong bảng lịch “sự kiện” của giới cầm quyền, một cái gì làm cho chúng ta bỗng nhiên không còn cảm giác bàng quan rằng khi nào điều đó xảy ra và rằng điều đó đang xảy ra. Một cái gì có tính lịch sử thật sự, với ý nghĩa rằng *lịch sử* bằng cách như vậy lại đòi lên tiếng.

Nhưng bằng cách nào – trong hoàn cảnh cụ thể của chúng ta – lịch sử có thể “lên tiếng”? Viễn cảnh như thế thực sự có ý nghĩa cụ thể như thế nào?

Tôi không phải là nhà sử học hay nhà tiên tri, nhưng nếu như nói về cơ cấu của những thời điểm như vậy thì tôi không thể bỏ qua một vài quan sát nhất định.

Nơi mà ít nhất trong mức độ nào đó có tồn tại sự cạnh tranh quyền lực công khai, như bảo đảm thực sự duy nhất cho việc kiểm soát quyền lực (và cuối cùng là bảo đảm cho cả tự do ngôn luận trong bất cứ hình thức nào), thì chính quyền dù muốn hay không cũng buộc phải đối thoại liên tục và cởi mở với cuộc sống xã hội. Chính quyền buộc phải thường xuyên giải quyết những câu hỏi đa dạng nhất mà cuộc sống đặt ra cho họ. Ở nơi không có sự cạnh tranh như thế (và nơi mà vì vậy tự do ngôn luận

trước sau cũng bị đàn áp) – như trường hợp các chế độ “entropic” – thì chính quyền không chịu thích nghi với cuộc sống mà cố ép cuộc sống thích nghi với nó, tức là, thay vì thường xuyên giải quyết công khai những xung đột, đòi hỏi và những vấn đề thực sự của cuộc sống thì chính quyền ấy chỉ che đậy chúng. Nhưng ở đâu đó bên dưới cái nắp đậy này, những xung đột và đòi hỏi vẫn hiện diện, tích tụ và sinh sôi nảy nở, để đến một thời khắc nhất định, khi cái nắp đậy không thể giữ nổi, chúng sẽ thoát ra. Đây là thời khắc khi tấm vỏ che đậy sự bất động bị vỡ tung và lịch sử lại bước vào vũ đài.

Và điều gì thực sự sẽ xảy ra tiếp đó?

Mặc dù chính quyền còn đủ sức để ngăn cản sự thể hiện công khai áp lực của những xung đột cuộc sống – tức là ngăn cản những tranh luận hay cạnh tranh quyền lực công khai, song họ đã không còn đủ sức hoàn toàn cưỡng lại áp lực này được nữa. Và thế là cuộc sống đột nhập ít nhất vào nơi có thể – trong hậu trường ẩn khuất của quyền lực, nơi nó ép buộc nên những *tranh luận bí mật* và tiếp đó những *cạnh tranh quyền lực bí mật*. Tuy nhiên chính quyền không được chuẩn bị cho điều đó – bất cứ tranh luận thực sự nào với cuộc sống cũng nằm ngoài *tầm* năng lực của họ – và vì thế mà họ hoảng loạn: cuộc sống gieo mầm hỗn loạn trong nội các của chính quyền dưới dạng những xung đột, mưu mô, cạm bẫy và đối đầu cá nhân, thậm chí có thể nói, nó thâm nhập trực tiếp vào từng đại diện của chính quyền: chiếc mặt nạ tử thi phi cá tính mà những viên chức cấp cao khoác lên

người nhằm khẳng định sự đồng nhất với khối quyền lực thống nhất không tì vết kia bất ngờ rơi xuống, để lộ ra sau nó những con người bằng xương bằng thịt đang tranh giành quyền lực bằng biện pháp “nhân đạo” nhất và xâu xé lẫn nhau để tự cứu mình. Đây là giờ khắc vốn biết đến của những cuộc cách mạng và bạo loạn cung đình, của những thay đổi vị trí chức vụ và luận điểm trong các bài diễn văn một cách bất ngờ và khó hiểu nổi đối với người ngoài; là giây phút phát hiện những âm mưu có thật hay bịa tạc và những đầu mối bí mật; giây phút công bố những tội lỗi thật sự hay được bày đặt và đào bới những khuyết điểm xưa cũ; giây phút hất nhau ra khỏi những quyền thế, bôi nhọ nhau hay thậm chí cả những bắt bớ và xét xử. Nếu như cho đến giờ, tất cả những kẻ nắm giữ quyền lực đều nói cùng một ngôn ngữ, sử dụng cùng những sáo ngữ, nói về cùng một mục tiêu và sự hoàn thành thắng lợi mục tiêu này, thì nay khối quyền lực thống nhất ấy bỗng nứt ra thành những cá nhân riêng biệt, những kẻ mặc dù vẫn còn giữ ngôn ngữ chung trước đây, nhưng bây giờ bỗng dùng nó để buộc tội nhau. Và chúng ta ngạc nhiên được biết rằng, hàng loạt người trong bọn họ – những kẻ thất thế trong cuộc đấu tranh bí mật giành quyền lực – không bao giờ thực sự coi trọng mục tiêu được tuyên bố và không bao giờ hoàn thành trọn vẹn những mục tiêu đó mà hoàn toàn ngược lại – trong khi những kẻ thắng thế là những người thực sự vì những mục tiêu ấy và là những người duy nhất có khả năng thực hiện chúng một cách thắng lợi.

Cuốn lịch chính thức của những sự kiện giả tạo được xây dựng trong nhiều năm một cách duy lí dường nào thì hình dạng sự đột nhập đột ngột của lịch sử chân thực càng phi lí dường ấy. Tất cả những thành tố không lặp lại, có một không hai và không tính toán được của lịch sử trong thời gian dài từng bị đè bẹp, tất cả những bí mật lịch sử trong thời gian dài từng bị phủ nhận, trong tích tắc được đồng loạt đưa ra ánh sáng. Và nếu như qua nhiều năm trời, chúng ta không khi nào có thể bất ngờ vì bất cứ điều gì nhỏ nhặt, tầm thường nhất, thì nay chúng ta được tận hưởng một bất ngờ to lớn – song đó quả là một bất ngờ đáng giá. Mọi “hỗn loạn” lịch sử trong nhiều năm từng bị đè nén dưới trật tự giả tạo, nay đột ngột phun trào.

Như thế chúng ta chưa từng biết đến điều đó! Như thế chúng ta chưa bao lần có thể chứng kiến chuyện như vậy trong phần thế giới của chúng ta! Cỗ máy trong nhiều năm hoạt động tưởng chừng như hoàn hảo và trơn tru, không lệch lạc hay sai sót, chỉ qua một đêm đã vỡ tan thành từng mảnh, và hệ thống tưởng chừng sẽ thống trị mãi mãi trong hình dạng không đổi, vì không sức mạnh nào trong môi trường với những bầu cử đồng lòng nhất trí và biểu quyết đồng lòng nhất trí có thể nghi ngờ nó, bỗng sụp đổ không hề báo trước. Và chúng ta ngỡ ngàng nhận ra rằng tất cả hoàn toàn không như chúng ta từng nghĩ.

Thời khắc khi cơn lốc xoáy đó tràn qua thế giới cũ kĩ ẩm mốc của bộ máy quyền lực cố định, tuy nhiên hoàn toàn không chỉ là đề tài vui đùa cho chúng ta, những

người nằm bên ngoài quyền lực. Mặc dù không trực tiếp, nói cho cùng nó vẫn luôn liên quan tới cả chúng ta: *hay chẳng phải chính áp lực lâu dài và thâm kín của cuộc sống với những nhu cầu, quyền lợi, xung đột hay mâu thuẫn luôn bị đè nén song không bao giờ có thể đè nén nổi của cả xã hội, là điều luôn tạo nên những chấn động quyền lực như vậy hay sao?* Không có gì đáng ngạc nhiên là xã hội trong những thời khắc như thế lại luôn bừng tỉnh dậy, bám lấy thời khắc hay cảm nhận nó một cách nhanh nhạy hơn, để cho thời khắc tác động và tìm cách tận dụng nó! Những cơn chấn động này hầu như bao giờ cũng làm thức dậy niềm hi vọng hay nỗi sợ hãi nào đó; hầu như bao giờ cũng mở ra – dù là thực sự hay giả tưởng – không gian cho việc thực thi những xung lực và tham vọng khác nhau của cuộc sống; và hầu như bao giờ cũng làm tăng tốc những chuyển động khác nhau trong xã hội.

Tuy nhiên tất cả điều này hầu như bao giờ cũng đồng thời chứa đựng trong mình những mối rủi ro lớn thường xảy ra và không lường trước được, do cơ cấu hoàn toàn trái tự nhiên của sự xung đột với cuộc sống như chính những chấn động quyền lực đột ngột.

Tôi sẽ cố gắng giải thích rõ hơn một trong những rủi ro như vậy.

Nếu hàng ngày con người lặng im chịu sự điều khiển của cấp trên bất tài, nếu hàng ngày con người nghiêm túc thực hiện những nghi thức mà trong thực tế là nực cười với anh ta, nếu con người không phân vân trả lời

những bản trưng cầu ý kiến một cách trái ngược với quan điểm thực sự của mình và sẵn sàng công khai chối bỏ bản thân, nếu con người không hề khó khăn giả vờ thiện cảm hay yêu thương những điều mà thực ra anh ta cảm thấy bàng quan hay ghê tởm, thì tất cả những điều đó vẫn chưa có nghĩa là trong anh ta đã vĩnh viễn khô cạn một trong những cảm nhận quan trọng nhất của con người: *cảm nhận bị lãng nhục*.

Ngược lại: mặc dù không ai nói về nó nhưng người dân cảm nhận rất chính xác cái giá mà họ phải trả để có được sự bình yên bên ngoài: đó là *nhân phẩm của họ liên tục bị lãng nhục*. Càng ít phản kháng trực tiếp chống lại sự lãng nhục đó bao nhiêu, cho dù nhờ khả năng gạt bỏ cảm giác đó ra khỏi nhận thức hay tự dối mình rằng chẳng có gì to tát xảy ra, hay đơn giản là nghiêng răng lại – thì trải nghiệm này càng ăn sâu trong tâm khảm họ bấy nhiêu. Người có thể ngay lập tức cưỡng lại sự lãng nhục thì cũng có thể quên nó nhanh, ngược lại người có thể lâu dài im lặng chịu đựng sự lãng nhục cũng sẽ có thể ghi nhớ nó mãi. Và như vậy trên thực tế, *không điều gì bị bỏ quên*. Mọi nỗi sợ hãi từng chịu đựng, mọi điều giả dối buộc phải làm, tất cả những trò hề đáng xấu hổ và hèn mạt – và có lẽ tồi tệ nhất là cảm nhận về sự hèn nhát bị phơi bày – tất cả những điều này đọng lại và tích tụ đầu đó trong đáy sâu thẳm nhất của ý thức xã hội, và tất cả lặn lên men ở đấy.

Hiển nhiên đó là tình trạng không lành mạnh: những khối nhọt không được kịp thời xử lý sẽ dần dần mưng

mủ, mủ tích tụ không thể thoát ra ngoài và chất độc sẽ lan truyền khắp cơ thể; tình cảm tự nhiên của con người không thể giữ tính khách quan quá lâu và việc giam cầm nó lâu ngày trong tâm trí sẽ dần dần biến dạng thành cơn co giật bệnh hoạn, thành cái gì đó độc hại như khi quá trình cháy không hết tạo ra chất carbon monoxide (CO).

Không có gì đáng ngạc nhiên là trong giây phút, khi cái nắp đập bên ngoài rạn nứt và dòng dung nham cuộc đời tuôn trào ra ngoài, bên cạnh những nỗ lực được cân nhắc kỹ lưỡng nhằm sửa chữa những bất công trước đây, bên cạnh mong ước sự thật và mong ước những cải cách phù hợp với nhu cầu cuộc sống, còn xuất hiện cả các tổ chức của lòng căm thù bầm gan, của cơn giận dữ đòi trả hận và của khát vọng sôi sục đòi được đền bù ngay lập tức tất cả những sỉ nhục đã phải chịu đựng! (Trong khi đó, tính vội vàng và thiếu thỏa đáng so với tình huống của ước muốn đó, phần lớn bắt nguồn từ cảm giác mơ hồ, rằng cơn bùng nổ ấy thực ra đã đến quá muộn, khi nó đã chẳng còn ý nghĩa, vì nó đã đánh mất động lực tức thời và cùng với nó cả nguy cơ tức thời, và khi mà về bản chất nó chỉ còn là thể phẩm cho cái gì đó đáng lẽ phải xảy ra trong thời gian hoàn toàn khác).

Không có gì đáng ngạc nhiên là những người đại diện cho chính quyền sau nhiều năm từng quen với sự đồng thuận tuyệt đối, quen được ủng hộ nhất trí và vô điều kiện, quen với một tổng thể đồng nhất của sự giả tạo toàn diện và phổ quát, trong thời khắc này đã choáng váng trước cơn bộc phát của những tình cảm bị đè nén đến

nỗi họ cảm thấy bị đe dọa chưa từng thấy, và trong mỗi đe dọa đối với mình – như với người bảo lãnh duy nhất cho sự tồn tại của thế giới – họ nhìn thấy mỗi đe dọa chưa từng thấy đối với cả thế giới, đến nỗi họ không lưỡng lự kêu gọi hàng triệu binh sĩ ngoại quốc đến cứu mình và cứu cả hành tinh.

Cách đây không lâu chúng ta vừa trải qua một vụ bùng nổ như vậy. Những kẻ suốt bao năm từng nhục mạ và xúc phạm con người và sau đó choáng váng đến thế khi con người bị xúc phạm tìm cách lên tiếng, hôm nay lại gọi toàn bộ sự kiện này là “sự bùng nổ cảm xúc”. Nhưng thực ra cảm xúc nào bùng nổ? Ai đã biết sự sỉ nhục kéo dài và sâu rộng đến thế nào từng diễn ra trước sự kiện bùng nổ đó, và ai hiểu được cơ chế tâm lý xã hội của phản ứng tiếp sau quá trình chịu đựng sự sỉ nhục lâu dài, còn phải cảm thấy sững sốt hơn nữa trước dáng dấp tương đối bình lặng, thực tế và thậm chí trung thành của toàn bộ vụ “bùng nổ”. Mặc dù vậy như đã biết, chúng ta đã phải trả cái giá rất đắt cho “thời khắc sự thật” này.

Nhà cầm quyền hiện nay khác xa chính quyền từng cai trị trước vụ bùng nổ vừa mới đây. Không chỉ vì chính quyền kia, như được gọi, là “nguyên bản”, còn cái kế nhiệm chỉ là dạng mô phỏng hình thức và không có khả năng nhận thức được rằng, cái “nguyên bản” kia trong khi đó đã đánh mất sự huyền hoặc của mình đến mức độ nào. Nhưng trước hết là vì, trong khi quyền lực trước kia dựa vào nền tảng xã hội thực sự và không nhỏ của sự ủng hộ tin cậy (mặc dù dần dần giảm sút) của một bộ

phận dân chúng, và dựa vào sự hấp dẫn thực sự và không nhỏ (dù cũng bốc hơi dần) của những lợi ích xã hội mà nó hứa hẹn ban đầu, thì chế độ hiện nay chỉ còn dựa duy nhất vào bản năng bảo tồn của nhóm thiểu số cai trị và nỗi sợ hãi của đa số bị trị mà thôi.

Trong bối cảnh như vậy, khó có thể hình dung tất cả các phương án diễn biến có thể giả định của “thời khắc sự thật” nếu nó xảy ra trong tương lai, cụ thể là sự nhục mạ xã hội toàn diện đến thế và công khai đến thế, một ngày nào đó có thể sẽ đòi đến đáp dưới hình thức nào; và càng hoàn toàn không thể đánh giá được phạm vi và chiều sâu những hậu quả bi kịch, mà thời khắc đó có thể và kết cục có lẽ sẽ phải mang đến cho hai dân tộc chúng ta.

Về mặt này, con người phải sửng sốt khi *quyền lực nhân danh là khoa học nhất từ trước tới nay lại hoàn toàn không có khả năng hiểu được những quy luật cơ bản trong hoạt động của mình và tự rút ra bài học từ lịch sử của bản thân.*

Như đã thấy, tôi không sợ rằng, với sự nhậm chức của những nhà lãnh đạo hiện nay, cuộc sống ở Tiệp Khắc sẽ kết thúc và lịch sử sẽ dừng vĩnh viễn. Cho đến nay, trong lịch sử, sau mỗi hoàn cảnh và sau mỗi thời đại lại tiếp đến hoàn cảnh mới và thời đại mới. Và cho đến nay, dù tốt hay xấu cho con người, hoàn cảnh mới hay thời đại mới bao giờ cũng khác xa mọi hình dung về tương lai của những người tổ chức và cai trị trong giai đoạn trước.

Tôi lo sợ một điều khác. Thực ra toàn bộ bức thư này nói về điều mà tôi thật sự lo sợ – đó là *những hậu quả*

nặng nề và lâu dài phi lý mà toàn bộ sự cưỡng bức ngày hôm nay sẽ gây ra cho hai dân tộc chúng ta trong tương lai. Tôi sợ cái giá mà tất cả chúng ta sẽ phải trả cho việc đàn áp khốc liệt lịch sử, cho sự ruồng rẫy tàn bạo và không cần thiết đã đẩy cuộc sống xuống đáy sâu xã hội và đáy sâu tâm hồn con người, cho việc “đình chỉ” thô bạo mọi cơ hội được sống ít ra tự nhiên một chút như một xã hội. Và có lẽ từ những điều tôi trình bày, có thể thấy tôi không chỉ lo lắng về cái giá mà chúng ta vẫn liên tục phải trả bằng những đấng cay hàng ngày do sự cưỡng bức xã hội và xúc phạm nhân phẩm, cũng không chỉ về cái giá đắt mà chúng ta phải trả dưới dạng suy thoái kéo dài về mặt tinh thần và đạo đức xã hội, mà tôi còn lo lắng về cái giá khó có thể định đoán hôm nay, mà thời khắc khi cuộc sống và lịch sử lần tới lên tiếng đòi quyền lợi, có thể mang đến cho tất cả chúng ta.

Trách nhiệm của nhà lãnh đạo chính trị đối với tình hình đất nước thường khác nhau và hiển nhiên không bao giờ là tuyệt đối. Ông ta không lãnh đạo một mình mà cả những người xung quanh ông ta cũng mang một phần trách nhiệm. Không quốc gia nào sống trong chân không, cho nên chính sách của một quốc gia dù thế nào chẳng nữa, bao giờ cũng bị ảnh hưởng bởi chính sách của các quốc gia khác. Tất nhiên những nhà lãnh đạo trước kia cũng có nhiều đóng góp vì chính sách của họ đã tạo điều kiện dẫn tới tình hình đất nước hiện nay. Cuối cùng cả những người công dân cũng gánh không ít trách nhiệm – dù như cá nhân riêng lẻ, nghĩa là như những

sinh thể đầy đủ thẩm quyền, bằng những quyết định cá nhân hàng ngày cùng góp phần tạo dựng nên tình hình chung, hay về mặt tập thể như một tổng thể mang tính lịch sử xã hội nhất định, bị giới hạn bởi những điều kiện nơi nó phát triển, nhưng đồng thời ngược lại lại định ra giới hạn cho những điều kiện đó.

Mặc cho những hạn chế này, mà dĩ nhiên cũng là hạn chế trong hoàn cảnh của chúng ta hiện nay, là một nhà lãnh đạo chính trị, trách nhiệm của ông vẫn vô cùng to lớn: ông đã đồng quyết định tạo nên bầu không khí mà tất cả chúng ta sống trong đó, và *vì vậy ông có ảnh hưởng trực tiếp đến cái giá cuối cùng mà xã hội ta sẽ phải trả cho quá trình “củng cố” ngày nay.*

Người Séc và người Slovakia, cũng như bất kì dân tộc nào khác, mang sẵn trong mình những tiềm năng song song đa dạng nhất: chúng ta đã có, đang có và sẽ tiếp tục có những người anh hùng, cũng như đã có, đang có và sẽ tiếp tục có những tên chỉ điểm và những kẻ phản bội. Chúng ta có khả năng phát triển trí tưởng tượng và sáng tạo, có khả năng vươn mình tới những hành động bất ngờ về mặt tinh thần và đạo đức, có khả năng chiến đấu vì sự thật và hi sinh vì người khác; nhưng cũng hết như vậy, chúng ta có khả năng trở nên hoàn toàn thờ ơ, không quan tâm đến bất kì điều gì khác ngoài cái dạ dày của mình và chỉ lo ngáng chân lẫn nhau. Và mặc dù tâm hồn con người không phải là cái bình nửa lít ai muốn đổ thứ gì vào cũng được (tưởng tượng ngạo mạn về con người này thường được thấy trong những bài diễn văn chính

thức dưới dạng câu từ cực kì sáo mòn, rằng “chúng tôi” – tức là chính phủ – cần phải “truyền bá” điều này cho nhân dân), tuy vậy vẫn phụ thuộc rất nhiều vào những người lãnh đạo để cho xu hướng nào giữa những xu hướng đối chọi nhau đang tiềm ẩn trong xã hội sẽ được động viên, những tiềm năng nào sẽ có cơ hội được thực thi, và tiềm năng nào ngược lại sẽ bị đè bẹp.

Cho đến nay những điều xấu xa nhất trong chúng ta đã được kích hoạt và phát triển một cách có hệ thống – tính ích kỉ, đạo đức giả, bàng quan, hèn nhát, sợ hãi, nhẫn nhục, mong muốn tránh né mọi trách nhiệm cá nhân mà không cần biết tới hậu quả chung.

Trong khi đó, ban lãnh đạo đất nước hiện nay có thể đưa ra những chính sách tác động lên xã hội để khuyến khích không phải mặt tiêu cực mà là mặt tích cực trong chúng ta.

Cho đến nay, ông và chính phủ của ông đã chọn con đường dễ dàng nhất cho mình, nhưng cũng là con đường nguy hiểm nhất cho xã hội: đó là con đường gìn giữ hình thức bên ngoài với cái giá là tình trạng suy thoái bên trong, con đường dẫn tới sự bất biến với cái giá là cuộc sống dần mòn diệt vong, *con đường chỉ nhằm bảo vệ quyền lực của bản thân với cái giá là sự đào sâu khủng hoảng xã hội về đạo đức, tinh thần, và hạ thấp nhân phẩm một cách có hệ thống.*

Trong khi đó, ngay cả trong phạm vi giới hạn của mình, ông vẫn có cơ hội làm được nhiều việc để tối thiểu

là cải thiện tương đối tình hình: có thể đó là con đường nhọc nhằn hơn, ít được trọng vọng hơn, kết quả của nó không thể hiện ngay, có thể gặp chống đối ở chỗ này chỗ khác, nhưng nhất định rằng, từ góc độ lợi ích và tương lai thực sự của xã hội chúng ta, đó sẽ là con đường có ý nghĩa hơn nhiều.

Là công dân của đất nước, qua bức thư này, tôi công khai và thẳng thắn đề nghị ông và những người đại diện hàng đầu của chế độ hiện nay xem xét một cách nghiêm túc những mối tương quan mà tôi đã cố gắng lưu ý, để trên tinh thần đó, các ông cân nhắc mức độ trách nhiệm lịch sử của mình và có những hành động phù hợp.

VỀ Ý NGHĨA CỦA HIẾN CHƯƠNG 77

(Nhân kỷ niệm 10 năm ngày thành lập Hiến chương 77, tháng 7 năm 1986)

Đối với Hiến chương 77, từ ngày thành lập đến nay, một câu hỏi cơ bản luôn được đặt ra: những việc làm mạo hiểm của phong trào có mang lại lợi ích thực sự cho xã hội? Nói cách khác, Hiến chương có ý nghĩa gì không?

Theo tôi kỷ niệm mười năm ngày thành lập Hiến chương là thách thức tự nhiên để suy ngẫm về câu hỏi này. Việc làm đó có lẽ sẽ có tác dụng ngay cả khi chỉ để tổng kết lại những điều đã nói, không nhất thiết để phát hiện điều gì mới mẻ. Cũng không thể làm khác được: với bản chất tự nhiên của mình, Hiến chương luôn tự đặt cho mình câu hỏi đó và nghiên cứu nó một cách nghiêm túc.

Những điều đã được công luận phán xét là phi nhân tính và đã được linh thiêng thể thốt¹ là sẽ không bao giờ

¹ Chú thích ND: Sau thời Stalin, những người cộng sản tuyên bố

xảy ra, sau sự can thiệp của Khối Varsava², lại được tái lập lại một cách trơ trẽn và dân chúng cũng nhanh chóng làm quen với điều đó. Xã hội Tiệp Khắc sau khi được gia tăng sức mạnh³ và sau đó thất vọng với kết quả đạt được, nhanh chóng rơi vào trạng thái u mê. Đối mặt với việc tái lập chế độ độc tài, đa số dân chúng không còn quan tâm đến việc công, họ từ bỏ cơ hội tác động xã hội và tập trung lo lắng cho cuộc sống cá nhân. Họ mất lòng tin vào ý nghĩa của việc tham gia công việc xã hội, công việc dân sự. Những người ít thuận phục nhất đã nhận được những bản án nặng nề để không ai còn phải hồ nghi⁴. Xã hội bị xé nhỏ, tư duy và sáng tạo tự do bị vùi vào chốn riêng tư. Những mối quan hệ xã hội theo chiều ngang tạo không gian cho cuộc sống xã hội đích thực bị cắt đứt. Sự

và thê thốt là họ sang thời kỳ mới, đoạn tuyệt với thời Stalin và những chuyện như bịa tội, gán cung, kết án, thanh trừng v.v sẽ không thể xảy ra được nữa.

² Chú thích ND: Cuộc xâm lược của quân đội Hiệp ước Varsava vào Tiệp Khắc (còn gọi là Cuộc tiến vào của quân đội các nước đồng minh hay chiến dịch sông Đa-nuýp) là cuộc đổ bộ quân sự của quân đội 5 nước Hiệp ước Varsava đứng đầu là Liên Xô theo yêu cầu của cánh bảo thủ trong đảng cộng sản. Nó dẫn đến sự đàn áp những cố gắng của Tiệp Khắc nhằm cải tổ XHCN – được gọi là Mùa Xuân Praha. Nó dẫn đến việc bắt và giam giữ những lãnh đạo đứng đầu của Tiệp Khắc. Liên Xô duy trì quân đội ở Tiệp Khắc đến năm 1991.

³ Chú thích ND: ý nói phong trào Mùa Xuân Praha 1968 bị dập tắt sau khi Tiệp Khắc bị quân đội Khối Varsava --xâm lược. Mùa Xuân Praha được đánh dấu cho giai đoạn cởi mở chính trị tại Tiệp Khắc vào năm 1968.

⁴ Chú thích ND: về cách phản ứng của bộ máy quyền lực.

im lặng hoang vu của một quãng lịch sử bất động mang tính độc tài và thực dụng, lan tỏa trong cả nước. Với cảm giác bị lường gạt, nhân dân đã hoàn toàn quay lưng lại với tổng thể chính trị. Họ thấy chán ghét tất cả những ý thức hệ, vì phải nếm trải hàng ngày những thực tế tồi tàn núp bóng sau những lời lẽ hoa mỹ. Tinh thần đoàn kết và chia sẻ, cách đây không lâu còn rất bền vững, hoàn toàn tan biến; chủ nghĩa vị kỷ bao trùm tất cả, không khí sợ hãi thống trị khắp nơi. Người dân im lặng chấp nhận giải pháp đa nhân cách cho phương trình cuộc sống mà tình thế bày ra cho họ: bên ngoài cúi đầu vờ tuân thủ, trong thâm tâm không còn tin vào điều gì hết.

Đó không chỉ là khủng hoảng chính trị. Đó là khủng hoảng đạo đức.

Việc đặt câu hỏi về ý nghĩa của Hiến chương là điều dễ hiểu: chính quyền lúc đó không chấp nhận đối thoại Hiến chương đề nghị, họ chối từ đàm phán và đồng thời bác bỏ những đề nghị của Hiến chương. Chính quyền tuyên bố Hiến chương là tập hợp những “kẻ thất thế” và giao nộp họ vào tay cảnh sát. Ngay cả xã hội cũng không tỏ thái độ đồng nhất với tư tưởng của Hiến chương một cách rõ rệt: số người ký Hiến chương hầu như không tăng. Không một tập thể đáng kể nào ủng hộ Hiến chương một cách rõ ràng; cũng không có những biểu hiện cảm tình với phong trào một cách công khai. Thậm chí có vẻ như là nhân dân tránh né, không muốn dính dáng và cũng không quan tâm đến Hiến chương. Hiến chương đã có được thành công gì cụ thể? Đã có gì tốt lên nhờ những

việc làm của Hiến chương? Hiến chương đã thất bại thật sự trong việc làm của mình?

Tôi nghĩ rằng chưa thể trả lời được chính xác câu hỏi về ý nghĩa xã hội thực tế của Hiến chương nếu chưa hiểu rõ bản chất tình hình xã hội lúc Hiến chương ra đời, cũng như chưa được hiểu rõ bản chất của Hiến chương, nghĩa là Hiến chương là gì, mục đích của Hiến chương thế nào, Hiến chương xuất hiện từ đâu và Hiến chương muốn đóng góp gì cho tình hình xã hội chung.

Đánh giá ý nghĩa của Hiến chương thiếu những chuẩn bị trên cũng giống như việc đo lường mà thiếu thước đo hay dùng sai dụng cụ đo lường. Khoảng cách không thể đo được bằng cân và trọng lượng không thể đo bằng đơn vị mét.

Nhấn mạnh khía cạnh đạo đức trong hành động của chính mình luôn luôn là một việc làm mạo hiểm vì cá nhân đó dễ bị coi là kẻ tự phụ, hoặc ít nhất là người thiếu khiêm nhường và trơ trẽn. Không gian chính để tìm hiểu ý nghĩa của Hiến chương, đáng tiếc là không thể xác định chính xác được nếu chưa làm sáng tỏ cơ sở đạo đức trong hoạt động của Hiến chương – dù chỉ với mục đích duy nhất tìm sự thật và được tiến hành một cách tinh táo. Tôi không thể làm gì khác ngoài chấp nhận sự rủi ro bị coi là kẻ tự phụ.

Hiến chương 77 không hình thành từ tham vọng dựng lên một thể chế chính trị hay ý thức hệ để chống lại một thể chế chính trị hay ý thức hệ khác. Hiến chương cũng

không mong muốn trở thành lực lượng chính trị nhằm cạnh tranh với lực lượng chính trị đang cầm quyền; Hiến chương không tự xem mình là một lựa chọn tốt hơn thay thế cho đội ngũ cầm quyền. Dù rằng có nhiều người ký Hiến chương trước đây là chính trị gia, nhiều trong số đó đang tham gia chính trường, một số có thể lại tham gia chính trường nếu có cơ hội, mặc dù trường hợp đó khó có thể xảy ra. Tất cả mọi điều đó không thay đổi được một thực tế là bản thân Hiến chương – ít nhất là trong đường lối nội bộ – không phải là một thử nghiệm để giải quyết khủng hoảng bằng con đường chính trị. Giải pháp chính trị như vậy có lẽ sẽ là dễ hiểu đối với những người quan sát sống trong những xã hội mở hoặc ít phân hóa đạo đức hơn. Trong trường hợp Hiến chương, việc tìm giải pháp chính trị là lầm lẫn vô vọng về tình hình xã hội cũng như vị trí của mình.

Giải pháp duy nhất, có lô-gic, có ý nghĩa để công dân thoát khỏi khủng hoảng đạo đức của xã hội phải là giải pháp đạo đức.

Chắc chắn rằng tôi không phải là người đầu tiên và cũng không phải là người cuối cùng xem Hiến chương như một nỗ lực cho một giải pháp như thế. Jan Patočka⁵

⁵ Chú thích ND: Jan Patočka (1907 – 1977): triết gia, người kí Hiến chương 77 (1.1.1977) là một trong ba phát ngôn viên đầu tiên của Hiến chương (cùng với V. Havel và J. Hájek). Trong những bài viết cuối cùng của mình về Hiến chương ông thường nhấn mạnh đến khía cạnh đặc biệt của đạo đức và quyền công dân (trong tinh thần triết lí của riêng mình). Sau khi gặp bộ trưởng ngoại giao Hà Lan Van der Stoel, ông bị an ninh hỏi cung liên tục. Một lần sau một

đã có cái nhìn đó ngay từ buổi đầu của phong trào. Đa số mọi phản hồi và tự phản hồi sau này của Hiến chương đều có liên quan hay khởi nguồn từ cái nhìn này của ông.

Chúng ta có thể thấu hiểu căn nguyên quan điểm của Hiến chương trên nền tảng bầu không khí mà phong trào đã nảy sinh.

Vào giữa những năm bảy mươi, bắt đầu xuất hiện – mặc dù chỉ trong môi trường của một nhóm „thiểu số đáng kể“ – những dấu hiệu của sự thức tỉnh xã hội. Nhiều người đã bắt đầu hồi tỉnh sau cú sốc lịch sử trước đó; nhiều người kết cuộc đã bắt đầu rũ bỏ những ảo tưởng còn sót lại của mình và suy nghĩ một cách tự do thực sự; nhiều người đã “mệt mỏi vì những mệt mỏi của chính mình” và bắt đầu nhận thức được rằng không chỉ cứ chờ đợi để một ai đó (từ bên trên? từ bên ngoài?) sẽ cải thiện tình hình; nhiều người đã chán ngấy vai trò làm đối tượng thụ động muôn đời của lịch sử và cảm nhận ở một mức độ nào đó sự cần thiết để lại trở thành chủ thể của lịch sử; nhiều người đã chết ngạt trong không khí tù túng của căn hầm trú xã hội của mình và cảm nhận lại trách nhiệm chung của mình cho số phận của toàn thể. Bước vào tuổi nhận thức là thế hệ trẻ không bị tổn thương bởi trải nghiệm từ cuộc chiếm đóng của Liên Xô. Những hội nhóm khác nhau mà cho đến khi đó còn hoạt động riêng lẻ, cô lập và dường như chỉ lo cho riêng mình

cuộc hồi cung căng thẳng ông phải đi viện và chết vì đột quỵ não. Đám tang của ông trở thành một sự kiện quan trọng trong việc phản đối chống cộng sản.

đã có khát vọng nhảy ra khỏi hạn định hiện tại của mình để bước vào đời sống công cộng. Tình đoàn kết lại được đánh thức và nhận thức về tính không thể chia cắt của tự do được tăng cường: người ta bắt đầu nhận ra rằng sự tấn công vào tự do của một cá thể cũng đồng nghĩa với sự tấn công vào tự do của tất cả, và một khi xã hội còn bị phân chia bởi sự bàng quan và còn có những người im lặng trước việc người khác bị trấn áp, thì sẽ không có bất kỳ ai thoát ra khỏi sự thao túng chung.

Vào năm 1976 các thành viên và cộng sự của ban nhạc rock *The Plastic People of the Universe*⁶ bị bắt giam. Quyền lực lần này đã không tấn công vào những đối kháng chính trị của mình như trong giai đoạn đầu những năm bảy mươi, mà đã tấn công vào chính cuộc sống, chính xác hơn là tấn công vào ý chí được bộc lộ mình một cách tự do, theo cách của riêng mình, một cách chính đáng và xác thực. Sự nguy hiểm của lần tấn công này được nhận diện một cách nhanh chóng và rộng rãi, và một chiến dịch vận động đoàn kết xuất hiện khi đó đã là tấm gương phản chiếu những thay đổi mà tôi đã nói, và là bằng chứng hiện hữu về mọi khía cạnh của những thay đổi này, từ quyết tâm vượt qua cái bóng của mình

⁶ *The Plastic People of the Universe* (PPU) là một ban nhạc rock nổi tiếng của phong trào underground tại Tiệp Khắc những năm 1968 đến 1988, một ban nhạc tiên phong làm gương cho những ban nhạc khác noi theo. Ban nhạc sáng tạo này vào những năm 70 và 80 đã vô tình trở thành đối lập chống chế độ cộng sản tại Tiệp Khắc. Do thái độ thẳng thắn của mình, ban nhạc thường xuyên bị đàn áp và thậm chí đã bị bỏ tù.

trong những hội nhóm khác nhau, cho đến sự nhận thức ngày càng sâu sắc về tính không thể chia cắt của tự do. Sự chuyển mình xảy ra lúc đó của nhóm “thiểu số đáng kể” này không phải là hoàn toàn vô cội nguồn hay xuất hiện một cách đột nhiên, mà nó chính là câu trả lời tất yếu của một nhận thức xã hội đang bừng tỉnh trước hành động tấn công của giới cầm quyền. Việc đoàn kết với những người bị nạn tất nhiên lại càng thúc đẩy nhanh chóng hơn sự thức tỉnh đó: những rào cản đã được vượt qua và một bầu không khí cộng đồng đã nhanh chóng nảy sinh.

Sự kiện này đã dẫn đến việc ra đời ngay sau đó của Hiến chương 77, nó đã liên kết những con người rất khác nhau, những nhóm rất khác nhau để ấn định và biến nhận thức đoàn kết hỗ trợ nhau và trách nhiệm đối với những vấn đề chung thành một thực tế xã hội.

Hiến chương là sự ra mắt công chúng quan trọng đầu tiên trong thời Husák⁷. Nó đã tập hợp các nhà văn và các cựu chính trị gia, những người cộng sản và những người không cộng sản, những tín đồ công giáo và những tín đồ tin lành, các trí thức và các công nhân, các giáo sư đại học và giới trẻ bất tuân. Họ không liên kết nhau lại trên nền tảng chính trị mà phần nhiều từ những lý do nội tâm, và những lý do đó có tính chất con người hơn là chính trị. Trần trở chung của họ trước hết là trần trở đạo đức.

⁷ Gustav Husák: nguyên chủ tịch nước, tổng bí thư đảng cộng sản Tiệp Khắc. Gustav Husák được lãnh đạo Liên xô đưa lên vị trí cao nhất trong bộ máy đảng sau sự kiện 68. Tháng 11. 1989, sau chiến thắng Cách mạng Nhung, Gustav Husák bị buộc từ chức chủ tịch nước.

Phong trào Hiến chương đã xuất hiện như một điều tự nhiên và chỉ như vậy nó mới có thể được hình thành. Nó không phải là kết quả của một sự suy diễn lạnh lùng dựa vào những phân tích tình hình theo lối chính trị học. Các thái độ đạo đức không được tạo ra bằng cách đó. Chúng đã ra đời bằng lương tâm hơn là bằng lí trí. Hiến chương không hình thành từ những lập luận logic, mà từ những logic bên trong của sự việc, nghĩa là từ logic của hoàn cảnh và logic của phản ứng con người trước hoàn cảnh đó. Đó là câu trả lời xác thực của người công dân trước tình trạng thoái hóa đạo đức. Nó hình thành từ mong muốn chống lại áp lực vô đạo đức của thời thế; chối bỏ căn bệnh phân liệt tâm thần bị áp đặt; bước qua giới hạn của những tư lợi cá nhân và nỗi sợ của chính mình; vượt lên khỏi những giao thông hào của sự riêng tư để đăng nhập tham gia những vấn đề công cộng; không còn tiếp tục khen bộ quần áo của nhà vua ở trường, mà ngược lại nói sự thật; nói một cách ngắn gọn là hành xử phù hợp với lương tâm của chính mình và đơn giản là đứng thẳng làm người. Đó là nỗ lực ngẩng cao đầu của kẻ bị hạ thấp phẩm giá, sự lên tiếng của kẻ bị bịt miệng, sự nổi dậy chống sự dối trá của kẻ bị lừa dối, sự cố gắng thoát khỏi cảnh ngộ bị điều khiển của kẻ bị thao túng. Đó là nỗ lực thực hiện quyền mà mình được hưởng, giành lấy trách nhiệm đã bị phủ nhận, tìm lại phẩm giá con người và sự toàn vẹn, và bằng cách như vậy khôi phục lại sự tôn trọng vào chính bản thân mình.

Cho đến bây giờ tôi vẫn nhớ như in những biểu hiện nhẹ nhõm vui sướng, niềm hân hoan tự hào của sự tự khẳng định mình, thậm chí cảm giác giải phóng sáng khoái, của nhiều thành viên khi ký tên vào Hiến chương ngày đó. Giống như vừa trút bỏ được một cái gì đó thật nặng nề, một vỏ bọc mà từ rất lâu phải ép mình trong đó, họ như được trực tiếp hồi sinh bởi nhận thức ra rằng thời kỳ phẩm giá con người bị hạ thấp và thói đạo đức giả đã kết thúc.

Những biểu hiện như vậy không chỉ là trạng thái tâm lý nhất thời riêng lẻ. Nó minh họa ý nghĩa của Hiến chương đối với rất nhiều người, nó nói lên bản chất đạo đức – bản chất thật sự của lập trường mà Hiến chương là người đại diện.

Khi nhắc đến sự liên hệ của một cái gì đó có bản chất hay khởi nguồn từ đạo đức thì tựu trung điều đó có nghĩa như thế nào?

Về căn bản nó có nghĩa là việc làm của chúng ta không xuất phát từ những động cơ “có mục đích”, khi chúng ta biết chắc chắn rằng việc làm đó sẽ có cơ hội thành công sớm sủa, ngay lập tức, rõ ràng, có thể kiểm chứng được (và do đó ít nhiều là thành công bề ngoài), mà chúng ta làm chỉ đơn giản vì chúng ta cho rằng đó là một điều tốt. Động lực đạo đức buộc chúng ta phải làm những việc tốt vì mục đích thực hiện việc tốt đó, và vì đó là nguyên tắc.

Khác với những động cơ vì mục đích, động cơ đạo đức được dựa trên niềm tin vững chắc rằng việc tốt luôn luôn

có ý nghĩa. Và đồng thời cũng dựa vào niềm hi vọng, rằng ý nghĩa đó, sớm hay muộn sẽ được chứng tỏ và khẳng định bằng cách riêng của mình. Đồng thời chúng ta cũng ý thức đầy đủ khả năng rủi ro, rằng điều này không nhất thiết phải xảy ra, dẫu vậy nhận thức đó không hề khiến chúng ta quay lưng với dự định ban đầu. Niềm tin chắc chắn trong tâm trí vào ý nghĩa của việc làm đúng đắn cũng là niềm tin rằng việc làm đó có ý nghĩa ngay cả khi nó không thành công. Nói một cách khác, động cơ đạo đức bắt buộc chúng ta làm những việc nhất định, không kể đến việc đó có thành công, khi nào thành công, hay thành công như thế nào, nghĩa là ngay cả khi không có một đảm bảo là việc làm này, bằng cách nào đó, sẽ mang lại lợi ích hay lời lãi gì cho chúng ta.

Những người kí Hiến chương không phải những kẻ không tinh táo, họ không nghĩ rằng chính quyền sẽ lập tức đổi thoai với họ và cả xã hội sẽ đồng tình ngay với họ, hay tình hình đất nước sẽ đổi thay và trong thoáng chốc sẽ trở nên tốt đẹp ngay sau khi Hiến chương xuất hiện. Ngược lại, mỗi người đều tính đến khả năng là họ sẽ bị trừng phạt.

Dẫu vậy họ đã dẫn thân vào con đường ấy. Họ dẫn thân, bởi họ cho như thế là đúng, với niềm tin, rằng một việc đúng đắn luôn luôn là một điều đáng làm, cũng như họ luôn hi vọng, rằng cảm giác hài lòng trong thâm tâm khi làm được một việc lành sẽ được cộng hưởng bởi niềm vui khi được bên ngoài thừa nhận, dù thừa nhận ấy có chậm trễ, gián tiếp và hết sức kín đáo. Họ đã làm điều

đó với nhận thức – cho phép tôi được trích câu nói nổi tiếng của Jan Patočka – rằng có những việc xứng đáng để con người phải hi sinh, chịu đựng.

Người muốn tìm hiểu ý nghĩa của Hiến chương một cách đúng mức, có nghĩa là tìm hiểu cả hậu cảnh những vấn đề mà Hiến chương nêu ra, sẽ phải tự hỏi: Hiến chương có phải là một hành động phục hồi nhân cách? Chỉ khi câu trả lời là có, thì mới có thể tiếp tục tìm hiểu ý nghĩa xã hội của Hiến chương. Và phải tìm ở nơi duy nhất có thể tìm thấy nó: đó là phạm vi ảnh hưởng chính trị của một thái độ đạo đức. Nghĩa là trong một địa hình tinh vi khó nhận thấy đối với con mắt thiếu kiên nhẫn của người quan sát, thường quen tìm hiểu những hiệu ứng chính trị của các hoạt động chính trị.

Chúng ta hãy thử tìm hiểu theo hướng này.

Hiến chương 77 có thật sự là một hành động phục hồi nhân cách?

Nghiên cứu những hoạt động cụ thể của Hiến chương, trước hết là những tài liệu của phong trào, chúng ta nhận thấy ngay nét đặc trưng nhất: ở đây, con người với danh nghĩa *công dân*, trong ý nghĩa trọn vẹn và cao đẹp nhất của từ này, đã lên tiếng. Có thể nói, Hiến chương là biểu hiện của nhận thức, lương tâm và lòng tự tin đang dần dần bùng tỉnh của công dân. Người công dân ở đây lên tiếng đòi quyền của mình, những quyền được thừa nhận trên lí thuyết, nhưng bị chà đạp trong thực tế, và thực hiện các quyền của mình một cách đầy đủ. Họ không còn

xử sự như kẻ lệ thuộc, họ đã tìm về với tự do của mình. Có vẻ điều đó như là còn ít. Có thể không ít người mong muốn, và đối với họ có thể dễ hiểu hơn, nếu như Hiến chương đưa ra ngay một chương trình chính trị.

Cơ hội đưa ra một chương trình chính trị luôn là cơ hội mở, bất kỳ ai, bất cứ lúc nào đều có thể tóm lấy cơ hội đó, Hiến chương không những sẽ không ngăn cản, mà còn sẵn sàng ủng hộ việc làm như vậy. Mục tiêu của Hiến chương tuy nhiên hoàn toàn khác. Mục tiêu của Hiến chương có vẻ giản dị hơn, nhưng về một mặt nào đó sâu sắc hơn.

Vì thật ra những chương trình chính trị có thể ra đời, hoạt động hay chấm dứt, thu được hay đánh mất sự ủng hộ, và thật sự gây được ảnh hưởng tới thời cuộc chỉ trên nền tảng xã hội khi quyền công dân thực sự được khôi phục, và đó chính là nền tảng mà Hiến chương xây dựng. Một đám người lệ thuộc không thể phác thảo, tuyên bố và thực thi một chương trình chính trị, chỉ có những công dân tự do với đầy đủ thẩm quyền pháp lí mới làm được điều đó; không có công dân thì không có chính trị. Ngôi nhà phải được xây dựng từ nền chứ không thể xây từ mái. Khôi phục quyền công dân không phải là một “sản phẩm chứng cất” từ chính trị, ngược lại, nó là điều kiện tiên quyết của một nền chính trị. Không những thế, chính trị có thể đổi thay, nhưng nhu cầu cấp thiết của quyền công dân như điều kiện cần cho mọi nền chính trị, sẽ trường tồn. Đó là nhu cầu không bao giờ kết thúc, không bao giờ cạn kiệt, luôn có tính thời

sự và không thể nào đạt được trọn vẹn: nó đòi hỏi lòng can đảm, ý chí hướng tới sự thật, lương tâm, tự do tinh thần và trách nhiệm với việc chung. Và khi nào chúng ta có thể tuyên bố được rằng con người đã đáp ứng được chuẩn mực của những giá trị trên?

Có thể nói, theo tinh thần lí luận của Ladislav Hejdanek⁸, mục tiêu của chính trị là hữu hạn và mục tiêu của Hiến chương là vô hạn.

Nó vô hạn vì nó có tính đạo đức.

Phải chăng sự phục hồi tinh thần công dân chỉ là hình thức, hậu quả và là biểu hiện của sự phục hồi đạo đức? Liệu có thể hình dung sự phục hồi tinh thần công dân thiếu động lực đạo đức? Xét cho cùng, là công dân trong ý nghĩa lớn lao và ràng buộc như Hiến chương yêu cầu và đòi hỏi, có nghĩa là sẵn sàng nhận lãnh trách nhiệm ở mức độ ngay cả khi điều đó không có lợi!

Tôi nghĩ rằng, nỗ lực thường xuyên và rõ ràng của Hiến chương để phục hồi một cách triệt để quyền công dân đủ chúng tỏ rằng lập trường cơ bản của Hiến chương về các vấn đề xã hội là một lập trường thật sự có tính chất đạo đức.

Hiến chương 77 không có trong cương lĩnh một kế hoạch lật đổ chính phủ hay phá bỏ hệ thống xã hội đang tồn tại. Vì thế nó cũng không là sự tấn công chống lại hệ thống hành pháp. Ngược lại, Hiến chương nỗ lực lập lại

⁸ Chú thích ND: Ladislav Hejdanek (10.5.1927) – triết học gia người Séc, một trong các phát ngôn viên của Hiến chương 77.

dân quyền bằng cách yêu cầu các điều luật phải thực sự có hiệu lực và được chấp hành; nó lưu ý cách giải thích luật tùy tiện của người cầm quyền; và muốn pháp luật không chỉ tồn tại trên giấy mà phải được tôn trọng và thực hiện trong thực tế. Nếu thấy điều luật nào sai sót, Hiến chương sẽ sử dụng mọi phương tiện theo đúng luật pháp để đề nghị sửa đổi. Vì thế quan hệ của Hiến chương với chính quyền cũng được phát triển: Hiến chương liên tục gửi tài liệu cho các cơ quan nhà nước và chính phủ mặc cho họ có thái độ từ chối và dù rằng các tài liệu đó đã được (một cách không chính thức) đem ra thảo luận và bàn bạc.

Hành động này có thể dễ dàng bị phê phán: mười năm viết cho nhà cầm quyền để làm gì khi mà mười năm họ không thèm trả lời? Liệu đó có phải là hành động vô mục đích và do vậy là vô nghĩa? Liệu bằng cách đó Hiến chương càng thừa nhận quyền lực của những kẻ không đếm xỉa đến ý kiến nhân dân và càng gây thêm ảo tưởng về tính hợp pháp của họ? Liệu nó có tạo ra cảm tưởng là chìa khóa cho bất cứ chuyển biến tốt đẹp hơn nằm đâu đó ở “trên cao”, trong tay những kẻ cầm quyền, và những người ở “dưới thấp” không thể làm gì cả? Liệu ở đó có yếu tố của một trò chơi dân chủ giả mạo trong chế độ hoàn toàn độc quyền và chuyên chính? Liệu chúng ta có làm như thể công nhận “họ” có chút tiến bộ, muốn tiến bộ hơn và cũng có để ý đến ý kiến của chúng ta, mặc dù chúng ta thừa biết rằng, họ chỉ làm cái họ muốn, và rằng không có gì tác dụng với họ ngoài vũ lực?

Từ khía cạnh chính trị hoặc chính trị thực dụng thì không hồ nghi gì nữa, việc làm của chúng ta có thể được xem là như vậy. Dưới tầm nhìn dựa trên nỗ lực suy xét ảnh hưởng chính trị của một hành động đạo đức thì việc làm đó sẽ không biểu hiện như thế: từ khía cạnh hiện tại và mục đích tức thời thì dường như quyền lợi và tính hợp pháp của những người nắm quyền đã được thừa nhận, nhưng từ khía cạnh lịch sử tương lai và những nguyên tắc có giá trị mãi mãi, thì ngược lại, *nhận thức công dân* đã được chứng tỏ. Chính phủ sẽ thay đổi, luật pháp sẽ thay đổi, thậm chí cả hệ thống xã hội cũng có thể thay đổi. Nhưng cái luôn có giá trị và không bao giờ mất đi tính thời sự chính là nguyên tắc, rằng công dân phải cùng nhận trách nhiệm chung về số phận của tổng thể, và trong tinh thần đó phải luôn luôn hành động: không ngừng nói lên sự thật bất kể đến khó khăn tức thời (tương ứng với khung cảnh của thời đại); phổ biến sự thật cho mọi người và cả chính quyền, yêu cầu chính quyền quan tâm đến sự thật; và bằng mọi cách đó (dù với thành công nhỏ hay lớn trong thời điểm đó) mở ra *một không gian thảo luận dân chủ*; duy trì, góp ý và tăng cường nguyên tắc tham gia quản lý việc công cũng như quyền tham gia đó của tất cả công dân.

Nhiệm vụ của Hiến chương không phải là phán xét những người cầm quyền, mà là phản ánh hiện trạng và bằng cách đó thực hiện quyền lợi vĩnh cửu và cơ bản của công dân.

Vì vậy một lần nữa: ngược lại với sự hữu hạn của câu

hỏi có tính chính trị, rằng việc viết và gửi thư cho chính phủ này có nghĩa lý gì không, là sự vô hạn của nguyên tắc đạo đức, rằng vấn đề chung của chúng ta phải thực sự là vấn đề chung của tất cả chúng ta. Nói cách khác: hành động như người công dân tự do, ý thức được quyền lợi và cả nghĩa vụ của mình, “nói vào việc chung”, luôn luôn và mãi mãi là một việc làm căn bản có ý nghĩa. Không phụ thuộc vào việc khuôn mẫu xử sự này có đi vào tiềm thức chung hay không, nhanh hay chậm.

Ở đây, tôi không thể và cũng không đủ trình độ chuyên môn để đánh giá nội dung hàng trăm tài liệu mà phong trào Hiến chương 77 đã công bố trong vòng mười năm hiện diện của mình. Tuy nhiên tôi biết rằng, ngay cả khi tổ chức này có thể có lúc không nắm bắt hết vấn đề nó đề cập đến – lẽ tự nhiên, không ai không thể không có nhầm lẫn – thì một điều không thể tranh cãi là, mọi văn kiện của Hiến chương 77 đều được bắt đầu từ thiện chí nhằm đưa ra bức tranh trung thực nhất với vấn đề liên quan.

Ngay cả nhà chính trị tài giỏi nhất đôi khi cũng phải điều chỉnh – cho dù rất ít hay thậm chí vô thức – cách diễn giải các sự kiện xã hội cho thích hợp với triển vọng quyền lực, xuất phát từ ham muốn quyền lực nhất định của mình. Nhóm Hiến chương 77, ngược lại, do không lấy quyền lợi chính trị làm mục tiêu, có thể tự do đấu tranh cho một *lẽ phải thật sự không thiên vị*. Tức là sự thật và lẽ phải không bị chi phối bởi điều nó sẽ có hay không có lợi cho ai.

Sự thật hoàn toàn và đầy đủ, như chúng ta đều biết, chỉ tồn tại trong một vương quốc không tưởng. Nếu như Hiến chương 77 dù vậy vẫn quyết tâm đi bằng con đường, dù không thực tế và không khôn khéo, để tìm ra một sự thật khách quan, thì điều đó một lần nữa đã thể hiện định hướng đạo đức của nó và sự vô hạn của những mục tiêu xuất phát từ định hướng đạo đức này: nếu như việc tìm kiếm sự thật là điều căn bản đúng đắn và có ý nghĩa, thì trên nguyên tắc, không thể hạn chế nó từ bất cứ phương diện nào.

Chính nguyên tắc này đôi khi cũng gây nên một số bàn cãi: ai đó có thể cho rằng, giả sử chúng ta đôi khi tỏ ra trung thành hơn với một mục đích hay một thể lực chính trị nào đó, thì hoạt động của chúng ta có thể sẽ có hiệu quả chính trị hơn. Điều đó có thể đúng. Nhưng bằng biểu hiện trung thành như vậy, Hiến chương sẽ phản lại lòng tin của chính mình. Chúng ta không thể nắm giữ một quan điểm, đồng thời chối bỏ hệ quả tự nhiên của nó.

Như tôi đã nói trên, Hiến chương 77 xuất hiện ngoài ra cũng từ ý thức về sự *không thể tách rời giữa tự do và quyền lợi*.

Nguyên tắc đó là điều kiện tự nhiên, là một bộ phận và là hệ quả của việc phục hồi quyền công dân: không thể là công dân (ít nhất là trong ý nghĩa dân chủ và theo định nghĩa mạnh của khái niệm này) đồng thời cản trở quyền công dân của người khác; trong nỗ lực thực hiện quyền công dân của chính mình không thể thiếu được

sự tôn trọng chính những quyền đó của người khác; nếu chỉ một cá nhân bị tước đoạt quyền đó, thì quyền của tất cả mọi người, về phương diện công dân, đều bình đẳng trước pháp luật, trước xã hội và trước cả chính quyền; không có cá nhân nào, trên danh nghĩa quan điểm, đức tin, xuất thân, giới tính, thành viên trong nhóm xã hội, nhóm sở thích hay tương tự, được ưu tiên có quyền lợi và nghĩa vụ nhiều hơn hay ít hơn cá nhân khác. Việc thực hiện hay sử dụng quyền lợi và nghĩa vụ đó ra sao, cách đáp lại sự công bằng về cơ hội như thế nào, phụ thuộc trước hết vào chính cá nhân đó.

Dựa trên nguyên tắc này, tính đa nguyên của Hiến chương 77 cũng được phát triển như một qui tắc nội bộ hay tư tưởng chung (hay là tư tưởng chung phản ánh vào nội bộ). Nếu một thành viên của Hiến chương, một lúc nào đó có tiếng nói được lắng nghe nhiều hơn thành viên khác, thì điều đó chỉ nhờ do bản chất công việc cụ thể và sự tích cực của cá nhân đó, nhất quyết không vì cá nhân đó là thành viên của tổ chức với định hướng tôn giáo hay chính trị nhất định nào. Thẩm quyền, uy tín của mỗi cá nhân là có điều kiện và có thể nói là 'được phong tặng', ngoài ra nó không xuất phát từ nguyên tắc lựa chọn nào khác.

Hiến chương 77 không phải là một liên minh. Nó không giống như tổ chức Mặt trận Dân tộc thời kì hậu chiến, một tổ chức mà thực ra là nhóm đặc quyền thế lực của một số người, loại trừ người ngoài tổ chức khỏi

quyền lực chính trị. Hiến chương 77 cũng không phải là một hiệp hội khép kín, mà là một phong trào mở. Ai cũng có thể tham gia ký tên, và chỉ phụ thuộc vào người đó làm tròn bốn phận đã nhận bằng chính chữ ký của mình như thế nào.

Sự cởi mở, bình đẳng triệt để của phong trào Hiến chương 77, được nảy sinh từ sự khoan dung và hiền nhiên càng làm sự khoan dung đó trở nên sâu sắc hơn, đã đại diện cho một hiện tượng có một không hai trong lịch sử hiện đại của Tiệp Khắc. Nó không nhất thiết mang lại lợi ích tức thời trong phạm vi rộng hơn.

Nhưng không phải vì thế mà ý nghĩa đạo đức, và do vậy cả ý nghĩa chính trị tiềm tàng của nó bị giảm đi: cho dù trên thực tế chỉ giới hạn trong khuôn khổ cộng đồng của mình, Hiến chương đã làm sống lại lí tưởng chung, đã soi rọi ra xa ngoài biên giới của mình, để cuối cùng được lưu lại trong ý thức và kí ức của xã hội như một tiền lệ cho các phong trào tương tự, nó là khuôn mẫu, là thách thức và kinh nghiệm, mà tạm thời chúng ta không thể phán đoán được hết mọi hệ quả của nó trong tương lai. Lần đầu tiên đã chứng tỏ – cho dù chỉ trong một mô hình nhỏ – rằng ngay cả trong điều kiện của chúng ta, sự hợp tác của tất cả dân chúng một cách triệt để dân chủ là điều có thể. Giả sử ngày mai Hiến chương 77 không còn tồn tại nữa, thì người ta cũng không thể dễ dàng lấy đi những kinh nghiệm này khỏi tiềm thức cộng đồng.

Rõ ràng, lợi ích của Hiến chương không thể đo được bằng những tiêu chuẩn chính trị thông thường. Nhưng không có nghĩa là lợi ích đó không tồn tại.

Một nhà chính trị sẽ luôn cố gắng thuyết phục người dân tin vào sự đúng đắn trong đường lối của mình, cố chiếm cảm tình của họ, hô hào và thuyết phục, hứa hẹn bằng cách này hay cách khác, thu hút dân chúng bằng cách dẫn dắt và kêu gọi, thậm chí đôi khi bằng mệnh lệnh và đe dọa, tập hợp và huy động, đòi hỏi người dân bỏ phiếu, ủng hộ, tín nhiệm và trung thành với mình.

Hiến chương không hề có những hành động như thế, thậm chí cũng không tìm kiếm thêm người ký tên. Mặc dù bất cứ cá nhân nào và vào bất cứ lúc nào đều có thể tham gia, nhưng Hiến Chương không bao giờ và không khi nào tổ chức việc đi thu nạp người. Hiến chương không ép buộc, không thuyết phục cũng như không hô hào bất cứ ai. Hiến chương không cố gắng truyền bá, không đại diện cho bất cứ ai, cũng không lên án hay chỉ trích người không ủng hộ nó.

Nếu Hiến chương vẫn được coi là lời kêu gọi tới nhân dân, thì đó chỉ có thể là *lời kêu gọi gián tiếp*. Những việc Hiến chương làm, Hiến chương đều tự chịu trách nhiệm và chấp nhận nguy hiểm, và bằng hành động của mình Hiến chương chỉ nhắc nhở việc mà ai cũng có thể làm được, không hơn. Đó là, ngay cả trong những điều kiện khó khăn nhất, chúng ta vẫn có thể hành xử như những công dân, lên tiếng đòi hỏi quyền lợi công dân của mình,

và cố gắng thực hiện nó. Ngay cả ở những nơi mà sự dối trá được thể chế hóa, mỗi công dân vẫn có thể nói ra sự thật. Mỗi một công dân đều có thể nhận trách nhiệm chung với số phận của tập thể mà không phải nghe mệnh lệnh từ trên xuống. Đơn giản là ai cũng có thể bắt đầu từ chính mình và ngay lập tức.

Thật sự, khát vọng của Hiến chương không phải là phô trương về số người ủng hộ, bày binh bố trận, dựa vào đám đông để lấy ảnh hưởng, và sau đó điều khiển họ.

Các nhà báo nước ngoài đôi khi nói với tôi rằng Hiến chương không có ý nghĩa xã hội rộng lớn khi chỉ có ít người kí tên như thế. Nó nhắc tôi nhớ đến câu hỏi nổi tiếng của Stalin ‘Đức Giáo Hoàng có bao nhiêu quân đoàn?’ Tất nhiên là tôi sẽ không so sánh chúng ta với Vatican, tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng sức mạnh tiềm tàng của Hiến chương cũng như các phong trào tương tự trong khối Xô Viết là ở chỗ khác chứ không phải là ở số lượng.

Khát vọng của Hiến chương là hành động theo lương tâm và niềm tin của chính mình, và chỉ ra cho người khác thấy rằng họ cũng có cơ hội như vậy. Nó nhắc nhở họ về phẩm giá con người của mình. Nó nhắc nhở họ về sự thật.

Hiến chương không cho rằng phương pháp làm việc của mình là khả dĩ nhất và tốt nhất, khiến mọi người cần làm giống như thế. Việc chấp nhận lời kêu gọi gián tiếp của Hiến chương như thế nào, hay khi đã chấp nhận lời

kêu gọi đó thì làm gì và làm bằng cách nào, hoặc là qua những cảm hứng của Hiến chương có hướng tới một việc gì cụ thể, phù hợp với hoàn cảnh riêng hay không, là việc của mỗi cá nhân. Nếu bất cứ ai làm bất cứ điều gì tốt cho xã hội thì tức là đã làm tốt cho Hiến chương. Cái quan trọng đối với Hiến chương là việc chung chứ không phải việc riêng của nó. Việc chung của xã hội chính là việc của Hiến chương.

Vì vậy sẽ không đúng khi ta đánh giá ý nghĩa của Hiến chương theo việc nó đang hoạt động như thế nào hay vị trí của nó ra sao. Điều quyết định ở đây là những nguyên tắc – mà trên tinh thần đó Hiến chương luôn cố gắng hoạt động – chiếm được “vị trí” thế nào trong xã hội.

Có lẽ từ mọi điều trên có thể suy ra được rằng, chúng ta cần tìm ý nghĩa của mười năm hoạt động của Hiến chương 77 trước tiên là trong những lĩnh vực khó có thể biểu thị được của ý thức và tiềm thức xã hội, trong những bước chuyển ngầm của tinh thần chung và trong ý thức đạo đức chung, những thứ mà nhiều khi do sự hối hả của cuộc sống hàng ngày, và do không có khả năng so sánh rõ ràng với điều kiện xã hội trước đây, chúng ta không ý thức hết được. Và dĩ nhiên cả ở trong những dấu vết hiển hiện của những biến chuyển vô hình đó.

Thể chế chuyên chế toàn trị đã nhấn chìm lĩnh vực này vào bóng tối, chính vì thế sẽ rất có ích khi chúng ta khảo sát nó.

Quyền lực luôn được áp đặt lên ai đó, và cho dù đó là quyền lực độc tài thế nào đi nữa, nó cũng không bao giờ được dựng lên bằng những gì bay bổng ở ngoài thế giới này, mà ở một chừng mực nào đó, luôn được tạo nên bởi chính những cá nhân bị quyền lực áp đặt lên. Giữa chính quyền và xã hội luôn xảy ra hàng ngàn những tương tác rắc rối với vô vàn những thỏa ước ngầm. Ở đây đang diễn ra một vở kịch đầy gay cấn và phức tạp giữa áp lực và nhân nhượng. Trong kiểu chế độ toàn trị mà chúng ta đang sống, những diễn biến này có đặc thù riêng và ý nghĩa của nó cũng được khuếch đại lên: đây là chế độ không được dựng lên chỉ bằng hay chủ yếu bằng những công cụ của quyền lực, chế độ này không phải đơn thuần là nền thống trị, tuy hơi buông lỏng nhưng tương đối dễ dàng nhận ra được, của một nhóm người đối với nhóm người khác. Ngược lại: ở một mức độ nào đó tất cả mọi người đều bị bắt buộc phải chấp hành tham gia vào việc vận hành guồng máy chuyên chính, do đó mà trách nhiệm của chính quyền trở nên vô danh. Trong một phần bản chất của mình, mỗi cá nhân là một kẻ cấp dưới lệ thuộc, sợ sệt cấp trên, nhưng đồng thời cũng lại là người dè dặt đáng sợ đối với cấp dưới của anh ta. Vì vậy chế độ toàn trị kéo cả xã hội vào cái vòng xoáy của mình không chỉ như những nạn nhân mà còn như những kẻ tòng phạm. Nhìn bên ngoài ai cũng đóng góp vào việc vận hành của cơ chế chuyên chính, nhưng trong thâm tâm không nhiều thì ít họ đều muốn chống lại cái vòng quay ấy. Mỗi cá nhân đều từng phải đứng giữa ranh giới giữa quyền lực và không

quyền lực. Mỗi người vừa là tù nhân nhưng đồng thời cũng là người cai tù. Tình hình đó giống như một con dao hai lưỡi. Nó rất nguy hiểm ngay cả cho bản thân kẻ cầm quyền. Mặc dù nó làm tăng sự hiện diện của chính quyền ở khắp mọi nơi, nhưng thật là nghịch lí, nó cũng làm hiện hữu khắp nơi những gì mà chính quyền muốn đàn áp: đó là những ước vọng về một cuộc sống được mở đón sự thật và khao khát tự do. Những ước vọng ẩn kín đó, tuy bị kiểm duyệt và điều chỉnh, vẫn được biết đến, và cho dù biểu hiện như là sự không quyền lực, nó vẫn là mối đe dọa đối với chính quyền. Phạm vi của quyền lực càng được mở rộng thì phạm vi của không quyền lực cũng càng được phát triển.

Việc xóa bỏ những người lệ thuộc cũng dẫn đến việc xóa bỏ những kẻ thống trị. Người bị trị bị hệ thống quyền lực làm cho biến chất, còn kẻ thống trị cũng bị những người không có quyền lực làm cho biến chất. Nói một cách cụ thể hơn: chưa bao giờ có nhiều người bằng công việc hàng ngày ủng hộ chính quyền nhiều như lúc đó, nhưng cũng chưa bao giờ có nhiều người ngấm ngấm chống đối chính quyền đến như thế. Mỗi người đều làm việc mình phải làm, nhưng đều nghĩ theo cách riêng của mình. Tình trạng “tâm thần phân liệt” này làm chia rẽ, phân tâm cả những người nắm giữ quyền lực cao nhất.

Những ước vọng chân chính của cuộc sống, cho dù bị trói buộc mọi mặt, đã vươn lên từ chính bên trong, chậm rãi xuyên qua toàn bộ cơ cấu chính quyền và bằng những áp lực lặng lẽ khắp nơi, để lộ dần khuôn mặt của mình.

Chính quyền thích nghi dần với xã hội, bởi xã hội bằng sự lan kết sâu rộng trong chính quyền, một cách kín đáo đã làm cho chính quyền biến chuyển theo nó. Rất chậm rãi và nhiều khi thật khó khăn, xã hội mới giành giật lại được từ chính quyền một chút quyền lợi cho mình. Chính vì vậy những gì xảy ra dưới bề mặt lãnh đạo của xã hội là cực kì quan trọng.

Nhưng không chỉ vì vậy: những tiềm năng chưa được khai thác của cá nhân và xã hội, tức là những tiềm năng của sự bất mãn chung, trong tình hình như thế, đã không chỉ tụ tập giấu giếm ở dưới tầng hầm nữa, mà trong trường hợp nổ bùng ra thì cũng rất dễ bị đàn áp, tiềm năng này đã lan ra khắp nơi, khắp mọi tầng của ngôi nhà. Vậy nên rất dễ hiểu khi càng ngày càng xuất hiện thêm nhiều những lo ngại về các hình thức, diễn biến và tác dụng của những vụ bùng nổ sắp tới có thể xảy ra.

Như đã thấy, sẽ là một sai lầm lớn nếu ta đánh giá thấp những biến chuyển vô hình trong lòng xã hội và ý nghĩa chính trị hoàn toàn đặc biệt của những biến chuyển đó, mà trong hoàn cảnh nhất định của một môi trường phi chính trị, những biểu hiện hay việc làm mang tính chất đạo đức hay có tính tồn tại sống còn (nói cách khác đó là những biểu hiện “tiền chính trị”) đã mang đến.

Nhưng chúng ta hãy trở lại với Hiến chương 77.

Hàng ngàn những kinh nghiệm lớn nhỏ, chung cũng như riêng, càng khẳng định sự tin tưởng vững chắc của tôi, rằng ảnh hưởng của Hiến chương 77 đối với nhận

thức của xã hội là rất sâu sắc và có ý nghĩa lớn hơn nhiều so với những suy đoán xuất phát từ số người đã kí Hiến chương hay đã tham gia biểu tình cho Hiến chương.

Trước hết: cho dù chính quyền nhà nước đã nhiều lần dùng các biện pháp khác nhau để vùi dập nó, Hiến chương vẫn tồn tại – và tồn tại một cách mạnh mẽ đến mức ngày nay không ai còn cố gắng chôn nó xuống nữa. Nói cách khác: chính quyền đã phải thích nghi với sự hiện diện của Hiến chương. Nguyên nhân chính có lẽ là vì xã hội đã quen với sự có mặt của Hiến chương. Cái gọi là “băng đảng của những kẻ thất thế” đã vượt qua muôn vàn khó khăn để cuối cùng đòi được quyền tồn tại của mình. Ngày nay Hiến chương là một phần vững chắc và khó có thể tách rời trong cuộc sống xã hội nước nhà, cho dù nó vẫn chỉ có một vị trí dị thường của cộng đồng những người bị coi là kẻ thù của nhà nước, nhưng nhà nước lại để cho tồn tại. Chuyện đó không thể xảy ra nếu như không có sự tôn trọng ngầm của xã hội, sự ủng hộ công khai, hào hứng trông đợi ở nước ngoài, và ngoài ra còn phải kể thêm sự tôn trọng được giấu rất kín từ phía chính quyền nhà nước (và không chỉ có thế).

Nếu chỉ tồn tại trống rỗng và không có bản sắc riêng thì cũng không có ý nghĩa gì lắm, nếu không nói rằng khó có thể tồn tại như vậy.

Theo tôi, bản sắc của Hiến chương trong nhận thức chung của xã hội bao gồm hai khía cạnh chính:

1. Hiến chương nói sự thật. Ngày nay ai cũng biết điều đó bất kể quan điểm của họ về việc này như thế nào. Dân chúng biết, ngoài nước biết và nhà nước biết. Hơn nữa nhà nước cũng biết là dân chúng và ngoài nước biết, vì thế họ buộc phải có một vài hành động. Tuy quần chúng phần lớn chỉ biết tới các văn bản tài liệu của Hiến chương qua các chương trình phát thanh nước ngoài, nhưng hiện tại chỉ như vậy cũng đủ: việc theo dõi các chương trình phát thanh nước ngoài ngày nay phổ biến tới mức có thể mang tới những hình dung cơ bản về Hiến chương.
2. Hiến chương ngày nay – sau khi quyền lực nhà nước đã tỏ rõ quan điểm đối với phong trào này là một giải pháp cực đoan – nói chung khó chấp nhận và noi theo. Chính vì vậy mà nó tạo ra – dù không chủ định và cũng không luôn được ghi nhận một cách có ý thức – một chân trời đạo đức và trên nền đó, bằng cách này hay cách khác (thậm chí bằng cách hoàn toàn tương phản) tự định nghĩa mình; một thứ điểm biến giới hạn có thể tiếp cận từ mọi nơi mà không cần thiết phải trùng nhập. Bằng cách đó Hiến chương phục hồi một hệ thống tọa độ nhất định, tạo ra các chuẩn mực, cung cấp một điểm mốc để từ đó xác định quan điểm và hướng đi. (Nhiều lần tôi gặp trường hợp những người, với các mức độ khác nhau đã phải biến đổi và thích nghi ít nhiều theo quyền lực, nhấn mạnh rằng, nếu

không có Hiến chương, họ còn phải uốn mình nhiều hơn nữa.) Người ta cảm thấy, nói một cách hình tượng, Hiến chương ở ngay sau lưng mình. Hơn nữa đối với nhiều người, nó là một chỗ dựa vững chắc có tác dụng trấn an, để nếu một khi họ phải đi đến xung đột với quyền lực độc đoán và nếu bị thất bại, thì đó là nơi họ có thể tìm thấy sự bênh vực. Ngày nay, việc hình dung sự không tồn tại của Hiến chương gây ra một cảm giác trống rỗng và sự tương đối hoàn toàn của tất cả các giá trị công dân.

Tất nhiên có rất nhiều kết quả thực sự của ảnh hưởng này, từ những cố gắng thi thoảng của nhà nước giải quyết các vấn đề mà Hiến chương lưu ý trước đó, sự phát triển chưa từng có của văn hóa tự do mà Hiến chương đã tạo ra môi trường và đích thân bảo vệ, cho tới các dấu hiệu nhỏ bé khác của giải phóng xã hội trong khuôn khổ cơ cấu đương thời, sự lo ngại của quyền lực nhà nước trước sự chỉ trích của quốc tế, có thể buộc tội họ vì những hỗn loạn và bất công mà Hiến chương đã công bố (qua đó Hiến chương hoạt động như một công cụ tự do kiểm soát quyền lực).

Tôi không quá đề cao những thành công cụ thể đó và chỉ muốn nhắc tới chúng như “những dấu vết hiển hiện” chứng nhận sự tồn tại của “những chuyển động vô hình” trong các mạch kín của tri giác xã hội đương thời. Bởi vì đó mới là điều quan trọng nhất.

Sẽ khó bao giờ có thể xác định được tất cả các quá trình mà trong phạm trù nói trên Hiến chương với vai trò xúc tác đã khuấy động hay thúc đẩy và những quá trình này đã dẫn tới điều gì. Tuy nhiên Hiến chương không phải bản khoán bởi việc khó xác định được các kết quả của mình: như đã được nói rõ ràng, Hiến chương không đo đếm ý nghĩa việc làm của mình bằng danh sách những thành công đã được kiểm chứng. Nếu phụ thuộc vào điều đó chắc Hiến chương đã không còn tồn tại.

Nửa đầu những năm bảy mươi là thời kỳ của bàng quan, trống rỗng và xám xịt, cả đất nước dường như hoàn toàn lãnh đạm, thời kỳ này được đặc trưng bởi một sự bất động đặc biệt của lịch sử: ngày lại ngày, năm qua năm trôi đi như hệt; thời gian vẫn chạy nhưng xã hội thì đứng nguyên tại chỗ; như thể không có biến cố nào xảy ra vì lý do gì và mục đích gì: chỉ có những biến cố đã được đoán định trước, – và đó chỉ là những biến cố giả tạo.

Chúng ta thường có cảm giác như lịch sử đã dừng lại khi các chủ thể tương đối độc lập của các quyết định xã hội không còn tính đa nguyên tự nhiên của mình nữa, và theo đó biến mất cả những hành động khó đoán trước trong mối quan hệ giữa các chủ thể đó. Nghĩa là khi quyền lực tập trung thiết lập được chính nó như chủ thể duy nhất của mọi quyết định. Trong hoàn cảnh như vậy, giả thiết cơ bản của tính lịch sử: một kết thúc mở – bị mất đi.

Sau bao năm, Hiến chương 77 đã trở thành chủ thể xã hội độc lập đầu tiên bên cạnh quyền lực tập trung. Từ giây phút nó xuất hiện, các mối quan hệ sống động – giữa nhà nước với Hiến chương, giữa xã hội với Hiến chương, giữa nhà nước và xã hội, lại diễn ra trở lại.

Cơ thể tưởng đã chết bỗng nhiên lại biểu hiện sự sống.

Lịch sử đã quay trở lại với chúng ta. Kết thúc lại mở ra.

Có thể sẽ lại có kẻ thô bạo đóng nó lại. Có thể sẽ lại có kẻ bóp nghẹt tất cả những hi vọng tràn trề mới xuất hiện và đẩy bật lịch sử ra khỏi đất nước này. Có thể những nỗ lực của Hiến chương chẳng biến đổi được gì có ý nghĩa. Có thể những gì ít ỏi đã xảy ra rồi sẽ biến mất; có thể cả những chuyển động ngầm mà Hiến chương đã làm tăng tốc sẽ lại chậm đi. Có thể sau năm tháng chỉ còn vài kẻ, thường quan tâm tới những kì thú lịch sử, biết tới chúng ta. Và cũng có thể Hiến chương sẽ hoàn toàn đi vào quên lãng.

Tôi không mấy tin vào điều đó nhưng cũng không thể hoàn toàn loại trừ khả năng đó.

Nhưng kì lạ nhất là kể cả khi điều đó có xảy ra, chúng ta cũng không rời bỏ thế giới khổ đau này với cảm giác là mình đã làm những việc hoàn toàn vô ích.

PHỤ LỤC

TUYÊN NGÔN HIẾN CHƯƠNG 77

Ngày 13 tháng 10 năm 1976, “Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị” và “Công ước Quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa” đã được công bố trong thông tư số 120 thuộc Bộ luật nước CHXHCN Tiệp Khắc. Những công ước này được đại diện nhà nước ta kí kết năm 1968, được khẳng định tại Helsinki năm 1975 và bắt đầu có hiệu lực trong nước từ ngày 23 tháng 3 năm 1976.

Từ thời điểm đó, công dân ta được hưởng những quyền đã ghi nhận trong các văn kiện này và nhà nước ta có nghĩa vụ thực thi chúng.

Tự do và nhân quyền được đảm bảo bởi hai công ước trên là những giá trị quan trọng của văn minh nhân loại, mà trong lịch sử, nhiều lực lượng tiến bộ đã cố gắng hướng đến, và việc luật pháp hóa những công ước này có thể hỗ trợ đáng kể cho sự phát triển con người trong xã hội chúng ta. Vì vậy chúng ta hoan nghênh việc Cộng

hòa Xã hội Chủ nghĩa Tiệp Khắc chấp nhận những công ước ấy.

Tuy nhiên, việc công bố những công ước đó đồng thời lại nhắc nhở chúng ta một cách cấp bách, rằng ở nước ta, nhiều quyền công dân cơ bản – đáng tiếc là – tạm thời chỉ có giá trị trên giấy.

Thí dụ, quyền tự do ngôn luận được khẳng định trong điều 19 công ước thứ nhất là điều hoàn toàn hảo huyền.

Hàng vạn công dân không được làm việc trong chuyên ngành của mình chỉ vì họ giữ quan điểm khác với quan điểm chính thức. Họ đồng thời thường xuyên là đối tượng của những kì thị và trừ dập bằng những hình thức khác nhau nhất từ phía chính quyền và các tổ chức xã hội. Bị tước đoạt mọi khả năng tự vệ, họ thực chất trở thành nạn nhân của chế độ phân biệt đối xử.

Hàng trăm ngàn công dân khác bị phủ nhận quyền “tự do thoát khỏi sự sợ hãi” (lời mở đầu của công ước thứ nhất), vì buộc phải sống trong mối nguy hiểm thường trực là nếu thể hiện quan điểm của mình, họ sẽ mất cơ hội làm việc và cả những cơ hội khác.

Mâu thuẫn với điều 13 công ước thứ hai – bảo đảm cho mọi công dân quyền được hưởng chế độ giáo dục – vô số thanh niên bị cản trở học tập chỉ vì quan điểm của mình, hay thậm chí vì quan điểm của cha mẹ mình. Vô vàn công dân phải sống trong nỗi sợ hãi rằng nếu họ bày tỏ theo chính kiến của bản thân, thì chính họ hoặc con cái họ có thể bị tước quyền học tập.

Việc áp dụng quyền được ”tìm kiếm, tiếp nhận, phổ biến mọi thể loại thông tin và tư tưởng, không phân biệt biên giới, dù bằng truyền khẩu, bút tự, hay qua ấn phẩm” hoặc “thông qua nghệ thuật” (điểm 2 điều 19 công ước thứ nhất) bị truy nã không chỉ ngoài mà cả trong phạm vi tòa án, và thường được nguy trang bằng việc buộc tội hình sự (vụ xét xử những nhạc sĩ trẻ đang diễn ra trong thời điểm này là một ví dụ chứng minh cho điều đó).

Quyền tự do công luận bị tước đoạt bởi quy chế tập trung quản lý mọi phương tiện thông tin đại chúng, mọi cơ sở văn hóa và xuất bản. Không một quan điểm chính trị, triết học, khoa học hay thể hiện nghệ thuật nào, nếu chệch khỏi khuôn khổ chật hẹp của ý thức hệ hoặc thẩm mỹ chính thống dù chỉ rất ít, có thể được công bố. Việc phê bình công khai những hiện tượng khủng hoảng trong xã hội bị ngăn cấm. Khả năng bào chữa công khai chống lại những lời buộc tội dối trá và xúc phạm của bộ máy tuyên truyền chính thức hoàn toàn bị loại trừ (quyền được luật pháp bảo vệ chống lại sự ”tấn công vào danh dự và uy tín”, như được bảo đảm rõ ràng trong điều 17 công ước thứ nhất, không hề tồn tại trong thực tế). Không ai có cơ hội bác bỏ những lời buộc tội dối trá và mọi cố gắng nhằm cải chính hay sửa đổi thông qua tòa án đều vô ích. Mọi thảo luận công khai trong lĩnh vực sáng tạo tinh thần và văn hóa đều bị loại trừ. Nhiều nhà khoa học, nghệ nhân, và cả những công dân khác bị kì thị chỉ vì trước đây họ đã công bố hay công khai phát biểu một cách hợp pháp những quan điểm mà chế độ chính trị hiện thời lên án.

Tự do tín ngưỡng, dù đã được điều 18 công ước thứ nhất bảo đảm rõ ràng, vẫn bị chế độ quyền lực độc đoán hạn chế một cách có hệ thống; bằng cách cắt giảm hoạt động của giáo sĩ, luôn đe dọa không cấp giấy phép nhà nước hoặc thu hồi giấy phép hành đạo của họ; bằng các hình phạt về mặt vật chất và những hình phạt khác đối với những người thể hiện tín ngưỡng của mình trong lời nói hay hành động; bằng cách ngăn chặn việc giáo dục tín ngưỡng v.v.

Sự phục tùng trong thực tế của tất cả các cơ quan và tổ chức trong nước đối với mọi chỉ thị chính trị của bộ máy đảng cầm quyền và mọi quyết định của những cá nhân nắm quyền là công cụ để hạn chế và cũng thường để đè nén hàng loạt quyền công dân. Hiến pháp CHXHCN Tiệp Khắc, luật pháp và những quy chế tư pháp khác không hề chỉnh lí kể cả nội dung lẫn hình thức, việc thông qua cũng như thực thi những quyết định như vậy. Đó là những quyết định thường chỉ bằng miệng, các công dân phần lớn không biết đến và không kiểm soát được chúng. Tác giả những quyết định đó không chịu trách nhiệm trước ai khác ngoài bản thân và tổ chức của mình, trong khi họ có ảnh hưởng quyết định đến hoạt động của các cơ quan lập pháp và hành pháp của bộ máy quản lí nhà nước, hệ thống tư pháp, công đoàn, hội đoàn và tất cả các tổ chức xã hội, các đảng phái chính trị, xí nghiệp, nhà máy, viện, công sở, trường học và các cơ sở, đồng thời những mệnh lệnh của họ còn nằm trên cả luật pháp. Nếu một tổ chức hay công dân rơi vào mâu thuẫn với chỉ thị nhà nước trong khi diễn giải quyền lợi và nghĩa vụ

của mình thì họ không thể nhờ đến sự hỗ trợ của một cơ quan độc lập, vì không tồn tại một cơ quan nào như vậy. Vì tất cả những lí do đó, quyền lợi theo điều 22 và 21 công ước thứ nhất (quyền hội họp và cấm chỉ mọi hạn chế trong việc thực thi quyền này), cả điều 25 (quyền bình đẳng tham gia điều hành công việc xã hội) và điều 26 (không phân biệt đối xử trước pháp luật), bị hạn chế nghiêm trọng. Tình trạng này cũng cản trở công nhân và những người lao động khác tự do thành lập các nghiệp đoàn và các tổ chức tương tự để bảo vệ quyền lợi kinh tế và xã hội của họ, và tự do sử dụng quyền bãi công (điểm 1 điều 8 công ước thứ hai).

Những quyền công dân khác, kể cả điều cấm tuyệt đối “xâm phạm tùy tiện vào đời tư, gia đình, nhà cửa hay thư tín” (điều 17 công ước thứ nhất), bị vi phạm nghiêm trọng, do bộ nội vụ giám sát cuộc sống của công dân bằng nhiều cách khác nhau, ví dụ nghe trộm điện thoại và nhà ở, kiểm tra thư tín, theo dõi cá nhân, khám nhà, xây dựng mạng lưới chỉ điểm trong dân chúng (họ thường được tuyển nhận bằng những đe dọa hay ngược lại bằng những hứa hẹn không thể chấp nhận được) v.v.. Bộ nội vụ đồng thời thường xuyên can thiệp vào quyết định của chủ lao động, khích lệ những hoạt động kì thị của các cơ quan và các tổ chức, tác động đến các cơ quan tư pháp và điều khiển những chiến dịch tuyên truyền của phương tiện thông tin đại chúng. Những hành động này không được quản lí bởi pháp luật, chúng diễn ra bí mật và người dân hoàn toàn không thể tự vệ trước chúng.

Trong trường hợp bị truy tố vì động cơ chính trị, các cơ quan điều tra và tư pháp đã vi phạm quyền của bị can và quyền bào chữa của họ, là những quyền được bảo đảm bằng điều 14 công ước thứ nhất cũng như bằng luật pháp Tiệp Khắc. Trong trại giam, những người chịu án bị đối xử thô bạo về nhân phẩm, bị đe dọa sức khỏe và luôn phải chịu những sức ép nhằm bẻ gãy tinh thần đạo đức của họ.

Cả điểm 2 điều 12 công ước thứ nhất – đảm bảo cho mọi công dân có quyền tự do rời khỏi tổ quốc – nói chung cũng bị vi phạm. Dưới chiêu bài “bảo vệ an ninh quốc gia” (điểm 3), quyền này bị ràng buộc bởi những điều kiện không thể chấp nhận được. Ngay cả việc cấp xét thị thực cho người nước ngoài cũng được tiến hành một cách độc đoán, nhiều công dân nước ngoài không thể đến thăm CHXHCN Tiệp Khắc chỉ vì có quan hệ bạn bè hay công việc với những cá nhân bị kì thị trong nước.

Một số công dân – hoặc với tư cách cá nhân, ở nơi công tác hay bằng phương tiện công khai (thực tế chỉ có thể thông qua cơ quan truyền thông nước ngoài) – đã lưu ý việc nhân quyền và tự do dân chủ bị vi phạm một cách có hệ thống, và đòi hỏi sửa chữa trong một số trường hợp cụ thể, nhưng tiếng nói của họ phần lớn không được hồi đáp hoặc là trở thành đối tượng điều tra.

Trách nhiệm tôn trọng quyền công dân trong nước trước tiên đương nhiên thuộc về cơ quan chính trị và nhà nước. Nhưng không chỉ riêng họ, mỗi cá nhân đều mang

một phần trách nhiệm về tình trạng chung, nghĩa là cả về việc tôn trọng những công ước đã được luật pháp hóa, những công ước ngoài ra đã ràng buộc không chỉ chính phủ mà còn tất cả công dân trong việc thực hiện chúng.

Cảm nhận về trách nhiệm chung này, niềm tin vào ý nghĩa của sự dẫn thân của mỗi công dân, quyết tâm và mong muốn chung tìm kiếm một biểu hiện mới, hiệu quả hơn cho sự dẫn thân đó đã dẫn dắt chúng tôi tới ý nghĩ thành lập Hiến chương 77, việc ra đời của nó được chúng tôi công bố hôm nay.

Hiến chương 77 là một hiệp hội mở, tự do và không chính thức của những người có quan điểm, đức tin và ngành nghề khác nhau, được liên kết bởi nguyện vọng tự mình và cùng nhau thúc đẩy việc tôn trọng quyền công dân và nhân quyền trong nước và trên thế giới. Đó là những quyền con người được công nhận bởi cả hai công ước quốc tế đã được luật pháp hóa, và bởi điều luật cuối cùng của hội nghị Helsinki, cũng như bởi nhiều tài liệu quốc tế khác nhằm chống chiến tranh, bạo lực, áp bức xã hội và tôn giáo, và đã được Tuyên ngôn Nhân quyền Liên hợp quốc tổng hợp lại.

Hiến chương 77 được xây dựng trên cơ sở tình đoàn kết và tình bạn của những người cùng có nỗi lo cho số phận của những lý tưởng mà họ đã và sẽ gắn liền cuộc sống và công việc của mình với chúng.

Hiến chương 77 không phải là một tổ chức chính thức, nó không có điều lệ, không có bộ phận lãnh đạo

thường trực và không có cơ chế tiếp nhận hội viên một cách có điều kiện. Hội viên Hiến chương 77 bao gồm tất cả những người đồng tình với ý tưởng, tham gia công việc và ủng hộ nó. Hiến chương 77 không phải là nền móng cho hoạt động chính trị đối lập. Hiến chương 77 mong muốn phục vụ lợi ích chung như nhiều nhóm đề xướng công dân tương tự ở các nước phương Tây cũng như phương Đông.

Hiến chương 77 không đề ra chương trình cải tổ, thay đổi chính trị hay xã hội của riêng nó, mà trong phạm vi hoạt động của mình, Hiến chương 77 muốn được tham gia đối thoại có tính chất xây dựng với chính quyền và nhà nước, đặc biệt là để chỉ ra những trường hợp vi phạm quyền công dân và nhân quyền cụ thể, chuẩn bị hồ sơ, đề nghị cách giải quyết, đệ trình những đề nghị tổng quát khác nhau hướng tới việc củng cố và đảm bảo những quyền đó, đứng ra làm người trung gian trong những trường hợp xung đột có thể xảy ra vì bất công v.v..

Với cái tên biểu tượng của mình, Hiến chương 77 nhấn mạnh rằng nó xuất hiện ở ngưỡng cửa của năm được tuyên bố là Năm quyền tự chính trị, và năm mà hội nghị Belgrade sẽ kiểm điểm việc thực hiện những cam kết từ Helsinki. Chúng tôi, những người tham gia kí tuyên ngôn này ủy quyền cho GS. TS. Jan Patočka, Václav Havel và GS. TS. Jiří Hájek làm phát ngôn viên cho Hiến chương 77. Những phát ngôn viên này được toàn quyền đại diện cho Hiến chương 77 trước các cơ quan nhà nước và tổ chức khác, cũng như trước công chúng trong nước

và thế giới, chữ kí của họ sẽ bảo đảm tính xác thực của những tài liệu của Hiến chương. Những phát ngôn viên sẽ có cộng sự trong số những người đã và sẽ tham gia kí, họ sẽ tham gia những bàn bạc cần thiết, lãnh nhận một phần nhiệm vụ và cùng với những phát ngôn viên chịu mọi trách nhiệm.

Chúng tôi tin tưởng rằng Hiến chương 77 sẽ góp phần giúp tất cả công dân Tiệp Khắc được sống và làm việc như những con người tự do.

Praha, ngày 1 tháng 1 năm 1977

GHI CHÚ VỀ BẢN DỊCH

1. Václav Havel: Ước mộng và vỡ mộng

Bài giới thiệu của Petr Pithart, cựu Thủ tướng Tiệp Khắc (trước khi Tiệp Khắc được chia tách thành Séc và Slovakia), chủ tịch Thượng Nghị viện trong Quốc hội Cộng hòa Séc, hiện đang giảng dạy tại khoa Luật trường Đại học Tổng hợp Charles Praha.

Bài được viết riêng cho tập tiểu luận *Quyền lực của kẻ không quyền lực* trong lần dịch và giới thiệu sang tiếng Việt bởi nhà xuất bản Giấy Vụn.

Nhóm Văn Lang dịch từ bản gốc tiếng Séc.

2. Thế kỷ hai mươi của Havel

Bài giới thiệu của Václav Belohradský, nhà triết học và xã hội học đương đại tầm cỡ của Cộng hòa Séc, ông được coi là người kế tiếp triết gia Jan Potočka.

Bài được viết riêng cho tập tiểu luận *Quyền lực của kẻ không quyền lực* trong lần dịch và giới thiệu sang tiếng Việt bởi nhà xuất bản Giấy Vụn.

Nhóm Văn Lang dịch từ bản gốc tiếng Séc.

3. Bàn về ngôn từ

Năm 1989, Havel được Hiệp hội những người phát hành sách ở Đức trao tặng Giải thưởng Hòa Bình. Giải thưởng được trao khiếm diện tại Hội chợ sách ở Frankfurt vào ngày 15 tháng 10 năm 1989. Đây là bài diễn văn do Maximilian Schell đọc thay cho Havel vì ông không thể có mặt tại buổi trao giải.

Phạm Nguyên Trường dịch từ bản tiếng Anh.

4. Chính trị và lương tâm

Trong phần ghi chú, Havel viết: “Đây là diễn văn dành cho buổi nói chuyện ở Trường đại học Toulouse, tôi lẽ ra đã phát biểu ở đấy trong buổi lễ nhận bằng Tiến sĩ danh dự, nếu tôi được tham dự...”. Dĩ nhiên là Havel không có hộ chiếu và không thể ra nước ngoài được. Trong buổi lễ diễn ra tại Trường đại học Toulouse-Le Mirail vào ngày 14 tháng 5 năm 1984, ông Tom Stoppard, một nhà soạn kịch người Anh, đã đọc thay Václav Havel.

Phạm Nguyên Trường dịch từ bản tiếng Anh.

5. Quyền lực của kẻ không quyền lực

Được viết vào tháng 10 năm 1978, tác phẩm là một

tiểu luận chính trị phân tích bản chất của hệ thống hậu toàn trị ở Đông Âu và cách thức hệ thống này tạo ra những người bất đồng chính kiến bên trong nó. Một trong những trụ cột cho sự ổn định của hệ thống này là ý thức hệ, mà theo Havel, được dựng lên từ những lời dối trá và còn dùng được chừng nào mọi người sẵn sàng sống trong dối trá. Tuy bị cấm lưu hành tại Tiệp Khắc nhưng tác phẩm đã được lan truyền rộng rãi tại nhiều quốc gia. Tác phẩm đã trở thành bản tuyên ngôn của người bất đồng chính kiến tại Tiệp Khắc, Ba Lan và nhiều quốc gia cộng sản khác.

Phạm Nguyên Trường dịch từ bản tiếng Anh

6. Thư gửi ông Husák

Đây là bức thư được viết vào tháng 4 năm 1975, để gửi cho ông Gustav Husák, lúc đó đang làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Tiệp Khắc; và cũng là tuyên bố công khai đầu tiên của Havel kể từ ngày ông bị đưa vào sổ đen vào năm 1969.

Phạm Nguyên Trường dịch từ bản tiếng Anh

7. Về ý nghĩa của hiến chương 77

Bài viết nhân kỷ niệm 10 năm ngày thành lập Hiến chương 77, tháng 7 năm 1986.

Dịch từ bản gốc tiếng Séc bởi Nhóm Văn Lang (gồm các dịch giả: Hải An, Triều Dương, Giang Bergrová, Thanh Hương, Phương Mai, Thanh Mai, Nguyễn Minh, Quốc Vũ *thực hiện*).

8. Tuyên ngôn hiến chương 77

Xuất hiện lần đầu tiên ở Tây Âu vào đầu tháng Giêng năm 1977. Chỉ trong mấy ngày, Hiến chương 77 – những tác giả ẩn danh đã gọi tài liệu này cùng với phong trào thúc đẩy sự ra đời của nó bằng cái tên như vậy – đã được dịch ra hầu hết các ngôn ngữ chính trên thế giới và nhận được sự quan tâm trên khắp hoàn cầu. Nhờ các đài phát thanh phương Tây mà Hiến chương cũng đã được phổ biến rộng rãi ở Tiệp Khắc. Hiến chương 77 kết án chính phủ vi phạm những quyền con người được ghi nhận trong Hiến pháp 1960 và trong các hiệp ước và công ước đã được Tiệp Khắc kí kết. Hiến chương 77 là phong trào đấu tranh phi hình thức kéo dài từ năm 1977 đến năm 1992 ở Tiệp Khắc. Phong trào này xuất hiện sau khi Tuyên ngôn Hiến chương 77, do Václav Havel, Jan Patočka, Zdeněk Mlynář, Jiří Hájek và Pavel Kohout chủ xướng, được công bố vào tháng Giêng năm 1977. Khi xuất hiện lần đầu tiên trên một tờ báo ở Tây Đức, văn kiện đã có chữ kí của 243 công dân Tiệp Khắc và đến giữa những năm 1980 đã có 1200 người kí. Sau Cách mạng Nhung năm 1989, nhiều thành viên phong trào trở thành các yếu nhân trong nền chính trị của Séc và Slovak.

Phạm Nguyên Trường dịch từ bản tiếng Anh.

